TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 10 năm 2019

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HD18-001	Hồ Đức Định	27	10.669.520		10.669.520	605.900	10.063.620				10.063.620
2	HD18-002	Tô Văn Giang	27	10.666.165		10.666.165	605.900	10.060.265				10.060.265
3	HD18-003	Tô Mạnh Hùng	27	10.666.165		10.666.165	605.900	10.060.265				10.060.265
4	HD18-004	Vũ Mạnh Thường	27	10.666.165		10.666.165	605.900	10.060.265				10.060.265
5	HD18-005	Tô Duy Phớn	27	10.663.927		10.663.927	605.800	10.058.127				10.058.127
6	HD18-006	Vũ Mạnh Ngọc Trường	27	10.662.808		10.662.808	605.800	10.057.008				10.057.008
7	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	27	16.000.000		16.000.000	6.574.500	9.425.500	500.000	442.000		10.367.500
8	HL-00003	Nguyễn Văn Lăng	27	16.000.000		16.000.000	6.224.500	9.775.500	500.000	182.000		10.457.500
9	HL-00004	Phạm Văn Hùng	27	16.000.000		16.000.000	9.593.421	6.406.579	500.000	312.000		7.218.579
10	HL-00005	Hà Mạnh Thường	27	16.000.000		16.000.000	7.747.426	8.252.574	500.000	182.000		8.934.574
11	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	27	16.000.000		16.000.000	10.074.500	5.925.500	500.000	182.000		6.607.500
12	HL-00015	Phạm Văn Họa	27	5.309.550	215.000	5.524.550	633.500	4.891.050		364.000		5.255.050
13	HL-00017	Đào Đức Tuấn	27	9.464.850	766.000	10.230.850	3.466.200	6.764.650	700.000	390.000		7.854.650
14	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	31	5.891.247	35.633	5.926.880	2.261.200	3.665.680		52.000		3.717.680
15	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	27	6.815.237	47.328	6.862.565	630.400	6.232.165		702.000		6.934.165
16	HL-00027	Trần Hoàng Dương	18	9.626.350		9.626.350	3.429.100	6.197.250	400.000	156.000		6.753.250
17	HL-00028	Đặng Thị Miều	19	12.135.300	2.506.487	14.641.787	1.132.400	13.509.387	300.000	104.000		13.913.387
18	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	24	10.827.150	417.000	11.244.150	886.100	10.358.050	300.000	182.000		10.840.050
19	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	24	7.332.100	1.379.000	8.711.100	800.000	7.911.100		286.000		8.197.100
20	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	23	13.158.450		13.158.450	4.970.500	8.187.950	400.000	572.000		9.159.950
21	HL-00032	Vũ Đình Tú	23	10.542.150	2.280.654	12.822.804	4.372.800	8.450.004	300.000	208.000		8.958.004
22	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	23	10.542.150		10.542.150	879.100	9.663.050	300.000	130.000		10.093.050
23	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	23	8.684.900	70.801	8.755.701	800.500	7.955.201		598.000		8.553.201
24	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	23	8.684.900	2.103.462	10.788.362	820.800	9.967.562		130.000		10.097.562
25	HL-00037	Lê Đức Đạo	19	10.542.150	2.388.481	12.930.631	1.034.500	11.896.131	300.000	104.000		12.300.131
26	HL-00039	Chu Bích Đào	24	8.684.900	419.851	9.104.751	974.800	8.129.951		312.000		8.441.951
27	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	19	7.237.100	1.569.034	8.806.134	801.000	8.005.134		208.000		8.213.134
28	HL-00041	Hoàng Thị Loan	19	7.237.100	1.717.034	8.954.134	802.400	8.151.734		52.000		8.203.734
29	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	27	13.158.450	2.223.378	15.381.828	1.113.600	14.268.228	1.000.000	234.000		15.502.228
30	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	20	8.209.900	1.686.462	9.896.362	897.700	8.998.662	1.000.000			9.998.662
31	HL-00048	Trần Công Trung	25	7.787.150		7.787.150	823.700	6.963.450		52.000		7.015.450
32	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	22	6.831.575	1.650.186	8.481.761	2.069.200	6.412.561	200.000	624.000		7.236.561
33	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	27	6.410.593	300.000	6.710.593	699.000	6.011.593		546.000		6.557.593
34	HL-00051	Phạm Thị Lâm	17	6.287.100	3.195.844	9.482.944	776.300	8.706.644	200.000	338.000		9.244.644

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	25	23.727.309		23.727.309	2.451.500	21.275.809	300.000	442.000		22.017.809
36	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	23	7.787.150		7.787.150	1.081.033	6.706.117		312.000	300.000	7.318.117
37	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	23	14.158.800	2.150.154	16.308.954	5.002.000	11.306.954	400.000	78.000		11.784.954
38	HL-00068	Hà Trung Kiên	27	10.542.150		10.542.150	879.100	9.663.050	300.000	702.000		10.665.050
39	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	27	8.613.942		8.613.942	671.600	7.942.342		494.000		8.436.342
40	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	18	9.235.010		9.235.010	1.106.900	8.128.110				8.128.110
41	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	17	9.640.054		9.640.054	681.900	8.958.154		442.000		9.400.154
42	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	27	10.828.184	209.000	11.037.184	791.900	10.245.284	200.000	702.000	300.000	11.447.284
43	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	23	13.158.450		13.158.450	1.576.200	11.582.250	300.000			11.882.250
44	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	21	7.332.100	1.204.615	8.536.715	798.300	7.738.415		494.000		8.232.415
45	HL-00080	Vũ Viết Quý	28	24.669.960	316.923	24.986.883	2.670.400	22.316.483	400.000			22.716.483
46	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	23	13.237.446		13.237.446	5.983.700	7.253.746	400.000	286.000		7.939.746
47	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	18	10.542.150	417.000	10.959.150	1.014.800	9.944.350	300.000	468.000		10.712.350
48	HL-00086	Lê Văn Phượng	23	8.169.050		8.169.050	794.600	7.374.450		312.000		7.686.450
49	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	22	8.694.400	1.759.346	10.453.746	911.100	9.542.646	300.000	130.000		9.972.646
50	HL-00088	Lê Bá Duy	24	8.779.900	722.769	9.502.669	807.900	8.694.769		182.000		8.876.769
51	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	23	14.158.800		14.158.800	5.724.400	8.434.400	400.000			8.834.400
52	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	18	7.677.599	1.460.000	9.137.599	943.700	8.193.899		52.000		8.245.899
53	HL-00093	Hà Duy Minh	23	7.787.150		7.787.150	674.300	7.112.850		286.000		7.398.850
54	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	23	9.712.928	208.115	9.921.043	722.500	9.198.543		286.000		9.484.543
55	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	23	8.727.986		8.727.986	1.061.933	7.666.053		260.000		7.926.053
56	HL-00096	Phạm Văn Lợi	21	10.542.150	1.149.423	11.691.573	829.500	10.862.073	300.000	234.000		11.396.073
57	HL-00097	Lê Xuân Phúc	20	11.311.650	2.265.577	13.577.227	878.200	12.699.027	300.000	520.000		13.519.027
58	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	24	19.291.983	500.000	19.791.983	1.620.600	18.171.383				18.171.383
59	HL-00102	Bùi Văn Bắc	29	6.310.396	199.462	6.509.858	664.700	5.845.158				5.845.158
60	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	23	13.743.111	430.243	14.173.354	868.500	13.304.854				13.304.854
61	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	30	23.037.421	839.500	23.876.921	1.243.200	22.633.721				22.633.721
62	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	24	29.180.303	500.000	29.680.303	2.104.500	27.575.803				27.575.803
63	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	27	20.514.153		20.514.153	2.389.300	18.124.853	300.000	416.000		18.840.853
64	HL-00109	Phạm Hữu Quân	22	16.396.957	500.000	16.896.957	1.423.100	15.473.857				15.473.857
65	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	26	12.782.940	1.040.692	13.823.632	1.742.600	12.081.032				12.081.032
66	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	25	22.981.847	939.500	23.921.347	3.091.300	20.830.047				20.830.047
67	HL-00115	Triệu Văn Lợi	25	23.183.465	693.000	23.876.465	1.343.200	22.533.265				22.533.265
68	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	27	14.938.791	257.308	15.196.099	5.759.700	9.436.399	400.000			9.836.399
69	HL-00117	Đỗ Văn Đại	27	14.158.800	1.719.000	15.877.800	947.700	14.930.100	400.000	468.000		15.798.100
70	HL-00118	Trần Văn Chấp	23	12.282.772		12.282.772	1.067.400	11.215.372	300.000	104.000		11.619.372
71	HL-00119	Dương Hồng Phương	23	7.273.322		7.273.322	754.200	6.519.122		260.000		6.779.122
72	HL-00125	Lưu Thị Chiên	1	257.113		257.113	2.600	254.513				254.513

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00125	Lưu Thị Chiên	25	7.209.648	390.539	7.600.187	620.700	6.979.487		52.000		7.031.487
74	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	28	5.908.558	199.462	6.108.020	660.700	5.447.320		468.000		5.915.320
75	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	25	4.159.100	3.799.193	7.958.293	2.021.400	5.936.893	100.000	234.000	200.000	6.470.893
76	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	25	8.760.306	945.000	9.705.306	1.193.500	8.511.806		104.000		8.615.806
77	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	23	14.242.178	268.769	14.510.947	7.484.000	7.026.947	400.000			7.426.947
78	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	14	7.980.873		7.980.873	943.800	7.037.073		364.000		7.401.073
79	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	23	15.246.870	680.192	15.927.062	5.833.000	10.094.062	300.000			10.394.062
80	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	23	13.158.450	306.000	13.464.450	3.114.567	10.349.883	400.000			10.749.883
81	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	4	10.000.000	-5.622.769	4.377.231	3.149.600	1.227.631	500.000			1.727.631
82	HL-00138	Phạm Thanh Minh	23	7.501.215		7.501.215	701.400	6.799.815		52.000		6.851.815
83	HL-00141	Trần Văn Toan	27	11.967.737	960.000	12.927.737	2.089.100	10.838.637	400.000	130.000		11.368.637
84	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	25	9.344.200	378.000	9.722.200	843.000	8.879.200		156.000		9.035.200
85	HL-00143	Trần Quốc Toàn	27	7.747.714	852.000	8.599.714	709.300	7.890.414		364.000		8.254.414
86	HL-00144	Lưu Đình Long	22	7.903.194	2.163.154	10.066.348	727.100	9.339.248	200.000	650.000		10.189.248
87	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	22	7.903.194	2.096.577	9.999.771	751.900	9.247.871	200.000			9.447.871
88	HL-00146	Phạm Văn Thanh	22	9.464.850	1.423.577	10.888.427	732.200	10.156.227	200.000	156.000		10.512.227
89	HL-00147	Trần Đức Mạnh	19	8.190.900	832.462	9.023.362	713.500	8.309.862		78.000	300.000	8.687.862
90	HL-00149	Phạm Văn Son	23	7.273.322		7.273.322	1.066.500	6.206.822		286.000		6.492.822
91	HL-00151	Lương Xuân Lương	23	7.501.215		7.501.215	756.500	6.744.715		104.000		6.848.715
92	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	17	9.623.052		9.623.052	681.700	8.941.352		442.000		9.383.352
93	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	23	7.237.100		7.237.100	668.800	6.568.300	200.000		300.000	7.068.300
94	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	27	7.182.785		7.182.785	657.300	6.525.485		702.000		7.227.485
95	HL-00155	Vũ Văn Quyết	23	10.619.050		10.619.050	818.800	9.800.250	300.000	286.000		10.386.250
96	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	23	13.158.450		13.158.450	874.000	12.284.450	300.000			12.584.450
97	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	23	7.787.150		7.787.150	701.200	7.085.950		130.000	300.000	7.515.950
98	HL-00158	Bùi Văn Vượng	27	7.074.774		7.074.774	2.061.000	5.013.774	200.000	156.000	300.000	5.669.774
99	HL-00159	Cao Văn Khải	27	7.263.794		7.263.794	682.900	6.580.894				6.580.894
100	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	14	3.724.407		3.724.407	1.502.700	2.221.707		364.000		2.585.707
101	HL-00164	Nguyễn Phan Công	31	6.541.618		6.541.618	665.000	5.876.618		806.000		6.682.618
102	HL-00165	Phạm Trường Huy	17	7.257.510	1.445.538	8.703.048	799.900	7.903.148		182.000		8.085.148
103	HL-00166	Mã Thành Trung	24	7.332.100	655.615	7.987.715	731.700	7.256.015		208.000		7.464.015
104	HL-00167	Mai Đức Hùng	11	7.169.454	3.212.462	10.381.916	1.042.700	9.339.216				9.339.216
105	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			10.200.000	10.200.000	786.200	9.413.800				9.413.800
106	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	25	4.159.100	4.599.193	8.758.293	679.400	8.078.893	300.000	234.000	200.000	8.812.893
107	HL-00171	Lê Hồng Minh	27	14.158.800		14.158.800	1.562.100	12.596.700	400.000	390.000		13.386.700
108	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	24	4.143.664	1.303.913	5.447.577	995.000	4.452.577		624.000		5.076.577
109	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	1	198.660		198.660	2.000	196.660				196.660
110	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	15	8.947.100	2.339.000	11.286.100	858.700	10.427.400		182.000		10.609.400

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00175	Bùi Văn Ngợi	23	19.000.000	334.000	19.334.000	13.358.200	5.975.800		286.000		6.261.800
112	HL-00177	Đặng Gia Hoa	22	13.965.424	307.000	14.272.424	3.900.400	10.372.024	400.000	572.000		11.344.024
113	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	16	7.237.100	1.456.808	8.693.908	2.090.200	6.603.708				6.603.708
114	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	23	7.237.100	1.745.460	8.982.560	2.182.700	6.799.860		312.000		7.111.860
115	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	26	6.679.801	48.172	6.727.973	694.200	6.033.773		676.000		6.709.773
116	HL-00185	Trần Tất Thoan	27	8.927.450		8.927.450	933.600	7.993.850				7.993.850
117	HL-00186	Trần Văn Niêm	13	3.110.083	3.559.376	6.669.459	727.900	5.941.559				5.941.559
118	HL-00187	Đặng Văn Viết	27	4.649.298		4.649.298	703.200	3.946.098		26.000		3.972.098
119	HL-00189	Trần Anh Quý	22	7.903.194	1.056.346	8.959.540	721.500	8.238.040	200.000	624.000		9.062.040
120	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	24	7.332.100	57.282	7.389.382	786.800	6.602.582		208.000		6.810.582
121	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	25	14.158.800	1.146.000	15.304.800	4.874.900	10.429.900	400.000	104.000		10.933.900
122	HL-00196	Bùi Văn Thái	26	27.263.750	401.769	27.665.519	1.065.600	26.599.919	400.000	546.000		27.545.919
123	HL-00197	Hoàng Văn Chính	20	8.779.900	3.229.231	12.009.131	1.003.900	11.005.231		208.000		11.213.231
124	HL-00199	Vũ Minh Hùng	31	16.484.701	1.431.339	17.916.040	2.584.400	15.331.640	300.000	806.000		16.437.640
125	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	27	5.026.449	34.906	5.061.355	655.000	4.406.355		702.000		5.108.355
126	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	27	19.137.126	593.000	19.730.126	1.635.900	18.094.226		494.000		18.588.226
127	HL-00202	Vũ Văn Tiến	28	10.941.145	25.950	10.967.095	736.600	10.230.495				10.230.495
128	HL-00203	Trần Lưu Trung	26	13.158.450	1.717.615	14.876.065	4.093.400	10.782.665	400.000	52.000		11.234.665
129	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	29	23.754.929	19.192	23.774.121	2.499.600	21.274.521	300.000	754.000		22.328.521
130	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	24	12.182.639	428.895	12.611.534	990.200	11.621.334				11.621.334
131	HL-00209	Đỗ Trung Phong	25	14.557.727	434.528	14.992.255	1.014.000	13.978.255				13.978.255
132	HL-00210	Lương Viết Đào	31	5.680.096		5.680.096	701.200	4.978.896		806.000	150.000	5.934.896
133	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	27	22.954.658	35.314	22.989.972	1.369.000	21.620.972	300.000	312.000		22.232.972
134	HL-00213	Trần Văn Tường	18	10.198.072	632.265	10.830.337	720.500	10.109.837				10.109.837
135	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	31	7.806.943	18.516	7.825.459	958.700	6.866.759				6.866.759
136	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	22	7.208.600	1.164.615	8.373.215	774.700	7.598.515		312.000		7.910.515
137	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	23	8.761.952	420.781	9.182.733	1.198.700	7.984.033				7.984.033
138	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	19	8.379.916		8.379.916	669.300	7.710.616		494.000		8.204.616
139	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	27	4.649.298		4.649.298	2.048.400	2.600.898		702.000		3.302.898
140	HL-00223	Lê Hồng Công	23	7.345.400	289.077	7.634.477	949.200	6.685.277				6.685.277
141	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	23	10.348.350	1.092.692	11.441.042	766.200	10.674.842				10.674.842
142	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	31	13.458.408	431.920	13.890.328	1.014.500	12.875.828				12.875.828
143	HL-00228	Vũ Kim Quang	29	7.967.308	502.423	8.469.731	1.211.600	7.258.131		494.000		7.752.131
144	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	29	14.284.802	400.342	14.685.144	746.500	13.938.644				13.938.644
145	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	27	10.153.110		10.153.110	1.647.000	8.506.110		702.000		9.208.110
146	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	1	391.731		391.731	3.900	387.831				387.831
147	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	22	4.697.970	2.268.385	6.966.355	696.600	6.269.755		208.000		6.477.755
148	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	21	5.335.200	1.384.713	6.719.913	654.200	6.065.713		234.000		6.299.713

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	20	11.002.011		11.002.011	1.196.100	9.805.911				9.805.911
150	HL-00245	Lê Thị Nhu	33	6.912.712	39.277	6.951.989	709.300	6.242.689				6.242.689
151	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	22	6.834.617	58.250	6.892.867	708.700	6.184.167				6.184.167
152	HL-00247	Hoàng Thanh	27	28.001.990	-1.175.692	26.826.298	7.926.000	18.900.298	400.000	702.000		20.002.298
153	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	27	16.243.085	503.462	16.746.547	1.409.900	15.336.647	300.000	468.000		16.104.647
154	HL-00249	Ngô Thị Thoa	27	4.661.622	32.372	4.693.994	658.900	4.035.094		702.000		4.737.094
155	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	25	15.154.356	435.943	15.590.299	787.800	14.802.499				14.802.499
156	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	11	9.790.134	3.613.846	13.403.980	1.104.300	12.299.680				12.299.680
157	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	31	5.891.247	35.633	5.926.880	2.034.300	3.892.580				3.892.580
158	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	24	11.083.639	1.324.283	12.407.922	2.131.000	10.276.922				10.276.922
159	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	27	7.939.928	55.138	7.995.066	701.900	7.293.166		702.000		7.995.166
160	HL-00256	Phạm Thị Dinh	31	11.945.425	72.251	12.017.676	785.500	11.232.176	300.000			11.532.176
161	HL-00257	Đặng Cao Cường	26	24.788.244	149.000	24.937.244	991.800	23.945.444	300.000	546.000		24.791.444
162	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	27	20.422.587	769.615	21.192.202	6.519.600	14.672.602	400.000			15.072.602
163	HL-00259	Phạm Thanh Bình	29	14.570.615		14.570.615	753.000	13.817.615				13.817.615
164	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	30	17.892.230		17.892.230	952.600	16.939.630	300.000	338.000		17.577.630
165	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	22	9.558.330	2.908.770	12.467.100	806.200	11.660.900	200.000	676.000		12.536.900
166	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	26	14.555.189	434.522	14.989.711	1.266.250	13.723.461				13.723.461
167	HL-00265	Trần Thị Hà	20	5.366.038	50.822	5.416.860	666.200	4.750.660				4.750.660
168	HL-00265	Trần Thị Hà	7	1.804.644		1.804.644	18.000	1.786.644				1.786.644
169	HL-00265	Trần Thị Hà	1	418.712		418.712	4.200	414.512				414.512
170	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	27	12.453.852	152.485	12.606.337	2.957.900	9.648.437	200.000	546.000		10.394.437
171	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	29	11.360.188	314.257	11.674.445	829.300	10.845.145	300.000			11.145.145
172	HL-00268	Lê Đình Phú	22	11.010.906	1.611.346	12.622.252	1.753.300	10.868.952				10.868.952
173	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	16	11.524.970	271.952	11.796.922	841.700	10.955.222				10.955.222
174	HL-00270	Vũ Văn Bình	4	3.249.476	6.222.462	9.471.938	2.838.800	6.633.138				6.633.138
175	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	27	18.180.333	4.014.615	22.194.948	4.979.600	17.215.348	400.000	52.000		17.667.348
176	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	30	17.319.359	844.000	18.163.359	842.800	17.320.559				17.320.559
177	HL-00273	Lê Thanh Bình	22	22.790.782	3.211.553	26.002.335	2.887.100	23.115.235				23.115.235
178	HL-00274	Đào Duy Cứ	26	21.130.893	1.094.043	22.224.936	1.086.300	21.138.636				21.138.636
179	HL-00275	Lữ Văn Em	34	5.854.672	990.000	6.844.672	706.500	6.138.172		884.000		7.022.172
180	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	23	18.221.968	1.440.908	19.662.876	1.560.700	18.102.176				18.102.176
181	HL-00277	Lê Hữu Lý	27	16.369.708	531.180	16.900.888	1.033.100	15.867.788				15.867.788
182	HL-00278	Đào Đức Minh	23	26.687.221	1.527.923	28.215.144	1.551.300	26.663.844				26.663.844
183	HL-00279	Cao Văn Trường	20	10.701.170	139.000	10.840.170	718.700	10.121.470	200.000	520.000	300.000	11.141.470
184	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	23	24.212.680	1.877.195	26.089.875	1.925.000	24.164.875				24.164.875
185	HL-00281	Mai Xuân Hùng	15	12.239.562	1.431.923	13.671.485	2.000.800	11.670.685				11.670.685
186	HL-00282	Lê Thanh Tân	9	4.636.063	72.000	4.708.063	47.100	4.660.963				4.660.963

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00282	Lê Thanh Tân	17	8.906.351	565.718	9.472.069	1.458.800	8.013.269				8.013.269
188	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	24	14.881.430	435.295	15.316.725	1.825.550	13.491.175				13.491.175
189	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	26	15.132.770	907.970	16.040.740	1.024.500	15.016.240				15.016.240
190	HL-00287	Lê Xuân Tới	28	17.703.354	441.988	18.145.342	1.045.600	17.099.742				17.099.742
191	HL-00289	Nguyễn Văn Hiền	23	18.641.646	535.507	19.177.153	1.055.900	18.121.253				18.121.253
192	HL-00291	Phạm Văn Chương	27	12.794.213	296.308	13.090.521	995.000	12.095.521				12.095.521
193	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	26	20.152.170	1.127.692	21.279.862	1.076.900	20.202.962				20.202.962
194	HL-00297	Trần Văn Khiêm	19	11.981.467	894.600	12.876.067	2.992.900	9.883.167				9.883.167
195	HL-00298	Lường Văn Chiến	27	15.945.205	37.818	15.983.023	883.500	15.099.523				15.099.523
196	HL-00300	Vũ Huy Xoa	35	20.925.421	296.308	21.221.729	1.076.300	20.145.429				20.145.429
197	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	31	11.891.572	22.650	11.914.222	1.816.800	10.097.422		416.000		10.513.422
198	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	23	7.237.100	58.998	7.296.098	2.134.500	5.161.598		598.000		5.759.598
199	HL-00311	Ngô Văn Khánh	27	7.787.150	1.260.000	9.047.150	1.085.500	7.961.650		806.000		8.767.650
200	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	30	16.676.392	732.553	17.408.945	1.278.500	16.130.445				16.130.445
201	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	27	5.309.550	215.000	5.524.550	1.101.100	4.423.450		364.000		4.787.450
202	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	17	8.779.900	2.232.866	11.012.766	823.000	10.189.766		26.000		10.215.766
203	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	27	15.224.174	436.108	15.660.282	788.500	14.871.782				14.871.782
204	HL-00321	Phạm Thị Thanh	23	8.169.050	66.596	8.235.646	734.200	7.501.446		598.000		8.099.446
205	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	7	2.342.970		2.342.970	23.400	2.319.570				2.319.570
206	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	7	3.499.495	156.666	3.656.161	900.700	2.755.461		78.000		2.833.461
207	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	20	3.443.925	2.664.077	6.108.002	1.592.200	4.515.802		78.000		4.593.802
208	HL-00324	Phạm Hồng Quân	19	7.256.995	996.750	8.253.745	1.411.200	6.842.545				6.842.545
209	HL-00325	Vũ Văn Khả	27	10.207.116		10.207.116	706.500	9.500.616		702.000		10.202.616
210	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	22	19.717.864	1.092.615	20.810.479	1.072.200	19.738.279				19.738.279
211	HL-00329	Tống Công Báo	31	5.680.096	191.615	5.871.711	637.000	5.234.711		806.000	150.000	6.190.711
212	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	24	15.127.698	1.028.495	16.156.193	1.025.700	15.130.493				15.130.493
213	HL-00332	Lê Thị Ngát	31	7.160.319	43.308	7.203.627	733.200	6.470.427				6.470.427
214	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	27	7.811.063	153.000	7.964.063	761.100	7.202.963	200.000	390.000		7.792.963
215	HL-00334	Đinh Quốc Du	23	23.508.233	1.089.308	24.597.541	5.110.100	19.487.441				19.487.441
216	HL-00335	Lê Văn Tới	28	23.110.337	840.327	23.950.664	1.603.600	22.347.064		598.000		22.945.064
217	HL-00336	Ngô Thế Anh	27	10.108.259		10.108.259	1.695.200	8.413.059				8.413.059
218	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	23	14.158.800	-7.465.000	6.693.800	1.028.600	5.665.200	400.000	52.000		6.117.200
219	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	31	5.680.096	191.615	5.871.711	637.000	5.234.711		806.000	150.000	6.190.711
220	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	25	12.330.469	1.435.207	13.765.676	742.100	13.023.576				13.023.576
221	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	31	13.651.360	432.378	14.083.738	2.147.700	11.936.038				11.936.038
222	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5	1.222.734		1.222.734	12.200	1.210.534				1.210.534
223	HL-00343	Vũ Thị Huệ	3	1.015.726		1.015.726	10.200	1.005.526				1.005.526
224	HL-00343	Vũ Thị Huệ	20	4.033.913	42.002	4.075.915	2.006.300	2.069.615				2.069.615

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	21	15.688.154	1.681.923	17.370.077	4.037.800	13.332.277				13.332.277
226	HL-00347	Lê Văn Tuấn	27	16.272.390	500.000	16.772.390	1.031.800	15.740.590				15.740.590
227	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	25	22.378.602	677.423	23.056.025	1.735.300	21.320.725				21.320.725
228	HL-00352	Bùi Văn Thành	16	10.478.311	1.435.231	11.913.542	983.200	10.930.342				10.930.342
229	HL-00354	Lê Văn Liêu	23	15.990.381	1.479.538	17.469.919	1.298.400	16.171.519				16.171.519
230	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	21	13.797.902	526.281	14.324.183	1.007.300	13.316.883				13.316.883
231	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	27	13.003.225	500.000	13.503.225	999.100	12.504.125				12.504.125
232	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	18	4.776.576	33.171	4.809.747	660.100	4.149.647				4.149.647
233	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	31	13.995.273	215.846	14.211.119	786.500	13.424.619				13.424.619
234	HL-00362	Lê Viết Thành	26	20.667.525	539.366	21.206.891	1.301.300	19.905.591				19.905.591
235	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	27	28.440.849	1.021.794	29.462.643	2.314.950	27.147.693				27.147.693
236	HL-00364	Lê Văn Bắc	25	18.044.271	534.369	18.578.640	1.164.500	17.414.140				17.414.140
237	HL-00365	Trần Thị Thúy	29	7.751.906	643.120	8.395.026	669.500	7.725.526	100.000		200.000	8.025.526
238	HL-00366	Phạm Văn Nhự	27	12.797.313		12.797.313	870.400	11.926.913	300.000			12.226.913
239	HL-00367	Vũ Quang Huy	27	18.545.051	417.192	18.962.243	963.300	17.998.943	300.000	702.000		19.000.943
240	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	21	11.212.051	1.071.669	12.283.720	1.427.950	10.855.770				10.855.770
241	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	10	4.882.806	3.841.721	8.724.527	951.300	7.773.227				7.773.227
242	HL-00371	Phạm Văn Hùng	16	7.237.100	1.606.231	8.843.331	769.900	8.073.431		416.000		8.489.431
243	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	4	1.232.697	835.273	2.067.970	75.700	1.992.270				1.992.270
244	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	1	321.446		321.446	3.200	318.246				318.246
245	HL-00373	Hoàng Đức Quang	25	14.369.853	645.351	15.015.204	782.100	14.233.104				14.233.104
246	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	27	17.856.954	442.353	18.299.307	787.400	17.511.907				17.511.907
247	HL-00375	Trần Việt Cường	24	13.361.854	400.000	13.761.854	1.715.900	12.045.954				12.045.954
248	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	25	11.081.342	1.685.654	12.766.996	840.300	11.926.696	300.000			12.226.696
249	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	27	21.146.883	693.000	21.839.883	1.622.800	20.217.083				20.217.083
250	HL-00379	Vũ Đình Tài	25	15.075.083	907.544	15.982.627	1.023.900	14.958.727				14.958.727
251	HL-00380	Lương Văn Tập	24	20.638.818	1.428.234	22.067.052	1.084.800	20.982.252				20.982.252
252	HL-00381	Phạm Thị Loan	27	6.829.372	47.426	6.876.798	1.986.500	4.890.298		702.000		5.592.298
253	HL-00382	Phạm Văn Minh	31	16.501.212	439.137	16.940.349	1.270.500	15.669.849				15.669.849
254	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	20	4.860.785	47.154	4.907.939	634.600	4.273.339				4.273.339
255	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5	1.426.351		1.426.351	14.300	1.412.051				1.412.051
256	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	27	5.911.516	87.920	5.999.436	621.800	5.377.636		702.000		6.079.636
257	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	27	7.963.850	860.000	8.823.850	641.600	8.182.250				8.182.250
258	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	25	25.441.242	796.308	26.237.550	2.932.750	23.304.800				23.304.800
259	HL-00387	Vũ Thị Huyền	23	5.306.182	1.027.188	6.333.370	648.800	5.684.570		546.000		6.230.570
260	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	27	17.844.092	611.269	18.455.361	816.500	17.638.861				17.638.861
261	HL-00391	Tống Thị Ninh	27	7.786.420	54.072	7.840.492	2.940.200	4.900.292				4.900.292
262	HL-00392	Mai Văn Tuyên	24	14.519.683	500.000	15.019.683	1.562.400	13.457.283				13.457.283

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00393	Phạm Văn Tám	20	6.336.545	711.846	7.048.391	697.400	6.350.991				6.350.991
264	HL-00394	Phạm Văn Khánh	27	7.787.150	1.260.000	9.047.150	803.400	8.243.750		260.000		8.503.750
265	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	21	14.643.686	1.786.668	16.430.354	1.428.400	15.001.954				15.001.954
266	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	19	17.402.257	2.379.446	19.781.703	1.286.900	18.494.803				18.494.803
267	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	21	4.761.938	42.517	4.804.455	647.600	4.156.855				4.156.855
268	HL-00401	Lê Văn Trọng	2	1.154.485	2.858.737	4.013.222	1.298.633	2.714.589				2.714.589
269	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	28	15.353.641	489.731	15.843.372	1.300.800	14.542.572	300.000	728.000		15.570.572
270	HL-00405	Bùi Đình Thành	23	6.631.506	1.196.769	7.828.275	677.900	7.150.375				7.150.375
271	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	24	9.853.400	917.847	10.771.247	846.400	9.924.847				9.924.847
272	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	31	9.020.500		9.020.500	1.387.800	7.632.700		806.000	150.000	8.588.700
273	HL-00408	Cao Thị Tụ	28	12.499.521	283.164	12.782.685	1.527.400	11.255.285				11.255.285
274	HL-00409	Bùi Văn Năm	23	13.184.136	1.685.231	14.869.367	2.857.800	12.011.567				12.011.567
275	HL-00411	Lê Đạt	27	16.247.553	465.885	16.713.438	806.200	15.907.238	300.000	702.000		16.909.238
276	HL-00412	Phạm Anh Quang	28	14.074.078	642.804	14.716.882	1.774.100	12.942.782				12.942.782
277	HL-00413	Bùi Đăng Khương	26	16.943.636	625.024	17.568.660	2.120.800	15.447.860				15.447.860
278	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	24	17.031.203	1.126.787	18.157.990	1.725.700	16.432.290				16.432.290
279	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	26	6.874.068	1.251.996	8.126.064	708.200	7.417.864	200.000		200.000	7.817.864
280	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	29	13.540.929	517.385	14.058.314	808.400	13.249.914				13.249.914
281	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	27	16.003.550	460.769	16.464.319	2.147.800	14.316.519	300.000	234.000		14.850.519
282	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	24	14.438.450	776.658	15.215.108	974.900	14.240.208				14.240.208
283	HL-00422	Bùi Văn Thật	24	26.263.054	939.500	27.202.554	2.529.100	24.673.454				24.673.454
284	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8	3.835.961	1.194.329	5.030.290	1.282.650	3.747.640				3.747.640
285	HL-00424	Hán Văn Chính	29	30.788.732	1.040.408	31.829.140	3.663.400	28.165.740				28.165.740
286	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	27	15.302.878	875.795	16.178.673	1.685.500	14.493.173				14.493.173
287	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	28	14.817.160	400.000	15.217.160	1.384.550	13.832.610				13.832.610
288	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	19	12.810.367	250.000	13.060.367	742.800	12.317.567				12.317.567
289	HL-00431	Cù Huy Bích	30	27.264.428	500.000	27.764.428	2.141.700	25.622.728				25.622.728
290	HL-00432	Trần Mạnh Công	30	28.230.931	793.000	29.023.931	1.154.300	27.869.631				27.869.631
291	HL-00435	Lê Văn Tin	22	18.404.935	500.000	18.904.935	912.700	17.992.235				17.992.235
292	HL-00437	Vũ Văn Long	16	8.057.942	2.885.881	10.943.823	1.844.180	9.099.643				9.099.643
293	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	22	8.301.498	969.497	9.270.995	666.400	8.604.595				8.604.595
294	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	27	5.309.550	430.000	5.739.550	610.800	5.128.750		390.000		5.518.750
295	HL-00443	Bùi Văn Đinh	17	14.856.698	1.811.821	16.668.519	1.470.700	15.197.819				15.197.819
296	HL-00444	Vũ Bá Liệu	26	17.073.198	739.500	17.812.698	879.200	16.933.498		442.000		17.375.498
297	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	24	14.781.146	435.058	15.216.204	1.375.900	13.840.304				13.840.304
298	HL-00446	Vũ Văn Tới	27	7.209.788		7.209.788	657.600	6.552.188	200.000	702.000	300.000	7.754.188
299	HL-00447	Nguyễn Văn Long	31	17.050.000		17.050.000	1.034.600	16.015.400				16.015.400
300	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	28	18.995.761	593.000	19.588.761	1.297.000	18.291.761		416.000		18.707.761

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00453	Phạm Văn Bảo	27	15.538.990	638.047	16.177.037	766.200	15.410.837				15.410.837
302	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	22	5.521.289	930.710	6.451.999	602.200	5.849.799		208.000		6.057.799
303	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	24	7.332.100	57.282	7.389.382	755.400	6.633.982		286.000		6.919.982
304	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	27	16.218.671	201.192	16.419.863	1.596.600	14.823.263				14.823.263
305	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	26	16.531.725	400.000	16.931.725	801.200	16.130.525				16.130.525
306	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	27	14.486.693	601.192	15.087.885	1.255.300	13.832.585				13.832.585
307	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	30	11.751.919	73.449	11.825.368	1.311.000	10.514.368	300.000			10.814.368
308	HL-00463	Phạm Văn Chiện	28	6.765.687		6.765.687	643.800	6.121.887		468.000		6.589.887
309	HL-00464	Bùi Duy Trung	27	7.237.100	1.097.538	8.334.638	735.100	7.599.538		390.000		7.989.538
310	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	28	20.256.061	1.382.351	21.638.412	1.248.300	20.390.112				20.390.112
311	HL-00466	Lê Văn Khánh	23	12.830.575		12.830.575	902.000	11.928.575	300.000	598.000		12.826.575
312	HL-00467	Bùi Văn Nam	25	28.740.111	1.317.166	30.057.277	5.164.700	24.892.577				24.892.577
313	HL-00469	Phạm Văn Đại	17	10.590.589	1.861.846	12.452.435	837.100	11.615.335	300.000	104.000		12.019.335
314	HL-00470	Nguyễn Doãn Tình	23	14.298.818	1.045.008	15.343.826	877.100	14.466.726				14.466.726
315	HL-00471	Phạm Anh Thiện	22	7.608.550	2.265.962	9.874.512	846.100	9.028.412				9.028.412
316	HL-00472	Hồ Văn Giang	25	13.132.675	526.206	13.658.881	741.000	12.917.881				12.917.881
317	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	23	11.069.068	1.160.907	12.229.975	1.461.250	10.768.725				10.768.725
318	HL-00474	Phạm Văn Mười	27	6.410.593	300.000	6.710.593	671.500	6.039.093		286.000		6.325.093
319	HL-00476	Phạm Quốc Trường	23	11.311.650	2.143.654	13.455.304	847.200	12.608.104	300.000	104.000		13.012.104
320	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	26	18.111.324	610.769	18.722.093	1.701.400	17.020.693	300.000	676.000		17.996.693
321	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	28	25.061.336	500.000	25.561.336	1.919.700	23.641.636				23.641.636
322	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	24	7.332.100		7.332.100	725.100	6.607.000		156.000		6.763.000
323	HL-00481	Ngô Văn Ba	21	13.981.208	1.479.538	15.460.746	1.710.300	13.750.446				13.750.446
324	HL-00482	Phạm Xuân Trường	31	9.040.635		9.040.635	1.839.100	7.201.535				7.201.535
325	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	21	11.211.484	500.000	11.711.484	1.481.200	10.230.284				10.230.284
326	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	28	15.572.268	400.000	15.972.268	1.746.900	14.225.368				14.225.368
327	HL-00487	Trần Anh Quán	28	14.355.251	505.925	14.861.176	775.500	14.085.676				14.085.676
328	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	22	8.304.971	1.603.346	9.908.317	665.300	9.243.017				9.243.017
329	HL-00489	Lê Thị Hợp	27	5.213.842	36.207	5.250.049	679.400	4.570.649		728.000		5.298.649
330	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	27	6.936.716	48.172	6.984.888	643.500	6.341.388		702.000		7.043.388
331	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	27	7.426.527	110.452	7.536.979	590.100	6.946.879		702.000		7.648.879
332	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	26	6.930.338	811.538	7.741.876	729.200	7.012.676		676.000		7.688.676
333	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	31	8.559.331	199.462	8.758.793	687.200	8.071.593		806.000		8.877.593
334	HL-00496	Hoàng Văn Đại	29	22.824.636	937.667	23.762.303	1.342.000	22.420.303				22.420.303
335	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	32	17.865.165	400.000	18.265.165	782.300	17.482.865				17.482.865
336	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	24	7.930.600	533.538	8.464.138	736.400	7.727.738		26.000		7.753.738
337	HL-00503	Bùi Văn Cờ	15	12.984.882	2.698.847	15.683.729	1.680.500	14.003.229				14.003.229
338	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	22	13.010.245	1.655.280	14.665.525	870.400	13.795.125				13.795.125

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	26	16.897.413	773.231	17.670.644	1.567.800	16.102.844		312.000		16.414.844
340	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	27	24.938.002	840.500	25.778.502	1.121.900	24.656.602				24.656.602
341	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	28	25.327.319	744.885	26.072.204	1.986.400	24.085.804				24.085.804
342	HL-00513	Lê Văn Thưởng	20	18.586.400	2.277.846	20.864.246	2.178.450	18.685.796				18.685.796
343	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	24	4.143.664	644.257	4.787.921	659.900	4.128.021		624.000		4.752.021
344	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	21	7.330.580	2.485.231	9.815.811	779.700	9.036.111		26.000		9.062.111
345	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	27	12.773.362	199.462	12.972.824	729.300	12.243.524				12.243.524
346	HL-00518	Phạm Minh Huệ	24	18.167.342	500.000	18.667.342	1.921.513	16.745.829				16.745.829
347	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	26	23.380.940	-279.769	23.101.171	1.743.600	21.357.571	300.000	676.000		22.333.571
348	HL-00520	Ngô Văn Hội	23	24.645.467	839.943	25.485.410	1.350.250	24.135.160				24.135.160
349	HL-00521	Bùi Văn Dương	8	4.197.400	5.343.493	9.540.893	1.190.750	8.350.143				8.350.143
350	HL-00522	Lê Thị Như	27	6.936.716	257.595	7.194.311	698.800	6.495.511		702.000		7.197.511
351	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	27	10.585.157		10.585.157	716.200	9.868.957	200.000	702.000	300.000	11.070.957
352	HL-00527	Lê Văn Sửu	22	23.778.090	3.198.864	26.976.954	2.860.900	24.116.054				24.116.054
353	HL-00528	Vũ Văn Hiên	27	24.436.357	500.000	24.936.357	2.138.500	22.797.857				22.797.857
354	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	20	12.761.656	1.981.538	14.743.194	1.511.500	13.231.694				13.231.694
355	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	24	21.482.104	500.000	21.982.104	1.083.900	20.898.204				20.898.204
356	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	31	17.050.000		17.050.000	1.034.600	16.015.400				16.015.400
357	HL-00535	Bùi Đức Thông	31	14.978.485	28.530	15.007.015	1.194.500	13.812.515		416.000		14.228.515
358	HL-00537	Vũ Chí Ba	26	14.649.126	434.744	15.083.870	1.155.200	13.928.670				13.928.670
359	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	29	19.578.927	400.000	19.978.927	1.331.200	18.647.727				18.647.727
360	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	23	19.699.696	1.235.368	20.935.064	1.110.000	19.825.064				19.825.064
361	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	30	14.885.238	435.304	15.320.542	1.231.500	14.089.042				14.089.042
362	HL-00542	Trần Văn Năng	9	5.738.305	3.552.385	9.290.690	1.954.333	7.336.357				7.336.357
363	HL-00543	Phan Văn Hoằng	25	14.619.593	1.288.923	15.908.516	1.023.200	14.885.316				14.885.316
364	HL-00546	Trần Tiến Thân	25	19.959.035	85.541	20.044.576	913.000	19.131.576	300.000	312.000		19.743.576
365	HL-00547	Phạm Huy Hưng	30	20.412.065	650.615	21.062.680	1.723.200	19.339.480	300.000	780.000		20.419.480
366	HL-00548	Phan Văn Bích	30	17.656.313	400.000	18.056.313	1.435.700	16.620.613				16.620.613
367	HL-00549	Trương Văn Ngọc	27	18.272.055	443.337	18.715.392	1.929.550	16.785.842				16.785.842
368	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	25	18.333.873	1.132.961	19.466.834	2.034.633	17.432.201				17.432.201
369	HL-00551	Vũ Văn Sức	26	16.164.815	438.339	16.603.154	1.981.100	14.622.054				14.622.054
370	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	16	13.515.780	357.156	13.872.936	1.502.800	12.370.136				12.370.136
371	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	24	19.899.277	537.903	20.437.180	1.800.750	18.636.430				18.636.430
372	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	23	16.443.936	796.308	17.240.244	1.808.500	15.431.744				15.431.744
373	HL-00556	Nguyễn Công Quang	21	12.008.216	1.388.923	13.397.139	998.100	12.399.039				12.399.039
374	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	29	12.224.245		12.224.245	1.755.650	10.468.595				10.468.595
375	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	22	13.986.528	1.112.115	15.098.643	2.546.533	12.552.110				12.552.110
376	HL-00562	Phạm Minh Quang	25	8.760.306	756.000	9.516.306	747.000	8.769.306		260.000		9.029.306

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00563	Lê Văn Đồng	26	14.555.189	727.522	15.282.711	1.546.900	13.735.811				13.735.811
378	HL-00564	Vũ Huy Lượng	27	4.649.298		4.649.298	2.021.500	2.627.798		26.000		2.653.798
379	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	24	25.363.457	500.000	25.863.457	1.122.700	24.740.757				24.740.757
380	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	25	20.655.222	1.131.957	21.787.179	1.082.000	20.705.179				20.705.179
381	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	26	21.266.267	540.506	21.806.773	1.928.133	19.878.640				19.878.640
382	HL-00571	Doãn Đức Vinh	31	12.675.175	30.063	12.705.238	1.121.800	11.583.438				11.583.438
383	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	25	4.159.100	499.193	4.658.293	1.988.400	2.669.893		234.000		2.903.893
384	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	27	19.239.029	500.000	19.739.029	1.061.500	18.677.529				18.677.529
385	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	22	10.542.150	2.966.654	13.508.804	907.500	12.601.304	300.000	26.000		12.927.304
386	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	23	7.237.100	58.998	7.296.098	696.300	6.599.798		598.000		7.197.798
387	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	29	15.070.625		15.070.625	4.244.900	10.825.725	300.000			11.125.725
388	HL-00578	Đinh Văn Cường	28	15.714.108	400.000	16.114.108	884.800	15.229.308				15.229.308
389	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	29	14.600.735	1.222.379	15.823.114	1.342.400	14.480.714	300.000	468.000		15.248.714
390	HL-00581	Trần Đức Minh	25	15.625.616	911.606	16.537.222	1.529.500	15.007.722				15.007.722
391	HL-00582	Phạm Văn Khoái	27	25.062.963	-661.615	24.401.348	1.709.300	22.692.048	300.000	702.000		23.694.048
392	HL-00583	Trần Ích Định	27	8.882.401		8.882.401	720.700	8.161.701				8.161.701
393	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	28	11.975.224	1.619.433	13.594.657	767.800	12.826.857		728.000		13.554.857
394	HL-00585	Lại Văn Ninh	24	7.831.775	1.005.962	8.837.737	692.800	8.144.937				8.144.937
395	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	27	7.732.561	253.160	7.985.721	679.500	7.306.221				7.306.221
396	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	27	5.533.214	836.271	6.369.485	663.300	5.706.185		702.000		6.408.185
397	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	25	15.085.827	693.000	15.778.827	1.562.200	14.216.627				14.216.627
398	HL-00590	Phạm Thành Đồng	20	10.503.465	2.303.731	12.807.196	1.232.500	11.574.696				11.574.696
399	HL-00591	Châu Văn Duyên	24	12.542.435	1.333.692	13.876.127	1.543.200	12.332.927				12.332.927
400	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	27	20.653.969	-652.860	20.001.109	1.839.100	18.162.009	300.000	702.000		19.164.009
401	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	26	7.329.157		7.329.157	672.900	6.656.257				6.656.257
402	HL-00594	Cao Ngọc Kim	28	22.377.630	643.815	23.021.445	1.334.600	21.686.845				21.686.845
403	HL-00596	Lê Quang Tiến	31	17.393.615	734.254	18.127.869	1.342.500	16.785.369				16.785.369
404	HL-00597	Phạm Văn Hồng	30	8.836.039		8.836.039	715.300	8.120.739		338.000		8.458.739
405	HL-00598	Vũ Huy Anh	27	11.967.849	691.154	12.659.003	810.800	11.848.203	300.000			12.148.203
406	HL-00599	Võ Đại Thắng	25	14.773.718	1.405.962	16.179.680	1.266.200	14.913.480				14.913.480
407	HL-00603	Mạc Thị Phượng	23	7.237.100	58.998	7.296.098	696.300	6.599.798		598.000		7.197.798
408	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	21	5.451.262	1.408.512	6.859.774	654.100	6.205.674				6.205.674
409	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	1	254.263		254.263	2.500	251.763				251.763
410	HL-00605	Vũ Thị Quế	29	5.093.758	332.934	5.426.692	639.800	4.786.892		754.000		5.540.892
411	HL-00606	Phạm Trung Hoành	27	11.196.299	319.555	11.515.854	714.800	10.801.054				10.801.054
412	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	27	4.607.579	1.536.000	6.143.579	639.700	5.503.879		286.000		5.789.879
413	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	29	6.200.704	237.822	6.438.526	659.400	5.779.126				5.779.126
414	HL-00610	Lê Thị Phương	31	6.541.779	416.183	6.957.962	638.800	6.319.162				6.319.162

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00611	Bùi Anh Tài	29	12.801.102	1.710.912	14.512.014	853.100	13.658.914				13.658.914
416	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	27	17.658.780	634.827	18.293.607	817.300	17.476.307				17.476.307
417	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	31	16.484.701	1.350.378	17.835.079	862.600	16.972.479	300.000	806.000		18.078.479
418	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	28	12.625.752		12.625.752	725.900	11.899.852				11.899.852
419	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	27	4.649.298		4.649.298	678.400	3.970.898		572.000		4.542.898
420	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	27	14.666.898	646.056	15.312.954	1.583.250	13.729.704				13.729.704
421	HL-00624	Trần Thị Nhài	16	3.083.265	38.297	3.121.562	591.500	2.530.062				2.530.062
422	HL-00624	Trần Thị Nhài	9	2.037.201		2.037.201	20.400	2.016.801				2.016.801
423	HL-00624	Trần Thị Nhài	1	190.040		190.040	1.900	188.140				188.140
424	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	11	2.124.158	3.262.523	5.386.681	627.600	4.759.081		338.000		5.097.081
425	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	22	6.831.575	2.763.962	9.595.537	729.000	8.866.537	200.000			9.066.537
426	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	27	29.661.744	219.462	29.881.206	953.000	28.928.206	400.000	364.000		29.692.206
427	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	21	15.434.869	1.198.866	16.633.735	1.605.400	15.028.335	300.000			15.328.335
428	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	27	11.149.347	1.234.955	12.384.302	755.700	11.628.602				11.628.602
429	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	31	11.700.000	1.710.609	13.410.609	871.300	12.539.309		806.000		13.345.309
430	HL-00642	Nguyễn Hữu An	28	11.975.224	1.326.433	13.301.657	841.000	12.460.657		728.000		13.188.657
431	HL-00644	Dương Văn Quang	24	18.900.821	500.000	19.400.821	947.700	18.453.121				18.453.121
432	HL-00647	Bùi Văn An	24	22.012.225	1.388.923	23.401.148	1.098.100	22.303.048				22.303.048
433	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	23	9.738.855		9.738.855	749.200	8.989.655		78.000		9.067.655
434	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	27	9.461.670		9.461.670	1.499.000	7.962.670				7.962.670
435	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	26	8.632.740		8.632.740	1.190.700	7.442.040				7.442.040
436	HL-00653	Trần Thị Bé	27	10.624.461	273.243	10.897.704	708.600	10.189.104				10.189.104
437	HL-00654	Phạm Duy Hậu	24	16.954.143	783.231	17.737.374	1.555.700	16.181.674				16.181.674
438	HL-00655	Đinh Thị Hòa	27	5.292.000	36.750	5.328.750	643.600	4.685.150				4.685.150
439	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	13	2.218.464	2.796.562	5.015.026	646.600	4.368.426		338.000		4.706.426
440	HL-00658	Trần Văn Đức	23	5.322.699	1.396.231	6.718.930	666.800	6.052.130				6.052.130
441	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	27	5.213.842	434.207	5.648.049	681.500	4.966.549		728.000		5.694.549
442	HL-00661	Nguyễn Đình Long	2	1.978.828	5.759.615	7.738.443	761.600	6.976.843	300.000	52.000		7.328.843
443	HL-00663	Phan Đăng Tiền	16	12.732.695	2.261.923	14.994.618	784.300	14.210.318				14.210.318
444	HL-00664	Lê Văn Diễm	23	22.877.567	1.388.923	24.266.490	1.106.800	23.159.690				23.159.690
445	HL-00668	Vũ Văn Phúc	28	12.795.652	528.487	13.324.139	856.900	12.467.239				12.467.239
446	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	25	21.608.014	980.657	22.588.671	1.090.000	21.498.671				21.498.671
447	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	25	14.161.668	433.588	14.595.256	1.755.350	12.839.906				12.839.906
448	HL-00673	Lê Đình Trường	24	13.972.936	1.379.538	15.352.474	2.075.867	13.276.607				13.276.607
449	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	29	17.239.617	400.000	17.639.617	780.800	16.858.817				16.858.817
450	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	23	15.431.686	500.000	15.931.686	1.683.000	14.248.686				14.248.686
451	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	28	18.288.558	443.376	18.731.934	1.051.400	17.680.534				17.680.534
452	HL-00680	Tạ Đình Long	22	16.486.834	1.581.095	18.067.929	1.559.000	16.508.929				16.508.929

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	26	8.335.175		8.335.175	661.700	7.673.475				7.673.475
454	HL-00682	Lê Thanh Vượng	29	9.885.711	502.423	10.388.134	730.800	9.657.334				9.657.334
455	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	21	8.212.919	1.795.154	10.008.073	699.700	9.308.373				9.308.373
456	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	27	8.673.701	60.234	8.733.935	686.900	8.047.035		702.000		8.749.035
457	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	23	4.370.925	1.165.479	5.536.404	2.004.600	3.531.804				3.531.804
458	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	27	5.213.842	235.207	5.449.049	654.100	4.794.949		754.000		5.548.949
459	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	25	6.750.000	387.317	7.137.317	1.966.100	5.171.217		650.000		5.821.217
460	HL-00694	Bùi Thị Hợi	24	4.155.300	32.463	4.187.763	579.600	3.608.163		182.000		3.790.163
461	HL-00704	Tô Thanh Đạt	27	9.780.615		9.780.615	667.000	9.113.615				9.113.615
462	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	27	6.770.028	340.014	7.110.042	670.700	6.439.342				6.439.342
463	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	27	4.649.298		4.649.298	641.500	4.007.798		26.000		4.033.798
464	HL-00709	Lã Tuấn Anh	19	7.961.125	1.248.692	9.209.817	715.400	8.494.417		156.000		8.650.417
465	HL-00711	Trần Văn Trường	30	21.033.418	1.333.692	22.367.110	828.100	21.539.010				21.539.010
466	HL-00713	Trần Văn Đam	27	19.842.093	557.812	20.399.905	1.827.300	18.572.605				18.572.605
467	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	26	11.451.539		11.451.539	714.100	10.737.439				10.737.439
468	HL-00715	Phạm Văn Quế	6	2.908.374	2.190.000	5.098.374	1.003.067	4.095.307				4.095.307
469	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	27	7.317.800		7.317.800	633.500	6.684.300		702.000		7.386.300
470	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	27	10.207.116		10.207.116	662.400	9.544.716		702.000		10.246.716
471	HL-00722	Phạm Văn Hà	24	23.473.607	793.000	24.266.607	966.400	23.300.207				23.300.207
472	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	26	14.920.026	400.000	15.320.026	2.465.967	12.854.059				12.854.059
473	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	24	22.220.426	542.324	22.762.750	1.091.700	21.671.050				21.671.050
474	HL-00726	Lê Tiến Tuân	25	20.649.277	1.092.615	21.741.892	2.015.250	19.726.642				19.726.642
475	HL-00728	Quách Văn Bình	22	20.090.154	1.685.231	21.775.385	1.581.900	20.193.485				20.193.485
476	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	23	8.684.520		8.684.520	1.210.100	7.474.420		26.000	300.000	7.800.420
477	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	23	16.840.678	591.615	17.432.293	1.754.600	15.677.693				15.677.693
478	HL-00736	Bùi Công Thái	27	7.752.871		7.752.871	704.400	7.048.471		702.000		7.750.471
479	HL-00737	Vũ Thị Thơm	22	6.988.879	429.564	7.418.443	634.500	6.783.943				6.783.943
480	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	27	6.410.593	300.000	6.710.593	701.500	6.009.093		364.000		6.373.093
481	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	23	7.787.150	856.405	8.643.555	682.800	7.960.755		598.000		8.558.755
482	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	29	22.175.315	1.118.469	23.293.784	1.311.200	21.982.584				21.982.584
483	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	19	5.793.236	993.278	6.786.514	791.600	5.994.914				5.994.914
484	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	27	5.213.842	-162.793	5.051.049	677.400	4.373.649		702.000		5.075.649
485	HL-00748	Lê Thị Chung	27	6.759.411	246.402	7.005.813	669.700	6.336.113				6.336.113
486	HL-00749	Lê Đình Khuyến	29	16.442.799	637.376	17.080.175	1.521.200	15.558.975				15.558.975
487	HL-00750	Trần Văn Tiến	25	15.129.344	802.385	15.931.729	1.612.700	14.319.029				14.319.029
488	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	26	7.294.431	300.000	7.594.431	649.600	6.944.831		182.000		7.126.831
489	HL-00752	Cao Đức Kiên	28	20.855.701	904.269	21.759.970	1.349.500	20.410.470				20.410.470
490	HL-00753	Phan Quang Lành	30	20.660.299	601.192	21.261.491	817.000	20.444.491				20.444.491

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00755	Mạc Đình Sơn	30	9.484.613	2.487.077	11.971.690	719.300	11.252.390				11.252.390
492	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	27	12.318.135	-630.457	11.687.678	2.920.200	8.767.478	200.000	702.000		9.669.478
493	HL-00758	Bùi Thị Thu	26	6.564.071	47.337	6.611.408	669.800	5.941.608				5.941.608
494	HL-00759	Trần Thị Chi	23	5.824.114	845.326	6.669.440	696.300	5.973.140				5.973.140
495	HL-00760	Hà Thị Lan	27	9.318.824	86.816	9.405.640	706.100	8.699.540		650.000		9.349.540
496	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	24	16.398.119	1.353.499	17.751.618	1.841.600	15.910.018				15.910.018
497	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	27	15.826.910	400.000	16.226.910	1.943.000	14.283.910				14.283.910
498	HL-00764	Lê Trọng Luân	25	18.906.288	751.085	19.657.373	1.801.000	17.856.373				17.856.373
499	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	29	19.130.184	445.373	19.575.557	800.200	18.775.357				18.775.357
500	HL-00766	Lê Văn Hào	24	13.587.461	601.192	14.188.653	1.146.300	13.042.353				13.042.353
501	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	24	18.596.025	547.434	19.143.459	769.700	18.373.759				18.373.759
502	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	28	13.779.572	633.874	14.413.446	748.500	13.664.946				13.664.946
503	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	28	19.101.905	601.192	19.703.097	831.400	18.871.697				18.871.697
504	HL-00773	Lê Thị Hoa	27	8.388.349	74.229	8.462.578	1.979.300	6.483.278		572.000		7.055.278
505	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	29	16.048.028	438.062	16.486.090	1.530.300	14.955.790				14.955.790
506	HL-00776	Đỗ Văn Minh	27	9.704.728	423.017	10.127.745	1.332.400	8.795.345				8.795.345
507	HL-00778	Lê Văn Chùng	21	19.149.624	2.212.038	21.361.662	937.300	20.424.362				20.424.362
508	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	31	9.584.282	199.462	9.783.744	727.400	9.056.344				9.056.344
509	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	23	13.233.323	774.006	14.007.329	992.800	13.014.529				13.014.529
510	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	25	15.980.749	1.323.518	17.304.267	1.437.100	15.867.167				15.867.167
511	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	21	9.280.124	1.325.692	10.605.816	729.400	9.876.416				9.876.416
512	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	26	10.136.332	24.041	10.160.373	701.200	9.459.173				9.459.173
513	HL-00789	Trịnh Kim Giang	27	9.269.260		9.269.260	638.800	8.630.460				8.630.460
514	HL-00790	Trần Anh Đức	23	10.623.717	1.166.462	11.790.179	2.696.200	9.093.979				9.093.979
515	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	27	9.127.176	315.000	9.442.176	677.800	8.764.376		416.000		9.180.376
516	HL-00793	Nguyễn Công Quang	29	12.362.771	199.462	12.562.233	725.200	11.837.033				11.837.033
517	HL-00796	Phạm Văn Vóc	30	7.399.629	189.962	7.589.591	649.600	6.939.991				6.939.991
518	HL-00799	Phạm Phú Dị	24	14.858.580	435.241	15.293.821	1.522.000	13.771.821				13.771.821
519	HL-00800	Hà Văn Huy	27	8.505.930	167.000	8.672.930	936.000	7.736.930	200.000	702.000	300.000	8.938.930
520	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	31	18.805.684	435.820	19.241.504	1.296.800	17.944.704				17.944.704
521	HL-00803	Hà Hải Đăng	24	5.557.273	1.795.154	7.352.427	673.100	6.679.327		624.000	150.000	7.453.327
522	HL-00804	Bùi Thị Hương	27	5.369.082	37.285	5.406.367	614.400	4.791.967				4.791.967
523	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	27	22.880.385	1.151.465	24.031.850	1.924.500	22.107.350	300.000	286.000		22.693.350
524	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	27	7.695.382	110.223	7.805.605	615.800	7.189.805		442.000		7.631.805
525	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	31	13.920.882	492.462	14.413.344	1.543.700	12.869.644				12.869.644
526	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	22	5.459.378	340.699	5.800.077	618.300	5.181.777				5.181.777
527	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	1	391.731		391.731	3.900	387.831				387.831
528	HL-00813	Cù Thị Huyền	27	7.183.221	49.883	7.233.104	1.997.000	5.236.104		702.000		5.938.104

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	31	8.199.310	19.447	8.218.757	1.586.600	6.632.157				6.632.157
530	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	24	11.118.749	1.432.332	12.551.081	729.900	11.821.181				11.821.181
531	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	30	9.507.471	293.000	9.800.471	697.600	9.102.871		286.000		9.388.871
532	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	29	17.488.688	501.192	17.989.880	784.300	17.205.580		364.000		17.569.580
533	HL-00820	Đào Quang Khải	25	14.863.658	435.253	15.298.911	757.400	14.541.511				14.541.511
534	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	26	13.775.764	1.582.365	15.358.129	731.900	14.626.229				14.626.229
535	HL-00823	Trần Văn Hào	30	16.201.231	711.161	16.912.392	2.168.400	14.743.992				14.743.992
536	HL-00824	Phan Anh Huy	29	8.434.736		8.434.736	956.800	7.477.936				7.477.936
537	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	31	10.788.417		10.788.417	734.800	10.053.617		806.000		10.859.617
538	HL-00829	Vũ Văn Khôi	21	7.157.153	391.615	7.548.768	653.800	6.894.968				6.894.968
539	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	25	17.317.820	1.212.731	18.530.551	916.400	17.614.151		650.000		18.264.151
540	HL-00836	Lê Văn Công	30	19.321.515	886.000	20.207.515	775.800	19.431.715		286.000		19.717.715
541	HL-00837	Đặng Văn Tới	29	15.797.872	798.924	16.596.796	765.600	15.831.196				15.831.196
542	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	27	7.787.150	1.260.000	9.047.150	743.800	8.303.350		364.000		8.667.350
543	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	27	9.253.524	98.920	9.352.444	2.186.400	7.166.044	200.000	702.000		8.068.044
544	HL-00843	Phạm Văn Đông	26	14.170.554	634.801	14.805.355	752.500	14.052.855				14.052.855
545	HL-00844	Trần Văn Mạnh	25	15.290.888	889.769	16.180.657	885.500	15.295.157				15.295.157
546	HL-00845	Ngô Văn Hạ	26	16.158.628	1.162.038	17.320.666	805.100	16.515.566		390.000		16.905.566
547	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	23	11.608.284	427.532	12.035.816	844.100	11.191.716				11.191.716
548	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	23	7.712.100	62.870	7.774.970	701.000	7.073.970		598.000		7.671.970
549	HL-00855	Điệp Tiến Anh	29	7.529.736		7.529.736	737.200	6.792.536				6.792.536
550	HL-00857	Vũ Đức Quang	30	8.679.372		8.679.372	686.400	7.992.972				7.992.972
551	HL-00858	Hoàng Đức Duy	28	17.780.789	643.364	18.424.153	788.600	17.635.553				17.635.553
552	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	21	8.508.609	401.192	8.909.801	1.693.500	7.216.301				7.216.301
553	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	28	21.036.822	894.192	21.931.014	823.700	21.107.314				21.107.314
554	HL-00863	Phạm Văn Tiến	19	14.626.835	200.000	14.826.835	701.700	14.125.135				14.125.135
555	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	19	8.892.818	2.015.708	10.908.526	990.700	9.917.826				9.917.826
556	HL-00865	Đào Trọng Quyết	25	10.727.966	1.134.654	11.862.620	1.746.550	10.116.070		52.000		10.168.070
557	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	15	7.926.603	200.000	8.126.603	1.532.400	6.594.203				6.594.203
558	HL-00869	Lê Văn Phương	19	10.349.132	1.228.735	11.577.867	1.269.700	10.308.167				10.308.167
559	HL-00870	Lê Văn Huy	26	16.388.233	731.869	17.120.102	1.099.600	16.020.502				16.020.502
560	HL-00871	Lê Bá Thắng	27	17.071.182	879.989	17.951.171	783.900	17.167.271				17.167.271
561	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	27	7.789.633	72.570	7.862.203	616.300	7.245.903		286.000		7.531.903
562	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	25	15.249.562	436.169	15.685.731	880.600	14.805.131				14.805.131
563	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	24	5.528.908	56.308	5.585.216	646.200	4.939.016		572.000		5.511.016
564	HL-00877	Đậu Anh Tú	27	10.496.252	795.000	11.291.252	1.166.200	10.125.052		364.000		10.489.052
565	HL-00879	Lương Kim Dung	25	6.619.094	1.020.989	7.640.083	661.900	6.978.183				6.978.183
566	HL-00884	Cao Hải Hưng	26	10.696.147	25.369	10.721.516	706.800	10.014.716				10.014.716

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00885	Phạm Châu Ninh	23	7.501.215	61.151	7.562.366	672.000	6.890.366		598.000		7.488.366
568	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	30	24.158.492	601.192	24.759.684	852.000	23.907.684				23.907.684
569	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	28	14.416.822	34.193	14.451.015	756.700	13.694.315				13.694.315
570	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	22	14.903.277	1.791.891	16.695.168	1.296.433	15.398.735				15.398.735
571	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	27	11.214.855		11.214.855	741.700	10.473.155				10.473.155
572	HL-00895	Phan Mạnh Hà	20	10.542.150	1.348.538	11.890.688	1.163.100	10.727.588	300.000	234.000		11.261.588
573	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	29	16.291.260	253.000	16.544.260	2.886.800	13.657.460	300.000	754.000		14.711.460
574	HL-00897	Phạm Văn Xuân	30	8.545.086		8.545.086	685.100	7.859.986				7.859.986
575	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	29	7.007.319		7.007.319	871.300	6.136.019		754.000		6.890.019
576	HL-00899	Bùi Văn Tân	27	14.325.627		14.325.627	775.200	13.550.427				13.550.427
577	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	22	16.853.291	537.520	17.390.811	1.230.600	16.160.211				16.160.211
578	HL-00901	Bùi Văn Hữu	8	4.606.285	33.989	4.640.274	46.400	4.593.874				4.593.874
579	HL-00901	Bùi Văn Hữu	14	13.299.664	796.308	14.095.972	2.239.100	11.856.872				11.856.872
580	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	20	7.397.650	1.248.692	8.646.342	824.200	7.822.142				7.822.142
581	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	23	8.684.900		8.684.900	740.100	7.944.800		52.000		7.996.800
582	HL-00904	Bùi Văn Ánh	26	16.967.463	921.508	17.888.971	1.884.500	16.004.471				16.004.471
583	HL-00905	Trần Tự Do	29	21.187.883	591.615	21.779.498	1.196.100	20.583.398				20.583.398
584	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	30	10.675.836	425.321	11.101.157	684.700	10.416.457				10.416.457
585	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	17	16.455.170	2.209.077	18.664.247	1.440.300	17.223.947				17.223.947
586	HL-00908	Đinh Bá Thi	19	10.128.107	139.000	10.267.107	814.200	9.452.907	200.000	494.000	300.000	10.446.907
587	HL-00909	Lê Thanh Hóa	23	22.521.164	982.397	23.503.561	958.700	22.544.861				22.544.861
588	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	24	13.803.174	1.216.154	15.019.328	1.692.067	13.327.261				13.327.261
589	HL-00911	Nguyễn Quang San	25	25.321.708	700.756	26.022.464	1.445.300	24.577.164				24.577.164
590	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	26	15.688.782	437.210	16.125.992	2.214.400	13.911.592				13.911.592
591	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	22	24.574.910	500.000	25.074.910	1.799.800	23.275.110				23.275.110
592	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	27	23.935.366	500.000	24.435.366	1.859.100	22.576.266				22.576.266
593	HL-00918	Trần Đình Tiến	23	23.521.738	1.176.255	24.697.993	1.693.383	23.004.610				23.004.610
594	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4	1.013.949		1.013.949	10.100	1.003.849				1.003.849
595	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	1	337.574		337.574	3.400	334.174				334.174
596	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	24	5.102.251	41.727	5.143.978	611.700	4.532.278				4.532.278
597	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	16	3.898.976	50.033	3.949.009	625.000	3.324.009				3.324.009
598	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	9	2.772.081		2.772.081	27.700	2.744.381				2.744.381
599	HL-00921	Đinh Văn Tiến	28	13.866.414	644.885	14.511.299	2.243.800	12.267.499				12.267.499
600	HL-00922	Ngô Thị Liên	18	2.926.008	20.320	2.946.328	645.000	2.301.328				2.301.328
601	HL-00926	Phạm Tế Độ	27	8.908.150		8.908.150	1.529.400	7.378.750		338.000		7.716.750
602	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	27	16.074.686	731.126	16.805.812	1.302.500	15.503.312				15.503.312
603	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	23	14.481.912	1.831.282	16.313.194	1.386.800	14.926.394				14.926.394
604	HL-00932	Đinh Trung Kiên	20	9.881.080		9.881.080	659.100	9.221.980	200.000	520.000	300.000	10.241.980

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	22	12.017.679	588.676	12.606.355	1.172.050	11.434.305				11.434.305
606	HL-00934	Đỗ Phương Anh	18	7.237.100	1.550.258	8.787.358	1.214.300	7.573.058	100.000	312.000	200.000	8.185.058
607	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	17	4.005.506	47.356	4.052.862	626.000	3.426.862				3.426.862
608	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	3	1.038.766		1.038.766	10.400	1.028.366				1.028.366
609	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	6	1.522.474		1.522.474	15.200	1.507.274				1.507.274
610	HL-00938	Trương Mậu Dũng	30	10.725.000	1.299.475	12.024.475	765.300	11.259.175		780.000		12.039.175
611	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	26	7.724.399	400.000	8.124.399	693.400	7.430.999				7.430.999
612	HL-00943	Đàm Văn Hội	24	23.022.849	788.737	23.811.586	1.720.467	22.091.119				22.091.119
613	HL-00947	Trần Văn Tiền	12	7.942.555	2.453.962	10.396.517	827.700	9.568.817				9.568.817
614	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	17	13.714.298	250.000	13.964.298	751.800	13.212.498				13.212.498
615	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	20	5.335.200	2.310.133	7.645.333	644.200	7.001.133		546.000		7.547.133
616	HL-00952	Phạm Thị Hiền	27	6.804.000	246.712	7.050.712	670.100	6.380.612				6.380.612
617	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	3	1.175.192		1.175.192	11.800	1.163.392				1.163.392
618	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	19	4.885.152	1.754.189	6.639.341	2.012.600	4.626.741				4.626.741
619	HL-00954	Phạm Văn Khanh	25	18.633.387	1.405.962	20.039.349	1.451.800	18.587.549				18.587.549
620	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	28	10.266.950	400.000	10.666.950	680.400	9.986.550				9.986.550
621	HL-00956	Cao Văn Lập	30	16.805.873	1.366.667	18.172.540	1.613.600	16.558.940				16.558.940
622	HL-00962	Trương Văn Họa	21	10.905.486	1.205.403	12.110.889	844.800	11.266.089				11.266.089
623	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	29	7.016.057	199.462	7.215.519	671.800	6.543.719				6.543.719
624	HL-00965	Vũ Thị Thúy	27	6.640.509	46.115	6.686.624	696.500	5.990.124				5.990.124
625	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	21	12.084.144	2.008.206	14.092.350	864.600	13.227.750				13.227.750
626	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	29	6.389.959	832.237	7.222.196	697.200	6.524.996				6.524.996
627	HL-00971	Vũ Minh Phương	23	8.684.900		8.684.900	799.700	7.885.200	200.000	598.000	300.000	8.983.200
628	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	17	8.823.965		8.823.965	1.393.400	7.430.565	200.000	442.000	300.000	8.372.565
629	HL-00973	Đinh Văn Cường	24	7.484.989		7.484.989	1.153.100	6.331.889				6.331.889
630	HL-00974	Phạm Văn Dũng	26	15.157.851	1.101.616	16.259.467	1.393.300	14.866.167				14.866.167
631	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	25	7.930.600	513.231	8.443.831	680.800	7.763.031		78.000		7.841.031
632	HL-00976	Trần Việt Cường	24	4.155.300		4.155.300	664.900	3.490.400		156.000		3.646.400
633	HL-00977	Lê Ngọc Cương	15	8.947.100	1.664.923	10.612.023	901.000	9.711.023				9.711.023
634	HL-00978	Chu Quang Nam	27	9.344.580	1.512.000	10.856.580	1.231.900	9.624.680		156.000		9.780.680
635	HL-00979	Trần Đình Tú	29	12.801.103	1.417.912	14.219.015	720.500	13.498.515				13.498.515
636	HL-00982	Hoàng Văn Toán	22	19.185.167	744.885	19.930.052	1.353.000	18.577.052				18.577.052
637	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	23	8.913.863	865.590	9.779.453	694.200	9.085.253	200.000	598.000		9.883.253
638	HL-00984	Tô Ích Hoàng	26	11.835.503	1.795.154	13.630.657	735.900	12.894.757				12.894.757
639	HL-00985	Nguyễn Hà An	6	4.006.804	2.705.500	6.712.304	1.090.800	5.621.504				5.621.504
640	HL-00986	Hà Thanh Tùng	24	7.237.100	293.000	7.530.100	2.438.600	5.091.500		260.000		5.351.500
641	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	27	6.100.523	42.365	6.142.888	599.100	5.543.788		572.000		6.115.788
642	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	23	16.825.763	939.500	17.765.263	1.701.400	16.063.863				16.063.863

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	19	15.802.769	1.719.308	17.522.077	2.398.900	15.123.177				15.123.177
644	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	29	17.045.794	440.429	17.486.223	779.300	16.706.923				16.706.923
645	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	23	5.805.607	47.328	5.852.935	657.700	5.195.235				5.195.235
646	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	27	8.775.084	188.938	8.964.022	686.000	8.278.022	200.000	286.000		8.764.022
647	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	23	7.237.100		7.237.100	676.800	6.560.300				6.560.300
648	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	27	12.867.696	199.462	13.067.158	1.582.300	11.484.858				11.484.858
649	HL-01001	Phan Thị Quyên	27	7.789.633	72.570	7.862.203	1.951.400	5.910.803		286.000		6.196.803
650	HL-01003	Phạm Thị Hoa	24	6.205.084	343.021	6.548.105	2.061.000	4.487.105				4.487.105
651	HL-01003	Phạm Thị Hoa	1	431.734		431.734	4.300	427.434				427.434
652	HL-01003	Phạm Thị Hoa	4	1.099.737		1.099.737	11.000	1.088.737				1.088.737
653	HL-01005	Bùi Văn Hùng	25	17.273.454	923.766	18.197.220	2.296.350	15.900.870				15.900.870
654	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	29	15.058.780	1.005.308	16.064.088	1.595.000	14.469.088				14.469.088
655	HL-01010	Nguyễn Công Vân	27	16.503.751	439.143	16.942.894	1.033.500	15.909.394				15.909.394
656	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	27	6.048.661	546.000	6.594.661	670.300	5.924.361		780.000		6.704.361
657	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	16	3.431.261	1.337.531	4.768.792	608.000	4.160.792				4.160.792
658	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	3	878.549		878.549	8.800	869.749				869.749
659	HL-01013	Bùi Thị Hường	26	5.130.771	239.132	5.369.903	627.400	4.742.503		624.000		5.366.503
660	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	26	20.798.959	500.000	21.298.959	2.107.100	19.191.859				19.191.859
661	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	23	5.951.509	247.980	6.199.489	691.600	5.507.889				5.507.889
662	HL-01017	Phạm Văn Thanh	29	13.970.566	400.000	14.370.566	1.548.100	12.822.466				12.822.466
663	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	23	15.253.337	712.547	15.965.884	886.280	15.079.604				15.079.604
664	HL-01021	Phạm Đức Độ	17	7.237.100		7.237.100	752.800	6.484.300				6.484.300
665	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	19	12.463.760	250.000	12.713.760	850.800	11.862.960				11.862.960
666	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	27	10.319.423	-414.297	9.905.126	695.500	9.209.626	200.000	702.000		10.111.626
667	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	23	12.132.959	721.777	12.854.736	992.600	11.862.136				11.862.136
668	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	31	6.765.261	40.919	6.806.180	697.700	6.108.480		806.000		6.914.480
669	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	17	8.201.618	418.914	8.620.532	685.800	7.934.732				7.934.732
670	HL-01029	Lương Quang Tuệ	29	10.574.000	398.923	10.972.923	1.239.300	9.733.623				9.733.623
671	HL-01030	Vũ Hương Duyên	20	7.319.750	2.093.431	9.413.181	717.400	8.695.781		572.000		9.267.781
672	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	25	14.745.797	1.427.654	16.173.451	1.685.400	14.488.051				14.488.051
673	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	21	12.888.539	798.385	13.686.924	766.500	12.920.424				12.920.424
674	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	24	8.684.900	419.851	9.104.751	772.500	8.332.251		624.000		8.956.251
675	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	17	10.125.061	2.209.077	12.334.138	847.000	11.487.138				11.487.138
676	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	28	6.966.430	46.650	7.013.080	699.700	6.313.380				6.313.380
677	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	26	12.739.360	1.195.000	13.934.360	685.400	13.248.960		390.000		13.638.960
678	HL-01041	Lưu Cung Thăng	27	12.334.970	29.256	12.364.226	1.041.450	11.322.776				11.322.776
679	HL-01042	Trần Hồng Sơn	24	15.037.569	435.666	15.473.235	878.400	14.594.835				14.594.835
680	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	31	7.644.295	46.236	7.690.531	668.700	7.021.831		806.000		7.827.831

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	23	22.332.095	500.000	22.832.095	1.059.500	21.772.595				21.772.595
682	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	25	10.807.890	1.003.577	11.811.467	1.152.500	10.658.967				10.658.967
683	HL-01050	Lê Văn Nam	22	16.272.838	1.020.764	17.293.602	1.837.600	15.456.002				15.456.002
684	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	24	18.340.331	1.112.115	19.452.446	806.700	18.645.746				18.645.746
685	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	31	17.050.000		17.050.000	1.834.600	15.215.400				15.215.400
686	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	26	8.995.122	421.334	9.416.456	1.097.900	8.318.556				8.318.556
687	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	11	2.299.089		2.299.089	23.000	2.276.089				2.276.089
688	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	10	4.561.516	1.390.986	5.952.502	2.013.200	3.939.302		546.000		4.485.302
689	HL-01059	Lê Phương Mai	27	7.260.850	50.423	7.311.273	726.400	6.584.873		702.000		7.286.873
690	HL-01060	Phạm Quốc Việt	28	15.309.583	947.500	16.257.083	716.000	15.541.083				15.541.083
691	HL-01061	Dương Thị Hường	29	6.210.063	605.074	6.815.137	1.028.400	5.786.737				5.786.737
692	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	14	6.834.424	959.846	7.794.270	1.181.600	6.612.670				6.612.670
693	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	30	6.558.417	229.298	6.787.715	637.100	6.150.615				6.150.615
694	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	22	4.680.424	1.424.006	6.104.430	656.000	5.448.430				5.448.430
695	HL-01066	Lê Quang Phúc	28	15.387.929	729.497	16.117.426	1.293.100	14.824.326				14.824.326
696	HL-01067	Vũ Việt Kiên	31	8.743.644	598.385	9.342.029	693.000	8.649.029				8.649.029
697	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	25	21.178.779	744.378	21.923.157	1.831.400	20.091.757				20.091.757
698	HL-01071	Phạm Thị Thư	20	5.160.081	48.662	5.208.743	612.400	4.596.343				4.596.343
699	HL-01071	Phạm Thị Thư	2	703.195		703.195	7.000	696.195				696.195
700	HL-01071	Phạm Thị Thư	6	1.403.612		1.403.612	14.000	1.389.612				1.389.612
701	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	24	22.335.253	542.542	22.877.795	2.397.567	20.480.228				20.480.228
702	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	23	7.567.195	662.445	8.229.640	667.800	7.561.840		546.000		8.107.840
703	HL-01076	Phùng Thị Duyên	20	4.323.065	42.598	4.365.663	659.200	3.706.463				3.706.463
704	HL-01076	Phùng Thị Duyên	2	715.216		715.216	7.200	708.016				708.016
705	HL-01076	Phùng Thị Duyên	6	1.322.992		1.322.992	13.200	1.309.792				1.309.792
706	HL-01078	Lê Thế Anh	28	6.815.713	997.308	7.813.021	869.700	6.943.321				6.943.321
707	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	31	6.076.000	36.750	6.112.750	598.800	5.513.950				5.513.950
708	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	31	7.462.048	804.979	8.267.027	656.400	7.610.627				7.610.627
709	HL-01083	Trần Văn Nga	27	23.674.669	687.698	24.362.367	855.800	23.506.567				23.506.567
710	HL-01086	Trần Văn Luận	23	14.505.739	851.920	15.357.659	1.907.300	13.450.359				13.450.359
711	HL-01087	Hoàng Minh Phước	31	12.710.597		12.710.597	756.700	11.953.897				11.953.897
712	HL-01090	Vũ Thị Thương	31	8.000.660	238.353	8.239.013	656.100	7.582.913				7.582.913
713	HL-01091	Hoàng Thị Sim	7	1.979.320		1.979.320	19.800	1.959.520				1.959.520
714	HL-01091	Hoàng Thị Sim	16	3.977.098	896.558	4.873.656	609.000	4.264.656				4.264.656
715	HL-01092	Trần Thị Thủy	24	5.436.043	335.196	5.771.239	643.200	5.128.039				5.128.039
716	HL-01092	Trần Thị Thủy	1	190.040		190.040	1.900	188.140				188.140
717	HL-01093	Trần Thị Hương	27	5.213.842	36.207	5.250.049	682.100	4.567.949		728.000		5.295.949
718	HL-01094	Trịnh Thị Thương	28	6.065.522	40.617	6.106.139	656.100	5.450.039				5.450.039

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	25	13.504.484	902.032	14.406.516	778.500	13.628.016				13.628.016
720	HL-01097	Trần Văn Văn	25	17.474.913	1.282.769	18.757.682	2.441.300	16.316.382				16.316.382
721	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	27	6.676.604	245.827	6.922.431	698.800	6.223.631				6.223.631
722	HL-01099	Trần Xuân Hải	4	1.872.974	2.453.288	4.326.262	767.000	3.559.262				3.559.262
723	HL-01100	Vũ Trung Thành	37	20.844.765		20.844.765	1.184.350	19.660.415				19.660.415
724	HL-01102	Lê Duy Nam	28	15.598.027	1.009.287	16.607.314	1.600.500	15.006.814				15.006.814
725	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	29	11.952.110	591.615	12.543.725	733.700	11.810.025				11.810.025
726	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	17	14.982.884	744.885	15.727.769	881.000	14.846.769				14.846.769
727	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	8	4.440.635	767.421	5.208.056	52.100	5.155.956				5.155.956
728	HL-01107	Trần Văn Bắc	8	4.965.403	36.639	5.002.042	50.000	4.952.042				4.952.042
729	HL-01107	Trần Văn Bắc	14	11.821.346	744.885	12.566.231	1.909.680	10.656.551				10.656.551
730	HL-01109	Trần Văn Vàng	24	13.273.786	1.012.115	14.285.901	3.170.100	11.115.801				11.115.801
731	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	30	7.576.025		7.576.025	781.100	6.794.925				6.794.925
732	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	28	10.867.976	300.000	11.167.976	1.665.400	9.502.576				9.502.576
733	HL-01114	Phạm Văn Kết	22	20.635.606	796.308	21.431.914	1.078.400	20.353.514				20.353.514
734	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	22	17.373.827	500.000	17.873.827	902.400	16.971.427				16.971.427
735	HL-01119	Trần Đức Tân	19	15.027.598	250.000	15.277.598	876.500	14.401.098				14.401.098
736	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	28	7.763.022	1.795.154	9.558.176	1.225.200	8.332.976				8.332.976
737	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	23	7.237.100		7.237.100	695.700	6.541.400				6.541.400
738	HL-01124	Vũ Quang Khánh	26	16.573.569	878.809	17.452.378	898.200	16.554.178				16.554.178
739	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	22	15.156.869	533.744	15.690.613	2.004.850	13.685.763				13.685.763
740	HL-01127	Vũ Văn Toản	27	23.239.425	744.885	23.984.310	2.417.500	21.566.810				21.566.810
741	HL-01128	Tô Ích Hùng	26	13.409.135	400.000	13.809.135	1.250.300	12.558.835				12.558.835
742	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	23	15.216.112	524.969	15.741.081	1.202.100	14.538.981				14.538.981
743	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	25	23.798.138	744.885	24.543.023	2.100.740	22.442.283				22.442.283
744	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	23	15.488.347	534.084	16.022.431	883.900	15.138.531				15.138.531
745	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	21	14.490.892	776.774	15.267.666	1.821.900	13.445.766				13.445.766
746	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	31	8.946.001	234.400	9.180.401	1.050.200	8.130.201				8.130.201
747	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	28	14.182.191	998.840	15.181.031	2.256.200	12.924.831				12.924.831
748	HL-01144	Lê Chí Cầu	23	9.700.684	208.115	9.908.799	722.400	9.186.399		78.000		9.264.399
749	HL-01145	Lê Trọng Đạt	18	14.620.582	277.848	14.898.430	1.438.433	13.459.997				13.459.997
750	HL-01148	Phan Văn Liêm	25	14.329.231	433.986	14.763.217	1.011.700	13.751.517				13.751.517
751	HL-01150	Nguyễn Văn Như	26	15.945.205	437.818	16.383.023	1.287.500	15.095.523				15.095.523
752	HL-01153	Trần Văn Nam	28	25.327.319	500.000	25.827.319	1.684.000	24.143.319				24.143.319
753	HL-01155	Phạm Văn Hưng	24	17.627.440	1.479.539	19.106.979	2.179.300	16.927.679				16.927.679
754	HL-01156	Trần Văn Tính	20	19.106.830	1.724.423	20.831.253	1.820.250	19.011.003				19.011.003
755	HL-01157	Phan Văn Thắng	24	19.097.789	989.769	20.087.558	3.924.600	16.162.958				16.162.958
756	HL-01161	Lê Văn Thức	8	4.727.815	34.886	4.762.701	367.933	4.394.768				4.394.768

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01165	Bùi Văn Học	25	26.611.173	955.864	27.567.037	999.400	26.567.637				26.567.637
758	HL-01166	Lê Văn Mạnh	24	19.696.431	796.308	20.492.739	2.848.000	17.644.739				17.644.739
759	HL-01169	Đống Văn Hiệu	25	22.204.764	500.000	22.704.764	1.339.200	21.365.564				21.365.564
760	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	25	24.604.360	899.107	25.503.467	1.742.200	23.761.267				23.761.267
761	HL-01174	Đỗ Văn Hà	23	15.910.526	500.000	16.410.526	1.832.800	14.577.726				14.577.726
762	HL-01176	Trần Văn Doanh	18	12.271.988	862.115	13.134.103	4.773.500	8.360.603				8.360.603
763	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	26	26.446.139	709.671	27.155.810	2.047.550	25.108.260				25.108.260
764	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	15	10.174.769	2.943.731	13.118.500	1.591.900	11.526.600				11.526.600
765	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	27	17.806.195	148.000	17.954.195	1.453.200	16.500.995	300.000	702.000		17.502.995
766	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	27	15.335.495	974.846	16.310.341	1.741.400	14.568.941				14.568.941
767	HL-01183	Trần Văn Hoài	21	12.546.380	2.256.500	14.802.880	1.371.700	13.431.180				13.431.180
768	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	23	14.529.700	828.282	15.357.982	1.017.700	14.340.282				14.340.282
769	HL-01187	Phạm Văn Dương	26	25.435.530	1.215.057	26.650.587	2.727.700	23.922.887				23.922.887
770	HL-01188	Trần Đình Trình	24	23.941.131	2.417.731	26.358.862	4.657.700	21.701.162				21.701.162
771	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	25	20.930.889	744.885	21.675.774	940.500	20.735.274				20.735.274
772	HL-01191	Dương Văn Vinh	28	25.327.319	500.000	25.827.319	2.184.000	23.643.319				23.643.319
773	HL-01194	Trần Văn Ân	25	20.554.821	1.322.733	21.877.554	972.500	20.905.054				20.905.054
774	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	28	10.579.360	1.065.784	11.645.144	720.900	10.924.244				10.924.244
775	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	28	11.911.099	400.000	12.311.099	701.400	11.609.699				11.609.699
776	HL-01197	Tống Đăng Nam	27	8.909.993		8.909.993	684.100	8.225.893				8.225.893
777	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	27	13.511.239		13.511.239	735.600	12.775.639				12.775.639
778	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	23	20.399.107	1.089.308	21.488.415	1.079.000	20.409.415				20.409.415
779	HL-01208	Vũ Văn Chính	27	23.035.761	500.000	23.535.761	1.789.100	21.746.661				21.746.661
780	HL-01212	Vũ Văn Kiên	25	20.561.038	1.232.500	21.793.538	1.582.000	20.211.538				20.211.538
781	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	23	16.627.825	851.600	17.479.425	1.525.833	15.953.592				15.953.592
782	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	22	13.123.478	989.769	14.113.247	2.864.800	11.248.447				11.248.447
783	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	27	8.815.082		8.815.082	1.158.700	7.656.382				7.656.382
784	HL-01218	Phạm Đăng Công	26	18.601.822	601.192	19.203.014	2.579.400	16.623.614				16.623.614
785	HL-01221	Vũ Văn Chung	23	3.568.159	1.168.462	4.736.621	670.700	4.065.921		650.000		4.715.921
786	HL-01223	Trần Văn Thiện	8	2.944.624	4.652.808	7.597.432	799.700	6.797.732				6.797.732
787	HL-01225	Bùi Viết Thắng	23	14.060.547	1.011.827	15.072.374	762.900	14.309.474				14.309.474
788	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	18	13.096.627	250.000	13.346.627	775.700	12.570.927				12.570.927
789	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	23	7.273.322	59.293	7.332.615	699.700	6.632.915		286.000		6.918.915
790	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	23	21.162.376	1.714.462	22.876.838	952.500	21.924.338				21.924.338
791	HL-01236	Phạm Hữu Đông	27	25.983.750	794.377	26.778.127	991.500	25.786.627				25.786.627
792	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	24	20.078.352	538.244	20.616.596	929.900	19.686.696				19.686.696
793	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	26	26.239.101		26.239.101	1.719.500	24.519.601	300.000	416.000		25.235.601
794	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	22	7.319.750	2.176.577	9.496.327	1.011.300	8.485.027		390.000		8.875.027

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01244	Vũ Thu Hằng	23	7.237.100	58.998	7.296.098	699.400	6.596.698		598.000		7.194.698
796	HL-01246	Trần Văn Thương	20	14.845.514	1.464.239	16.309.753	1.512.300	14.797.453				14.797.453
797	HL-01249	Lương Thị Đào	22	6.955.823	1.224.898	8.180.721	697.300	7.483.421				7.483.421
798	HL-01250	Đào Thế Dương	27	6.410.593	300.000	6.710.593	701.500	6.009.093		702.000		6.711.093
799	HL-01251	Phạm Thế Hiển	23	14.908.470	1.584.577	16.493.047	1.326.800	15.166.247		338.000		15.504.247
800	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	30	27.235.720	1.429.269	28.664.989	3.040.300	25.624.689				25.624.689
801	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	26	23.930.531	545.581	24.476.112	998.500	23.477.612				23.477.612
802	HL-01260	Lê Hoàng Việt	23	8.369.101	198.231	8.567.332	712.100	7.855.232				7.855.232
803	HL-01261	Trần Văn Dũng	28	7.425.966		7.425.966	644.800	6.781.166		728.000		7.509.166
804	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	27	17.071.182	440.489	17.511.671	1.613.800	15.897.871				15.897.871
805	HL-01265	Đào Thị Hiền	27	5.943.858	634.470	6.578.328	660.800	5.917.528				5.917.528
806	HL-01266	Phạm Thị Duyên	26	6.120.875	44.497	6.165.372	622.000	5.543.372				5.543.372
807	HL-01266	Phạm Thị Duyên	2	524.029		524.029	5.200	518.829				518.829
808	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	24	8.520.466	1.432.770	9.953.236	703.200	9.250.036				9.250.036
809	HL-01269	Lê Minh Thuấn	29	18.997.063	635.646	19.632.709	825.900	18.806.809				18.806.809
810	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	24	4.144.501	32.379	4.176.880	632.100	3.544.780				3.544.780
811	HL-01271	Trịnh Văn Công	31	11.155.284	199.462	11.354.746	1.213.100	10.141.646				10.141.646
812	HL-01272	Lã Văn Anh	19	11.996.510	1.474.423	13.470.933	2.358.400	11.112.533				11.112.533
813	HL-01273	Phạm Văn Đệ	23	19.600.060	500.000	20.100.060	3.813.200	16.286.860				16.286.860
814	HL-01275	Phạm Văn Duyền	22	14.261.087	500.000	14.761.087	1.671.300	13.089.787				13.089.787
815	HL-01277	Trần Văn Lanh	21	16.933.976	500.000	17.433.976	1.788.500	15.645.476				15.645.476
816	HL-01281	Phạm Văn Tuất	25	18.983.922	744.885	19.728.807	2.421.000	17.307.807				17.307.807
817	HL-01284	Phạm Văn Quang	29	11.336.575		11.336.575	692.500	10.644.075		390.000		11.034.075
818	HL-01293	Trần Văn Thái	26	25.803.607	949.462	26.753.069	1.740.200	25.012.869				25.012.869
819	HL-01297	Trần Văn Thiện	16	12.372.523	921.482	13.294.005	2.146.710	11.147.295				11.147.295
820	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	24	24.094.241	500.000	24.594.241	1.463.600	23.130.641				23.130.641
821	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	13	9.789.314	250.000	10.039.314	2.434.826	7.604.488				7.604.488
822	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	29	7.276.917		7.276.917	673.300	6.603.617				6.603.617
823	HL-01301	Từ Thị Choong	29	6.219.422	40.212	6.259.634	687.600	5.572.034				5.572.034
824	HL-01302	Hoàng Văn Quân	22	17.309.576	2.195.154	19.504.730	1.594.600	17.910.130				17.910.130
825	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	19	9.051.553	1.617.699	10.669.252	706.300	9.962.952				9.962.952
826	HL-01308	Trần Văn Thành	26	23.718.302	1.385.615	25.103.917	1.115.100	23.988.817				23.988.817
827	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	24	22.228.628	787.224	23.015.852	1.346.900	21.668.952				21.668.952
828	HL-01316	Trần Hữu Dương	25	8.760.306	1.134.000	9.894.306	652.300	9.242.006		104.000		9.346.006
829	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	31	11.891.572	22.650	11.914.222	1.816.800	10.097.422		416.000		10.513.422
830	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	20	9.558.330	6.959.384	16.517.714	878.100	15.639.614		104.000		15.743.614
831	HL-01322	Tô Duy Sỹ	23	8.309.968	1.600.918	9.910.886	695.500	9.215.386	200.000	598.000		10.013.386
832	HL-01323	Phạm Văn Hải	27	16.214.667	591.615	16.806.282	2.321.733	14.484.549				14.484.549

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	22	21.384.035	500.000	21.884.035	1.153.000	20.731.035				20.731.035
834	HL-01327	Mai Văn Đức	26	26.000.547	951.023	26.951.570	3.562.216	23.389.354				23.389.354
835	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	22	22.871.504	1.866.562	24.738.066	2.131.500	22.606.566				22.606.566
836	HL-01331	Bùi Văn Điểm	32	8.750.810	644.885	9.395.695	1.259.700	8.135.995				8.135.995
837	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	24	7.237.100	349.540	7.586.640	702.300	6.884.340		624.000		7.508.340
838	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	31	9.584.282		9.584.282	829.500	8.754.782		806.000	150.000	9.710.782
839	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	21	8.878.700	1.369.154	10.247.854	756.100	9.491.754				9.491.754
840	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	16	3.384.755	421.905	3.806.660	633.100	3.173.560				3.173.560
841	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	30	23.379.634	444.532	23.824.166	1.642.600	22.181.566				22.181.566
842	HL-01338	Phạm Đình Quân	24	12.422.777	377.538	12.800.315	1.021.500	11.778.815				11.778.815
843	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	20	19.600.466	744.885	20.345.351	2.957.200	17.388.151				17.388.151
844	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	23	14.819.182	532.611	15.351.793	795.700	14.556.093				14.556.093
845	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	6	2.839.197	210.912	3.050.109	30.500	3.019.609				3.019.609
846	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	24	8.403.131	400.000	8.803.131	1.191.700	7.611.431				7.611.431
847	HL-01349	Đào Đức Trung	22	13.824.783	846.895	14.671.678	870.400	13.801.278				13.801.278
848	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	24	21.133.212	500.000	21.633.212	3.150.000	18.483.212				18.483.212
849	HL-01354	Bùi Văn Hiên	7	4.188.568	30.907	4.219.475	42.200	4.177.275				4.177.275
850	HL-01354	Bùi Văn Hiên	15	13.794.665	744.885	14.539.550	1.470.740	13.068.810				13.068.810
851	HL-01358	Võ Thành Chung	19	12.640.727	250.000	12.890.727	2.382.600	10.508.127				10.508.127
852	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	26	22.329.785	787.417	23.117.202	954.900	22.162.302				22.162.302
853	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	25	21.132.302	785.136	21.917.438	1.283.233	20.634.205				20.634.205
854	HL-01363	Phạm Văn Luân	28	24.706.662	744.885	25.451.547	1.978.200	23.473.347				23.473.347
855	HL-01369	Vi Thị Hường	26	5.542.471	237.701	5.780.172	682.800	5.097.372				5.097.372
856	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	21	4.639.869	1.623.273	6.263.142	687.600	5.575.542				5.575.542
857	HL-01376	Lê Văn Tú	27	17.442.180	1.003.577	18.445.757	818.900	17.626.857				17.626.857
858	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	25	24.713.378	1.194.756	25.908.134	1.871.300	24.036.834				24.036.834
859	HL-01381	Trần Văn Bình	23	19.874.671	537.856	20.412.527	1.336.300	19.076.227				19.076.227
860	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	21	7.237.100	2.452.309	9.689.409	2.603.300	7.086.109	100.000	546.000	200.000	7.932.109
861	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	27	11.054.643	-19.552	11.035.091	736.800	10.298.291	200.000	208.000		10.706.291
862	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	25	11.081.342	198.231	11.279.573	709.200	10.570.373				10.570.373
863	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	30	6.382.680	237.623	6.620.303	661.200	5.959.103				5.959.103
864	HL-01392	Đỗ Văn Hường	27	10.496.252	218.538	10.714.790	758.900	9.955.890		286.000		10.241.890
865	HL-01395	Cù Như Quyền	16	10.237.200	2.150.154	12.387.354	4.684.800	7.702.554	400.000	182.000		8.284.554
866	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	23	10.542.150	898.550	11.440.700	4.100.400	7.340.300	300.000			7.640.300
867	HL-01397	Lê Duy Dũng	26	23.271.986	684.506	23.956.492	2.112.700	21.843.792				21.843.792
868	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	22	10.542.150	3.713.923	14.256.073	1.326.800	12.929.273	300.000	650.000		13.879.273
869	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	27	14.919.974		14.919.974	686.900	14.233.074		702.000		14.935.074
870	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	17	6.937.966	820.032	7.757.998	682.000	7.075.998				7.075.998

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	22	21.069.063	744.885	21.813.948	2.345.800	19.468.148				19.468.148
872	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	27	22.328.013	500.000	22.828.013	2.463.000	20.365.013				20.365.013
873	HL-01417	Đào Văn Kỳ	27	8.251.655	197.731	8.449.386	679.500	7.769.886		702.000		8.471.886
874	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	28	24.623.684	500.000	25.123.684	1.254.400	23.869.284				23.869.284
875	HL-01419	Lường Huy Tới	24	23.556.945	686.765	24.243.710	2.235.600	22.008.110				22.008.110
876	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	25	23.003.510	-259.769	22.743.741	1.740.000	21.003.741	300.000	650.000		21.953.741
877	HL-01427	Trần Quang Tiến	28	21.939.429	-1.147.885	20.791.544	3.450.300	17.341.244	300.000			17.641.244
878	HL-01428	Hà Văn Mậu	28	16.642.996	498.808	17.141.804	884.000	16.257.804	300.000	728.000		17.285.804
879	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	28	24.400.416	1.212.656	25.613.072	1.440.300	24.172.772	300.000			24.472.772
880	HL-01430	Phó Đức Châm	27	8.619.051		8.619.051	738.000	7.881.051	200.000	702.000		8.783.051
881	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	31	17.050.000		17.050.000	1.394.200	15.655.800				15.655.800
882	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	25	25.296.403	996.864	26.293.267	1.627.000	24.666.267				24.666.267
883	HL-01435	Trương Văn Phúc	25	14.387.288	1.033.808	15.421.096	1.286.100	14.134.996				14.134.996
884	HL-01436	Phạm Văn Lập	30	17.279.693	400.000	17.679.693	884.800	16.794.893				16.794.893
885	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	29	22.225.671	576.210	22.801.881	832.400	21.969.481				21.969.481
886	HL-01438	Dương Văn Quân	27	17.178.022	894.192	18.072.214	1.285.100	16.787.114				16.787.114
887	HL-01439	Phạm Văn Long	28	16.288.170	400.000	16.688.170	1.152.300	15.535.870				15.535.870
888	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	24	23.906.817	1.669.078	25.575.895	4.979.500	20.596.395				20.596.395
889	HL-01446	Bùi Văn Phất	25	20.469.710	1.101.789	21.571.499	939.400	20.632.099				20.632.099
890	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	27	15.337.729	644.885	15.982.614	1.847.167	14.135.447				14.135.447
891	HL-01448	Vũ Như Giang	16	11.573.802	1.490.523	13.064.325	994.700	12.069.625				12.069.625
892	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	24	17.075.137	500.000	17.575.137	1.198.167	16.376.970				16.376.970
893	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	26	28.998.664	1.911.831	30.910.495	1.173.200	29.737.295				29.737.295
894	HL-01455	Triệu Duy Dũng	23	22.497.925	1.431.775	23.929.700	1.103.400	22.826.300				22.826.300
895	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	27	10.593.324	25.125	10.618.449	679.900	9.938.549				9.938.549
896	HL-01458	Trần Đình Tiến	28	14.734.903	796.308	15.531.211	1.019.400	14.511.811				14.511.811
897	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	17	10.115.426	739.769	10.855.195	832.300	10.022.895				10.022.895
898	HL-01460	Đào Văn Tới	26	14.534.712	974.846	15.509.558	1.263.400	14.246.158				14.246.158
899	HL-01461	Ôn Vi Hiền	25	15.381.163	713.560	16.094.723	739.200	15.355.523				15.355.523
900	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	26	18.536.612	738.577	19.275.189	2.301.100	16.974.089				16.974.089
901	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	26	28.416.644	1.314.602	29.731.246	2.161.400	27.569.846				27.569.846
902	HL-01464	Ngô Quang Khải	25	23.355.073	1.452.878	24.807.951	1.441.867	23.366.084				23.366.084
903	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	24	24.006.937	1.426.140	25.433.077	2.618.400	22.814.677				22.814.677
904	HL-01466	Trần Tất Kiên	28	26.612.500	500.000	27.112.500	1.135.200	25.977.300				25.977.300
905	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	19	13.253.319	1.474.423	14.727.742	1.590.667	13.137.075				13.137.075
906	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	26	27.161.286	1.451.149	28.612.435	2.650.200	25.962.235				25.962.235
907	HL-01473	Đặng Văn Tiến	24	25.827.911	500.000	26.327.911	1.127.400	25.200.511				25.200.511
908	HL-01474	Bùi Văn Hiền	24	15.954.949	744.885	16.699.834	1.166.700	15.533.134				15.533.134

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	27	20.481.812	753.999	21.235.811	2.820.700	18.415.111				18.415.111
910	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	31	6.551.137	435.086	6.986.223	664.900	6.321.323				6.321.323
911	HL-01478	Trần Thị Liên	28	8.227.558	683.364	8.910.922	716.000	8.194.922		728.000		8.922.922
912	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	26	6.772.955	293.000	7.065.955	1.170.300	5.895.655		130.000		6.025.655
913	HL-01480	Phạm Trung Kiên	27	8.127.889		8.127.889	926.800	7.201.089		702.000		7.903.089
914	HL-01481	Đỗ Văn Cương	27	7.209.788		7.209.788	676.500	6.533.288		702.000		7.235.288
915	HL-01483	Trần Thanh Xuân	27	7.077.359	60.762	7.138.121	586.100	6.552.021		260.000		6.812.021
916	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	31	17.044.785		17.044.785	894.100	16.150.685				16.150.685
917	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	20	5.335.200	1.517.056	6.852.256	630.300	6.221.956		546.000		6.767.956
918	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	27	8.775.000	1.063.206	9.838.206	707.500	9.130.706		702.000		9.832.706
919	HL-01488	Phạm Văn Đô	21	12.805.464	1.454.795	14.260.259	866.300	13.393.959				13.393.959
920	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	18	8.629.929	293.000	8.922.929	750.400	8.172.529		572.000		8.744.529
921	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	4	836.032		836.032	8.400	827.632				827.632
922	HL-01490	Trương Văn Thành	18	6.469.377	1.611.036	8.080.413	680.400	7.400.013				7.400.013
923	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	31	8.567.462	199.462	8.766.924	717.300	8.049.624		806.000	150.000	9.005.624
924	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	26	12.374.322	1.234.118	13.608.440	1.770.500	11.837.940				11.837.940
925	HL-01494	Phạm Xuân Trường	31	14.837.000	636.382	15.473.382	1.566.350	13.907.032				13.907.032
926	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	27	11.196.299	26.555	11.222.854	711.800	10.511.054				10.511.054
927	HL-01498	Phạm Văn Ngân	28	14.009.337	634.419	14.643.756	750.800	13.892.956				13.892.956
928	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	28	7.693.601	1.196.770	8.890.371	718.500	8.171.871		728.000	150.000	9.049.871
929	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	22	8.437.211	817.857	9.255.068	692.200	8.562.868				8.562.868
930	HL-01503	Trần Văn Cường	28	7.186.419		7.186.419	679.200	6.507.219		390.000		6.897.219
931	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	21	7.515.092	1.214.593	8.729.685	686.900	8.042.785				8.042.785
932	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	24	6.509.723		6.509.723	664.700	5.845.023		130.000		5.975.023
933	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	18	6.939.524	2.046.013	8.985.537	689.500	8.296.037				8.296.037
934	HL-01510	Vũ Văn Chính	31	16.126.809		16.126.809	1.775.167	14.351.642				14.351.642
935	HL-01512	Phạm Đức Cường	31	16.030.256	639.212	16.669.468	771.100	15.898.368				15.898.368
936	HL-01515	Trương Minh Hải	4	643.252	1.447.385	2.090.637	287.580	1.803.057				1.803.057
937	HL-01517	Phạm Văn Trọng	25	8.072.150	229.462	8.301.612	764.500	7.537.112		26.000		7.563.112
938	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	27	6.757.288	46.926	6.804.214	726.200	6.078.014				6.078.014
939	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	21	4.504.007	723.692	5.227.699	601.400	4.626.299				4.626.299
940	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	12	5.930.836		5.930.836	688.900	5.241.936		312.000		5.553.936
941	HL-01523	Lê Văn Chuyền	15	11.002.979	494.885	11.497.864	1.467.313	10.030.551				10.030.551
942	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	25	19.184.341	628.156	19.812.497	2.296.733	17.515.764				17.515.764
943	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	18	6.048.661		6.048.661	664.900	5.383.761		468.000		5.851.761
944	HL-01535	Dương Văn Tiến	24	17.815.384	500.000	18.315.384	1.721.900	16.593.484				16.593.484
945	HL-01546	Đoàn Duy Hải	23	8.671.823		8.671.823	2.148.200	6.523.623		78.000		6.601.623
946	HL-01552	Trần Văn Đạt	29	10.352.133	616.168	10.968.301	688.000	10.280.301				10.280.301

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	29	15.600.465	612.215	16.212.680	745.500	15.467.180				15.467.180
948	HL-01555	Phạm Văn Phú	27	14.398.456	974.846	15.373.302	1.562.000	13.811.302				13.811.302
949	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	25	21.528.882	1.234.654	22.763.536	3.780.300	18.983.236				18.983.236
950	HL-01561	Bùi Quang Dũng	18	7.910.665		7.910.665	708.700	7.201.965		468.000		7.669.965
951	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	23	7.330.580	2.396.692	9.727.272	981.100	8.746.172		208.000		8.954.172
952	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	14	10.307.303	739.769	11.047.072	864.200	10.182.872				10.182.872
953	HL-01567	Vũ Xuân Trường	22	18.449.499	1.112.115	19.561.614	1.782.800	17.778.814				17.778.814
954	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	14	7.401.184	1.066.154	8.467.338	1.496.900	6.970.438				6.970.438
955	HL-01570	Cù Quốc Sơn	24	23.702.175	1.095.993	24.798.168	2.484.533	22.313.635				22.313.635
956	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	25	14.835.731	435.187	15.270.918	1.264.900	14.006.018				14.006.018
957	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	23	21.183.881	704.038	21.887.919	1.308.350	20.579.569				20.579.569
958	HL-01581	Nguyễn Văn Định	25	22.857.462	-10.961	22.846.501	1.262.100	21.584.401	300.000	650.000		22.534.401
959	HL-01585	Trần Anh Cường	17	3.951.503		3.951.503	669.100	3.282.403				3.282.403
960	HL-01586	Vũ Hải Biên	5	1.964.481		1.964.481	19.600	1.944.881				1.944.881
961	HL-01586	Vũ Hải Biên	22	10.758.940	400.000	11.158.940	1.924.300	9.234.640				9.234.640
962	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	25	13.467.037	300.000	13.767.037	742.100	13.024.937				13.024.937
963	HL-01590	Từ Trung Thùy	24	4.095.625	547.500	4.643.125	629.800	4.013.325		520.000		4.533.325
964	HL-01591	Kiều Đức An	31	11.795.110	492.462	12.287.572	944.500	11.343.072				11.343.072
965	HL-01594	Lê Văn Đường	27	8.043.203		8.043.203	650.900	7.392.303				7.392.303
966	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	31	9.948.402		9.948.402	673.200	9.275.202				9.275.202
967	HL-01599	Hoàng Văn Linh	23	7.260.850		7.260.850	699.000	6.561.850		52.000		6.613.850
968	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	25	20.018.617	1.043.327	21.061.944	863.040	20.198.904				20.198.904
969	HL-01608	Trần Văn Đạt	29	15.056.272	950.597	16.006.869	1.173.678	14.833.191				14.833.191
970	HL-01610	Thân Văn Diện	26	17.111.804	440.585	17.552.389	1.164.178	16.388.211				16.388.211
971	HL-01612	Nguyễn Văn Quán	22	10.016.070	582.500	10.598.570	1.159.400	9.439.170				9.439.170
972	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	28	15.213.030	703.869	15.916.899	737.500	15.179.399				15.179.399
973	HL-01620	Hoàng Văn Huy	29	12.574.471	199.462	12.773.933	1.557.300	11.216.633				11.216.633
974	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	22	19.804.460	500.000	20.304.460	845.200	19.459.260				19.459.260
975	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	26	17.126.056	300.000	17.426.056	1.636.200	15.789.856		312.000		16.101.856
976	HL-01635	Lê Xuân Trường	27	7.787.150	1.448.769	9.235.919	692.900	8.543.019		364.000		8.907.019
977	HL-01638	Đặng Công Vinh	21	17.869.068	500.000	18.369.068	1.374.900	16.994.168				16.994.168
978	HL-01640	Lê Tuấn Anh	23	8.062.650	1.729.692	9.792.342	810.800	8.981.542	200.000	52.000		9.233.542
979	HL-01645	Trần Văn Tuấn	24	24.020.420	500.000	24.520.420	2.120.400	22.400.020				22.400.020
980	HL-01648	Vũ Công Định	29	18.416.769	635.295	19.052.064	1.598.800	17.453.264				17.453.264
981	HL-01649	Trần Văn Thụ	5	3.073.126	6.763	3.079.889	311.800	2.768.089				2.768.089
982	HL-01662	Mai Văn Chung	24	7.336.207		7.336.207	643.900	6.692.307				6.692.307
983	HL-01663	Lê Mai Sinh	25	13.310.432	300.000	13.610.432	1.268.000	12.342.432		650.000		12.992.432
984	HL-01664	Trần Huy Thanh	27	5.213.842	398.000	5.611.842	683.000	4.928.842		702.000		5.630.842

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01672	Bùi Quang Tân	27	26.408.731	913.412	27.322.143	1.441.400	25.880.743				25.880.743
986	HL-01673	Lê Văn Quang	25	15.080.472	737.611	15.818.083	1.670.400	14.147.683				14.147.683
987	HL-01676	Cao Văn Dương	25	21.778.979	672.669	22.451.648	1.151.993	21.299.655				21.299.655
988	HL-01681	Trần Văn Hải	24	19.450.375	500.000	19.950.375	811.700	19.138.675				19.138.675
989	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	23	22.325.279	500.000	22.825.279	2.273.500	20.551.779				20.551.779
990	HL-01686	Lê Đức Khoản	25	14.116.453	531.065	14.647.518	1.864.700	12.782.818				12.782.818
991	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	17	6.040.427	1.099.865	7.140.292	620.500	6.519.792				6.519.792
992	HL-01698	Phạm Văn Khánh	27	23.964.772	500.000	24.464.772	886.800	23.577.972				23.577.972
993	HL-01700	Lê Thị Thùy	27	7.758.409	53.878	7.812.287	739.300	7.072.987		676.000		7.748.987
994	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	29	5.006.927	332.372	5.339.299	613.700	4.725.599		754.000		5.479.599
995	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	27	5.631.645	39.109	5.670.754	1.998.500	3.672.254		702.000		4.374.254
996	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	27	6.936.716	48.172	6.984.888	699.400	6.285.488		702.000		6.987.488
997	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	27	6.644.255	46.141	6.690.396	604.600	6.085.796		156.000		6.241.796
998	HL-01716	Lường Huy Tý	19	10.960.260	862.115	11.822.375	2.560.650	9.261.725				9.261.725
999	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	23	23.271.986	1.296.621	24.568.607	2.379.567	22.189.040				22.189.040
1000	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	25	24.911.323	990.503	25.901.826	1.371.200	24.530.626				24.530.626
1001	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	22	22.837.397	1.293.175	24.130.572	2.603.833	21.526.739				21.526.739
1002	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	23	15.038.391	533.094	15.571.485	767.900	14.803.585				14.803.585
1003	HL-01726	Trương Văn Lanh	18	9.195.697	317.853	9.513.550	1.537.300	7.976.250				7.976.250
1004	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	20	8.868.641	221.034	9.089.675	703.100	8.386.575				8.386.575
1005	HL-01734	Bùi Hồng Quang	29	31.181.513	747.214	31.928.727	1.761.500	30.167.227				30.167.227
1006	HL-01735	Vũ Văn Linh	22	19.366.352	1.112.115	20.478.467	1.317.000	19.161.467				19.161.467
1007	HL-01741	Lê Đình Nhân	24	19.185.758	500.000	19.685.758	1.504.100	18.181.658				18.181.658
1008	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	25	18.971.908	500.000	19.471.908	1.606.900	17.865.008				17.865.008
1009	HL-01746	Cao Văn Được	21	14.979.774	1.100.302	16.080.076	1.384.500	14.695.576				14.695.576
1010	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	26	14.444.749	625.875	15.070.624	759.000	14.311.624				14.311.624
1011	HL-01761	Phan Văn Hùng	27	20.319.623	500.000	20.819.623	1.820.400	18.999.223				18.999.223
1012	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	16	13.571.791	561.638	14.133.429	2.253.500	11.879.929				11.879.929
1013	HL-01767	Phạm Văn Bách	20	9.038.224	1.945.975	10.984.199	1.513.378	9.470.821				9.470.821
1014	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	16	7.332.100	57.282	7.389.382	786.800	6.602.582		260.000		6.862.582
1015	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	17	7.332.100	2.531.682	9.863.782	905.300	8.958.482		52.000		9.010.482
1016	HL-01772	Dương Duy Đức	26	15.556.690		15.556.690	5.444.500	10.112.190	400.000			10.512.190
1017	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	24	7.237.100	349.540	7.586.640	821.700	6.764.940		624.000		7.388.940
1018	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	28	7.425.966		7.425.966	681.600	6.744.366		728.000		7.472.366
1019	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	28	15.481.208		15.481.208	1.715.100	13.766.108				13.766.108
1020	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	27	7.452.815		7.452.815	660.000	6.792.815		702.000		7.494.815
1021	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	19	5.111.559		5.111.559	636.600	4.474.959		494.000		4.968.959
1022	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	27	12.797.313		12.797.313	812.200	11.985.113	300.000			12.285.113

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01798	Bùi Văn Tần	13	4.446.694	3.824.000	8.270.694	714.600	7.556.094		1.248.000		8.804.094
1024	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	26	9.699.032	-96.173	9.602.859	2.157.500	7.445.359	200.000	546.000		8.191.359
1025	HL-01801	Hoàng Thế Lương	27	5.026.449		5.026.449	702.100	4.324.349		442.000		4.766.349
1026	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	27	7.553.605	52.456	7.606.061	637.900	6.968.161				6.968.161
1027	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	24	8.684.900	419.851	9.104.751	836.800	8.267.951		624.000		8.891.951
1028	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	22	6.831.575	2.202.224	9.033.799	836.100	8.197.699	200.000	624.000		9.021.699
1029	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	27	4.649.298		4.649.298	703.200	3.946.098				3.946.098
1030	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	21	11.455.100	3.095.423	14.550.523	1.936.500	12.614.023	300.000			12.914.023
1031	HL-01807	Phạm Tiến Trung	29	8.435.419		8.435.419	789.700	7.645.719				7.645.719
1032	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	27	8.623.150		8.623.150	799.100	7.824.050		26.000		7.850.050
1033	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	11	5.775.594	401.192	6.176.786	666.200	5.510.586				5.510.586
1034	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	4	2.895.746	4.724.308	7.620.054	1.996.700	5.623.354	400.000			6.023.354
1035	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	27	9.126.998		9.126.998	877.000	8.249.998				8.249.998
1036	HL-01815	Trần Anh Quý	21	7.963.834	1.396.231	9.360.065	693.200	8.666.865				8.666.865
1037	HL-01817	Trần Thị Thúy	29	8.405.428	54.345	8.459.773	671.600	7.788.173		364.000		8.152.173
1038	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	31	7.904.808	247.273	8.152.081	681.100	7.470.981		754.000		8.224.981
1039	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	27	9.233.463		9.233.463	662.800	8.570.663				8.570.663
1040	HL-01822	Nguyễn Thắng	24	9.010.355	687.371	9.697.726	758.200	8.939.526				8.939.526
1041	HL-01823	Bùi Huy Phượng	30	6.713.426	197.731	6.911.157	664.100	6.247.057		702.000		6.949.057
1042	HL-01824	Trần Quốc Đạt	27	14.685.781	725.695	15.411.476	758.500	14.652.976				14.652.976
1043	HL-01827	Trần Văn Phú	30	6.347.108	15.054	6.362.162	3.386.800	2.975.362				2.975.362
1044	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	23	20.565.868	717.538	21.283.406	1.397.000	19.886.406	300.000	598.000		20.784.406
1045	HL-01830	Đỗ Văn Lục	20	18.383.966	500.000	18.883.966	1.052.900	17.831.066				17.831.066
1046	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	24	23.865.255	500.000	24.365.255	1.607.800	22.757.455				22.757.455
1047	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	13	11.165.337	543.000	11.708.337	981.200	10.727.137				10.727.137
1048	HL-01838	Dương Văn Chín	19	6.973.763		6.973.763	830.200	6.143.563				6.143.563
1049	HL-01841	Phạm Đình Chúc	27	24.289.443	186.360	24.475.803	8.552.500	15.923.303	400.000	312.000		16.635.303
1050	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	27	20.318.366	500.000	20.818.366	2.072.300	18.746.066				18.746.066
1051	HL-01844	Đỗ Quang Khương	27	16.997.142	500.000	17.497.142	1.839.100	15.658.042				15.658.042
1052	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	28	6.978.252	197.731	7.175.983	666.800	6.509.183				6.509.183
1053	HL-01846	Bùi Văn Quyền	27	7.932.541	386.000	8.318.541	2.095.100	6.223.441		52.000		6.275.441
1054	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	23	14.879.754	1.685.231	16.564.985	1.601.700	14.963.285				14.963.285
1055	HL-01848	Vũ Văn Quân	27	21.062.292	-1.101.993	19.960.299	2.648.200	17.312.099	300.000			17.612.099
1056	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	25	20.258.594	838.101	21.096.695	1.875.100	19.221.595				19.221.595
1057	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	29	19.323.001	500.000	19.823.001	899.300	18.923.701				18.923.701
1058	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	27	21.036.789	466.609	21.503.398	6.553.900	14.949.498	400.000	702.000		16.051.498
1059	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	27	10.366.091	783.231	11.149.322	1.511.800	9.637.522				9.637.522
1060	HL-01854	Vũ Trọng Minh	20	11.649.892	439.154	12.089.046	1.628.900	10.460.146				10.460.146

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01855	Đoàn Minh Chung	25	4.316.317	353.462	4.669.779	584.400	4.085.379		286.000		4.371.379
1062	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	27	7.182.785		7.182.785	657.300	6.525.485		702.000		7.227.485
1063	HL-01859	Vũ Thị Phương	37	7.719.358	39.118	7.758.476	689.600	7.068.876				7.068.876
1064	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	21	5.335.200	1.329.098	6.664.298	628.400	6.035.898				6.035.898
1065	HL-01861	Phạm Thị Hà	26	5.739.511	41.391	5.780.902	669.800	5.111.102				5.111.102
1066	HL-01865	Lương Văn Khiền	23	6.330.896	1.994.616	8.325.512	1.482.900	6.842.612				6.842.612
1067	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	21	7.447.235	1.131.271	8.578.506	712.700	7.865.806				7.865.806
1068	HL-01867	Ngô Văn Điều	25	15.793.108	1.267.660	17.060.768	2.064.033	14.996.735				14.996.735
1069	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	26	7.526.051	593.192	8.119.243	894.200	7.225.043				7.225.043
1070	HL-01870	Đinh Thị Bình	25	8.710.236	274.750	8.984.986	716.700	8.268.286		390.000		8.658.286
1071	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	27	12.969.973	868.375	13.838.348	738.000	13.100.348				13.100.348
1072	HL-01873	Trần Công Thành	29	17.536.510		17.536.510	802.300	16.734.210				16.734.210
1073	HL-01875	Bùi Văn Huy	27	5.994.655		5.994.655	664.300	5.330.355		702.000		6.032.355
1074	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	25	12.170.024	1.033.808	13.203.832	763.900	12.439.932				12.439.932
1075	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	20	18.846.655	796.308	19.642.963	1.839.000	17.803.963				17.803.963
1076	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	25	6.873.683	346.175	7.219.858	684.200	6.535.658				6.535.658
1077	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	2	783.461		783.461	7.800	775.661				775.661
1078	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	13	5.955.896	259.011	6.214.907	785.800	5.429.107				5.429.107
1079	HL-01882	Đỗ Đại Long	25	15.082.813	500.000	15.582.813	1.819.900	13.762.913				13.762.913
1080	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	25	23.191.121	796.308	23.987.429	1.104.000	22.883.429				22.883.429
1081	HL-01885	Hồ Sĩ Long	23	13.158.450		13.158.450	1.374.000	11.784.450	400.000	598.000		12.782.450
1082	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	31	11.162.217	400.000	11.562.217	979.700	10.582.517				10.582.517
1083	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	24	11.375.389		11.375.389	887.500	10.487.889	300.000			10.787.889
1084	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	27	5.213.842	434.207	5.648.049	656.100	4.991.949		754.000		5.745.949
1085	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	26	21.454.156	796.308	22.250.464	3.086.600	19.163.864				19.163.864
1086	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	27	9.464.850	980.846	10.445.696	746.100	9.699.596	200.000	52.000		9.951.596
1087	HL-01891	Vũ Đình Hậu	14	7.970.703	2.902.500	10.873.203	720.900	10.152.303				10.152.303
1088	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	23	16.213.015	829.095	17.042.110	1.034.500	16.007.610				16.007.610
1089	HL-01893	Đào Văn Hùng	23	7.787.150		7.787.150	790.800	6.996.350		494.000		7.490.350
1090	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	25	17.866.330	832.776	18.699.106	1.551.100	17.148.006				17.148.006
1091	HL-01895	Lê Văn Lực	22	16.494.780	976.222	17.471.002	2.313.550	15.157.452				15.157.452
1092	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	24	15.522.306	830.865	16.353.171	1.027.600	15.325.571				15.325.571
1093	HL-01897	Trần Văn Sứ	22	12.736.448	528.355	13.264.803	1.496.700	11.768.103				11.768.103
1094	HL-01899	Phạm Minh Hùng	31	13.010.657	293.000	13.303.657	759.900	12.543.757				12.543.757
1095	HL-01900	Bùi Văn Quyên	24	16.621.553	500.000	17.121.553	1.035.300	16.086.253				16.086.253
1096	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	25	21.832.823	500.000	22.332.823	1.447.000	20.885.823				20.885.823
1097	HL-01902	Đinh Văn Long	20	16.957.431	500.000	17.457.431	1.538.700	15.918.731				15.918.731
1098	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	30	6.584.167	240.613	6.824.780	667.800	6.156.980		728.000		6.884.980

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	24	22.933.009	500.000	23.433.009	1.098.400	22.334.609				22.334.609
1100	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	29	23.113.700	-482.681	22.631.019	1.800.000	20.831.019	300.000	182.000		21.313.019
1101	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	27	6.885.753		6.885.753	629.200	6.256.553	200.000	494.000	300.000	7.250.553
1102	HL-01913	Đinh Văn Lợi	27	17.059.757	1.033.077	18.092.834	1.996.250	16.096.584				16.096.584
1103	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	29	8.406.323		8.406.323	711.000	7.695.323				7.695.323
1104	HL-01915	Ngô Duy Phê	27	4.607.579	2.300.000	6.907.579	673.500	6.234.079		702.000		6.936.079
1105	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	31	8.820.092	1.675.385	10.495.477	1.231.900	9.263.577				9.263.577
1106	HL-01917	Bùi Văn Vương	31	12.197.873	28.931	12.226.804	726.700	11.500.104				11.500.104
1107	HL-01918	Phan Văn Nhân	25	15.465.295	1.270.238	16.735.533	1.031.500	15.704.033				15.704.033
1108	HL-01919	Bùi Công Duẩn	29	12.241.815	201.192	12.443.007	1.611.800	10.831.207				10.831.207
1109	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	23	13.410.711	969.356	14.380.067	1.007.900	13.372.167				13.372.167
1110	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	24	26.706.031	939.500	27.645.531	3.007.600	24.637.931				24.637.931
1111	HL-01923	Trần Trung Dũng	18	8.779.900	1.748.308	10.528.208	757.100	9.771.108		26.000		9.797.108
1112	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	19	6.442.927	181.127	6.624.054	930.300	5.693.754				5.693.754
1113	HL-01925	Diệp Thành Trung	20	17.014.812	829.234	17.844.046	4.936.100	12.907.946	400.000	520.000		13.827.946
1114	HL-01926	Trần Văn Thanh	28	13.801.002	189.962	13.990.964	713.600	13.277.364				13.277.364
1115	HL-01928	Trần Văn Quyền	26	9.114.300	443.615	9.557.915	756.300	8.801.615	200.000	260.000		9.261.615
1116	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	28	14.657.870		14.657.870	751.000	13.906.870				13.906.870
1117	HL-01930	Lê Văn Lừng	29	29.026.027	-342.000	28.684.027	2.446.511	26.237.516	400.000			26.637.516
1118	HL-01932	Lê Đình Thường	28	25.251.641	731	25.252.372	994.900	24.257.472	300.000			24.557.472
1119	HL-01934	Vũ Văn Trình	17	9.267.257	566.940	9.834.197	2.044.400	7.789.797				7.789.797
1120	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	27	7.237.100	804.538	8.041.638	732.200	7.309.438		78.000		7.387.438
1121	HL-01936	Trần Văn Điểm	23	14.526.656	500.000	15.026.656	1.063.900	13.962.756				13.962.756
1122	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	26	16.550.695	536.847	17.087.542	1.753.000	15.334.542				15.334.542
1123	HL-01938	Vũ Xuân Quang	21	12.138.279	500.000	12.638.279	990.500	11.647.779				11.647.779
1124	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	27	19.854.554	500.000	20.354.554	3.067.600	17.286.954				17.286.954
1125	HL-01941	Vũ Quang Đức	23	8.727.986		8.727.986	800.200	7.927.786		260.000		8.187.786
1126	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	31	7.478.762		7.478.762	798.500	6.680.262				6.680.262
1127	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	29	13.745.262		13.745.262	879.900	12.865.362	300.000			13.165.362
1128	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	27	5.309.550	215.000	5.524.550	633.500	4.891.050		364.000		5.255.050
1129	HL-01946	Phạm Thị Tám	23	7.237.100	1.665.229	8.902.329	2.150.500	6.751.829		598.000		7.349.829
1130	HL-01947	Đào Ngọc Minh	23	9.645.092	253.000	9.898.092	902.000	8.996.092				8.996.092
1131	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	21	7.516.305	1.796.648	9.312.953	806.000	8.506.953		572.000		9.078.953
1132	HL-01949	Trần Ý Thơ	20	6.533.150	2.522.479	9.055.629	2.152.100	6.903.529		364.000		7.267.529
1133	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	23	7.237.100	58.998	7.296.098	785.900	6.510.198		156.000		6.666.198
1134	HL-01952	Ngô Đông Sơ	28	9.990.799	293.000	10.283.799	740.900	9.542.899		416.000		9.958.899
1135	HL-01953	Trần Thị Vân	18	7.237.100	1.720.027	8.957.127	771.100	8.186.027		468.000		8.654.027
1136	HL-01954	Lại Văn Nhật	22	7.930.600	1.844.769	9.775.369	2.129.600	7.645.769				7.645.769

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01955	Trần Anh Đức	18	11.487.059	2.972.062	14.459.121	1.368.700	13.090.421				13.090.421
1138	HL-01956	Vũ Văn Định	25	10.653.398	400.000	11.053.398	1.091.443	9.961.955				9.961.955
1139	HL-01957	Bùi Thế Văn	29	18.206.040	400.000	18.606.040	2.216.400	16.389.640				16.389.640
1140	HL-01958	Phạm Văn Tâm	19	17.685.072	-192.640	17.492.432	1.432.600	16.059.832	400.000	234.000		16.693.832
1141	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	28	7.965.858	53.343	8.019.201	692.200	7.327.001				7.327.001
1142	HL-01960	Phạm Trúc Định	31	11.815.298		11.815.298	952.100	10.863.198				10.863.198
1143	HL-01961	Trần Văn Hùng	28	21.318.839	-842.981	20.475.858	947.200	19.528.658	300.000	650.000		20.478.658
1144	HL-01963	Trương Thị Hảo	27	5.213.842	36.207	5.250.049	2.059.400	3.190.649		702.000		3.892.649
1145	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	25	6.869.958	515.118	7.385.076	938.000	6.447.076				6.447.076
1146	HL-01965	Vũ Văn Thoại	27	7.787.150	1.163.538	8.950.688	954.300	7.996.388		234.000		8.230.388
1147	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	26	19.189.733	-758.792	18.430.941	1.468.900	16.962.041	300.000	598.000		17.860.041
1148	HL-01967	Lê Văn Uấn	22	15.843.918	500.000	16.343.918	1.827.500	14.516.418				14.516.418
1149	HL-01968	Trần Văn Động	14	5.441.257	2.699.000	8.140.257	703.300	7.436.957				7.436.957
1150	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	29	19.534.112	696.308	20.230.420	2.109.400	18.121.020				18.121.020
1151	HL-01970	Trần Thị Viết	29	7.953.455	51.423	8.004.878	692.000	7.312.878				7.312.878
1152	HL-01971	Vũ Thị Hường	19	4.116.159	2.234.697	6.350.856	663.100	5.687.756		494.000		6.181.756
1153	HL-01972	Phạm Thị Dung	5	1.456.325		1.456.325	14.600	1.441.725				1.441.725
1154	HL-01972	Phạm Thị Dung	1	350.596		350.596	3.500	347.096				347.096
1155	HL-01972	Phạm Thị Dung	24	5.991.011	48.737	6.039.748	866.900	5.172.848				5.172.848
1156	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	27	5.213.842	434.207	5.648.049	656.100	4.991.949		702.000		5.693.949
1157	HL-01974	Trương Thị Hằng	27	7.583.068	67.104	7.650.172	2.043.500	5.606.672		572.000		6.178.672
1158	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	27	10.954.858	625.581	11.580.439	720.200	10.860.239				10.860.239
1159	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	27	10.542.150		10.542.150	912.000	9.630.150	300.000	624.000		10.554.150
1160	HL-01978	Phạm Duy Hưng	27	10.684.280	93.180	10.777.460	759.600	10.017.860	200.000	650.000		10.867.860
1161	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	31	8.031.061	379.923	8.410.984	657.800	7.753.184		728.000		8.481.184
1162	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	1	372.633		372.633	3.700	368.933				368.933
1163	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	3	517.958		517.958	5.200	512.758				512.758
1164	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	27	5.135.687	444.372	5.580.059	667.800	4.912.259		78.000		4.990.259
1165	HL-01981	Bùi Văn Truyền	24	20.718.281	1.678.615	22.396.896	1.088.100	21.308.796				21.308.796
1166	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	25	25.869.118	796.308	26.665.426	4.374.800	22.290.626				22.290.626
1167	HL-01985	Hoàng Văn Đại	25	15.615.982	330.475	15.946.457	901.900	15.044.557	300.000			15.344.557
1168	HL-01986	Phạm Văn Ninh	26	28.276.449	500.000	28.776.449	1.966.900	26.809.549				26.809.549
1169	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	17	11.135.912	274.506	11.410.418	978.200	10.432.218				10.432.218
1170	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	27	20.514.153	729.462	21.243.615	1.393.900	19.849.715				19.849.715
1171	HL-01990	Trần Văn Dịnh	26	14.811.790		14.811.790	1.701.800	13.109.990				13.109.990
1172	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	28	6.765.687		6.765.687	675.000	6.090.687		728.000		6.818.687
1173	HL-01992	Đỗ Như Văn	29	21.235.244	744.885	21.980.129	2.443.500	19.536.629				19.536.629
1174	HL-01993	Ngô Anh Thắng	27	10.973.280		10.973.280	852.100	10.121.180	300.000	182.000		10.603.180

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	27	6.885.753		6.885.753	654.400	6.231.353		702.000		6.933.353
1176	HL-01995	Trần Ngọc Tân	28	15.224.731	739.500	15.964.231	759.200	15.205.031				15.205.031
1177	HL-01996	Đặng Thành Thủy	28	13.199.035		13.199.035	1.736.400	11.462.635				11.462.635
1178	HL-01997	Cao Văn Vẻ	30	6.936.523		6.936.523	669.000	6.267.523				6.267.523
1179	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	26	22.690.633	939.500	23.630.133	1.900.400	21.729.733				21.729.733
1180	HL-01999	Phạm Viết Quảng	28	16.661.040	500.000	17.161.040	737.800	16.423.240				16.423.240
1181	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	18	15.265.106	-298.391	14.966.715	877.400	14.089.315	400.000	52.000		14.541.315
1182	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	27	16.012.380	535.648	16.548.028	889.200	15.658.828				15.658.828
1183	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	25	20.177.148	161.450	20.338.598	916.000	19.422.598	300.000	650.000		20.372.598
1184	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	27	13.158.450	1.599.000	14.757.450	6.318.600	8.438.850	400.000			8.838.850
1185	HL-02004	Tô Quang Hân	27	18.673.519	92.840	18.766.359	1.387.100	17.379.259	400.000	130.000		17.909.259
1186	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	26	10.063.466	1.079.496	11.142.962	853.800	10.289.162	300.000			10.589.162
1187	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	27	20.673.019	546.024	21.219.043	1.076.300	20.142.743				20.142.743
1188	HL-02007	Trần Văn Hùng	27	7.787.150	1.489.462	9.276.612	774.300	8.502.312		806.000		9.308.312
1189	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	27	6.237.682		6.237.682	622.700	5.614.982		702.000		6.316.982
1190	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	2	783.461		783.461	7.800	775.661				775.661
1191	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	29	8.432.006	348.739	8.780.745	699.800	8.080.945				8.080.945
1192	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	19	15.143.938	250.000	15.393.938	1.018.000	14.375.938				14.375.938
1193	HL-02011	Phạm Thị Hương	31	7.847.634	47.466	7.895.100	705.900	7.189.200				7.189.200
1194	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	23	10.542.150		10.542.150	789.600	9.752.550	300.000			10.052.550
1195	HL-02014	Bùi Thị Thành	19	9.181.513	1.478.222	10.659.735	2.583.000	8.076.735	200.000	260.000		8.536.735
1196	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	27	4.607.579	31.997	4.639.576	624.700	4.014.876		702.000		4.716.876
1197	HL-02016	Vũ Văn Hải	26	22.821.574	-682.455	22.139.119	5.649.100	16.490.019	400.000	598.000		17.488.019
1198	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	27	26.910.431	793.000	27.703.431	889.200	26.814.231				26.814.231
1199	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	21	15.734.876	500.000	16.234.876	1.883.150	14.351.726				14.351.726
1200	HL-02020	Vũ Sóng Biển	30	8.737.563		8.737.563	687.000	8.050.563				8.050.563
1201	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	15	2.872.236	916.788	3.789.024	574.100	3.214.924				3.214.924
1202	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	6	1.140.241		1.140.241	11.400	1.128.841				1.128.841
1203	HL-02022	Lê Xuân Hậu	24	11.086.348	542.769	11.629.117	1.165.400	10.463.717				10.463.717
1204	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	31	11.137.462	293.000	11.430.462	713.900	10.716.562				10.716.562
1205	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	22	10.384.740	1.262.118	11.646.858	748.400	10.898.458				10.898.458
1206	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	25	19.290.668	500.000	19.790.668	921.600	18.869.068				18.869.068
1207	HL-02029	Phạm Văn Bằng	25	25.018.335	939.500	25.957.835	2.227.300	23.730.535				23.730.535
1208	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	27	9.235.010		9.235.010	652.700	8.582.310		702.000		9.284.310
1209	HL-02032	Vũ Thị Tâm	27	4.607.579	31.997	4.639.576	2.004.700	2.634.876		702.000		3.336.876
1210	HL-02033	Phạm Đăng Dư	28	19.694.335	251.731	19.946.066	1.441.900	18.504.166	300.000			18.804.166
1211	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	24	6.087.395	1.197.173	7.284.568	712.600	6.571.968				6.571.968
1212	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	31	7.928.856	247.419	8.176.275	681.400	7.494.875				7.494.875

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02038	Phạm Văn Dũng	27	7.884.862		7.884.862	730.600	7.154.262	200.000	702.000	300.000	8.356.262
1214	HL-02039	La Thùy Thức	26	7.934.851	445.760	8.380.611	669.300	7.711.311				7.711.311
1215	HL-02040	Trần Thị Tuyền	15	5.637.386	60.349	5.697.735	656.600	5.041.135				5.041.135
1216	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	27	5.213.842	-759.793	4.454.049	671.400	3.782.649		702.000		4.484.649
1217	HL-02042	Ngô Hùng Cường	30	12.523.780		12.523.780	752.100	11.771.680				11.771.680
1218	HL-02043	Trần Thế Cường	27	21.791.320	174.367	21.965.687	903.900	21.061.787	300.000	702.000		22.063.787
1219	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	21	18.927.597	667.538	19.595.135	1.193.100	18.402.035	300.000	286.000		18.988.035
1220	HL-02045	Nguyễn Công Minh	29	16.392.520		16.392.520	876.500	15.516.020	300.000	312.000		16.128.020
1221	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	27	6.048.661	546.000	6.594.661	676.200	5.918.461		780.000		6.698.461
1222	HL-02048	Lùng Thị Liên	26	4.556.402	404.013	4.960.415	611.400	4.349.015		338.000		4.687.015
1223	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	27	7.747.714	568.000	8.315.714	706.500	7.609.214		52.000		7.661.214
1224	HL-02050	Trần Hùng Việt	31	16.337.326		16.337.326	790.300	15.547.026				15.547.026
1225	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	21	7.956.250	958.077	8.914.327	781.800	8.132.527				8.132.527
1226	HL-02052	Dương Văn Chính	29	9.343.092		9.343.092	639.500	8.703.592		494.000		9.197.592
1227	HL-02053	Trần Xuân Hùng	29	22.220.170	959.398	23.179.568	810.100	22.369.468				22.369.468
1228	HL-02054	Lê Văn Huyền	27	18.873.196	703.010	19.576.206	1.438.200	18.138.006	300.000	702.000		19.140.006
1229	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	30	16.765.845	638.087	17.403.932	778.400	16.625.532				16.625.532
1230	HL-02056	Phạm Viết Chinh	21	4.859.593	2.194.077	7.053.670	670.100	6.383.570				6.383.570
1231	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	24	19.988.187	500.000	20.488.187	1.426.250	19.061.937				19.061.937
1232	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	30	8.601.038		8.601.038	685.600	7.915.438				7.915.438
1233	HL-02062	Trần Phương Hoa	27	4.188.708	365.088	4.553.796	641.900	3.911.896		130.000		4.041.896
1234	HL-02063	Phạm Thị Tám	24	5.500.509	573.165	6.073.674	598.400	5.475.274		624.000		6.099.274
1235	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	25	15.965.237	535.543	16.500.780	1.248.100	15.252.680				15.252.680
1236	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	20	12.117.751	526.978	12.644.729	2.069.500	10.575.229				10.575.229
1237	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	24	19.183.062	982.207	20.165.269	2.128.800	18.036.469				18.036.469
1238	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	22	14.758.141	532.856	15.290.997	2.232.000	13.058.997				13.058.997
1239	HL-02069	Vũ Duy Trại	26	23.814.274	744.885	24.559.159	4.418.300	20.140.859				20.140.859
1240	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	26	15.673.910	529.854	16.203.764	1.056.100	15.147.664		546.000		15.693.664
1241	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	24	23.145.227	500.000	23.645.227	2.030.600	21.614.627				21.614.627
1242	HL-02073	Vũ Văn Phú	27	17.971.581	540.010	18.511.591	908.800	17.602.791		156.000		17.758.791
1243	HL-02075	Lùng Văn Sen	27	8.909.993	293.000	9.202.993	717.000	8.485.993				8.485.993
1244	HL-02076	Lương Văn Hạnh	27	27.301.360	500.000	27.801.360	1.001.700	26.799.660				26.799.660
1245	HL-02078	Đào Đức Bình	18	6.675.700	1.966.846	8.642.546	738.200	7.904.346	200.000	468.000		8.572.346
1246	HL-02079	Trần Minh Ngạn	25	11.311.650	458.000	11.769.650	891.400	10.878.250	300.000	286.000		11.464.250
1247	HL-02080	Phạm Quang Nam	25	8.395.955	254.313	8.650.268	686.100	7.964.168				7.964.168
1248	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	23	8.760.306	1.748.308	10.508.614	756.900	9.751.714		156.000		9.907.714
1249	HL-02082	Vũ Hữu Đức	22	16.498.074	1.429.269	17.927.343	903.000	17.024.343				17.024.343
1250	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	25	27.293.420	793.000	28.086.420	1.973.000	26.113.420				26.113.420

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02084	Trần Văn Trình	20	18.059.851	500.000	18.559.851	2.813.200	15.746.651				15.746.651
1252	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	27	4.649.298	1.704.400	6.353.698	667.900	5.685.798		806.000		6.491.798
1253	HL-02086	Đỗ Đình Quang	30	18.182.663	601.192	18.783.855	1.580.200	17.203.655				17.203.655
1254	HL-02088	Vũ Đức Hùng	29	28.582.282	230.385	28.812.667	1.772.300	27.040.367	300.000	390.000		27.730.367
1255	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	32	8.170.712	400.000	8.570.712	1.537.400	7.033.312				7.033.312
1256	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	24	7.456.632	588.447	8.045.079	618.200	7.426.879		624.000		8.050.879
1257	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	18	9.749.936	250.000	9.999.936	1.063.100	8.936.836				8.936.836
1258	HL-02092	Lê Hữu Nam	25	14.287.802	531.809	14.819.611	1.231.300	13.588.311				13.588.311
1259	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	27	10.315.128		10.315.128	707.600	9.607.528		702.000		10.309.528
1260	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	12	8.730.527	2.324.154	11.054.681	1.519.350	9.535.331				9.535.331
1261	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	23	4.155.300	33.875	4.189.175	603.700	3.585.475		598.000		4.183.475
1262	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	31	11.391.211	634.783	12.025.994	747.200	11.278.794				11.278.794
1263	HL-02098	Lưu Thành Chung	28	9.712.252		9.712.252	1.056.500	8.655.752				8.655.752
1264	HL-02099	Nguyễn Công Thành	27	10.990.202		10.990.202	720.200	10.270.002	200.000	702.000	300.000	11.472.002
1265	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	21	13.430.694	200.000	13.630.694	714.600	12.916.094				12.916.094
1266	HL-02101	Trần Hải Yến	27	4.188.708	629.088	4.817.796	652.600	4.165.196	100.000	702.000	200.000	5.167.196
1267	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	27	7.789.633	72.570	7.862.203	593.300	7.268.903		286.000		7.554.903
1268	HL-02104	Phạm Thị Bến	31	9.123.207	474.027	9.597.234	722.900	8.874.334		806.000		9.680.334
1269	HL-02105	Mai Thúy Huyền	24	7.121.820	815.486	7.937.306	683.100	7.254.206				7.254.206
1270	HL-02106	Giang Văn Hải	27	12.856.819		12.856.819	1.218.000	11.638.819				11.638.819
1271	HL-02109	Kiều Chí Công	27	21.108.220	-2.095	21.106.125	8.838.800	12.267.325	400.000	338.000		13.005.325
1272	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	28	19.375.555	400.000	19.775.555	993.100	18.782.455				18.782.455
1273	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	25	17.775.332	835.881	18.611.213	1.550.200	17.061.013				17.061.013
1274	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	27	4.649.298	1.704.400	6.353.698	667.900	5.685.798		806.000		6.491.798
1275	HL-02113	Trần Anh Hạnh	20	18.350.424	2.423.332	20.773.756	1.369.800	19.403.956				19.403.956
1276	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	27	8.478.927		8.478.927	663.100	7.815.827	200.000	702.000	300.000	9.017.827
1277	HL-02116	Vũ Kim Sơn	25	18.319.374	500.000	18.819.374	911.900	17.907.474				17.907.474
1278	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	24	14.771.455	500.000	15.271.455	1.516.800	13.754.655				13.754.655
1279	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	24	12.772.628	1.032.013	13.804.641	1.105.400	12.699.241				12.699.241
1280	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	27	4.188.708	365.088	4.553.796	641.900	3.911.896		754.000		4.665.896
1281	HL-02124	Phạm Huy Lưu	26	18.877.654	693.000	19.570.654	1.335.100	18.235.554				18.235.554
1282	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	19	4.710.629	1.120.998	5.831.627	698.100	5.133.527				5.133.527
1283	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	1	350.596		350.596	3.500	347.096				347.096
1284	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6	1.903.868		1.903.868	19.000	1.884.868				1.884.868
1285	HL-02126	Lê Văn Thăng	23	20.872.255	939.500	21.811.755	1.922.800	19.888.955				19.888.955
1286	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	23	5.700.857	1.169.995	6.870.852	629.000	6.241.852		546.000		6.787.852
1287	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	24	14.543.254	532.377	15.075.631	2.018.233	13.057.398				13.057.398
1288	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	27	23.475.365	844.778	24.320.143	2.582.050	21.738.093				21.738.093

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02131	Phạm Năng Tiền	25	16.288.572	400.000	16.688.572	1.314.300	15.374.272				15.374.272
1290	HL-02132	Trần Xuân Du	23	7.787.150		7.787.150	729.700	7.057.450		52.000	300.000	7.409.450
1291	HL-02133	Lê Văn Tuấn	21	16.415.110	500.000	16.915.110	2.336.800	14.578.310				14.578.310
1292	HL-02134	Triệu Quý Liên	26	29.778.733	793.000	30.571.733	1.029.400	29.542.333				29.542.333
1293	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	27	10.315.128		10.315.128	1.163.500	9.151.628		702.000		9.853.628
1294	HL-02136	Lê Khắc Sơn	24	16.578.104	536.908	17.115.012	1.653.300	15.461.712				15.461.712
1295	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	19	12.394.034	2.055.439	14.449.473	1.226.600	13.222.873				13.222.873
1296	HL-02138	Bùi Văn Cường	21	14.958.776	1.861.726	16.820.502	1.032.300	15.788.202				15.788.202
1297	HL-02139	Bùi Đức Huấn	27	10.315.128		10.315.128	688.700	9.626.428		702.000		10.328.428
1298	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	27	9.478.036		9.478.036	705.100	8.772.936	200.000	702.000	300.000	9.974.936
1299	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	18	15.625.609	546.308	16.171.917	1.025.800	15.146.117				15.146.117
1300	HL-02145	Phạm Thị Hường	22	6.097.647	1.308.507	7.406.154	701.000	6.705.154		572.000		7.277.154
1301	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	19	11.288.606	2.116.154	13.404.760	1.130.300	12.274.460				12.274.460
1302	HL-02148	Phạm Văn Trung	21	11.435.008	716.890	12.151.898	845.200	11.306.698				11.306.698
1303	HL-02149	Phạm Đức Huấn	14	5.367.184	569.885	5.937.069	633.100	5.303.969				5.303.969
1304	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	19	9.950.314	1.795.154	11.745.468	1.117.100	10.628.368				10.628.368
1305	HL-02152	Đào Văn Bình	22	5.874.642		5.874.642	981.100	4.893.542	200.000	572.000	300.000	5.965.542
1306	HL-02153	Hà Đức Huy	28	9.143.970		9.143.970	698.700	8.445.270				8.445.270
1307	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	28	8.419.075		8.419.075	691.500	7.727.575				7.727.575
1308	HL-02155	Lý Văn Đào	31	10.251.448		10.251.448	678.600	9.572.848		806.000		10.378.848
1309	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	25	9.274.394	91.555	9.365.949	693.300	8.672.649				8.672.649
1310	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	27	14.400.727	725.060	15.125.787	783.200	14.342.587				14.342.587
1311	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	31	18.494.315	400.000	18.894.315	820.800	18.073.515				18.073.515
1312	HL-02161	Bùi Văn Quân	31	20.109.574	737.253	20.846.827	1.312.900	19.533.927				19.533.927
1313	HL-02162	Vũ Duy Cường	28	12.256.241	628.478	12.884.719	733.200	12.151.519				12.151.519
1314	HL-02166	Trần Văn Lương	28	19.541.098	443.002	19.984.100	804.200	19.179.900				19.179.900
1315	HL-02168	Trần Văn Chiến	26	11.931.524	189.962	12.121.486	694.900	11.426.586				11.426.586
1316	HL-02170	Trần Quốc Huy	31	17.325.067	441.091	17.766.158	789.900	16.976.258				16.976.258
1317	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	31	7.469.939	242.912	7.712.851	672.100	7.040.751				7.040.751
1318	HL-02172	Vũ Thị Nhung	19	3.242.370	1.564.920	4.807.290	626.400	4.180.890		494.000		4.674.890
1319	HL-02173	Vũ Thị Thủy	19	5.149.936	343.760	5.493.696	666.900	4.826.796				4.826.796
1320	HL-02173	Vũ Thị Thủy	1	310.528		310.528	3.100	307.428				307.428
1321	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5	1.307.488		1.307.488	13.100	1.294.388				1.294.388
1322	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	17	13.115.920	250.000	13.365.920	1.536.050	11.829.870				11.829.870
1323	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	28	7.129.647		7.129.647	683.500	6.446.147		676.000		7.122.147
1324	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	16	15.031.979	846.485	15.878.464	2.489.000	13.389.464				13.389.464
1325	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	18	12.801.609	2.027.846	14.829.455	1.502.400	13.327.055				13.327.055
1326	HL-02178	Tống Văn Ngoan	24	28.982.137	1.825.115	30.807.252	2.418.200	28.389.052				28.389.052

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	23	15.922.456	500.000	16.422.456	1.868.900	14.553.556				14.553.556
1328	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	27	24.582.018	-244.000	24.338.018	1.191.600	23.146.418	300.000	286.000		23.732.418
1329	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	9	2.920.290	1.615.973	4.536.263	645.000	3.891.263				3.891.263
1330	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	23	8.383.385	790.923	9.174.308	686.700	8.487.608				8.487.608
1331	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	27	6.727.682	61.698	6.789.380	605.600	6.183.780		650.000		6.833.780
1332	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	27	11.938.701	-88.092	11.850.609	1.214.900	10.635.709	200.000	650.000		11.485.709
1333	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	27	13.796.631	620.677	14.417.308	717.900	13.699.408				13.699.408
1334	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	27	8.567.100	860.000	9.427.100	647.700	8.779.400		78.000		8.857.400
1335	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	27	5.335.200	373.050	5.708.250	594.800	5.113.450		754.000		5.867.450
1336	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	28	19.795.929	840.379	20.636.308	1.515.000	19.121.308				19.121.308
1337	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	23	16.676.029	989.769	17.665.798	2.314.900	15.350.898				15.350.898
1338	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	24	26.588.848	500.000	27.088.848	1.135.000	25.953.848				25.953.848
1339	HL-02200	Nguyễn Thành Công	24	19.213.124	500.000	19.713.124	1.061.200	18.651.924				18.651.924
1340	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	9	2.473.514	1.213.946	3.687.460	636.500	3.050.960				3.050.960
1341	HL-02204	Cao Kim Hạnh	27	8.282.152	57.515	8.339.667	706.700	7.632.967	200.000	130.000		7.962.967
1342	HL-02205	Lê Thị Phẩm	23	5.892.782	866.501	6.759.283	681.500	6.077.783		312.000		6.389.783
1343	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	29	5.006.927	32.372	5.039.299	635.900	4.403.399		754.000		5.157.399
1344	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	28	22.471.894	1.343.769	23.815.663	1.283.100	22.532.563				22.532.563
1345	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	27	9.249.124		9.249.124	699.800	8.549.324				8.549.324
1346	HL-02210	Lý Văn Quyền	31	9.731.282		9.731.282	2.106.900	7.624.382				7.624.382
1347	HL-02214	Tạ Văn Hùng	15	9.986.505	897.908	10.884.413	1.472.900	9.411.513				9.411.513
1348	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	18	7.285.971	1.040.577	8.326.548	706.600	7.619.948		130.000		7.749.948
1349	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	25	7.923.835	59.429	7.983.264	679.400	7.303.864		312.000		7.615.864
1350	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	23	6.801.865		6.801.865	641.700	6.160.165		130.000		6.290.165
1351	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	22	18.651.778	796.308	19.448.086	1.285.600	18.162.486				18.162.486
1352	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	24	24.102.445	500.000	24.602.445	1.830.350	22.772.095				22.772.095
1353	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	26	27.047.815	1.037.885	28.085.700	1.875.600	26.210.100				26.210.100
1354	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	31	7.191.382	517.385	7.708.767	744.900	6.963.867				6.963.867
1355	HL-02229	Bàng Thanh Bình	27	8.350.836	527.400	8.878.236	696.100	8.182.136				8.182.136
1356	HL-02230	Phạm Văn Hà	14	10.378.825	250.000	10.628.825	830.000	9.798.825				9.798.825
1357	HL-02231	Trần Công Quyết	27	20.343.327	939.500	21.282.827	936.500	20.346.327				20.346.327
1358	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	22	22.982.154	793.000	23.775.154	2.717.150	21.058.004				21.058.004
1359	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	24	31.074.994	500.000	31.574.994	1.679.800	29.895.194				29.895.194
1360	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	30	13.104.044		13.104.044	732.500	12.371.544				12.371.544
1361	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	27	5.309.550	860.000	6.169.550	640.000	5.529.550		442.000		5.971.550
1362	HL-02237	Vũ Công Phê	27	6.291.688		6.291.688	1.586.200	4.705.488		702.000		5.407.488
1363	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	18	4.968.543	139.000	5.107.543	682.500	4.425.043	200.000	468.000	300.000	5.393.043
1364	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	31	17.724.916	502.423	18.227.339	839.200	17.388.139				17.388.139

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	27	11.554.251	199.462	11.753.713	717.100	11.036.613				11.036.613
1366	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	26	11.024.172	199.462	11.223.634	711.800	10.511.834				10.511.834
1367	HL-02244	Đào Anh Dương	21	19.926.714	500.000	20.426.714	1.328.000	19.098.714				19.098.714
1368	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	27	6.468.250	787.226	7.255.476	2.014.400	5.241.076		702.000		5.943.076
1369	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	29	12.619.859	636.615	13.256.474	1.805.700	11.450.774				11.450.774
1370	HL-02247	Lê Quý Trường	25	7.787.150	630.000	8.417.150	680.600	7.736.550		156.000		7.892.550
1371	HL-02248	Phan Thanh Quang	27	10.424.704	-464.420	9.960.284	2.131.400	7.828.884	200.000	702.000		8.730.884
1372	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	13	5.284.984	2.722.500	8.007.484	707.000	7.300.484				7.300.484
1373	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	24	13.695.865	530.139	14.226.004	1.425.000	12.801.004				12.801.004
1374	HL-02252	Tô Văn Báo	25	17.258.063	1.585.231	18.843.294	1.685.500	17.157.794				17.157.794
1375	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	14	10.198.100	2.290.384	12.488.484	737.100	11.751.384				11.751.384
1376	HL-02254	Lê Thanh Tùng	25	25.906.823	500.000	26.406.823	1.848.200	24.558.623				24.558.623
1377	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	28	22.598.406	180.825	22.779.231	2.690.100	20.089.131	300.000	598.000		20.987.131
1378	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	23	20.938.825	793.000	21.731.825	1.081.400	20.650.425				20.650.425
1379	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	25	22.577.967	793.000	23.370.967	2.097.800	21.273.167				21.273.167
1380	HL-02258	Bùi Văn Mão	22	19.563.661	1.532.115	21.095.776	1.075.100	20.020.676				20.020.676
1381	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	17	12.700.145	2.027.846	14.727.991	1.528.900	13.199.091				13.199.091
1382	HL-02261	Lã Xuân Quyến	19	14.314.674	250.000	14.564.674	1.059.200	13.505.474				13.505.474
1383	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	25	16.507.614	500.000	17.007.614	1.710.200	15.297.414				15.297.414
1384	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	25	19.715.956	500.000	20.215.956	1.066.300	19.149.656				19.149.656
1385	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	29	23.067.566	1.232.500	24.300.066	1.861.100	22.438.966				22.438.966
1386	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	27	17.174.327	500.000	17.674.327	788.900	16.885.427				16.885.427
1387	HL-02269	Đào Tiến Luật	19	15.071.327	546.308	15.617.635	1.020.300	14.597.335				14.597.335
1388	HL-02272	Trần Văn Thiêm	21	17.262.319	2.717.346	19.979.665	1.063.900	18.915.765				18.915.765
1389	HL-02274	Vũ Văn Tuân	25	18.993.966	500.000	19.493.966	2.274.100	17.219.866				17.219.866
1390	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	27	18.506.623	500.000	19.006.623	1.563.800	17.442.823				17.442.823
1391	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	20	12.423.400	1.901.346	14.324.746	1.817.100	12.507.646				12.507.646
1392	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	27	10.283.585	95.804	10.379.389	703.400	9.675.989		650.000		10.325.989
1393	HL-02282	Trương Thị Hường	21	9.494.955	1.481.007	10.975.962	709.400	10.266.562				10.266.562
1394	HL-02283	Phạm Thị Gái	26	4.603.628	242.910	4.846.538	648.100	4.198.438		624.000		4.822.438
1395	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	28	16.761.439	591.615	17.353.054	801.300	16.551.754				16.551.754
1396	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	2	684.163		684.163	6.800	677.363				677.363
1397	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	19	5.063.698	50.460	5.114.158	663.100	4.451.058				4.451.058
1398	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	6	1.518.340		1.518.340	15.200	1.503.140				1.503.140
1399	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	27	6.973.614	864.274	7.837.888	690.400	7.147.488				7.147.488
1400	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	22	7.002.903	984.684	7.987.587	640.200	7.347.387				7.347.387
1401	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	22	18.682.608	500.000	19.182.608	1.781.400	17.401.208				17.401.208
1402	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	25	20.041.979	500.000	20.541.979	1.119.000	19.422.979				19.422.979

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02298	Lại Quang Hanh	26	19.138.364	500.000	19.638.364	1.110.000	18.528.364				18.528.364
1404	HL-02299	Trần Đức Huệ	27	6.453.706		6.453.706	617.900	5.835.806		702.000		6.537.806
1405	HL-02300	Đồng Minh Bằng	25	27.562.848	939.500	28.502.348	1.925.100	26.577.248				26.577.248
1406	HL-02302	Phạm Văn Khiển	25	16.630.121	500.000	17.130.121	895.000	16.235.121				16.235.121
1407	HL-02303	Vũ Văn Tuyển	24	19.430.544	1.232.500	20.663.044	1.770.200	18.892.844				18.892.844
1408	HL-02304	Phạm Trung Kiên	26	17.853.448	500.000	18.353.448	795.700	17.557.748				17.557.748
1409	HL-02306	Dương Văn Thi	25	20.902.726	1.235.808	22.138.534	1.709.500	20.429.034				20.429.034
1410	HL-02310	Trần Khắc Luyện	26	16.939.874	869.881	17.809.755	1.401.800	16.407.955				16.407.955
1411	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	22	24.939.033	500.000	25.439.033	3.310.500	22.128.533				22.128.533
1412	HL-02312	Tống Văn Đảng	28	11.400.013		11.400.013	1.582.400	9.817.613				9.817.613
1413	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	26	21.566.054	939.500	22.505.554	1.762.700	20.742.854				20.742.854
1414	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	24	17.060.388	500.000	17.560.388	1.598.800	15.961.588				15.961.588
1415	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	25	19.185.744	500.000	19.685.744	1.061.000	18.624.744				18.624.744
1416	HL-02317	Vũ Hữu Chí	16	10.706.931	1.066.154	11.773.085	828.900	10.944.185				10.944.185
1417	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	30	7.489.979	46.812	7.536.791	649.100	6.887.691				6.887.691
1418	HL-02320	Bùi Văn Đại	30	19.739.330	443.439	20.182.769	2.094.200	18.088.569				18.088.569
1419	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	12	11.566.250	3.509.384	15.075.634	1.414.900	13.660.734				13.660.734
1420	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	26	21.971.323	894.192	22.865.515	863.100	22.002.415				22.002.415
1421	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	29	6.712.409	43.399	6.755.808	683.100	6.072.708				6.072.708
1422	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	27	12.570.148		12.570.148	786.900	11.783.248				11.783.248
1423	HL-02325	Hoàng Văn Minh	9	2.956.632	3.020.308	5.976.940	660.300	5.316.640				5.316.640
1424	HL-02326	Phạm Quang Táu	24	26.277.126	744.885	27.022.011	2.085.900	24.936.111				24.936.111
1425	HL-02327	Lê Danh Quốc	26	17.350.543	601.192	17.951.735	783.900	17.167.835				17.167.835
1426	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	30	21.152.606	1.333.692	22.486.298	829.300	21.656.998				21.656.998
1427	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	27	4.649.298	1.704.400	6.353.698	771.500	5.582.198		806.000		6.388.198
1428	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	26	7.494.114		7.494.114	687.100	6.807.014		104.000		6.911.014
1429	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	11	2.688.376	199.462	2.887.838	628.500	2.259.338				2.259.338
1430	HL-02335	Trần Văn Diên	20	8.600.940	139.000	8.739.940	983.700	7.756.240		520.000		8.276.240
1431	HL-02336	Bùi Công Phóng	27	6.507.712		6.507.712	654.000	5.853.712	200.000		300.000	6.353.712
1432	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	27	8.908.054		8.908.054	1.239.400	7.668.654				7.668.654
1433	HL-02340	Phí Trường Làn	27	9.987.185		9.987.185	669.100	9.318.085				9.318.085
1434	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	25	18.936.432	481.846	19.418.278	1.707.100	17.711.178		598.000		18.309.178
1435	HL-02345	Vũ Đình Bân	24	16.019.143	500.000	16.519.143	1.326.300	15.192.843				15.192.843
1436	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	28	20.027.209	-561.523	19.465.686	1.678.900	17.786.786	300.000	650.000		18.736.786
1437	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	26	7.875.936	445.336	8.321.272	668.700	7.652.572				7.652.572
1438	HL-02349	Trần Thị Thơm	15	4.222.176	35.185	4.257.361	1.628.100	2.629.261				2.629.261
1439	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	28	8.785.493	351.831	9.137.324	703.400	8.433.924				8.433.924
1440	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5	1.438.754		1.438.754	14.400	1.424.354				1.424.354

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	20	4.377.851	44.817	4.422.668	604.500	3.818.168				3.818.168
1442	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	2	637.083		637.083	6.400	630.683				630.683
1443	HL-02353	Lại Thị Hạnh	25	8.878.461	694.857	9.573.318	1.251.200	8.322.118				8.322.118
1444	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	29	6.727.119	242.956	6.970.075	669.300	6.300.775				6.300.775
1445	HL-02356	Phạm Văn Đức	17	7.534.968		7.534.968	702.200	6.832.768		442.000		7.274.768
1446	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	20	11.484.601	2.007.106	13.491.707	1.958.000	11.533.707				11.533.707
1447	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	27	13.158.450	1.599.000	14.757.450	6.033.600	8.723.850	400.000	130.000		9.253.850
1448	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	27	10.315.128		10.315.128	639.400	9.675.728		702.000		10.377.728
1449	HL-02363	Bùi Văn Bình	23	23.610.482	1.479.538	25.090.020	974.600	24.115.420				24.115.420
1450	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	25	23.852.417	850.315	24.702.732	1.212.740	23.489.992				23.489.992
1451	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	26	21.819.878	793.000	22.612.878	949.800	21.663.078				21.663.078
1452	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	20	17.367.297	939.500	18.306.797	2.148.800	16.157.997		260.000		16.417.997
1453	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	9	7.372.219	-73.000	7.299.219	73.000	7.226.219				7.226.219
1454	HL-02377	Đặng Thanh Lam	23	15.000.000		15.000.000	6.114.300	8.885.700	500.000	78.000		9.463.700
1455	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	27	8.399.609		8.399.609	2.063.600	6.336.009				6.336.009
1456	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	24	22.211.484	939.500	23.150.984	2.451.600	20.699.384				20.699.384
1457	HL-02381	Trần Bùi Thắng	25	20.689.450	1.388.923	22.078.373	3.447.400	18.630.973				18.630.973
1458	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	28	14.453.352	633.369	15.086.721	1.755.300	13.331.421				13.331.421
1459	HL-02383	Lê Văn Thành	22	21.016.531	1.685.231	22.701.762	1.831.100	20.870.662				20.870.662
1460	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	21	12.234.552	520.076	12.754.628	1.021.600	11.733.028				11.733.028
1461	HL-02385	Vũ Văn Thắng	24	21.606.116	500.000	22.106.116	1.521.800	20.584.316				20.584.316
1462	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	24	23.583.427	500.000	24.083.427	964.500	23.118.927				23.118.927
1463	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	24	23.467.313	500.000	23.967.313	963.400	23.003.913				23.003.913
1464	HL-02394	Vũ Văn Hán	28	18.149.580	500.000	18.649.580	1.723.450	16.926.130				16.926.130
1465	HL-02395	Nghiên Thu Hà	25	7.787.150	373.404	8.160.554	704.900	7.455.654		676.000		8.131.654
1466	HL-02396	Dương Viết Tuyến	26	6.173.164	300.000	6.473.164	669.100	5.804.064		676.000		6.480.064
1467	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	27	18.663.386	541.550	19.204.936	2.918.100	16.286.836				16.286.836
1468	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	29	16.863.158	931.734	17.794.892	2.096.300	15.698.592				15.698.592
1469	HL-02403	Tô Quang Huy	21	16.948.803	1.238.118	18.186.921	1.474.000	16.712.921	300.000	338.000		17.350.921
1470	HL-02404	Chu Anh Thắng	27	4.649.298	386.000	5.035.298	755.700	4.279.598		78.000		4.357.598
1471	HL-02406	Bùi Văn Thanh	19	12.167.635	277.089	12.444.724	988.500	11.456.224				11.456.224
1472	HL-02407	Trần Văn Chính	27	4.649.298		4.649.298	668.400	3.980.898				3.980.898
1473	HL-02409	Phạm Văn Nhất	31	20.190.889	1.132.500	21.323.389	1.347.600	19.975.789				19.975.789
1474	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	27	9.644.400	383.000	10.027.400	1.526.700	8.500.700	200.000	286.000		8.986.700
1475	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	27	16.443.485	1.233.692	17.677.177	1.611.200	16.065.977				16.065.977
1476	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	29	9.457.944	61.151	9.519.095	724.800	8.794.295		676.000		9.470.295
1477	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	30	15.338.117	635.339	15.973.456	764.100	15.209.356				15.209.356
1478	HL-02417	Lý Văn Lâm	17	8.823.965		8.823.965	671.600	8.152.365	200.000	442.000	300.000	9.094.365

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02418	Phạm Việt Dũng	25	7.787.150		7.787.150	701.200	7.085.950		78.000		7.163.950
1480	HL-02419	Giang Đình Thanh	24	21.075.538	500.000	21.575.538	939.500	20.636.038				20.636.038
1481	HL-02420	Vũ Đức Hùng	24	16.189.885	500.000	16.689.885	1.690.600	14.999.285				14.999.285
1482	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	17	7.344.803		7.344.803	1.151.800	6.193.003				6.193.003
1483	HL-02426	Trần Thị Lệ	27	8.925.365	61.982	8.987.347	634.600	8.352.747		650.000		9.002.747
1484	HL-02427	Nguyễn Như Bình	27	18.666.298	400.000	19.066.298	1.595.100	17.471.198				17.471.198
1485	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	27	6.410.593	300.000	6.710.593	675.400	6.035.193		702.000		6.737.193
1486	HL-02430	Nguyễn Thị Định	31	8.374.748	430.578	8.805.326	3.241.800	5.563.526				5.563.526
1487	HL-02431	Hà Quang Chung	27	5.213.842	796.000	6.009.842	685.100	5.324.742		754.000		6.078.742
1488	HL-02435	Nình A Long	25	18.770.723	500.000	19.270.723	1.888.400	17.382.323				17.382.323
1489	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	30	15.353.466	635.373	15.988.839	2.177.300	13.811.539				13.811.539
1490	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	30	14.328.819	400.000	14.728.819	3.255.600	11.473.219				11.473.219
1491	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	26	13.162.933	611.804	13.774.737	721.100	13.053.637				13.053.637
1492	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	29	22.249.286	1.296.577	23.545.863	5.841.900	17.703.963				17.703.963
1493	HL-02447	Bùi Văn Thạch	27	17.797.441	839.500	18.636.941	1.590.800	17.046.141				17.046.141
1494	HL-02449	Lương Quốc Toản	30	19.127.151	400.000	19.527.151	829.700	18.697.451				18.697.451
1495	HL-02450	Bùi Đình Văn	26	17.938.056	1.204.769	19.142.825	1.407.800	17.735.025				17.735.025
1496	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	31	20.347.052	1.187.192	21.534.244	1.349.700	20.184.544				20.184.544
1497	HL-02455	Hồ Xuân Sang	26	15.414.863	534.318	15.949.181	3.690.867	12.258.314		676.000		12.934.314
1498	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	18	5.249.591	36.455	5.286.046	638.400	4.647.646				4.647.646
1499	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	27	8.362.601	58.074	8.420.675	736.000	7.684.675		702.000		8.386.675
1500	HL-02461	Phạm Văn Hồng	15	10.098.985	2.070.908	12.169.893	1.875.400	10.294.493				10.294.493
1501	HL-02462	Vũ Đình Huy	27	5.309.550	860.000	6.169.550	591.300	5.578.250		286.000		5.864.250
1502	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	20	7.556.520	602.384	8.158.904	1.216.000	6.942.904				6.942.904
1503	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	27	7.963.850	860.000	8.823.850	647.800	8.176.050		78.000		8.254.050
1504	HL-02466	Lưu Thế Minh	15	8.527.476	250.000	8.777.476	1.311.500	7.465.976				7.465.976
1505	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	24	14.681.396	532.685	15.214.081	2.059.133	13.154.948				13.154.948
1506	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	25	19.605.162	543.647	20.148.809	1.095.600	19.053.209				19.053.209
1507	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	24	18.743.880	500.000	19.243.880	1.056.500	18.187.380				18.187.380
1508	HL-02479	Lê Xuân Sang	26	13.639.182	845.526	14.484.708	1.555.500	12.929.208				12.929.208
1509	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	16	7.352.474	1.784.077	9.136.551	1.389.400	7.747.151				7.747.151
1510	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	30	11.537.390	189.962	11.727.352	1.221.000	10.506.352				10.506.352
1511	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	23	7.237.100	58.998	7.296.098	669.400	6.626.698		598.000		7.224.698
1512	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	31	8.187.770	19.420	8.207.190	709.000	7.498.190				7.498.190
1513	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	27	12.212.167	101.000	12.313.167	776.400	11.536.767				11.536.767
1514	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	31	14.415.209		14.415.209	740.600	13.674.609		390.000		14.064.609
1515	HL-02488	Trần Đức Thuyết	24	12.231.867	891.385	13.123.252	730.800	12.392.452				12.392.452
1516	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	16	8.564.588	456.259	9.020.847	1.944.400	7.076.447				7.076.447

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02494	Trần Văn Phông	23	22.271.780	500.000	22.771.780	2.103.150	20.668.630				20.668.630
1518	HL-02500	Trần Xuân Quang	22	21.730.064	500.000	22.230.064	1.133.500	21.096.564				21.096.564
1519	HL-02501	Vũ Văn Thậm	22	20.654.451	704.038	21.358.489	2.578.800	18.779.689				18.779.689
1520	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	26	15.449.946	779.281	16.229.227	1.686.000	14.543.227				14.543.227
1521	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	25	12.062.200	891.385	12.953.585	729.100	12.224.485				12.224.485
1522	HL-02506	Lăng Văn Hải	23	24.273.336	500.000	24.773.336	2.786.900	21.986.436				21.986.436
1523	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	17	16.409.877	1.270.192	17.680.069	1.672.000	16.008.069				16.008.069
1524	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	28	11.820.872	199.462	12.020.334	1.219.800	10.800.534				10.800.534
1525	HL-02512	Nguyễn Văn An	27	15.961.378	435.125	16.396.503	1.711.233	14.685.270				14.685.270
1526	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	25	18.614.640	500.000	19.114.640	803.300	18.311.340				18.311.340
1527	HL-02517	Trần Quang Điềm	21	16.212.050	793.000	17.005.050	1.613.300	15.391.750				15.391.750
1528	HL-02523	Phùng Văn Huấn	10	6.095.236	1.916.154	8.011.390	688.400	7.322.990				7.322.990
1529	HL-02530	Phạm Văn Đông	23	18.239.750	434.742	18.674.492	1.240.100	17.434.392				17.434.392
1530	HL-02534	Lưu Đức Ánh	30	18.820.237	591.615	19.411.852	1.602.400	17.809.452				17.809.452
1531	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	25	7.787.150	630.000	8.417.150	2.464.700	5.952.450		156.000		6.108.450
1532	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	27	6.410.593	-477.000	5.933.593	721.200	5.212.393		702.000		5.914.393
1533	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	23	17.305.332	500.000	17.805.332	1.931.800	15.873.532				15.873.532
1534	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	27	6.410.593	300.000	6.710.593	2.051.500	4.659.093		546.000		5.205.093
1535	HL-02554	Hồ Văn Đức	24	18.010.655	601.192	18.611.847	3.078.500	15.533.347				15.533.347
1536	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	15	8.629.373	269.211	8.898.584	2.175.700	6.722.884				6.722.884
1537	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	23	15.355.143	533.791	15.888.934	912.600	14.976.334				14.976.334
1538	HL-02564	Vũ Văn Cuông	25	16.960.734	537.759	17.498.493	2.506.200	14.992.293				14.992.293
1539	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	24	13.934.739	591.615	14.526.354	753.600	13.772.754				13.772.754
1540	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	21	8.192.516	189.962	8.382.478	1.487.500	6.894.978		546.000		7.440.978
1541	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	23	10.538.023	949.808	11.487.831	905.600	10.582.231				10.582.231
1542	HL-02572	Phạm Văn Khánh	25	23.650.084	500.000	24.150.084	2.005.700	22.144.384				22.144.384
1543	HL-02577	Nguyễn Công Minh	27	12.945.277	644.885	13.590.162	1.509.600	12.080.562				12.080.562
1544	HL-02579	Trần Văn Tráng	25	21.701.938	500.000	22.201.938	1.593.700	20.608.238				20.608.238
1545	HL-02580	Vũ Văn Thắng	12	10.985.814	3.188.615	14.174.429	865.400	13.309.029				13.309.029
1546	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	26	31.311.174	1.037.885	32.349.059	5.398.950	26.950.109				26.950.109
1547	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	27	24.995.996	793.000	25.788.996	1.781.600	24.007.396				24.007.396
1548	HL-02584	Vũ Văn Hương	18	8.127.464	459.433	8.586.897	715.500	7.871.397				7.871.397
1549	HL-02585	Phạm Đình Hải	3	1.564.946		1.564.946	1.490.600	74.346				74.346
1550	HL-02586	Vũ Thị Nhung	14	2.646.980	230.369	2.877.349	614.300	2.263.049				2.263.049
1551	HL-02586	Vũ Thị Nhung	14	2.744.000		2.744.000	27.400	2.716.600				2.716.600
1552	HL-02590	Phùng Duy Đông	23	21.737.883	500.000	22.237.883	1.918.100	20.319.783				20.319.783
1553	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	3	1.630.421		1.630.421	967.967	662.454				662.454
1554	HL-02592	Vũ Quang Trường	14	10.895.240	250.000	11.145.240	1.349.200	9.796.040				9.796.040

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	25	15.012.497	533.422	15.545.919	1.409.200	14.136.719				14.136.719
1556	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	29	8.113.131	52.456	8.165.587	2.029.400	6.136.187				6.136.187
1557	HL-02602	Ngô Văn Thức	25	18.620.584	500.000	19.120.584	1.638.900	17.481.684				17.481.684
1558	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	18	15.715.417	2.239.010	17.954.427	1.609.867	16.344.560				16.344.560
1559	HL-02606	Tống Văn Thuận	23	17.407.730	500.000	17.907.730	2.589.550	15.318.180				15.318.180
1560	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	20	19.033.584	1.479.539	20.513.123	2.458.800	18.054.323				18.054.323
1561	HL-02612	Đào Đình Quận	27	19.653.910	500.000	20.153.910	1.889.700	18.264.210				18.264.210
1562	HL-02614	Vũ Văn Điệp	1	741.101		741.101	731.100	10.001				10.001
1563	hl-02614	Vũ Văn Điệp	17	8.108.804	689.770	8.798.574	1.744.343	7.054.231				7.054.231
1564	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	23	16.213.758	1.016.375	17.230.133	926.000	16.304.133				16.304.133
1565	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	23	18.986.860	744.885	19.731.745	1.954.000	17.777.745				17.777.745
1566	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	22	23.959.476	500.000	24.459.476	4.254.967	20.204.509				20.204.509
1567	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	24	13.205.640	591.615	13.797.255	1.050.300	12.746.955				12.746.955
1568	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	28	19.639.618	744.885	20.384.503	1.927.500	18.457.003				18.457.003
1569	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	24	7.332.100		7.332.100	699.700	6.632.400		182.000		6.814.400
1570	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	24	24.545.026	939.500	25.484.526	2.035.500	23.449.026				23.449.026
1571	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	31	7.964.378	300.000	8.264.378	686.300	7.578.078		234.000		7.812.078
1572	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	25	8.760.306	945.000	9.705.306	1.123.500	8.581.806		104.000		8.685.806
1573	HL-02636	Lê Văn Thụy	25	22.095.371	500.000	22.595.371	2.522.200	20.073.171				20.073.171
1574	HL-02639	Lương Văn Tân	10	8.590.139	1.474.231	10.064.370	1.024.800	9.039.570				9.039.570
1575	HL-02643	Hoàng Văn Nam	25	18.929.788	500.000	19.429.788	3.601.667	15.828.121				15.828.121
1576	HL-02644	Đặng Văn Nhu	28	24.587.549	793.000	25.380.549	4.453.167	20.927.382				20.927.382
1577	HL-02649	Lê Văn Hải	25	19.965.268	500.000	20.465.268	2.101.900	18.363.368				18.363.368
1578	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	22	23.157.513	500.000	23.657.513	2.271.800	21.385.713				21.385.713
1579	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	27	7.787.150	1.260.000	9.047.150	691.000	8.356.150		286.000		8.642.150
1580	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	24	7.332.100		7.332.100	699.700	6.632.400		182.000		6.814.400
1581	HL-02663	Vũ Thị Phương	27	4.607.579	31.997	4.639.576	1.529.800	3.109.776		520.000		3.629.776
1582	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	24	10.180.050	459.455	10.639.505	1.180.100	9.459.405				9.459.405
1583	HL-02668	Tạ Văn Bao	27	5.309.550	860.000	6.169.550	621.300	5.548.250		286.000		5.834.250
1584	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	24	16.952.564	500.000	17.452.564	1.373.700	16.078.864				16.078.864
1585	HL-02674	Trần Văn Hùng	24	17.453.462	500.000	17.953.462	2.560.867	15.392.595				15.392.595
1586	HL-02676	Lê Văn Dũng	16	13.710.198	250.000	13.960.198	893.300	13.066.898				13.066.898
1587	HL-02680	Lê Văn Doãn	27	26.376.534	744.885	27.121.419	1.896.911	25.224.508				25.224.508
1588	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	29	16.686.984	400.000	17.086.984	1.691.100	15.395.884				15.395.884
1589	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	26	22.636.055	679.464	23.315.519	1.456.900	21.858.619				21.858.619
1590	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	23	17.766.584	500.000	18.266.584	1.736.400	16.530.184				16.530.184
1591	HL-02694	Trần Văn Dương	31	16.475.795	500.000	16.975.795	923.500	16.052.295				16.052.295
1592	HL-02698	Triệu Tiến Linh	23	21.676.010	500.000	22.176.010	1.664.000	20.512.010				20.512.010

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02699	Lý Văn Đức	19	12.377.367	277.238	12.654.605	1.318.200	11.336.405				11.336.405
1594	HL-02700	Trương Thế Dương	27	20.271.903	744.885	21.016.788	4.963.900	16.052.888				16.052.888
1595	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	24	7.332.100		7.332.100	696.600	6.635.500		208.000		6.843.500
1596	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	28	19.585.427	543.603	20.129.030	1.565.400	18.563.630				18.563.630
1597	HL-02705	Hoàng Văn Trường	27	18.615.634	693.000	19.308.634	797.500	18.511.134				18.511.134
1598	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	27	21.679.941	-857.259	20.822.682	822.400	20.000.282	300.000	208.000		20.508.282
1599	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	26	24.112.137	500.000	24.612.137	969.800	23.642.337				23.642.337
1600	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	25	22.917.371	500.000	23.417.371	1.688.400	21.728.971				21.728.971
1601	HL-02718	Trắng Văn Hùng	23	19.882.873	1.149.986	21.032.859	1.477.167	19.555.692				19.555.692
1602	HL-02727	Nguyễn Duy Định	22	16.443.312	500.000	16.943.312	942.600	16.000.712				16.000.712
1603	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	23	4.155.300	33.875	4.189.175	673.800	3.515.375		598.000		4.113.375
1604	HL-02733	Trần Thị Đức	27	9.127.176	63.383	9.190.559	773.400	8.417.159		702.000		9.119.159
1605	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	23	7.501.215	61.151	7.562.366	2.009.000	5.553.366		598.000		6.151.366
1606	HL-02735	Lê Thị Quynh	27	9.284.945	158.777	9.443.722	3.126.200	6.317.522	200.000	702.000		7.219.522
1607	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	27	8.410.410	58.406	8.468.816	766.200	7.702.616				7.702.616
1608	HL-02738	Phạm Thị Vân	25	7.332.269	911.607	8.243.876	722.200	7.521.676				7.521.676
1609	HL-02740	Lại Thị Thủy	22	6.654.310	350.441	7.004.751	682.000	6.322.751				6.322.751
1610	HL-02740	Lại Thị Thủy	1	391.731		391.731	3.900	387.831				387.831
1611	HL-02741	Đinh Thị Mão	24	6.695.380	52.308	6.747.688	2.087.300	4.660.388				4.660.388
1612	HL-02742	Phạm Thị Nụ	23	6.956.824	56.713	7.013.537	709.900	6.303.637				6.303.637
1613	HL-02744	Ngô Thị Hạt	31	6.479.000	39.188	6.518.188	650.700	5.867.488				5.867.488
1614	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	24	4.560.966	1.222.018	5.782.984	652.800	5.130.184				5.130.184
1615	HL-02747	Vũ Thị Thắm	18	3.320.459	334.303	3.654.762	622.000	3.032.762				3.032.762
1616	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	323.550		323.550	3.200	320.350				320.350
1617	HL-02747	Vũ Thị Thắm	11	2.828.246		2.828.246	28.300	2.799.946				2.799.946
1618	HL-02747	Vũ Thị Thắm	2	576.772		576.772	5.800	570.972				570.972
1619	HL-02748	Vũ Thị Thoa	29	7.036.123	244.954	7.281.077	2.052.400	5.228.677		754.000		5.982.677
1620	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	1	190.040		190.040	1.900	188.140				188.140
1621	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	28	5.488.000	36.711	5.524.711	667.200	4.857.511				4.857.511
1622	HL-02750	Cao Thị Thanh	23	8.684.900	70.801	8.755.701	800.500	7.955.201		598.000		8.553.201
1623	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	16	7.509.307	200.000	7.709.307	1.791.617	5.917.690				5.917.690
1624	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	28	14.981.276	400.000	15.381.276	1.041.100	14.340.176				14.340.176
1625	HL-02755	Bùi Văn Nhiếp	27	8.076.562	209.423	8.285.985	1.800.466	6.485.519		702.000		7.187.519
1626	HL-02756	Lại Khắc Chí	27	21.326.627		21.326.627	897.500	20.429.127	300.000			20.729.127
1627	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	27	6.426.838	601.362	7.028.200	632.100	6.396.100		702.000		7.098.100
1628	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	27	12.672.920	88.006	12.760.926	727.200	12.033.726				12.033.726
1629	HL-02764	Vũ Đình Diện	27	9.549.257	766.000	10.315.257	909.800	9.405.457	300.000	156.000		9.861.457
1630	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	21	3.257.884	1.810.626	5.068.510	763.600	4.304.910		598.000		4.902.910

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	28	13.743.610	934.571	14.678.181	4.968.700	9.709.481	400.000	26.000		10.135.481
1632	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	27	6.815.237	47.328	6.862.565	720.400	6.142.165		702.000		6.844.165
1633	HL-02770	Đặng Thị Vinh	19	7.237.100	1.569.034	8.806.134	801.000	8.005.134		494.000		8.499.134
1634	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	24	9.627.284	699.559	10.326.843	2.106.600	8.220.243	200.000	624.000		9.044.243
1635	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	27	9.801.204	423.246	10.224.450	1.229.100	8.995.350				8.995.350
1636	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	30	7.819.081	48.869	7.867.950	705.600	7.162.350				7.162.350
1637	HL-02777	Lê Văn Chinh	27	8.684.900		8.684.900	832.600	7.852.300				7.852.300
1638	HL-02778	Đào Thị Ngọc	23	7.237.100	58.998	7.296.098	2.134.500	5.161.598		598.000		5.759.598
1639	HL-02780	Trần Duy Huynh	30	5.165.887		5.165.887	673.600	4.492.287		182.000		4.674.287
1640	HL-02783	Lê Tiến Hưng	27	4.649.298		4.649.298	754.500	3.894.798				3.894.798
1641	HL-02787	Lê Quang Chất	27	7.319.750	797.462	8.117.212	762.700	7.354.512		338.000		7.692.512
1642	HL-02789	Vũ Việt Trung	27	5.213.842	398.000	5.611.842	683.000	4.928.842		702.000		5.630.842
1643	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	27	5.213.842	36.207	5.250.049	2.006.200	3.243.849	200.000	754.000		4.197.849
1644	HL-02791	Phạm Thị Vân	25	7.787.150	688.404	8.475.554	736.600	7.738.954		702.000		8.440.954
1645	HL-02792	Kim Đình Thái	25	8.760.306	1.134.000	9.894.306	750.700	9.143.606		104.000		9.247.606
1646	HL-02794	Phạm Huyền Thương	27	9.266.665	64.352	9.331.017	2.087.200	7.243.817		702.000		7.945.817
1647	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	27	11.311.650	1.832.000	13.143.650	873.800	12.269.850	300.000	416.000		12.985.850
1648	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	27	6.410.593	300.000	6.710.593	768.200	5.942.393		546.000		6.488.393
1649	HL-02797	Nguyễn Như Thường	27	20.133.565		20.133.565	1.894.000	18.239.565	300.000			18.539.565
1650	HL-02798	Phan Văn Viết	22	20.917.903	2.328.423	23.246.326	1.096.600	22.149.726				22.149.726
1651	HL-02799	Ngô Văn Đăng	25	26.781.451	893.334	27.674.785	1.000.400	26.674.385				26.674.385
1652	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	24	6.886.857	1.769.847	8.656.704	768.100	7.888.604		182.000		8.070.604
1653	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	29	4.993.691		4.993.691	688.000	4.305.691		182.000		4.487.691
1654	HL-02803	Lê Đình Điệp	24	8.413.200	917.847	9.331.047	774.800	8.556.247	200.000	390.000		9.146.247
1655	HL-02804	Lê Khắc Đạo	19	8.208.898		8.208.898	667.600	7.541.298		494.000		8.035.298
1656	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	27	7.857.859		7.857.859	664.100	7.193.759	200.000	702.000	300.000	8.395.759
1657	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	27	10.542.150		10.542.150	847.800	9.694.350	300.000	702.000		10.696.350
1658	HL-02809	Tô Duy Phơn	27	12.797.312		12.797.312	995.500	11.801.812	300.000			12.101.812
1659	HL-02810	Đào Thị Điệp	30	8.839.884	55.249	8.895.133	2.056.000	6.839.133				6.839.133
1660	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	27	8.368.735		8.368.735	970.100	7.398.635				7.398.635
1661	HL-02812	Lê Thế Khải	27	12.153.179	293.000	12.446.179	762.600	11.683.579				11.683.579
1662	HL-02813	An Thành Luân	23	7.037.523		7.037.523	708.500	6.329.023				6.329.023
1663	HL-02815	Chu Thế Giang	31	15.203.774	209.423	15.413.197	781.000	14.632.197				14.632.197
1664	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	27	18.489.389	1.162.885	19.652.274	770.200	18.882.074				18.882.074
1665	HL-02817	Đào Văn Công	27	14.842.656	759.846	15.602.502	729.700	14.872.802		702.000		15.574.802
1666	HL-02818	Phạm Hùng Việt	27	7.747.714	1.199.115	8.946.829	712.800	8.234.029		312.000		8.546.029
1667	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	19	9.603.303	1.329.731	10.933.034	683.000	10.250.034				10.250.034
1668	HL-02821	Lê Thị Thúy	27	7.292.133	50.640	7.342.773	2.015.200	5.327.573		234.000		5.561.573

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	22	9.149.620	1.379.538	10.529.158	829.000	9.700.158				9.700.158
1670	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	28	13.095.095		13.095.095	1.535.400	11.559.695				11.559.695
1671	HL-02825	Ngô Văn Trung	25	7.787.150	315.000	8.102.150	704.300	7.397.850		130.000		7.527.850
1672	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	27	6.345.694		6.345.694	673.800	5.671.894		494.000		6.165.894
1673	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	27	7.965.871		7.965.871	690.000	7.275.871	200.000	702.000	300.000	8.477.871
1674	HL-02828	Tạ Văn Hồng	27	7.317.800		7.317.800	658.700	6.659.100	200.000	702.000	300.000	7.861.100
1675	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	23	7.787.150		7.787.150	884.600	6.902.550		26.000	300.000	7.228.550
1676	HL-02834	Trần Thị Tính	27	4.649.298	32.287	4.681.585	641.800	4.039.785		702.000		4.741.785
1677	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	27	5.213.842	796.000	6.009.842	659.700	5.350.142		754.000		6.104.142
1678	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	31	6.177.861	539.789	6.717.650	694.100	6.023.550		806.000		6.829.550
1679	HL-02839	Lưu Thị Hoài	24	4.974.949	1.284.559	6.259.508	684.500	5.575.008				5.575.008
1680	HL-02841	Đặng Thị Nhung	14	2.993.793	3.168.076	6.161.869	688.500	5.473.369		364.000		5.837.369
1681	HL-02843	Hoàng Minh Chính	31	8.683.365		8.683.365	635.900	8.047.465				8.047.465
1682	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	26	11.109.533	502.423	11.611.956	743.000	10.868.956				10.868.956
1683	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	31	5.338.083		5.338.083	703.700	4.634.383		312.000		4.946.383
1684	HL-02854	Tẩy Đức Minh	27	5.309.550	860.000	6.169.550	640.000	5.529.550		234.000		5.763.550
1685	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	18	4.671.546		4.671.546	687.900	3.983.646				3.983.646
1686	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	27	7.963.850	860.000	8.823.850	1.172.100	7.651.750				7.651.750
1687	HL-02864	Trần Tiến Sơn	14	3.382.844		3.382.844	635.300	2.747.544		702.000		3.449.544
1688	HL-02864	Trần Tiến Sơn	13	3.373.894		3.373.894	33.700	3.340.194				3.340.194
1689	HL-02867	Hoàng Văn Đích	20	7.153.500	2.254.461	9.407.961	807.000	8.600.961		130.000		8.730.961
1690	HL-02868	Hoàng Hà	30	12.964.501	932.154	13.896.655	847.000	13.049.655				13.049.655
1691	HL-02869	Trần Xuân Định	27	17.811.302	1.626.615	19.437.917	1.332.500	18.105.417				18.105.417
1692	HL-02870	Ngô Viết Hải	27	14.528.430	503.462	15.031.892	1.392.700	13.639.192	300.000	208.000		14.147.192
1693	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	27	20.223.379		20.223.379	2.014.467	18.208.912	300.000	130.000		18.638.912
1694	HL-02872	Nguyễn Tuấn	29	27.282.001	404.808	27.686.809	989.500	26.697.309	300.000	624.000		27.621.309
1695	HL-02873	Lê Văn Du	21	8.454.921		8.454.921	711.400	7.743.521				7.743.521
1696	HL-02875	Vũ Viết Tùng	20	12.358.822	1.694.769	14.053.591	1.278.600	12.774.991				12.774.991
1697	HL-02876	Phạm Gia Long	25	14.614.009	1.003.577	15.617.586	760.600	14.856.986				14.856.986
1698	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	26	17.392.122	796.308	18.188.430	1.046.000	17.142.430				17.142.430
1699	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	20	18.544.093	2.253.891	20.797.984	1.822.517	18.975.467				18.975.467
1700	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	25	19.107.166	796.308	19.903.474	1.063.100	18.840.374				18.840.374
1701	HL-02882	Trương Tiến Thủy	28	22.488.020	1.571.695	24.059.715	1.852.800	22.206.915				22.206.915
1702	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	27	6.885.753		6.885.753	679.200	6.206.553		702.000		6.908.553
1703	HL-02885	Thân Văn Hiệu	26	19.474.365		19.474.365	1.599.100	17.875.265				17.875.265
1704	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	26	16.519.898	530.974	17.050.872	1.974.150	15.076.722				15.076.722
1705	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	28	6.293.586	241.607	6.535.193	665.000	5.870.193		650.000		6.520.193
1706	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	31	8.045.089	248.122	8.293.211	682.500	7.610.711				7.610.711

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02890	Vũ Thị Quyên	31	8.204.087	552.044	8.756.131	714.500	8.041.631		806.000		8.847.631
1708	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	30	8.678.613	682.510	9.361.123	720.500	8.640.623		780.000		9.420.623
1709	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	25	7.525.823		7.525.823	685.600	6.840.223	200.000	650.000	300.000	7.990.223
1710	HL-02893	Vũ Thế Vinh	28	17.968.308	150.690	18.118.998	1.423.600	16.695.398	300.000	234.000		17.229.398
1711	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	27	16.272.390	500.000	16.772.390	1.431.800	15.340.590				15.340.590
1712	HL-02895	Trần Văn Phiên	22	14.722.924	796.308	15.519.232	1.446.800	14.072.432				14.072.432
1713	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	31	17.050.000		17.050.000	1.477.600	15.572.400				15.572.400
1714	HL-02898	Vũ Văn Pha	11	11.141.310	4.617.230	15.758.540	1.577.700	14.180.840				14.180.840
1715	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	31	16.048.878		16.048.878	884.200	15.164.678				15.164.678
1716	HL-02902	Lương Cao Dũng	25	14.089.311	433.417	14.522.728	868.900	13.653.828				13.653.828
1717	HL-02903	Trịnh Đình Duân	29	21.888.713	722.423	22.611.136	3.438.700	19.172.436	300.000	104.000		19.576.436
1718	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	27	12.010.950	1.193.289	13.204.239	2.193.500	11.010.739	200.000	702.000		11.912.739
1719	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	22	12.079.821	1.245.077	13.324.898	765.100	12.559.798				12.559.798
1720	HL-02907	Đào Văn Hùng	27	16.572.688	400.000	16.972.688	801.600	16.171.088				16.171.088
1721	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	30	20.016.749	400.000	20.416.749	1.308.600	19.108.149				19.108.149
1722	HL-02909	Trần Thị Thoa	27	8.157.487	684.918	8.842.405	2.095.300	6.747.105				6.747.105
1723	HL-02910	Vũ Văn Cấp	22	22.106.009	1.264.166	23.370.175	2.419.467	20.950.708				20.950.708
1724	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	17	12.177.275	2.943.566	15.120.841	1.015.300	14.105.541				14.105.541
1725	HL-02914	Trần Văn Chung	19	8.177.903	1.275.934	9.453.837	721.400	8.732.437				8.732.437
1726	HL-02916	Trần Văn Quý	27	9.344.580	1.512.000	10.856.580	1.094.100	9.762.480		234.000		9.996.480
1727	HL-02917	Đinh Văn Thao	27	14.400.455	400.000	14.800.455	1.538.367	13.262.088				13.262.088
1728	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	27	19.082.610	500.000	19.582.610	1.726.567	17.856.043				17.856.043
1729	HL-02920	Trần Văn Hậu	14	8.940.868	1.229.538	10.170.406	825.400	9.345.006				9.345.006
1730	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	25	21.361.625	500.000	21.861.625	2.031.367	19.830.258				19.830.258
1731	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	27	6.048.661	728.000	6.776.661	653.300	6.123.361		520.000		6.643.361
1732	HL-02923	Ngô Hồng Phong	26	21.901.766	796.308	22.698.074	1.987.767	20.710.307				20.710.307
1733	HL-02924	Vũ Đình Vượng	30	5.165.887		5.165.887	678.600	4.487.287		182.000		4.669.287
1734	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	26	18.468.456	466.644	18.935.100	873.600	18.061.500	300.000	286.000		18.647.500
1735	HL-02926	Đặng Văn Hòa	21	10.224.850	2.587.231	12.812.081	1.040.500	11.771.581	200.000			11.971.581
1736	HL-02927	Đặng Văn Tới	23	23.260.213	2.219.760	25.479.973	5.012.500	20.467.473	400.000			20.867.473
1737	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	28	10.586.028	768.769	11.354.797	795.000	10.559.797	200.000	728.000		11.487.797
1738	HL-02929	Phạm Duy Đức	17	8.395.374	4.025.977	12.421.351	756.100	11.665.251				11.665.251
1739	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	26	14.014.767	601.192	14.615.959	1.044.100	13.571.859				13.571.859
1740	HL-02931	Cao Văn Phương	26	14.773.718	1.456.346	16.230.064	794.200	15.435.864				15.435.864
1741	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	13	4.433.215	945.429	5.378.644	680.700	4.697.944		338.000		5.035.944
1742	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	30	7.205.143	966.301	8.171.444	2.088.600	6.082.844		780.000		6.862.844
1743	HL-02935	Hoàng Văn Biên	25	13.245.743	889.769	14.135.512	1.322.350	12.813.162				12.813.162
1744	HL-02937	Đào Văn Đính	22	14.703.827	1.092.615	15.796.442	1.435.100	14.361.342				14.361.342

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	28	12.176.446	842.311	13.018.757	994.300	12.024.457				12.024.457
1746	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	23	16.638.906	796.308	17.435.214	1.424.167	16.011.047				16.011.047
1747	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	22	14.000.957	500.000	14.500.957	1.362.350	13.138.607				13.138.607
1748	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	24	23.141.844	1.150.576	24.292.420	2.142.583	22.149.837				22.149.837
1749	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	27	7.641.836		7.641.836	680.800	6.961.036		702.000		7.663.036
1750	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	25	21.220.236	811.657	22.031.893	1.262.250	20.769.643				20.769.643
1751	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	4	3.003.589		3.003.589	85.000	2.918.589				2.918.589
1752	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	26	12.948.566	644.885	13.593.451	1.895.183	11.698.268				11.698.268
1753	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	23	11.693.441	1.358.077	13.051.518	1.027.050	12.024.468				12.024.468
1754	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	27	6.410.593	-736.000	5.674.593	757.800	4.916.793		702.000		5.618.793
1755	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	25	22.554.423	796.308	23.350.731	1.897.600	21.453.131				21.453.131
1756	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	30	19.578.430	300.000	19.878.430	2.330.700	17.547.730		728.000		18.275.730
1757	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	26	15.113.582	300.000	15.413.582	855.200	14.558.382				14.558.382
1758	HL-02957	Mạc Như Thiếu	21	21.906.552	1.388.923	23.295.475	2.191.767	21.103.708				21.103.708
1759	HL-02958	Phạm Văn Báu	25	19.660.033	240.808	19.900.841	911.600	18.989.241	300.000			19.289.241
1760	HL-02959	Bùi Đình Đệ	28	21.590.928	1.254.903	22.845.831	2.393.800	20.452.031	300.000	728.000		21.480.031
1761	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	28	20.893.348		20.893.348	1.951.300	18.942.048	300.000			19.242.048
1762	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	16	8.947.100	2.024.000	10.971.100	941.300	10.029.800				10.029.800
1763	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	29	22.748.711	-482.363	22.266.348	965.100	21.301.248	300.000	416.000		22.017.248
1764	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	29	17.893.086	1.490.846	19.383.932	1.593.400	17.790.532				17.790.532
1765	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	27	11.847.525	500.000	12.347.525	987.600	11.359.925				11.359.925
1766	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	31	12.572.684	285.467	12.858.151	755.500	12.102.651		338.000		12.440.651
1767	HL-02966	Lê Kim Hợp	23	4.297.701	328.036	4.625.737	631.800	3.993.937				3.993.937
1768	HL-02967	Phạm Văn Ý	23	11.686.729	759.846	12.446.575	698.200	11.748.375				11.748.375
1769	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	26	15.142.280	1.728.423	16.870.703	1.341.800	15.528.903				15.528.903
1770	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	21	12.625.641	500.000	13.125.641	1.247.500	11.878.141				11.878.141
1771	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	26	15.830.350	500.000	16.330.350	1.288.650	15.041.700				15.041.700
1772	HL-02972	Bùi Hữu Bình	28	14.546.209	804.769	15.350.978	757.900	14.593.078				14.593.078
1773	HL-02973	Bùi Hữu Truật	24	29.799.373	500.000	30.299.373	3.006.350	27.293.023				27.293.023
1774	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	9	5.278.870	979.539	6.258.409	1.125.550	5.132.859				5.132.859
1775	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	27	20.307.032		20.307.032	2.915.700	17.391.332	300.000			17.691.332
1776	HL-02977	Đào Thị Bích	27	8.153.465	56.621	8.210.086	643.900	7.566.186		702.000		8.268.186
1777	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	14	5.894.645	728.000	6.622.645	651.700	5.970.945	200.000	52.000	300.000	6.522.945
1778	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	17	14.736.291	3.345.000	18.081.291	7.338.500	10.742.791	400.000	442.000		11.584.791
1779	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	25	12.944.315	1.456.346	14.400.661	775.900	13.624.761				13.624.761
1780	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	29	16.999.604	400.000	17.399.604	805.900	16.593.704				16.593.704
1781	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	27	7.553.605	52.456	7.606.061	613.800	6.992.261		702.000		7.694.261
1782	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	29	8.516.826	55.066	8.571.892	680.700	7.891.192		754.000		8.645.192

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02990	Bùi Thế Đông	23	21.968.355	822.645	22.791.000	2.013.043	20.777.957				20.777.957
1784	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	25	17.534.518	477.997	18.012.515	1.664.300	16.348.215	300.000	546.000		17.194.215
1785	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	27	5.213.842	1.031.207	6.245.049	636.200	5.608.849		780.000		6.388.849
1786	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	31	6.210.249	246.985	6.457.234	691.500	5.765.734		806.000		6.571.734
1787	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	26	16.589.528	804.269	17.393.797	805.800	16.587.997				16.587.997
1788	HL-02995	Lê Thị Hằng	31	9.243.067	55.906	9.298.973	719.900	8.579.073				8.579.073
1789	HL-02996	Phạm Văn Diễn	31	16.151.499	223.462	16.374.961	829.000	15.545.961	300.000	806.000		16.651.961
1790	HL-02998	Tống Văn Hùng	31	6.541.618	499.462	7.041.080	670.000	6.371.080		806.000		7.177.080
1791	HL-02999	Tô Đạo Quang	31	15.587.360	199.462	15.786.822	757.500	15.029.322				15.029.322
1792	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	27	6.100.523	42.365	6.142.888	623.200	5.519.688		572.000		6.091.688
1793	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	27	6.728.656	46.727	6.775.383	629.600	6.145.783		702.000		6.847.783
1794	HL-03003	Đặng Văn Chiến	31	24.008.644		24.008.644	3.046.700	20.961.944	300.000	806.000		22.067.944
1795	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	14	2.170.237		2.170.237	582.000	1.588.237		104.000		1.692.237
1796	HL-03005	Phan Văn Thuận	27	15.208.174	400.000	15.608.174	879.800	14.728.374				14.728.374
1797	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	23	7.237.100	58.998	7.296.098	696.300	6.599.798		598.000		7.197.798
1798	HL-03007	Lê Thị Hữu	27	6.922.485	48.073	6.970.558	2.011.500	4.959.058		702.000		5.661.058
1799	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	24	14.177.148	208.217	14.385.365	1.697.600	12.687.765				12.687.765
1800	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	31	25.301.799	230.385	25.532.184	939.500	24.592.684	300.000	806.000		25.698.684
1801	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	23	5.439.028	424.263	5.863.291	632.300	5.230.991		598.000		5.828.991
1802	HL-03011	Lê Kim Cương	27	22.482.004	537.538	23.019.542	4.019.100	19.000.442	400.000			19.400.442
1803	HL-03012	Bùi Thị Chung	25	7.048.033	52.860	7.100.893	683.000	6.417.893				6.417.893
1804	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	30	14.423.444	299.570	14.723.014	774.100	13.948.914		780.000		14.728.914
1805	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	27	12.283.138	85.300	12.368.438	750.600	11.617.838				11.617.838
1806	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	17.221.902	492.462	17.714.364	1.576.700	16.137.664				16.137.664
1807	HL-03018	Bùi Văn Vinh	29	14.272.641	492.462	14.765.103	747.300	14.017.803				14.017.803
1808	HL-03019	Hoàng Văn Cương	27	16.704.766	1.050.769	17.755.535	809.500	16.946.035				16.946.035
1809	HL-03020	Đào Quang Sơn	23	13.027.571	400.000	13.427.571	733.900	12.693.671				12.693.671
1810	HL-03022	Vũ Đại Dương	27	19.390.896	1.146.319	20.537.215	1.609.800	18.927.415				18.927.415
1811	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	26	6.173.164	300.000	6.473.164	669.100	5.804.064		676.000		6.480.064
1812	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	28	14.657.870		14.657.870	1.524.900	13.132.970				13.132.970
1813	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	31	9.213.327		9.213.327	693.600	8.519.727				8.519.727
1814	HL-03030	Hoàng Thị Hường	29	6.567.520	441.385	7.008.905	669.700	6.339.205		754.000		7.093.205
1815	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	21	17.741.449	1.438.257	19.179.706	1.138.183	18.041.523				18.041.523
1816	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	27	13.227.101	889.769	14.116.870	1.364.900	12.751.970				12.751.970
1817	HL-03033	Hoàng Văn An	23	17.139.871	500.000	17.639.871	1.440.500	16.199.371				16.199.371
1818	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	26	17.515.963	228.069	17.744.032	834.500	16.909.532	300.000	208.000		17.417.532
1819	HL-03035	Mạc Văn Ngân	27	10.002.054	734.654	10.736.708	1.181.517	9.555.191				9.555.191
1820	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	23	22.463.909	1.269.423	23.733.332	1.901.400	21.831.932				21.831.932

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03037	Trần Đình Phú	22	21.418.937	1.794.113	23.213.050	1.857.440	21.355.610				21.355.610
1822	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	24	18.456.279	796.308	19.252.587	1.374.850	17.877.737				17.877.737
1823	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	18	12.213.694	454.038	12.667.732	1.032.900	11.634.832				11.634.832
1824	HL-03042	Tạ Văn Danh	24	14.150.515	1.123.692	15.274.207	701.800	14.572.407				14.572.407
1825	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	27	12.779.540	744.885	13.524.425	3.238.900	10.285.525				10.285.525
1826	HL-03044	Đàm Văn Lượng	31	16.723.949	598.385	17.322.334	772.800	16.549.534				16.549.534
1827	HL-03045	Phạm Văn Thao	22	12.025.450	1.624.423	13.649.873	1.526.867	12.123.006				12.123.006
1828	HL-03046	Trần Quang Đạo	27	24.497.152	2.496.347	26.993.499	954.100	26.039.399	300.000	572.000		26.911.399
1829	HL-03047	Trần Văn Dũng	23	19.375.207	1.234.654	20.609.861	929.800	19.680.061				19.680.061
1830	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	32	9.661.887	56.613	9.718.500	724.100	8.994.400				8.994.400
1831	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	22	6.659.319	1.126.269	7.785.588	663.400	7.122.188				7.122.188
1832	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	1	233.589		233.589	2.300	231.289				231.289
1833	HL-03051	Dương Thị Được	22	6.948.811	467.146	7.415.957	686.200	6.729.757				6.729.757
1834	HL-03052	Lại Thị Tuyết	27	12.125.662	84.206	12.209.868	749.000	11.460.868				11.460.868
1835	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	29	10.375.518	67.083	10.442.601	2.107.700	8.334.901	200.000	754.000		9.288.901
1836	HL-03054	Diệp Thị Đào	21	5.373.242	1.036.629	6.409.871	659.100	5.750.771		546.000		6.296.771
1837	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	28	6.563.125	672.218	7.235.343	699.300	6.536.043				6.536.043
1838	HL-03056	Tô Thị Lan	30	6.890.380	461.911	7.352.291	700.400	6.651.891		780.000		7.431.891
1839	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	26	18.545.047	1.122.540	19.667.587	1.601.100	18.066.487				18.066.487
1840	HL-03058	Phạm Tuấn	26	15.292.839	1.186.115	16.478.954	1.791.700	14.687.254		676.000		15.363.254
1841	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	24	12.565.599	822.538	13.388.137	1.295.800	12.092.337				12.092.337
1842	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	24	6.915.755	54.029	6.969.784	655.200	6.314.584				6.314.584
1843	HL-03064	Lê Xuân Sang	29	17.031.993	400.000	17.431.993	1.806.200	15.625.793				15.625.793
1844	HL-03065	Phan Đăng Khoa	28	8.015.836	199.462	8.215.298	681.800	7.533.498		728.000		8.261.498
1845	HL-03066	Lưu Thị Thu	31	6.382.306	38.603	6.420.909	2.071.100	4.349.809		806.000		5.155.809
1846	HL-03069	Phạm Văn Chinh	29	17.128.042	400.000	17.528.042	779.700	16.748.342				16.748.342
1847	HL-03070	Phạm Đức Trọng	29	6.119.578	900.000	7.019.578	643.900	6.375.678		754.000		7.129.678
1848	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	30	16.912.301	902.423	17.814.724	1.305.000	16.509.724				16.509.724
1849	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	26	15.584.553	1.748.908	17.333.461	1.772.900	15.560.561				15.560.561
1850	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	23	7.237.100	58.998	7.296.098	696.300	6.599.798		598.000		7.197.798
1851	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	31	6.987.542	241.725	7.229.267	671.900	6.557.367		806.000		7.363.367
1852	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	31	7.669.337	255.810	7.925.147	706.200	7.218.947				7.218.947
1853	HL-03078	Phạm Thị Tâm	24	7.009.915	54.765	7.064.680	630.900	6.433.780				6.433.780
1854	HL-03079	Phạm Thị Én	24	6.044.264	1.243.991	7.288.255	672.500	6.615.755		624.000		7.239.755
1855	HL-03080	Lý Văn Sơn	30	9.083.562		9.083.562	636.900	8.446.662				8.446.662
1856	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	17	10.081.014	250.000	10.331.014	967.400	9.363.614				9.363.614
1857	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	25	23.451.674	1.159.286	24.610.960	1.858.300	22.752.660				22.752.660
1858	HL-03088	Vũ Đình Còi	22	19.500.455	1.487.707	20.988.162	1.854.643	19.133.519				19.133.519

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03089	Lại Thị Hằng	27	6.467.088	44.910	6.511.998	579.800	5.932.198		702.000		6.634.198
1860	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	24	15.675.070	500.000	16.175.070	1.165.500	15.009.570				15.009.570
1861	HL-03095	Phạm Quốc Quân	13	10.068.141	240.808	10.308.949	815.700	9.493.249	300.000			9.793.249
1862	HL-03096	Trần Kim Cương	24	25.639.335	1.220.787	26.860.122	2.468.283	24.391.839				24.391.839
1863	HL-03097	Đoàn Thị Thư	31	8.376.752	260.089	8.636.841	713.300	7.923.541				7.923.541
1864	HL-03098	Vi Thị Tính	25	11.045.666	82.842	11.128.508	1.210.900	9.917.608				9.917.608
1865	HL-03100	Lê Văn Cường	27	15.100.956		15.100.956	750.600	14.350.356				14.350.356
1866	HL-03101	Ngô Thị Dung	24	7.726.842	1.309.058	9.035.900	2.093.700	6.942.200	200.000	624.000		7.766.200
1867	HL-03102	Phạm Văn Sơn	22	14.784.504	989.769	15.774.273	1.381.400	14.392.873				14.392.873
1868	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	23	7.010.916	1.166.000	8.176.916	693.800	7.483.116				7.483.116
1869	HL-03105	Lại Thị Lậm	23	7.008.913	57.138	7.066.051	682.700	6.383.351				6.383.351
1870	HL-03108	Trần Thị Lan	31	8.168.335	248.867	8.417.202	683.800	7.733.402				7.733.402
1871	HL-03110	Phạm Văn Hùng	26	12.507.796		12.507.796	763.200	11.744.596				11.744.596
1872	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	27	8.046.880		8.046.880	770.700	7.276.180				7.276.180
1873	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	27	7.452.815		7.452.815	954.667	6.498.148		702.000		7.200.148
1874	HL-03115	Đỗ Văn Quang	28	15.653.798	400.000	16.053.798	1.178.867	14.874.931				14.874.931
1875	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	24	9.152.932	708.077	9.861.009	1.510.800	8.350.209				8.350.209
1876	HL-03117	Nông Văn Toàn	13	10.224.470	400.165	10.624.635	1.042.723	9.581.912				9.581.912
1877	HL-03118	Phạm Văn Dự	27	24.808.153	149.000	24.957.153	1.406.700	23.550.453	300.000	572.000		24.422.453
1878	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	25	26.101.754	500.000	26.601.754	2.253.600	24.348.154				24.348.154
1879	HL-03120	Lê Chí Thanh	25	23.933.502	1.172.831	25.106.333	1.774.800	23.331.533				23.331.533
1880	HL-03121	Trần Văn Hoan	4	2.522.643		2.522.643	25.200	2.497.443				2.497.443
1881	HL-03121	Trần Văn Hoan	20	12.573.973	500.000	13.073.973	994.800	12.079.173				12.079.173
1882	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	26	21.992.295	822.996	22.815.291	1.365.150	21.450.141				21.450.141
1883	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	7	5.085.675		5.085.675	105.900	4.979.775				4.979.775
1884	HL-03124	Lương Thị Phương	19	3.280.401	2.371.987	5.652.388	668.500	4.983.888		494.000		5.477.888
1885	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	28	5.647.599	37.819	5.685.418	668.900	5.016.518				5.016.518
1886	HL-03126	Vũ Thị Thủy	1	367.625		367.625	3.700	363.925				363.925
1887	HL-03126	Vũ Thị Thủy	29	4.932.661	915.935	5.848.596	644.000	5.204.596				5.204.596
1888	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	2	595.011		595.011	6.000	589.011				589.011
1889	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	32	5.589.767	334.107	5.923.874	619.500	5.304.374				5.304.374
1890	HL-03128	Tạ Thị Xuân	18	4.133.698	1.434.741	5.568.439	655.300	4.913.139				4.913.139
1891	HL-03129	Lê Ngọc Anh	27	4.607.579	31.997	4.639.576	624.700	4.014.876		702.000		4.716.876
1892	HL-03130	Phạm Văn Vượng	27	17.273.792	904.269	18.178.061	1.613.700	16.564.361				16.564.361
1893	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	20	15.813.266	1.828.423	17.641.689	1.849.167	15.792.522				15.792.522
1894	HL-03132	Phạm Vân Anh	29	11.456.507	74.072	11.530.579	2.091.700	9.438.879	200.000	754.000		10.392.879
1895	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	24	7.332.100	57.282	7.389.382	670.300	6.719.082		260.000		6.979.082
1896	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	24	7.010.916	54.773	7.065.689	656.200	6.409.489				6.409.489

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	31	8.118.235	248.564	8.366.799	683.300	7.683.499				7.683.499
1898	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	30	12.081.219	881.211	12.962.430	756.500	12.205.930		780.000		12.985.930
1899	HL-03139	Phạm Thị Gấm	28	6.716.432	1.042.284	7.758.716	677.200	7.081.516				7.081.516
1900	HL-03140	Lý Thị Xuân	24	6.923.768	462.015	7.385.783	685.900	6.699.883				6.699.883
1901	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	28	26.029.118	793.000	26.822.118	1.132.300	25.689.818				25.689.818
1902	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	24	6.975.857	54.499	7.030.356	655.800	6.374.556				6.374.556
1903	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	27	5.335.200	373.050	5.708.250	618.900	5.089.350		754.000		5.843.350
1904	HL-03146	Trần Thị Hòa	27	7.786.420	54.072	7.840.492	1.123.100	6.717.392				6.717.392
1905	HL-03147	Hà Thị Trang	24	7.237.100	349.540	7.586.640	699.200	6.887.440		182.000		7.069.440
1906	HL-03148	Đặng Thị Hường	31	6.441.008	38.958	6.479.966	691.700	5.788.266		806.000		6.594.266
1907	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	23	9.242.948	75.350	9.318.298	745.000	8.573.298		598.000		9.171.298
1908	HL-03150	Trương Văn Dũng	27	23.387.985	843.494	24.231.479	1.154.167	23.077.312				23.077.312
1909	HL-03151	Phạm Văn Quyết	25	18.866.954	970.095	19.837.049	850.840	18.986.209				18.986.209
1910	HL-03153	Đới Thị Thoi	21	6.626.263	741.350	7.367.613	659.200	6.708.413				6.708.413
1911	HL-03153	Đới Thị Thoi	1	391.731		391.731	3.900	387.831				387.831
1912	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	28	15.166.850	400.000	15.566.850	2.269.400	13.297.450				13.297.450
1913	HL-03155	Phạm Thị Rịu	23	6.884.702	833.202	7.717.904	662.700	7.055.204				7.055.204
1914	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	25	8.760.306	945.000	9.705.306	675.400	9.029.906		130.000		9.159.906
1915	HL-03157	Nguyễn Như Phong	25	18.021.898	442.418	18.464.316	1.145.700	17.318.616	300.000	78.000		17.696.616
1916	HL-03158	Vũ Hồng Quân	26	17.484.792	1.102.811	18.587.603	847.800	17.739.803				17.739.803
1917	HL-03159	Hà Văn Huân	22	17.274.958	1.450.983	18.725.941	819.200	17.906.741				17.906.741
1918	HL-03159	Hà Văn Huân	2	1.542.209	89.636	1.631.845	16.300	1.615.545				1.615.545
1919	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	8	3.237.703	25.295	3.262.998	442.600	2.820.398				2.820.398
1920	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	29	8.440.601	54.573	8.495.174	2.002.700	6.492.474		754.000		7.246.474
1921	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	28	13.915.761	601.192	14.516.953	1.533.600	12.983.353				12.983.353
1922	HL-03164	Phan Văn Hân	18	12.500.422	250.000	12.750.422	739.700	12.010.722				12.010.722
1923	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	25	24.635.626	1.192.570	25.828.196	982.000	24.846.196				24.846.196
1924	HL-03167	Lê Thị Mến	23	4.155.300	201.875	4.357.175	630.600	3.726.575		624.000		4.350.575
1925	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	27	4.188.708	365.088	4.553.796	598.900	3.954.896		754.000		4.708.896
1926	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	20	8.555.417	401.192	8.956.609	694.000	8.262.609		312.000		8.574.609
1927	HL-03170	Nguyễn Như Thích	27	23.206.575	1.395.760	24.602.335	5.296.700	19.305.635	400.000			19.705.635
1928	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	26	23.341.801	500.000	23.841.801	1.462.100	22.379.701				22.379.701
1929	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	22	11.492.407	1.447.115	12.939.522	1.266.300	11.673.222				11.673.222
1930	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	25	26.648.581	1.007.584	27.656.165	1.553.950	26.102.215				26.102.215
1931	HL-03177	Vũ Văn Sình	25	14.586.747	500.000	15.086.747	1.619.250	13.467.497				13.467.497
1932	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	28	11.296.380	598.385	11.894.765	718.500	11.176.265				11.176.265
1933	HL-03179	Trần Văn Huynh	23	18.792.015	1.184.385	19.976.400	1.184.750	18.791.650				18.791.650
1934	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	31	8.942.268	54.086	8.996.354	663.700	8.332.654		728.000		9.060.654

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03181	Đoàn Thị Hải	31	7.656.311	245.770	7.902.081	678.600	7.223.481				7.223.481
1936	HL-03182	Lê Công Hoàng	19	5.934.480	200.000	6.134.480	639.600	5.494.880				5.494.880
1937	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	26	16.511.182	693.000	17.204.182	803.900	16.400.282				16.400.282
1938	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	29	15.771.196	591.615	16.362.811	741.900	15.620.911				15.620.911
1939	HL-03186	Vũ Doãn Thành	17	7.441.064	3.580.308	11.021.372	1.242.100	9.779.272				9.779.272
1940	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	22	10.358.614	1.358.077	11.716.691	1.195.500	10.521.191				10.521.191
1941	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	28	20.683.229	1.274.458	21.957.687	3.851.500	18.106.187				18.106.187
1942	HL-03190	Phạm Hoài Phương	31	15.531.694		15.531.694	729.000	14.802.694				14.802.694
1943	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	22	10.042.567	2.814.308	12.856.875	733.000	12.123.875				12.123.875
1944	HL-03193	Vũ Thị Loan	29	5.684.000	36.750	5.720.750	617.500	5.103.250				5.103.250
1945	HL-03195	Ngô Văn Công	22	22.717.671	1.719.265	24.436.936	1.508.500	22.928.436				22.928.436
1946	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	27	26.940.651	895.672	27.836.323	1.415.100	26.421.223				26.421.223
1947	HL-03197	Phạm Văn Tân	27	27.353.415	1.268.974	28.622.389	2.111.400	26.510.989				26.510.989
1948	HL-03198	Bùi Văn Hằng	25	20.689.970	803.869	21.493.839	938.600	20.555.239				20.555.239
1949	HL-03201	Phạm Văn Sơn	25	17.702.283	659.990	18.362.273	1.362.140	17.000.133				17.000.133
1950	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	17.729.471	601.192	18.330.663	1.587.700	16.742.963				16.742.963
1951	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	25	17.100.513	744.885	17.845.398	1.402.200	16.443.198				16.443.198
1952	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	24	7.332.100		7.332.100	1.141.100	6.191.000		156.000		6.347.000
1953	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	15	8.763.533	2.815.500	11.579.033	1.520.200	10.058.833				10.058.833
1954	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	28	19.293.117	942.378	20.235.495	806.800	19.428.695				19.428.695
1955	HL-03210	Lương Văn Hữu	25	13.154.283	598.385	13.752.668	1.237.100	12.515.568				12.515.568
1956	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	26	20.190.335	544.431	20.734.766	1.471.400	19.263.366				19.263.366
1957	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	24	14.236.115	605.046	14.841.161	760.600	14.080.561				14.080.561
1958	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	27	17.836.346	853.574	18.689.920	2.155.200	16.534.720				16.534.720
1959	HL-03220	Tô Văn Yến	19	11.203.512	658.077	11.861.589	730.800	11.130.789				11.130.789
1960	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	26	25.497.081	874.470	26.371.551	1.127.800	25.243.751				25.243.751
1961	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	23	19.346.365	744.885	20.091.250	1.246.267	18.844.983				18.844.983
1962	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	25	14.351.548	400.000	14.751.548	871.200	13.880.348				13.880.348
1963	HL-03228	Phạm Văn Thạch	20	15.440.478	534.375	15.974.853	1.662.800	14.312.053				14.312.053
1964	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	26	18.008.608	500.000	18.508.608	908.800	17.599.808				17.599.808
1965	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	23	23.284.390	1.594.083	24.878.473	1.112.900	23.765.573				23.765.573
1966	HL-03232	Lê Văn Mẫn	21	15.721.795	793.000	16.514.795	990.440	15.524.355				15.524.355
1967	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	23	7.008.913	797.138	7.806.051	638.400	7.167.651				7.167.651
1968	HL-03234	Phạm Văn Viên	24	17.576.681	2.083.702	19.660.383	875.140	18.785.243				18.785.243
1969	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	22	6.312.952	1.815.692	8.128.644	1.205.593	6.923.051		312.000		7.235.051
1970	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	17	14.329.342	3.213.077	17.542.419	1.711.167	15.831.252				15.831.252
1971	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	24	19.663.587	796.308	20.459.895	1.098.700	19.361.195				19.361.195
1972	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	23	12.506.511	527.843	13.034.354	854.000	12.180.354				12.180.354

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	28	15.256.198	400.000	15.656.198	1.189.300	14.466.898				14.466.898
1974	HL-03242	Trần Văn Chung	31	12.622.510		12.622.510	849.900	11.772.610				11.772.610
1975	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	28	9.661.568	22.915	9.684.483	758.000	8.926.483				8.926.483
1976	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	31	12.791.133		12.791.133	740.100	12.051.033				12.051.033
1977	HL-03246	Trần Văn Mạnh	32	19.598.246	400.000	19.998.246	1.740.300	18.257.946				18.257.946
1978	HL-03250	Ngô Văn Ban	9	2.559.602	1.994.615	4.554.217	1.339.600	3.214.617		234.000		3.448.617
1979	HL-03251	Mạc Văn Tuân	22	17.425.191	989.769	18.414.960	1.737.800	16.677.160				16.677.160
1980	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	20	19.493.441	3.711.472	23.204.913	1.896.100	21.308.813				21.308.813
1981	HL-03254	Lâm Thanh Du	24	23.470.523	1.159.816	24.630.339	970.000	23.660.339				23.660.339
1982	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	12	5.229.750	2.159.077	7.388.827	1.297.600	6.091.227				6.091.227
1983	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	27	5.213.842	434.207	5.648.049	2.063.400	3.584.649		754.000		4.338.649
1984	HL-03259	Đới Thị Thức	21	5.986.175	49.489	6.035.664	645.900	5.389.764				5.389.764
1985	HL-03259	Đới Thị Thức	6	1.140.243		1.140.243	11.400	1.128.843				1.128.843
1986	HL-03260	Lã Văn Bình	18	15.207.572	2.324.154	17.531.726	1.039.400	16.492.326				16.492.326
1987	HL-03262	Mạc Văn Giản	25	13.625.595	644.885	14.270.480	1.334.400	12.936.080				12.936.080
1988	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	24	17.925.713	744.885	18.670.598	910.400	17.760.198				17.760.198
1989	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	20	18.014.705	1.006.439	19.021.144	1.015.540	18.005.604				18.005.604
1990	HL-03266	Hoàng Văn Tình	17	15.442.290	2.494.423	17.936.713	3.791.600	14.145.113				14.145.113
1991	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	17.709.735	891.385	18.601.120	1.285.600	17.315.520				17.315.520
1992	HL-03270	Trần Văn Thoản	10	9.947.929	250.000	10.197.929	132.000	10.065.929				10.065.929
1993	HL-03270	Trần Văn Thoản	16	12.391.558	592.615	12.984.173	993.900	11.990.273		676.000		12.666.273
1994	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	26	23.810.290	744.885	24.555.175	2.969.300	21.585.875				21.585.875
1995	HL-03273	Triệu Quang Khánh	22	16.116.174	796.308	16.912.482	1.033.200	15.879.282				15.879.282
1996	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	21	11.320.801	200.000	11.520.801	719.600	10.801.201				10.801.201
1997	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	16	13.306.248	2.698.847	16.005.095	1.383.800	14.621.295				14.621.295
1998	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	26	26.058.041	1.235.808	27.293.849	1.937.000	25.356.849				25.356.849
1999	HL-03282	Trần Văn Thương	6	5.324.839	149.695	5.474.534	54.700	5.419.834				5.419.834
2000	HL-03282	Trần Văn Thương	14	10.076.728	500.000	10.576.728	969.900	9.606.828				9.606.828
2001	HL-03283	Lê Văn Chiến	12	4.526.113		4.526.113	644.900	3.881.213				3.881.213
2002	HL-03291	Trần Đức Tùng	31	18.142.144	601.192	18.743.336	1.791.800	16.951.536				16.951.536
2003	HL-03292	Vũ Văn Khải	27	15.488.504	601.192	16.089.696	765.300	15.324.396				15.324.396
2004	HL-03293	Lý Văn Tuyền	25	18.334.174	1.811.997	20.146.171	805.900	19.340.271				19.340.271
2005	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	25	17.986.646	905.650	18.892.296	1.267.200	17.625.096				17.625.096
2006	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	16	9.467.681	2.534.754	12.002.435	751.900	11.250.535				11.250.535
2007	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	23	15.236.484	1.629.736	16.866.220	1.273.100	15.593.120				15.593.120
2008	HL-03298	Phạm Thị Phương	25	7.010.916	345.582	7.356.498	633.900	6.722.598				6.722.598
2009	HL-03299	Lê Xuân Dân	29	22.805.638	220.500	23.026.138	1.687.400	21.338.738	300.000			21.638.738
2010	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	27	20.819.823	1.691.701	22.511.524	1.737.700	20.773.824	300.000	702.000		21.775.824

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03303	Phạm Văn Điện	28	17.431.826	904.269	18.336.095	1.815.300	16.520.795				16.520.795
2012	HL-03304	Đinh Văn Lượng	27	19.193.517	1.140.770	20.334.287	1.307.700	19.026.587				19.026.587
2013	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	23	12.381.167	1.405.961	13.787.128	772.300	13.014.828				13.014.828
2014	HL-03307	Hoàng Xuân Định	25	15.774.418	1.698.962	17.473.380	1.579.100	15.894.280				15.894.280
2015	HL-03309	Phạm Quang Lưu	26	15.137.812	611.269	15.749.081	1.704.900	14.044.181				14.044.181
2016	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	22	20.676.167	1.234.654	21.910.821	2.008.800	19.902.021				19.902.021
2017	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	27	6.750.738		6.750.738	627.800	6.122.938		702.000		6.824.938
2018	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	23	24.711.082	899.953	25.611.035	2.368.300	23.242.735				23.242.735
2019	HL-03320	Hoàng Thị Hương	8	1.460.985		1.460.985	14.600	1.446.385				1.446.385
2020	HL-03320	Hoàng Thị Hương	17	2.820.535	332.111	3.152.646	647.000	2.505.646		208.000		2.713.646
2021	HL-03322	Trần Hữu Trãi	28	15.505.256	400.000	15.905.256	791.000	15.114.256				15.114.256
2022	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	30	23.303.089		23.303.089	4.920.100	18.382.989	300.000			18.682.989
2023	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	25	14.077.060	601.192	14.678.252	781.200	13.897.052				13.897.052
2024	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	26	16.466.687	731.744	17.198.431	776.400	16.422.031				16.422.031
2025	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	31	19.220.000		19.220.000	915.900	18.304.100				18.304.100
2026	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	27	7.789.633	72.570	7.862.203	616.300	7.245.903		286.000		7.531.903
2027	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	27	8.831.862		8.831.862	1.582.100	7.249.762				7.249.762
2028	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	23	13.439.080	1.607.154	15.046.234	754.900	14.291.334				14.291.334
2029	HL-03337	Tô Văn Sinh	25	14.667.617	601.192	15.268.809	757.100	14.511.709				14.511.709
2030	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	22	16.830.124	500.000	17.330.124	897.000	16.433.124				16.433.124
2031	HL-03340	Vũ Bá Dần	9	6.627.471	1.229.539	7.857.010	1.302.300	6.554.710				6.554.710
2032	HL-03340	Vũ Bá Dần	10	7.145.200	489.769	7.634.969	76.300	7.558.669				7.558.669
2033	HL-03342	Lê Văn Phòng	19	9.989.226	1.947.292	11.936.518	719.000	11.217.518				11.217.518
2034	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	24	13.797.590	1.698.962	15.496.552	2.259.400	13.237.152				13.237.152
2035	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	22	17.089.974	704.038	17.794.012	1.028.100	16.765.912				16.765.912
2036	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	24	24.061.890	1.442.700	25.504.590	2.649.100	22.855.490				22.855.490
2037	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	26	15.166.850	889.769	16.056.619	2.140.300	13.916.319				13.916.319
2038	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	26	18.149.276	832.940	18.982.216	1.803.900	17.178.316				17.178.316
2039	HL-03353	Trần Văn Tuân	25	19.245.191	500.000	19.745.191	809.700	18.935.491				18.935.491
2040	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	29	8.678.177	183.564	8.861.741	642.000	8.219.741		754.000		8.973.741
2041	HL-03356	Lương Ngọc Thành	15	9.600.779	271.128	9.871.907	1.127.900	8.744.007				8.744.007
2042	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	23	11.863.705	1.134.831	12.998.536	708.300	12.290.236				12.290.236
2043	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	25	22.682.549	2.302.882	24.985.431	864.100	24.121.331	300.000	572.000		24.993.331
2044	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	25	7.530.302		7.530.302	704.900	6.825.402		260.000		7.085.402
2045	HL-03362	Nguyễn Viết Song	21	11.644.857	966.461	12.611.318	1.134.400	11.476.918				11.476.918
2046	HL-03363	Trần Đắc Thu	27	15.348.897	601.192	15.950.089	763.900	15.186.189				15.186.189
2047	HL-03365	Dương Văn Hùng	30	15.142.838	599.462	15.742.300	757.000	14.985.300				14.985.300
2048	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	27	7.888.339	902.780	8.791.119	648.200	8.142.919				8.142.919

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	30	7.834.717	48.967	7.883.684	652.500	7.231.184				7.231.184
2050	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	27	5.213.842	-162.793	5.051.049	654.200	4.396.849		702.000		5.098.849
2051	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	27	11.303.100		11.303.100	812.400	10.490.700	400.000	234.000		11.124.700
2052	HL-03372	Lăng Hải Sáng	27	16.357.415	1.003.577	17.360.992	808.000	16.552.992				16.552.992
2053	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	21	15.800.101	796.308	16.596.409	1.030.100	15.566.309				15.566.309
2054	HL-03375	Phạm Văn Dương	22	15.775.766	744.885	16.520.651	1.688.900	14.831.751				14.831.751
2055	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	25	19.734.316	744.885	20.479.201	928.500	19.550.701				19.550.701
2056	HL-03377	Lương Thị Duyên	24	10.165.587	877.265	11.042.852	710.000	10.332.852				10.332.852
2057	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	27	6.720.300	564.000	7.284.300	672.400	6.611.900		260.000		6.871.900
2058	HL-03379	Bùi Văn Lượng	27	4.607.579		4.607.579	629.500	3.978.079		546.000		4.524.079
2059	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	27	15.498.555	591.615	16.090.170	1.239.200	14.850.970				14.850.970
2060	HL-03382	Mai Văn Doanh	25	19.874.366	1.477.385	21.351.751	2.467.200	18.884.551				18.884.551
2061	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	25	14.675.156	400.000	15.075.156	1.514.900	13.560.256				13.560.256
2062	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	28	17.235.260	1.003.577	18.238.837	1.586.800	16.652.037				16.652.037
2063	HL-03387	Trần Quang Điệp	27	25.662.694	939.500	26.602.194	2.019.700	24.582.494				24.582.494
2064	HL-03388	Phạm Văn Vụ	26	23.345.649	1.156.305	24.501.954	968.700	23.533.254				23.533.254
2065	HL-03389	Phan Văn Hà	26	13.625.818	591.615	14.217.433	1.250.500	12.966.933				12.966.933
2066	HL-03390	Đồng Văn Huấn	21	7.787.150	991.154	8.778.304	684.200	8.094.104		26.000		8.120.104
2067	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	28	16.468.318	591.615	17.059.933	1.248.900	15.811.033				15.811.033
2068	HL-03392	Hoàng Văn Thành	25	23.900.516	1.171.904	25.072.420	1.474.400	23.598.020				23.598.020
2069	HL-03393	Hoàng Minh Công	22	20.693.561	803.922	21.497.483	958.840	20.538.643				20.538.643
2070	HL-03398	Trương Văn Bình	13	7.342.134	2.659.369	10.001.503	1.178.300	8.823.203				8.823.203
2071	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	14	10.377.041	250.000	10.627.041	1.397.900	9.229.141				9.229.141
2072	HL-03401	Lê Văn Bình	18	9.931.657	2.010.730	11.942.387	723.800	11.218.587				11.218.587
2073	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	26	15.425.062	601.192	16.026.254	912.980	15.113.274				15.113.274
2074	HL-03404	Phạm Văn Nam	29	16.960.345	400.000	17.360.345	1.278.000	16.082.345				16.082.345
2075	HL-03405	Vũ Thị Che	27	7.786.420	54.072	7.840.492	640.200	7.200.292				7.200.292
2076	HL-03408	Lê Đình Tám			10.200.000	10.200.000	814.600	9.385.400				9.385.400
2077	HL-03410	Vũ Văn Thắng	25	15.328.235	839.500	16.167.735	766.100	15.401.635				15.401.635
2078	HL-03411	Ngô Văn Quân	27	15.293.055	1.241.885	16.534.940	1.269.700	15.265.240				15.265.240
2079	HL-03412	Đỗ Văn Bình	25	18.177.210	500.000	18.677.210	799.000	17.878.210				17.878.210
2080	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	27	4.607.579	336.000	4.943.579	730.900	4.212.679		754.000		4.966.679
2081	HL-03420	Vũ Thành Long	25	19.263.107	1.096.485	20.359.592	1.757.300	18.602.292				18.602.292
2082	HL-03426	Phạm Văn Duy	29	20.332.192	1.132.500	21.464.692	849.000	20.615.692				20.615.692
2083	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	25	8.626.950	1.002.346	9.629.296	749.600	8.879.696		130.000		9.009.696
2084	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	16	10.809.171	250.000	11.059.171	722.800	10.336.371				10.336.371
2085	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	23	8.369.101	208.115	8.577.216	2.117.700	6.459.516				6.459.516
2086	HL-03433	Phùng Gia Lượng	28	9.027.936	582.500	9.610.436	1.149.500	8.460.936				8.460.936

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03434	Lý Văn Tuấn	27	18.353.023	1.107.565	19.460.588	772.900	18.687.688				18.687.688
2088	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	28	11.585.308		11.585.308	3.527.800	8.057.508	500.000	260.000		8.817.508
2089	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	12	8.978.494	500.000	9.478.494	958.900	8.519.594				8.519.594
2090	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	11	8.668.293		8.668.293	86.700	8.581.593				8.581.593
2091	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	22	6.290.900	2.047.154	8.338.054	987.467	7.350.587		234.000		7.584.587
2092	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	23	19.384.305	744.885	20.129.190	925.000	19.204.190				19.204.190
2093	HL-03444	Nguyễn Hoài An	24	11.699.250	854.000	12.553.250	1.070.100	11.483.150	300.000	286.000		12.069.150
2094	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	27	6.410.593	300.000	6.710.593	675.400	6.035.193		442.000		6.477.193
2095	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	28	16.002.256	400.000	16.402.256	1.242.300	15.159.956				15.159.956
2096	HL-03452	Phạm Văn Truyền	27	27.996.636	1.287.056	29.283.692	2.546.500	26.737.192				26.737.192
2097	HL-03457	Ngô Văn Thạch	27	15.153.448	603.577	15.757.025	1.412.000	14.345.025				14.345.025
2098	HL-03458	Triệu Đình Toàn	21	15.699.215	744.885	16.444.100	888.100	15.556.000				15.556.000
2099	HL-03459	Bùi Văn Thìn	24	19.882.797	704.038	20.586.835	848.100	19.738.735				19.738.735
2100	HL-03462	Phan Thanh Thủy	21	19.335.902	783.982	20.119.884	1.424.900	18.694.984				18.694.984
2101	HL-03465	Nguyễn Văn Nguyện	9	6.341.304	50.275	6.391.579	899.186	5.492.393				5.492.393
2102	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	23	21.987.507	822.926	22.810.433	1.053.440	21.756.993				21.756.993
2103	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	25	24.260.591	856.310	25.116.901	974.900	24.142.001				24.142.001
2104	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	25	23.972.116	1.781.342	25.753.458	981.200	24.772.258				24.772.258
2105	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	27	5.213.842	434.207	5.648.049	681.500	4.966.549		754.000		5.720.549
2106	HL-03476	Trần Văn Khánh	23	23.041.709	1.791.299	24.833.008	1.890.500	22.942.508				22.942.508
2107	HL-03479	Chu Văn Trung	24	23.386.881	1.157.464	24.544.345	1.969.100	22.575.245				22.575.245
2108	HL-03483	Phạm Quý Dân	23	14.158.800	-6.779.000	7.379.800	1.432.600	5.947.200	400.000	52.000		6.399.200
2109	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	21	14.548.648	704.038	15.252.686	2.184.700	13.067.986				13.067.986
2110	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	15	14.129.588	1.547.781	15.677.369	869.400	14.807.969	300.000	130.000		15.237.969
2111	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	15	7.237.100	1.835.692	9.072.792	886.600	8.186.192				8.186.192
2112	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	26	26.968.189	1.258.144	28.226.333	2.445.650	25.780.683				25.780.683
2113	HL-03489	Ngô Anh Dũng	26	17.804.047	900.517	18.704.564	1.265.300	17.439.264				17.439.264
2114	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	25	22.682.548	2.098.113	24.780.661	2.990.200	21.790.461	300.000			22.090.461
2115	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	25	19.277.614	1.646.835	20.924.449	1.782.900	19.141.549	300.000	650.000		20.091.549
2116	HL-03493	Trương Thanh Hải	25	27.296.868	1.267.384	28.564.252	3.149.700	25.414.552				25.414.552
2117	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	29	15.965.399	400.000	16.365.399	887.400	15.477.999				15.477.999
2118	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	28	24.645.385	268.769	24.914.154	7.938.000	16.976.154	400.000			17.376.154
2119	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	17	5.976.610		5.976.610	912.900	5.063.710				5.063.710
2120	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	29	17.196.452	783.169	17.979.621	903.500	17.076.121				17.076.121
2121	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	30	6.791.194	201.192	6.992.386	674.300	6.318.086		780.000		7.098.086
2122	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	24	19.976.452	500.000	20.476.452	2.990.140	17.486.312				17.486.312
2123	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	25	21.963.567	1.398.805	23.362.372	916.040	22.446.332				22.446.332
2124	HL-03508	Vũ Văn Đội	22	22.941.918	1.702.081	24.643.999	1.358.600	23.285.399				23.285.399

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03509	Bùi Duy Thắng	26	19.181.763	873.334	20.055.097	853.040	19.202.057				19.202.057
2126	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	22	21.475.195	815.402	22.290.597	2.321.240	19.969.357				19.969.357
2127	HL-03511	Lê Minh Khuê	24	16.185.606	536.034	16.721.640	920.900	15.800.740				15.800.740
2128	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	25	22.106.751	1.234.654	23.341.405	1.765.767	21.575.638				21.575.638
2129	HL-03515	Bùi Văn Hùng	22	16.702.914	1.761.180	18.464.094	1.437.300	17.026.794				17.026.794
2130	HL-03517	Hà Văn Toàn	18	16.567.457	2.478.061	19.045.518	1.435.243	17.610.275				17.610.275
2131	HL-03518	Phạm Thị Tình	16	7.237.100	1.586.309	8.823.409	825.800	7.997.609				7.997.609
2132	HL-03521	Lương Văn Mạnh	27	27.063.941	1.542.082	28.606.023	1.839.800	26.766.223				26.766.223
2133	HL-03523	Đinh Việt Hà	24	7.332.100		7.332.100	786.200	6.545.900		182.000		6.727.900
2134	HL-03524	Linh Du Long	23	16.289.416	500.000	16.789.416	2.921.600	13.867.816				13.867.816
2135	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	27	5.213.842	199.000	5.412.842	681.000	4.731.842		156.000		4.887.842
2136	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	27	5.213.842	796.000	6.009.842	687.000	5.322.842		208.000		5.530.842
2137	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	28	12.639.424	855.326	13.494.750	888.600	12.606.150				12.606.150
2138	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	26	20.918.842	1.088.082	22.006.924	943.800	21.063.124				21.063.124
2139	HL-03532	Chìu A Nhì	31	17.050.000		17.050.000	1.182.700	15.867.300				15.867.300
2140	HL-03534	Vi Huy Tùng	23	10.542.150		10.542.150	863.800	9.678.350		78.000	300.000	10.056.350
2141	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	16	8.064.417	3.130.923	11.195.340	1.241.600	9.953.740				9.953.740
2142	HL-03537	Hoàng Huy Du	28	19.051.614	1.475.089	20.526.703	929.000	19.597.703				19.597.703
2143	HL-03538	Phan Văn Cảnh	24	25.220.577	870.409	26.090.986	1.925.000	24.165.986				24.165.986
2144	HL-03539	Giang Văn Thuấn	25	26.485.183	1.537.566	28.022.749	1.265.343	26.757.406				26.757.406
2145	HL-03541	Đồng Văn Hướng	22	12.741.048	1.845.462	14.586.510	2.170.300	12.416.210				12.416.210
2146	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	29	21.431.145	268.769	21.699.914	4.005.900	17.694.014	400.000	754.000		18.848.014
2147	HL-03544	Phạm Hải Bình	30	5.165.887		5.165.887	708.400	4.457.487		286.000		4.743.487
2148	HL-03545	Nguyễn Văn An	27	4.649.298		4.649.298	641.500	4.007.798				4.007.798
2149	HL-03546	Đỗ Văn Châu	25	17.182.790	843.975	18.026.765	1.662.740	16.364.025				16.364.025
2150	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	27	7.951.917	223.549	8.175.466	596.500	7.578.966		702.000		8.280.966
2151	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	18.160.119	189.962	18.350.081	1.287.200	17.062.881				17.062.881
2152	HL-03550	Vũ Thị Hoài	27	7.786.420	54.072	7.840.492	616.100	7.224.392				7.224.392
2153	HL-03553	Ngô Văn Hòe	13	4.614.294	3.212.462	7.826.756	1.259.800	6.566.956		130.000		6.696.956
2154	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	23	16.244.741	729.984	16.974.725	878.240	16.096.485				16.096.485
2155	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	26	15.799.850	400.000	16.199.850	2.270.300	13.929.550				13.929.550
2156	HL-03558	Lương Xuân Thành	26	19.342.159	684.074	20.026.233	882.740	19.143.493				19.143.493
2157	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	24	14.626.745	601.192	15.227.937	860.840	14.367.097				14.367.097
2158	HL-03561	Trần Lê Tùng	31	14.947.712	189.962	15.137.674	755.100	14.382.574				14.382.574
2159	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	21	7.516.305	1.729.538	9.245.843	805.400	8.440.443		260.000		8.700.443
2160	HL-03564	Trương Văn Chung	15	13.588.719	1.877.844	15.466.563	1.191.540	14.275.023				14.275.023
2161	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	24	22.873.279	835.935	23.709.214	1.405.300	22.303.914				22.303.914
2162	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	23	22.717.741	1.316.154	24.033.895	2.107.500	21.926.395				21.926.395

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03573	Lê Minh Thắng	29	19.147.498	240.808	19.388.306	1.706.500	17.681.806	300.000			17.981.806
2164	HL-03574	Đàm Đức Tú	27	15.561.017	937.460	16.498.477	777.200	15.721.277				15.721.277
2165	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	28	10.239.548	500.000	10.739.548	971.500	9.768.048				9.768.048
2166	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	26	5.945.078	992.681	6.937.759	643.100	6.294.659		676.000		6.970.659
2167	HL-03580	Phạm Văn Đức	27	20.514.153	240.808	20.754.961	1.720.100	19.034.861	300.000	702.000		20.036.861
2168	HL-03581	Vương Thế Việt	23	11.565.884	500.000	12.065.884	732.900	11.332.984				11.332.984
2169	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	29	16.827.609	400.000	17.227.609	814.500	16.413.109				16.413.109
2170	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	31	20.468.016		20.468.016	1.388.900	19.079.116	300.000	390.000		19.769.116
2171	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	23	12.561.850	458.000	13.019.850	872.600	12.147.250	300.000	416.000		12.863.250
2172	HL-03589	Tô Huy Ngọ	27	15.508.076	1.477.385	16.985.461	1.923.600	15.061.861				15.061.861
2173	HL-03592	Phạm Văn Sửu	25	17.390.756	908.077	18.298.833	1.595.200	16.703.633				16.703.633
2174	HL-03594	Trần Thanh Tùng	11	9.368.078	387.587	9.755.665	152.600	9.603.065				9.603.065
2175	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	24	24.707.068	1.448.868	26.155.936	1.903.800	24.252.136				24.252.136
2176	HL-03601	Lê Văn Cấp	22	15.233.145	500.000	15.733.145	1.182.500	14.550.645				14.550.645
2177	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	20	13.352.715	1.112.115	14.464.830	1.256.800	13.208.030				13.208.030
2178	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	25	8.760.306	1.134.000	9.894.306	1.225.300	8.669.006		130.000		8.799.006
2179	HL-03606	Đồng Bá Toàn	11	8.311.405	494.885	8.806.290	1.245.800	7.560.490				7.560.490
2180	HL-03607	Trần Văn Vui	23	9.344.580		9.344.580	1.441.133	7.903.447		182.000	300.000	8.385.447
2181	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	27	4.188.708	29.088	4.217.796	625.600	3.592.196		702.000		4.294.196
2182	HL-03616	Cao Văn Lâm	6	3.770.073		3.770.073	92.700	3.677.373				3.677.373
2183	HL-03618	Nguyễn Đức Út	14	14.119.994	1.724.923	15.844.917	2.039.750	13.805.167				13.805.167
2184	HL-03619	Phạm Văn Thự	27	21.422.625	1.086.000	22.508.625	1.089.200	21.419.425				21.419.425
2185	HL-03624	Trần Văn Huế	26	13.722.050	400.000	14.122.050	2.055.400	12.066.650				12.066.650
2186	HL-03627	Ngô Văn Thành	14	9.886.500	494.885	10.381.385	1.657.500	8.723.885				8.723.885
2187	HL-03630	Nông Văn Liền	25	18.446.338	744.885	19.191.223	1.445.600	17.745.623				17.745.623
2188	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	27	15.723.043	400.000	16.123.043	2.718.400	13.404.643				13.404.643
2189	HL-03635	Bùi Văn Hưng	11	8.714.664	500.000	9.214.664	2.009.800	7.204.864				7.204.864
2190	HL-03635	Bùi Văn Hưng	12	8.791.198		8.791.198	87.900	8.703.298				8.703.298
2191	HL-03637	Bùi Văn Đàn	25	24.186.377	855.220	25.041.597	3.469.740	21.571.857				21.571.857
2192	HL-03639	Phạm Văn Quá	24	16.120.920	535.890	16.656.810	1.430.700	15.226.110				15.226.110
2193	HL-03640	Vũ Văn Lực	9	5.282.448		5.282.448	1.607.800	3.674.648				3.674.648
2194	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	19	10.660.166		10.660.166	1.496.900	9.163.266	200.000	494.000	300.000	10.157.266
2195	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	18	11.696.338	842.616	12.538.954	2.415.500	10.123.454				10.123.454
2196	HL-03644	Lê Thị Ngọc	27	5.213.842	-162.793	5.051.049	677.400	4.373.649		702.000		5.075.649
2197	HL-03645	Trịnh Văn Chân	27	6.410.593	300.000	6.710.593	768.200	5.942.393		702.000		6.644.393
2198	HL-03657	Vũ Trí Dũng	9	1.549.766	3.737.077	5.286.843	960.800	4.326.043				4.326.043
2199	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	27	18.862.100	158.186	19.020.286	1.742.100	17.278.186	300.000			17.578.186
2200	HL-03678	Phạm Khắc Phan	27	11.311.650	2.107.269	13.418.919	940.800	12.478.119	300.000	494.000		13.272.119

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03682	Cao Văn Hóa	31	20.809.895	1.947.375	22.757.270	3.187.400	19.569.870	400.000	806.000		20.775.870
2202	HL-03683	Ngô Quang Tiến	27	11.570.059	888.000	12.458.059	785.800	11.672.259				11.672.259
2203	HL-03684	Vũ Văn Sinh	29	11.360.188	850.538	12.210.726	928.700	11.282.026	300.000	312.000		11.894.026
2204	HL-03690	Trần Văn Nham	25	7.787.150	945.000	8.732.150	748.000	7.984.150		182.000		8.166.150
2205	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	31	18.558.855	311.346	18.870.201	1.593.900	17.276.301	300.000			17.576.301
2206	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	24	10.422.432	293.000	10.715.432	775.000	9.940.432				9.940.432
2207	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	28	15.244.871	639.154	15.884.025	866.800	15.017.225				15.017.225
2208	HL-03726	Trịnh Văn Cư	31	17.978.891		17.978.891	1.085.000	16.893.891	300.000			17.193.891
2209	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	28	7.478.762		7.478.762	742.600	6.736.162		520.000		7.256.162
2210	HL-03732	Trần Văn Hoa	26	19.215.569	-620.081	18.595.488	937.900	17.657.588	300.000	676.000		18.633.588
2211	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	27	13.371.910	635.481	14.007.391	778.200	13.229.191				13.229.191
2212	HL-03743	Lê Hồng Tâm	11	1.894.159	5.380.062	7.274.221	952.300	6.321.921				6.321.921
2213	HL-03746	Tô Văn Việt	27	10.274.895	222.000	10.496.895	766.200	9.730.695				9.730.695
2214	HL-03747	Trần Quang Phục	28	17.373.464	87.606	17.461.070	1.660.600	15.800.470	300.000	104.000		16.204.470
2215	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	30	11.781.792	827.077	12.608.869	764.200	11.844.669				11.844.669
2216	HL-03750	Đồng Đình Đề	26	5.808.616		5.808.616	719.300	5.089.316				5.089.316
2217	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	16	7.092.312	1.346.308	8.438.620	752.200	7.686.420				7.686.420
2218	HL-03752	Vũ Văn Hùng	26	6.495.991	517.385	7.013.376	737.900	6.275.476				6.275.476
2219	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	29	20.966.031	1.750.000	22.716.031	979.100	21.736.931	300.000	312.000		22.348.931
2220	HL-03757	Đỗ Văn Thư	27	10.542.150		10.542.150	857.300	9.684.850	300.000	364.000		10.348.850
2221	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	27	21.645.517	796.308	22.441.825	2.588.500	19.853.325				19.853.325
2222	HL-03760	Đặng Văn Dương	24	15.630.523	939.414	16.569.937	1.029.800	15.540.137				15.540.137
2223	HL-03761	Trần Văn Hùng	25	7.787.150	315.000	8.102.150	741.700	7.360.450		130.000		7.490.450
2224	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	23	14.562.446	1.981.538	16.543.984	1.029.500	15.514.484				15.514.484
2225	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	26	15.182.456	24.914	15.207.370	875.800	14.331.570				14.331.570
2226	HL-03776	Dương Ngọc Sang	29	12.606.429	400.000	13.006.429	994.200	12.012.229				12.012.229
2227	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	25	7.787.150	315.000	8.102.150	741.700	7.360.450		130.000		7.490.450
2228	HL-03783	Đào Duy Vạn	29	14.537.529	696.308	15.233.837	1.016.400	14.217.437		520.000		14.737.437
2229	HL-03785	Tạ Minh Châu	27	12.670.630		12.670.630	850.400	11.820.230				11.820.230
2230	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	28	16.873.876	966.748	17.840.624	1.379.500	16.461.124				16.461.124
2231	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	27	7.275.949	1.016.681	8.292.630	1.250.700	7.041.930		702.000		7.743.930
2232	HL-03793	Đặng Thị Hằng	27	7.079.728	64.745	7.144.473	633.200	6.511.273		702.000		7.213.273
2233	HL-03795	Lê Xuân Tư	21	9.464.850	2.034.846	11.499.696	921.700	10.577.996	200.000	182.000		10.959.996
2234	HL-03799	Lê Văn Tân	23	16.543.615	820.147	17.363.762	1.037.700	16.326.062				16.326.062
2235	HL-03802	Vũ Văn Hùng	27	9.045.989		9.045.989	1.176.000	7.869.989	200.000	702.000	300.000	9.071.989
2236	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	26	14.897.803	500.000	15.397.803	877.700	14.520.103				14.520.103
2237	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	12	2.970.941	224.385	3.195.326	699.800	2.495.526				2.495.526
2238	HL-03808	Trịnh Văn Minh	27	6.966.762		6.966.762	741.000	6.225.762	200.000		300.000	6.725.762

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03809	Hoàng Duy Tân	31	17.273.519	400.000	17.673.519	1.608.600	16.064.919				16.064.919
2240	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	28	15.380.809	400.000	15.780.809	1.021.900	14.758.909				14.758.909
2241	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	26	12.825.748	400.000	13.225.748	856.000	12.369.748				12.369.748
2242	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	25	9.202.706	69.020	9.271.726	1.220.700	8.051.026				8.051.026
2243	HL-03813	Bùi Đình Lượng	27	10.933.542	222.000	11.155.542	772.800	10.382.742				10.382.742
2244	HL-03814	Dương Văn Phong	30	18.320.238	440.316	18.760.554	1.388.700	17.371.854				17.371.854
2245	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	31	18.411.531	275.269	18.686.800	993.500	17.693.300	300.000	728.000		18.721.300
2246	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	30	11.044.184	400.000	11.444.184	838.100	10.606.084				10.606.084
2247	HL-03818	Lục Thanh Sơn	18	9.850.635	266.164	10.116.799	965.300	9.151.499				9.151.499
2248	HL-03819	Vũ Văn Viên	26	12.734.885		12.734.885	734.600	12.000.285				12.000.285
2249	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	27	22.418.904	793.000	23.211.904	1.096.200	22.115.704				22.115.704
2250	HL-03825	Tô Văn Lãm	23	16.293.278	796.308	17.089.586	1.035.000	16.054.586				16.054.586
2251	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	18	11.440.786	400.000	11.840.786	982.500	10.858.286				10.858.286
2252	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	7	3.401.431	296.308	3.697.739	37.000	3.660.739				3.660.739
2253	HL-03827	Phạm Văn Luyến	24	15.419.102	525.302	15.944.404	1.023.500	14.920.904				14.920.904
2254	HL-03829	Kiều Trí Dũng	28	16.238.998	253.000	16.491.998	910.700	15.581.298				15.581.298
2255	HL-03830	Nguyễn Văn Long	26	14.359.366	2.074.077	16.433.443	1.672.300	14.761.143				14.761.143
2256	HL-03831	Đào Như Thú	25	11.259.814	889.769	12.149.583	845.200	11.304.383				11.304.383
2257	HL-03833	Trần Đăng Phương	28	22.669.813	842.887	23.512.700	1.899.200	21.613.500				21.613.500
2258	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	20	13.158.875	1.724.231	14.883.106	761.000	14.122.106				14.122.106
2259	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	23	10.924.904	992.615	11.917.519	983.300	10.934.219				10.934.219
2260	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	27	22.036.667	500.000	22.536.667	1.089.500	21.447.167				21.447.167
2261	HL-03839	Trần Đức Thọ	34	5.854.672	2.132.600	7.987.272	711.800	7.275.472		520.000		7.795.472
2262	HL-03842	Phạm Văn Vi	13	5.550.753	200.000	5.750.753	669.700	5.081.053				5.081.053
2263	HL-03843	Trần Hưng Đạo	27	12.642.994	20.746	12.663.740	990.700	11.673.040				11.673.040
2264	HL-03845	Trần Thành Mấp	23	15.615.171	1.411.239	17.026.410	1.534.400	15.492.010				15.492.010
2265	HL-03848	Trần Trung Nguyên	22	10.211.665	888.000	11.099.665	772.200	10.327.465				10.327.465
2266	HL-03849	Lê Sơn Hà	30	9.520.618	839.500	10.360.118	735.500	9.624.618				9.624.618
2267	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	31	7.781.562	675.335	8.456.897	711.500	7.745.397				7.745.397
2268	HL-03854	Tạ Văn Thọ	27	13.070.288	889.769	13.960.057	863.300	13.096.757				13.096.757
2269	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	23	13.098.021	528.824	13.626.845	1.306.067	12.320.778				12.320.778
2270	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	22	12.003.358	519.697	12.523.055	989.300	11.533.755				11.533.755
2271	HL-03869	Đặng Văn Lâm	28	15.399.331	653.808	16.053.139	1.308.500	14.744.639				14.744.639
2272	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	26	12.634.921	967.541	13.602.462	884.000	12.718.462				12.718.462
2273	HL-03871	Bùi Văn Hồng	26	14.822.598	74.743	14.897.341	1.400.900	13.496.441	300.000			13.796.441
2274	HL-03873	Lê Văn Đàn	29	21.447.648	1.124.502	22.572.150	1.889.800	20.682.350				20.682.350
2275	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	24	15.228.533	500.000	15.728.533	1.169.500	14.559.033				14.559.033
2276	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	26	18.376.876	836.748	19.213.624	2.534.200	16.679.424				16.679.424

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03882	Đặng Văn Seo	25	18.355.164	500.000	18.855.164	1.052.700	17.802.464				17.802.464
2278	HL-03883	Võ Đại Thắng	22	9.398.746	400.000	9.798.746	1.462.100	8.336.646				8.336.646
2279	HL-03884	Vũ Quang Kỹn	27	10.509.744	644.885	11.154.629	835.200	10.319.429				10.319.429
2280	HL-03885	Phạm Văn Quyến	17	7.543.561	1.385.231	8.928.792	953.400	7.975.392				7.975.392
2281	HL-03886	Phạm Văn Tùy	33	11.042.688	639.154	11.681.842	824.800	10.857.042				10.857.042
2282	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	27	18.015.287	529.562	18.544.849	1.549.500	16.995.349				16.995.349
2283	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	28	13.811.585	400.000	14.211.585	865.800	13.345.785				13.345.785
2284	HL-03892	Lê Văn Thiều	29	14.160.301	636.615	14.796.916	849.100	13.947.816				13.947.816
2285	HL-03895	Trương Văn Quang	25	14.498.730	523.792	15.022.522	1.014.300	14.008.222				14.008.222
2286	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	28	21.685.226		21.685.226	1.767.633	19.917.593	300.000	728.000		20.945.593
2287	HL-03899	Phạm Tùng Dương	19	14.055.297	1.840.154	15.895.451	932.700	14.962.751	300.000			15.262.751
2288	HL-03901	Phạm Văn Lân	25	16.191.076	831.938	17.023.014	1.083.800	15.939.214				15.939.214
2289	HL-03904	Lê Văn Đập	19	10.091.056	2.294.405	12.385.461	2.368.000	10.017.461				10.017.461
2290	HL-03906	Phạm Văn Hưng	29	17.032.326		17.032.326	1.691.700	15.340.626	300.000	364.000		16.004.626
2291	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	22	19.076.369	1.685.231	20.761.600	1.071.700	19.689.900				19.689.900
2292	HL-03909	Đặng Đình Nam	28	22.274.469	500.000	22.774.469	1.091.800	21.682.669				21.682.669
2293	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	27	24.071.317	500.000	24.571.317	1.909.800	22.661.517				22.661.517
2294	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	28	20.243.064		20.243.064	1.754.300	18.488.764	300.000	312.000		19.100.764
2295	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	25	17.337.145	796.308	18.133.453	1.045.400	17.088.053				17.088.053
2296	HL-03913	Đặng Xuân Nam	32	9.606.152	400.000	10.006.152	801.200	9.204.952				9.204.952
2297	HL-03914	Vũ Trường Long	30	20.731.882	-139.397	20.592.485	1.707.000	18.885.485	300.000	676.000		19.861.485
2298	HL-03915	Vũ Đình Bảo	5	2.652.122	5.146.929	7.799.051	801.700	6.997.351				6.997.351
2299	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	23	11.325.333		11.325.333	855.700	10.469.633	300.000	78.000		10.847.633
2300	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	25	17.366.835	538.218	17.905.053	1.043.200	16.861.853				16.861.853
2301	HL-03933	Vũ Văn Tăng	24	15.067.479	500.000	15.567.479	1.019.800	14.547.679				14.547.679
2302	HL-03934	Trần Huy Toàn	17	7.446.814		7.446.814	1.089.000	6.357.814	200.000		300.000	6.857.814
2303	HL-03935	Bùi Công Thìn	27	7.787.150	1.260.000	9.047.150	781.500	8.265.650		390.000		8.655.650
2304	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	22	13.735.214	522.539	14.257.753	1.006.700	13.251.053				13.251.053
2305	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	27	10.004.239		10.004.239	721.900	9.282.339				9.282.339
2306	HL-03938	Phạm Văn Giáp	18	7.434.813		7.434.813	1.035.000	6.399.813	200.000		300.000	6.899.813
2307	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	29	11.699.004	300.000	11.999.004	843.700	11.155.304				11.155.304
2308	HL-03942	Phạm Đức Tân	25	12.364.082	992.615	13.356.697	997.700	12.358.997				12.358.997
2309	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	31	8.724.447	209.423	8.933.870	716.200	8.217.670				8.217.670
2310	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	30	14.415.807	609.423	15.025.230	777.200	14.248.030				14.248.030
2311	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	36	6.199.065	2.132.600	8.331.665	791.300	7.540.365		572.000		8.112.365
2312	HL-03950	Đinh Văn Quang	21	12.695.263	2.009.476	14.704.739	1.110.100	13.594.639				13.594.639
2313	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	27	11.520.631	525.648	12.046.279	1.484.600	10.561.679				10.561.679
2314	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	28	23.410.139	500.000	23.910.139	1.903.200	22.006.939				22.006.939

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03955	Phạm Văn Hơn	31	25.084.950		25.084.950	4.072.700	21.012.250	400.000	806.000		22.218.250
2316	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	27	7.506.821		7.506.821	708.100	6.798.721				6.798.721
2317	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	29	24.466.913	796.308	25.263.221	1.116.700	24.146.521				24.146.521
2318	HL-03958	Trương Thanh Lâm	21	9.674.041	200.000	9.874.041	962.800	8.911.241		416.000		9.327.241
2319	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	26	12.971.595	611.269	13.582.864	767.700	12.815.164		416.000		13.231.164
2320	HL-03960	Đinh Văn Chính	20	12.132.166	816.216	12.948.382	993.600	11.954.782				11.954.782
2321	HL-03962	Vũ Văn Chung	29	20.603.884		20.603.884	2.114.300	18.489.584	300.000	312.000		19.101.584
2322	HL-03964	Lê Văn Hạnh	29	14.150.432	400.000	14.550.432	869.200	13.681.232				13.681.232
2323	HL-03965	Trần Văn Thanh	23	10.542.150		10.542.150	879.100	9.663.050	300.000	78.000		10.041.050
2324	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	27	16.904.613	527.739	17.432.352	1.438.400	15.993.952				15.993.952
2325	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	25	19.310.837	939.500	20.250.337	1.426.200	18.824.137				18.824.137
2326	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	13	5.769.074	444.885	6.213.959	785.800	5.428.159				5.428.159
2327	HL-03970	Phạm Văn Tự	24	14.808.693	532.588	15.341.281	1.017.500	14.323.781				14.323.781
2328	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	26	11.995.808	837.692	12.833.500	755.200	12.078.300				12.078.300
2329	HL-03976	Phạm Văn Cường	27	5.703.866		5.703.866	644.000	5.059.866		130.000		5.189.866
2330	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	29	14.495.859	400.000	14.895.859	850.100	14.045.759				14.045.759
2331	HL-03978	Trần Văn Thân	25	15.390.804	830.177	16.220.981	1.026.300	15.194.681				15.194.681
2332	HL-03979	Trần Văn Ka	26	14.002.392	1.402.846	15.405.238	855.200	14.550.038		390.000		14.940.038
2333	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	30	11.558.087	992.615	12.550.702	989.600	11.561.102				11.561.102
2334	HL-03984	Hoàng Minh	22	15.926.051	500.000	16.426.051	1.528.400	14.897.651				14.897.651
2335	HL-03985	Trương Thanh Hồng	24	15.320.531	830.023	16.150.554	1.025.600	15.124.954				15.124.954
2336	HL-03986	Lương Văn Lợi	27	16.407.213	500.000	16.907.213	1.392.800	15.514.413				15.514.413
2337	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	27	13.682.577	601.192	14.283.769	747.200	13.536.569				13.536.569
2338	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	30	20.932.112	500.000	21.432.112	1.626.500	19.805.612				19.805.612
2339	HL-03992	Nguyễn Thành Công	30	14.830.319	601.192	15.431.511	758.700	14.672.811				14.672.811
2340	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	26	6.930.338	802.423	7.732.761	704.200	7.028.561		312.000		7.340.561
2341	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	1	391.731		391.731	3.900	387.831				387.831
2342	HL-03994	Dương Văn Toàn	28	16.881.218	941.418	17.822.636	810.100	17.012.536				17.012.536
2343	HL-03995	Phạm Văn Tề	23	10.542.150		10.542.150	1.078.600	9.463.550	300.000			9.763.550
2344	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	30	7.185.914	888.000	8.073.914	741.900	7.332.014		780.000		8.112.014
2345	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	29	13.542.605	646.608	14.189.213	1.309.700	12.879.513				12.879.513
2346	HL-04000	Vũ Hữu Thái	25	19.660.033	275.269	19.935.302	1.006.000	18.929.302	300.000			19.229.302
2347	HL-04001	Vũ Thị Hằng	20	5.489.144	889.153	6.378.297	690.700	5.687.597		260.000		5.947.597
2348	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	26	7.476.569	53.918	7.530.487	702.200	6.828.287		130.000		6.958.287
2349	HL-04003	Lưu Thị Hồng	23	9.104.869	933.511	10.038.380	727.300	9.311.080				9.311.080
2350	HL-04004	Đỗ Lan Hương	21	3.257.884	1.514.780	4.772.664	626.000	4.146.664				4.146.664
2351	HL-04005	Phạm Thị Tươi	27	4.607.579	31.997	4.639.576	650.800	3.988.776		702.000		4.690.776
2352	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	26	21.981.106	939.500	22.920.606	952.900	21.967.706				21.967.706

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	24	7.128.143	678.535	7.806.678	700.000	7.106.678				7.106.678
2354	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	27	6.012.023	239.481	6.251.504	657.500	5.594.004		650.000		6.244.004
2355	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	27	7.077.359	60.762	7.138.121	2.038.400	5.099.721		702.000		5.801.721
2356	HL-04010	Phạm Văn Thắng	24	14.235.604	1.092.615	15.328.219	1.866.900	13.461.319				13.461.319
2357	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	25	7.787.150	315.000	8.102.150	732.800	7.369.350		676.000		8.045.350
2358	HL-04012	Vũ Văn Ca	30	13.290.703	696.308	13.987.011	1.004.000	12.983.011		442.000		13.425.011
2359	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	23	5.592.650	45.592	5.638.242	2.171.100	3.467.142		78.000		3.545.142
2360	HL-04014	Phạm Thị Thơm	31	7.673.345	245.873	7.919.218	678.800	7.240.418		702.000		7.942.418
2361	HL-04015	Võ Minh Thanh	27	5.213.842	434.207	5.648.049	656.100	4.991.949		728.000		5.719.949
2362	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	22	14.022.398	819.318	14.841.716	2.012.500	12.829.216				12.829.216
2363	HL-04017	Vũ Trung Đông	24	13.795.506	530.359	14.325.865	1.056.900	13.268.965				13.268.965
2364	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	29	30.232.018	739.686	30.971.704	1.173.800	29.797.904				29.797.904
2365	HL-04026	Vũ Đình Chiến	5	2.803.683	300.909	3.104.592	86.000	3.018.592				3.018.592
2366	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	22	14.382.861	531.651	14.914.512	1.013.200	13.901.312				13.901.312
2367	HL-04028	Trần Văn Thủy	26	12.837.810	400.000	13.237.810	764.300	12.473.510				12.473.510
2368	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	24	14.505.576	531.921	15.037.497	1.864.000	13.173.497				13.173.497
2369	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	26	17.039.291	500.000	17.539.291	2.117.433	15.421.858				15.421.858
2370	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	16	9.043.292	561.148	9.604.440	960.100	8.644.340				8.644.340
2371	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	23	17.410.887	538.315	17.949.202	1.493.100	16.456.102				16.456.102
2372	HL-04035	Phạm Đức Thuận	25	7.344.978		7.344.978	700.300	6.644.678		286.000		6.930.678
2373	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	21	13.530.862	529.776	14.060.638	1.364.300	12.696.338				12.696.338
2374	HL-04037	Bùi Huy Luật	25	18.250.777	796.308	19.047.085	1.054.600	17.992.485				17.992.485
2375	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	23	17.538.335	500.000	18.038.335	1.383.750	16.654.585				16.654.585
2376	HL-04039	Hoàng Văn Bình	24	18.012.926	539.639	18.552.565	1.049.600	17.502.965				17.502.965
2377	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	24	15.731.680	534.619	16.266.299	1.026.800	15.239.499				15.239.499
2378	HL-04048	Dương Văn Hiệp	6	3.826.807	6.280	3.833.087	38.300	3.794.787				3.794.787
2379	HL-04048	Dương Văn Hiệp	22	18.947.467	1.089.308	20.036.775	1.564.500	18.472.275				18.472.275
2380	HL-04050	Trần Văn Tâm	25	12.380.531	611.269	12.991.800	1.561.800	11.430.000				11.430.000
2381	HL-04051	Trần Thị Thúy	20	5.174.348	48.510	5.222.858	679.100	4.543.758		468.000		5.011.758
2382	HL-04052	Dương Đình Anh	25	7.787.150	218.538	8.005.688	731.900	7.273.788		78.000		7.351.788
2383	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	27	8.728.153	60.612	8.788.765	649.700	8.139.065		702.000		8.841.065
2384	HL-04057	Phạm Thị Thúy	29	7.252.504	877.352	8.129.856	703.200	7.426.656		260.000		7.686.656
2385	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	24	15.158.445	524.874	15.683.319	880.500	14.802.819				14.802.819
2386	HL-04060	Trần Văn Cư	25	16.402.907	966.416	17.369.323	1.537.800	15.831.523				15.831.523
2387	HL-04062	Phạm Văn Hiền	26	12.755.566	400.000	13.155.566	1.563.500	11.592.066				11.592.066
2388	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	30	13.848.640	611.269	14.459.909	2.328.500	12.131.409				12.131.409
2389	HL-04064	Trần Thị Hiền	25	7.619.126	500.966	8.120.092	708.100	7.411.992		260.000		7.671.992
2390	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	6	3.891.682	4.740.923	8.632.605	950.400	7.682.205				7.682.205

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04068	Đỗ Văn Quang	27	19.729.768	500.000	20.229.768	1.466.400	18.763.368				18.763.368
2392	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	21	11.311.650	1.204.039	12.515.689	1.637.800	10.877.889	300.000	26.000		11.203.889
2393	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	29	7.124.433	245.525	7.369.958	673.300	6.696.658				6.696.658
2394	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	27	6.329.510	243.417	6.572.927	665.300	5.907.627				5.907.627
2395	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	30	7.982.396	49.890	8.032.286	2.072.300	5.959.986				5.959.986
2396	HL-04075	Vũ Văn Phan	27	14.773.093		14.773.093	693.800	14.079.293		416.000		14.495.293
2397	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	23	5.561.121	1.909.785	7.470.906	701.600	6.769.306		598.000		7.367.306
2398	HL-04077	Phạm Đình Minh	29	19.349.746	638.048	19.987.794	804.300	19.183.494				19.183.494
2399	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	27	7.710.562	53.546	7.764.108	689.600	7.074.508				7.074.508
2400	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	28	12.958.436	1.050.769	14.009.205	1.704.000	12.305.205				12.305.205
2401	HL-04080	Đỗ Như Thật	26	18.618.487	1.266.360	19.884.847	1.792.400	18.092.447				18.092.447
2402	HL-04082	Bùi Thế Lữ	30	15.020.488	328.610	15.349.098	877.200	14.471.898				14.471.898
2403	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	21	10.972.863	524.147	11.497.010	937.700	10.559.310				10.559.310
2404	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	27	5.026.449	34.906	5.061.355	673.900	4.387.455		702.000		5.089.455
2405	HL-04086	Trần Văn Điệp	25	14.754.773	1.013.981	15.768.754	1.381.400	14.387.354				14.387.354
2406	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	27	5.309.550		5.309.550	582.700	4.726.850		338.000		5.064.850
2407	HL-04088	Đào Văn Thủy	15	9.761.932	516.019	10.277.951	826.500	9.451.451				9.451.451
2408	HL-04088	Đào Văn Thủy	5	3.728.154		3.728.154	37.300	3.690.854				3.690.854
2409	HL-04090	Phạm Văn Thắng	28	9.013.086		9.013.086	1.160.600	7.852.486				7.852.486
2410	HL-04091	Đinh Văn Quyền	23	17.442.871	939.500	18.382.371	1.047.900	17.334.471				17.334.471
2411	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	28	28.863.588	1.825.115	30.688.703	3.671.000	27.017.703				27.017.703
2412	HL-04093	Trần Xuân Duật	27	13.361.982	400.000	13.761.982	861.300	12.900.682		390.000		13.290.682
2413	HL-04094	Hà Văn Trưởng	20	18.251.583	1.685.231	19.936.814	1.863.500	18.073.314				18.073.314
2414	HL-04095	Phạm Quang Trung	27	17.971.581	836.318	18.807.899	1.552.200	17.255.699				17.255.699
2415	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	24	14.439.170	500.000	14.939.170	761.600	14.177.570				14.177.570
2416	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	26	13.954.142	1.115.538	15.069.680	782.600	14.287.080				14.287.080
2417	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	28	13.465.061	599.462	14.064.523	740.200	13.324.323				13.324.323
2418	HL-04103	Đào Thị Thu	31	7.427.854	44.927	7.472.781	669.700	6.803.081				6.803.081
2419	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	28	21.273.937		21.273.937	2.576.900	18.697.037	300.000	728.000		19.725.037
2420	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	16	10.443.192	250.000	10.693.192	1.471.000	9.222.192				9.222.192
2421	HL-04113	Phạm Văn Bình	25	17.910.775	744.885	18.655.660	1.710.300	16.945.360				16.945.360
2422	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	25	5.761.522	834.134	6.595.656	661.000	5.934.656		598.000		6.532.656
2423	HL-04116	Đinh Thị Loan	29	6.195.390	40.056	6.235.446	657.400	5.578.046		676.000		6.254.046
2424	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	27	9.957.041	69.146	10.026.187	696.700	9.329.487	200.000	702.000		10.231.487
2425	HL-04120	Lê Thị Là	32	6.325.464	1.114.140	7.439.604	659.900	6.779.704				6.779.704
2426	HL-04121	Trương Thị Kềm	27	7.213.407	50.093	7.263.500	658.100	6.605.400				6.605.400
2427	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	23	6.721.419	347.042	7.068.461	686.200	6.382.261				6.382.261
2428	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	1	196.000		196.000	2.000	194.000				194.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04123	Lê Huy Chiện	23	16.732.696	500.000	17.232.696	1.696.000	15.536.696				15.536.696
2430	HL-04128	Ngô Văn Nam	25	12.413.429	798.923	13.212.352	731.700	12.480.652				12.480.652
2431	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	21	5.134.268	843.688	5.977.956	659.400	5.318.556				5.318.556
2432	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	26	8.856.755	84.877	8.941.632	716.300	8.225.332				8.225.332
2433	HL-04131	Nguyễn Đình Long	29	15.523.126	400.000	15.923.126	1.682.900	14.240.226				14.240.226
2434	HL-04132	Vũ Văn Luyện	17	12.884.104	2.482.315	15.366.419	2.006.400	13.360.019				13.360.019
2435	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	25	18.905.496	541.604	19.447.100	1.058.600	18.388.500				18.388.500
2436	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	27	23.833.286	959.441	24.792.727	1.960.500	22.832.227	300.000	286.000		23.418.227
2437	HL-04136	Đỗ Văn Minh	31	12.979.772	421.299	13.401.071	738.400	12.662.671				12.662.671
2438	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	27	5.130.000	1.007.625	6.137.625	623.200	5.514.425		806.000		6.320.425
2439	HL-04139	Đào Thị Xuyến	27	6.613.968	245.392	6.859.360	668.200	6.191.160				6.191.160
2440	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	26	8.442.182	677.844	9.120.026	690.800	8.429.226		676.000		9.105.226
2441	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	27	21.589.342	704.038	22.293.380	835.100	21.458.280				21.458.280
2442	HL-04145	Trần Quang Duy	27	7.787.150	1.260.000	9.047.150	743.800	8.303.350		442.000		8.745.350
2443	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7	6.380.644		6.380.644	63.800	6.316.844				6.316.844
2444	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	14	9.662.745	760.741	10.423.486	1.327.900	9.095.586				9.095.586
2445	HL-04151	Bùi Văn Thoan	24	16.577.062	1.119.817	17.696.879	2.041.100	15.655.779				15.655.779
2446	HL-04156	Phạm Văn Hướng	28	11.365.087	400.000	11.765.087	841.400	10.923.687				10.923.687
2447	HL-04157	Bùi Quang Trung	27	9.027.628		9.027.628	1.060.800	7.966.828				7.966.828
2448	HL-04157	Bùi Quang Trung	2	648.826		648.826	6.500	642.326				642.326
2449	HL-04158	Ma Long San	23	19.299.725	939.500	20.239.225	926.100	19.313.125				19.313.125
2450	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	24	7.237.100	349.540	7.586.640	699.200	6.887.440		624.000		7.511.440
2451	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	27	23.832.404	793.000	24.625.404	1.110.400	23.515.004				23.515.004
2452	HL-04162	Vũ Đình Bầy	29	15.299.756	400.000	15.699.756	788.900	14.910.856				14.910.856
2453	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	28	15.214.127	693.000	15.907.127	1.191.000	14.716.127		130.000		14.846.127
2454	HL-04164	Đoàn Công Phượng	29	20.966.030	204.769	21.170.799	2.325.900	18.844.899	300.000	312.000		19.456.899
2455	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	25	12.534.318	398.923	12.933.241	1.728.900	11.204.341				11.204.341
2456	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	30	19.352.306	400.000	19.752.306	775.800	18.976.506				18.976.506
2457	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	31	10.102.203	492.462	10.594.665	705.500	9.889.165				9.889.165
2458	HL-04168	Phạm Đình Hưng	32	16.862.306	693.000	17.555.306	1.280.000	16.275.306				16.275.306
2459	HL-04169	Trần Xuân Quyên	19	4.059.118	1.795.154	5.854.272	658.100	5.196.172				5.196.172
2460	HL-04171	Lê Văn Thành	30	18.506.933	934.919	19.441.852	798.800	18.643.052				18.643.052
2461	HL-04172	Đào Mạnh Cường	20	6.388.750	208.115	6.596.865	689.300	5.907.565		130.000		6.037.565
2462	HL-04174	Vũ Văn Quảng	27	7.186.419		7.186.419	2.059.200	5.127.219		702.000		5.829.219
2463	HL-04175	Trịnh Văn Bình	23	9.504.965		9.504.965	718.300	8.786.665		52.000		8.838.665
2464	HL-04178	Lê Thị Thơm	23	4.159.100	33.906	4.193.006	603.700	3.589.306		598.000		4.187.306
2465	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	28	14.530.343		14.530.343	749.700	13.780.643				13.780.643
2466	HL-04180	Đào Ngọc Thư	28	9.327.431		9.327.431	1.387.700	7.939.731				7.939.731

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	18	7.387.665	1.810.731	9.198.396	696.400	8.501.996		260.000		8.761.996
2468	HL-04183	Lê Quang Hợp	23	23.284.051	963.231	24.247.282	955.100	23.292.182	300.000	312.000		23.904.182
2469	HL-04185	Phạm Mai Trang	23	13.158.450	107.270	13.265.720	860.400	12.405.320	400.000	598.000		13.403.320
2470	HL-04186	Phan Văn Tạo	17	9.737.254	250.000	9.987.254	1.824.250	8.163.004				8.163.004
2471	HL-04188	Đặng Quang Hồi	28	7.186.419		7.186.419	642.400	6.544.019		416.000		6.960.019
2472	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	12	7.777.607	2.658.017	10.435.624	700.800	9.734.824		312.000		10.046.824
2473	HL-04192	Phùng Đình Sơn	23	10.569.010	839.500	11.408.510	867.800	10.540.710				10.540.710
2474	HL-04198	Phạm Văn Lập	25	15.895.300	534.979	16.430.279	1.127.400	15.302.879				15.302.879
2475	HL-04203	Đinh Văn Thoan	25	16.794.164	536.957	17.331.121	1.670.000	15.661.121				15.661.121
2476	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	24	19.660.204	744.885	20.405.089	1.957.800	18.447.289				18.447.289
2477	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	27	5.913.647		5.913.647	637.400	5.276.247		702.000		5.978.247
2478	HL-04210	Lê Văn Thìn	21	16.518.952	3.013.653	19.532.605	2.059.400	17.473.205				17.473.205
2479	HL-04211	Tạ Đình Tới	23	14.327.272	531.529	14.858.801	1.372.300	13.486.501				13.486.501
2480	HL-04213	Trần Văn Tiến	25	11.919.962	604.038	12.524.000	737.400	11.786.600				11.786.600
2481	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	27	5.994.655		5.994.655	638.200	5.356.455		702.000		6.058.455
2482	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	18	7.237.100	1.738.538	8.975.638	2.268.500	6.707.138				6.707.138
2483	HL-04219	Lương Văn Tâm	30	16.092.498	894.192	16.986.690	1.574.300	15.412.390				15.412.390
2484	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	31	6.565.254	39.709	6.604.963	580.700	6.024.263		806.000		6.830.263
2485	HL-04226	Đặng Văn Chung	21	9.620.657	1.407.154	11.027.811	1.244.700	9.783.111				9.783.111
2486	HL-04227	Phạm Xuân Khang	22	8.726.283	400.000	9.126.283	1.525.700	7.600.583				7.600.583
2487	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	23	9.750.085	797.846	10.547.931	1.474.600	9.073.331				9.073.331
2488	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	23	15.001.590	524.617	15.526.207	879.000	14.647.207				14.647.207
2489	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	25	7.787.150	630.000	8.417.150	2.090.600	6.326.550		234.000		6.560.550
2490	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	25	7.898.675	59.240	7.957.915	665.100	7.292.815				7.292.815
2491	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	24	15.450.231	500.000	15.950.231	1.970.200	13.980.031				13.980.031
2492	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	30	15.749.367	591.615	16.340.982	1.978.200	14.362.782				14.362.782
2493	HL-04241	Vi Văn Thiết	29	18.399.951	440.491	18.840.442	2.233.200	16.607.242				16.607.242
2494	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	19	4.394.814	41.087	4.435.901	659.900	3.776.001				3.776.001
2495	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	10	1.960.000		1.960.000	19.600	1.940.400				1.940.400
2496	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	4	710.591	11.103	721.694	92.200	629.494				629.494
2497	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	28	16.660.111		16.660.111	1.650.800	15.009.311	300.000	312.000		15.621.311
2498	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	23	10.852.198		10.852.198	731.800	10.120.398				10.120.398
2499	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	23	14.001.080	530.811	14.531.891	869.000	13.662.891				13.662.891
2500	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	24	18.022.929	939.500	18.962.429	1.853.700	17.108.729				17.108.729
2501	HL-04251	Đặng Vương An	13	6.950.881	3.157.770	10.108.651	733.000	9.375.651				9.375.651
2502	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	28	6.992.985	244.559	7.237.544	697.400	6.540.144				6.540.144
2503	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	25	7.567.927	56.759	7.624.686	661.700	6.962.986				6.962.986
2504	HL-04257	Hoàng Thị Mận	26	7.271.257	468.668	7.739.925	700.700	7.039.225	200.000	676.000		7.915.225

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04258	Đặng Văn Tâm	28	20.155.321	997.038	21.152.359	853.700	20.298.659				20.298.659
2506	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	29	5.006.927	32.372	5.039.299	635.900	4.403.399		754.000		5.157.399
2507	HL-04260	Đặng Hữu Thông	27	10.576.725		10.576.725	912.400	9.664.325	300.000	702.000		10.666.325
2508	HL-04261	Trần Văn Quyết	16	6.622.311	412.059	7.034.370	1.474.700	5.559.670				5.559.670
2509	HL-04262	Vũ Văn Được	26	15.897.741	526.087	16.423.828	887.900	15.535.928				15.535.928
2510	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	23	8.947.100		8.947.100	712.800	8.234.300		312.000		8.546.300
2511	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	30	22.608.550	1.915.323	24.523.873	1.679.600	22.844.273				22.844.273
2512	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	24	7.375.562	887.814	8.263.376	620.300	7.643.076	100.000	52.000	200.000	7.995.076
2513	HL-04271	Lê Văn Kháng	27	8.364.260		8.364.260	684.100	7.680.160				7.680.160
2514	HL-04272	Trần Thanh Sơn	7	2.935.878	603.577	3.539.455	120.400	3.419.055				3.419.055
2515	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	27	7.196.890	593.000	7.789.890	639.700	7.150.190		520.000		7.670.190
2516	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	27	16.529.593	400.000	16.929.593	801.200	16.128.393				16.128.393
2517	HL-04277	Lê Văn Cường	27	10.794.061	1.204.770	11.998.831	1.224.400	10.774.431				10.774.431
2518	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	27	7.452.815	167.000	7.619.815	661.700	6.958.115	200.000	702.000	300.000	8.160.115
2519	HL-04279	Trần Văn Tấn	23	14.233.460	768.241	15.001.701	873.700	14.128.001				14.128.001
2520	HL-04280	Trần Thanh Hòa	28	7.771.544	52.042	7.823.586	693.700	7.129.886				7.129.886
2521	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	25	18.271.655	500.000	18.771.655	1.411.400	17.360.255				17.360.255
2522	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	26	11.978.082	591.615	12.569.697	1.033.000	11.536.697				11.536.697
2523	HL-04285	Lê Văn Tuân	29	15.109.951	400.000	15.509.951	759.500	14.750.451				14.750.451
2524	HL-04286	Vũ Thị Lan	27	5.292.000	36.750	5.328.750	615.100	4.713.650				4.713.650
2525	HL-04287	Trần Thị Thương	27	5.213.842	36.207	5.250.049	652.100	4.597.949		728.000		5.325.949
2526	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	16	3.557.945	27.796	3.585.741	662.800	2.922.941		260.000		3.182.941
2527	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	27	19.733.085	796.308	20.529.393	2.221.067	18.308.326				18.308.326
2528	HL-04293	Lê Văn Huân	26	17.409.779	821.568	18.231.347	906.000	17.325.347				17.325.347
2529	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	27	14.138.886	1.960.470	16.099.356	1.295.400	14.803.956				14.803.956
2530	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	24	11.114.403	780.385	11.894.788	800.400	11.094.388				11.094.388
2531	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	24	14.700.619	524.123	15.224.742	2.403.567	12.821.175				12.821.175
2532	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	22	16.571.642	989.769	17.561.411	2.050.967	15.510.444				15.510.444
2533	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	24	4.719.600	547.500	5.267.100	636.100	4.631.000		260.000		4.891.000
2534	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	28	16.628.230	83.848	16.712.078	881.300	15.830.778	300.000			16.130.778
2535	HL-04314	Phạm Văn Hoan	25	20.604.301	500.000	21.104.301	934.700	20.169.601				20.169.601
2536	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	27	9.460.552		9.460.552	1.065.100	8.395.452				8.395.452
2537	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	24	16.598.485	500.000	17.098.485	1.283.200	15.815.285				15.815.285
2538	HL-04323	Bùi Văn Dự	25	18.183.175	500.000	18.683.175	2.550.900	16.132.275				16.132.275
2539	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	26	20.073.913	983.675	21.057.588	1.464.300	19.593.288				19.593.288
2540	HL-04331	Trần Việt Cường	22	18.215.353	1.445.200	19.660.553	1.358.300	18.302.253				18.302.253
2541	HL-04332	Lộc Văn Trường	23	17.367.884	977.720	18.345.604	1.756.700	16.588.904				16.588.904
2542	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	24	16.516.964	500.000	17.016.964	2.060.633	14.956.331				14.956.331

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04338	Vũ Duy Toàn	27	18.618.111	540.971	19.159.082	964.800	18.194.282				18.194.282
2544	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	27	6.410.593	300.000	6.710.593	701.500	6.009.093		702.000		6.711.093
2545	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	26	5.813.734	572.118	6.385.852	631.600	5.754.252		676.000		6.430.252
2546	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	17	10.678.679	270.340	10.949.019	721.700	10.227.319				10.227.319
2547	HL-04347	Phạm Văn Tùng	25	7.787.150	630.000	8.417.150	900.600	7.516.550		156.000		7.672.550
2548	HL-04348	Lê Quang Vũ	28	8.081.798		8.081.798	1.110.400	6.971.398				6.971.398
2549	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	27	14.568.377	293.000	14.861.377	719.100	14.142.277		442.000		14.584.277
2550	HL-04356	Trần Quang Khoát	26	17.881.944	500.000	18.381.944	1.547.900	16.834.044				16.834.044
2551	HL-04360	Đồng Quốc Cường	27	22.984.541	1.089.308	24.073.849	1.104.800	22.969.049				22.969.049
2552	HL-04362	Vi Văn Hiện	24	16.969.321	537.343	17.506.664	1.862.133	15.644.531				15.644.531
2553	HL-04363	Vi Văn Luân	27	29.164.798	731.225	29.896.023	1.908.700	27.987.323				27.987.323
2554	HL-04364	Đàm Văn Long	23	13.425.262	529.544	13.954.806	1.003.600	12.951.206				12.951.206
2555	HL-04369	Đinh Như Thành	11	8.868.805		8.868.805	143.700	8.725.105				8.725.105
2556	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	26	16.328.073	1.086.000	17.414.073	1.909.867	15.504.206				15.504.206
2557	HL-04379	Lê Xuân Hoài	28	7.425.966		7.425.966	644.800	6.781.166		182.000		6.963.166
2558	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	6.946.871		6.946.871	640.000	6.306.871		312.000		6.618.871
2559	HL-04384	Lại Văn Lương	27	6.946.871		6.946.871	640.000	6.306.871		598.000		6.904.871
2560	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	21	5.030.493		5.030.493	596.400	4.434.093		494.000		4.928.093
2561	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	29	10.900.274	377.538	11.277.812	1.491.440	9.786.372				9.786.372
2562	HL-04391	Cù Quốc Huấn	18	11.428.214	1.781.496	13.209.710	1.844.700	11.365.010	300.000	468.000		12.133.010
2563	HL-04392	Lương Thị Thắm	30	7.718.831	48.243	7.767.074	663.200	7.103.874				7.103.874
2564	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	27	7.787.150	1.260.000	9.047.150	1.516.900	7.530.250		442.000		7.972.250
2565	HL-04395	Thân Trung Kiên	23	13.884.489	1.388.923	15.273.412	2.500.300	12.773.112				12.773.112
2566	HL-04398	Lê Văn Khá	27	12.644.148	20.748	12.664.896	1.685.967	10.978.929				10.978.929
2567	HL-04399	Trần Gia Khắc	27	7.186.419		7.186.419	642.400	6.544.019		130.000		6.674.019
2568	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8	4.784.295	7.851	4.792.146	102.900	4.689.246				4.689.246
2569	HL-04401	Bùi Thị Nga	5	1.201.454	608.210	1.809.664	103.100	1.706.564				1.706.564
2570	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	27	9.344.580	1.710.231	11.054.811	1.236.900	9.817.911		338.000		10.155.911
2571	HL-04403	Lê Văn Thuấn	24	15.376.663	582.500	15.959.163	1.762.500	14.196.663				14.196.663
2572	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	26	20.772.960	796.308	21.569.268	1.631.800	19.937.468				19.937.468
2573	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	19	3.242.960	32.003	3.274.963	618.200	2.656.763				2.656.763
2574	HL-04411	Ngô Văn Sang	25	15.955.408	665.182	16.620.590	1.319.150	15.301.440				15.301.440
2575	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	23	17.722.588	500.000	18.222.588	1.809.900	16.412.688				16.412.688
2576	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	26	7.359.142	53.071	7.412.213	2.066.100	5.346.113				5.346.113
2577	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	24	16.769.480	500.000	17.269.480	1.468.400	15.801.080				15.801.080
2578	HL-04417	Tạ Thị Sáu	28	6.800.062	243.267	7.043.329	665.400	6.377.929				6.377.929
2579	HL-04418	Ban Thị Vân	28	6.488.494	43.450	6.531.944	690.300	5.841.644				5.841.644
2580	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	25	17.044.168	527.968	17.572.136	1.429.400	16.142.736				16.142.736

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	24	5.651.656	821.231	6.472.887	680.200	5.792.687				5.792.687
2582	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	28	6.162.324	240.728	6.403.052	663.600	5.739.452		676.000		6.415.452
2583	HL-04429	Dương Lệ Thủy	27	8.027.874	444.287	8.472.161	670.200	7.801.961				7.801.961
2584	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	30	5.165.887		5.165.887	676.700	4.489.187		286.000		4.775.187
2585	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	25	11.759.860	1.204.769	12.964.629	1.264.000	11.700.629		260.000		11.960.629
2586	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	29	15.559.347	884.615	16.443.962	1.572.700	14.871.262				14.871.262
2587	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	25	13.887.074	601.192	14.488.266	1.249.300	13.238.966				13.238.966
2588	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	27	5.213.842	832.207	6.046.049	634.200	5.411.849	200.000	754.000		6.365.849
2589	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	21	5.335.200	1.276.021	6.611.221	633.800	5.977.421				5.977.421
2590	HL-04449	Đinh Văn Thuân	26	16.116.607	874.966	16.991.573	1.578.200	15.413.373				15.413.373
2591	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	20	8.209.378	569.885	8.779.263	691.500	8.087.763				8.087.763
2592	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	28	8.518.207	46.420	8.564.627	1.182.000	7.382.627	200.000	260.000		7.842.627
2593	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	9	5.442.944	1.236.541	6.679.485	862.000	5.817.485				5.817.485
2594	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	19	11.938.046	250.000	12.188.046	1.256.993	10.931.053				10.931.053
2595	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	24	16.902.195	1.466.464	18.368.659	1.243.067	17.125.592				17.125.592
2596	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	24	15.626.461	534.789	16.161.250	2.203.050	13.958.200				13.958.200
2597	HL-04462	Đặng Văn Luật	22	16.932.612	1.271.916	18.204.528	2.232.033	15.972.495				15.972.495
2598	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	23	13.485.046	529.675	14.014.721	913.300	13.101.421				13.101.421
2599	HL-04468	Hà Đình Cường	20	7.956.250	991.154	8.947.404	2.238.900	6.708.504				6.708.504
2600	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	31	8.155.309	49.326	8.204.635	711.600	7.493.035				7.493.035
2601	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	27	9.107.616	63.247	9.170.863	721.300	8.449.563		650.000		9.099.563
2602	HL-04472	Lê Thị Xuyến	28	7.517.281	50.339	7.567.620	666.000	6.901.620				6.901.620
2603	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	26	6.996.261	240.416	7.236.677	676.100	6.560.577		416.000		6.976.577
2604	HL-04477	Bùi Đình Dương	22	15.162.155	972.866	16.135.021	1.775.100	14.359.921				14.359.921
2605	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	19	16.909.469	725.368	17.634.837	1.021.780	16.613.057				16.613.057
2606	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	23	13.477.515	500.000	13.977.515	1.492.500	12.485.015				12.485.015
2607	HL-04492	Tống Văn Toàn	25	12.243.457	1.379.538	13.622.995	889.900	12.733.095				12.733.095
2608	HL-04497	Quách Văn Thành	21	13.522.853	529.759	14.052.612	1.864.200	12.188.412				12.188.412
2609	HL-04504	Tạ Quang Trung	28	11.493.129		11.493.129	1.544.500	9.948.629				9.948.629
2610	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	28	19.769.772	744.885	20.514.657	1.328.800	19.185.857				19.185.857
2611	HL-04508	Vũ Văn Cường	22	13.740.981	1.502.086	15.243.067	1.376.100	13.866.967				13.866.967
2612	HL-04509	Bùi Văn Trường	22	18.090.351	500.000	18.590.351	2.037.600	16.552.751				16.552.751
2613	HL-04510	Bùi Văn Thoại	25	18.264.696	500.000	18.764.696	2.653.700	16.110.996				16.110.996
2614	HL-04513	Vũ Văn Phục	23	16.746.614	500.000	17.246.614	896.200	16.350.414				16.350.414
2615	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	27	13.908.085	1.095.385	15.003.470	784.400	14.219.070				14.219.070
2616	HL-04521	La Công Quân	22	7.930.600	1.396.462	9.327.062	700.200	8.626.862				8.626.862
2617	HL-04526	Phan Hữu Dương	30	17.487.453	438.483	17.925.936	2.813.700	15.112.236				15.112.236
2618	HL-04528	Bùi Thị Bình	3	847.542		847.542	8.500	839.042				839.042

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04528	Bùi Thị Bình	21	4.116.000	621.586	4.737.586	632.900	4.104.686				4.104.686
2620	HL-04529	Nguyễn Thành Công	13	5.032.150	1.564.269	6.596.419	625.600	5.970.819		104.000		6.074.819
2621	HL-04530	Vũ Thế Lực	28	27.277.196	793.000	28.070.196	4.534.400	23.535.796				23.535.796
2622	HL-04531	Phạm Văn Tư	21	16.095.855	1.112.115	17.207.970	814.300	16.393.670				16.393.670
2623	HL-04533	Hà Văn Tuấn	24	14.203.002	523.306	14.726.308	871.000	13.855.308				13.855.308
2624	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	24	15.640.430	534.419	16.174.849	1.672.900	14.501.949				14.501.949
2625	HL-04542	Bùi Văn Chương	26	26.520.954	710.264	27.231.218	1.414.500	25.816.718				25.816.718
2626	HL-04543	Phan Ngọc Ba	23	11.312.472	220.500	11.532.972	1.302.400	10.230.572	300.000	52.000		10.582.572
2627	HL-04546	Nguyễn Thái Học	23	7.237.100		7.237.100	668.800	6.568.300		26.000		6.594.300
2628	HL-04547	Lê Chí Phùng	21	11.873.187	519.483	12.392.670	766.100	11.626.570				11.626.570
2629	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	22	14.718.233	524.152	15.242.385	906.100	14.336.285				14.336.285
2630	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	23	14.765.154	524.229	15.289.383	1.704.600	13.584.783				13.584.783
2631	HL-04556	Mễ Văn Đức	24	15.506.756	525.446	16.032.202	1.423.000	14.609.202				14.609.202
2632	HL-04557	Hoàng Trung Dương	18	10.005.813	266.419	10.272.232	744.900	9.527.332				9.527.332
2633	HL-04559	Đỗ Minh Hải	1	716.124	3.469.829	4.185.953	1.184.100	3.001.853				3.001.853
2634	HL-04563	Phạm Văn Phương	27	17.573.545	1.075.077	18.648.622	7.025.400	11.623.222	400.000			12.023.222
2635	HL-04564	Đinh Văn Quảng	30	8.799.111		8.799.111	661.700	8.137.411				8.137.411
2636	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	27	6.538.982	45.410	6.584.392	669.500	5.914.892		364.000		6.278.892
2637	HL-04569	Hứa Văn Chiều	22	13.735.214	1.257.193	14.992.407	903.600	14.088.807				14.088.807
2638	HL-04574	Hoàng Kim Học	20	12.085.928	519.832	12.605.760	1.249.800	11.355.960				11.355.960
2639	HL-04579	Hà Văn Khương	27	18.281.710	529.999	18.811.709	911.800	17.899.909				17.899.909
2640	HL-04580	Phạm Văn Trường	22	13.662.449	522.419	14.184.868	754.000	13.430.868				13.430.868
2641	HL-04589	Lý Trung Kiên	15	11.544.533	2.724.251	14.268.784	1.844.900	12.423.884				12.423.884
2642	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	23	9.615.900		9.615.900	777.700	8.838.200		52.000	300.000	9.190.200
2643	HL-04591	Ngô Đức Minh	27	18.957.938	541.719	19.499.657	998.200	18.501.457				18.501.457
2644	HL-04592	Ma Văn Quân	18	11.663.297	250.000	11.913.297	1.842.800	10.070.497				10.070.497
2645	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	25	13.989.543	530.786	14.520.329	1.537.400	12.982.929				12.982.929
2646	HL-04598	Lê Tiến Viên	16	10.189.945	2.231.501	12.421.446	1.727.400	10.694.046				10.694.046
2647	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	21	8.072.150	1.621.154	9.693.304	723.300	8.970.004		364.000		9.334.004
2648	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	27	7.752.870		7.752.870	677.100	7.075.770		702.000		7.777.770
2649	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	28	12.819.168	400.000	13.219.168	710.500	12.508.668				12.508.668
2650	HL-04608	Hoàng Văn Tư	25	15.533.740	591.615	16.125.355	819.100	15.306.255				15.306.255
2651	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	27	5.309.550	645.000	5.954.550	667.800	5.286.750		390.000		5.676.750
2652	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	23	16.534.051	1.388.923	17.922.974	1.543.300	16.379.674				16.379.674
2653	HL-04613	Vũ Văn Phái	28	24.624.809	991.304	25.616.113	948.900	24.667.213	300.000	728.000		25.695.213
2654	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	27	23.278.668	-181.091	23.097.577	1.802.700	21.294.877	300.000	312.000		21.906.877
2655	HL-04615	Trần Văn Tráng	19	5.359.900	1.664.923	7.024.823	693.500	6.331.323		260.000		6.591.323
2656	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	29	12.390.788	645.733	13.036.521	1.553.700	11.482.821	200.000	754.000		12.436.821

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	27	7.428.643	51.588	7.480.231	636.600	6.843.631		208.000		7.051.631
2658	HL-04618	Lương Văn Giang	27	17.669.717	904.269	18.573.986	1.317.600	17.256.386				17.256.386
2659	HL-04619	Trần Văn Hanh	21	8.675.400	1.796.577	10.471.977	785.200	9.686.777				9.686.777
2660	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	31	20.050.007	400.000	20.450.007	808.900	19.641.107				19.641.107
2661	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	28	16.151.914	889.769	17.041.683	1.694.100	15.347.583				15.347.583
2662	HL-04623	Tống Đức Hùng	22	5.714.428	1.396.231	7.110.659	670.700	6.439.959				6.439.959
2663	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	27	6.470.941	1.042.245	7.513.186	674.700	6.838.486				6.838.486
2664	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	24	12.111.301	621.066	12.732.367	1.261.700	11.470.667				11.470.667
2665	HL-04626	Trần Hồng Chiến	27	14.895.332	894.192	15.789.524	1.601.300	14.188.224				14.188.224
2666	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	25	15.839.941	783.230	16.623.171	744.500	15.878.671				15.878.671
2667	HL-04630	Trần Tiến Thành	17	8.801.633	2.287.616	11.089.249	1.710.500	9.378.749				9.378.749
2668	HL-04632	Lưu Văn Phúc	25	10.409.954	802.385	11.212.339	1.246.500	9.965.839				9.965.839
2669	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	29	15.731.255	601.192	16.332.447	797.700	15.534.747				15.534.747
2670	HL-04635	Bùi An Ngoan	21	18.767.713	775.637	19.543.350	2.541.686	17.001.664				17.001.664
2671	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	28	30.063.683	1.623.967	31.687.650	1.181.000	30.506.650				30.506.650
2672	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	20	13.522.589	796.308	14.318.897	1.007.300	13.311.597				13.311.597
2673	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	25	18.076.699	793.000	18.869.699	1.789.467	17.080.232				17.080.232
2674	HL-04639	Lê Đình Tuy	26	17.104.952	500.000	17.604.952	1.399.700	16.205.252				16.205.252
2675	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	18	10.098.008	1.719.308	11.817.316	1.140.900	10.676.416				10.676.416
2676	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	2	1.516.849		1.516.849	70.200	1.446.649				1.446.649
2677	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	27	19.868.909	1.089.308	20.958.217	1.506.033	19.452.184				19.452.184
2678	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	27	21.502.106	793.000	22.295.106	1.919.433	20.375.673				20.375.673
2679	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	27	12.907.992	644.885	13.552.877	859.200	12.693.677				12.693.677
2680	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	28	19.474.689	500.000	19.974.689	1.872.067	18.102.622				18.102.622
2681	HL-04647	Trần Văn Trọng	27	19.960.562	939.500	20.900.062	2.335.433	18.564.629				18.564.629
2682	HL-04650	Vũ Văn Quang	24	16.104.494	500.000	16.604.494	1.030.100	15.574.394				15.574.394
2683	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	27	21.311.069	1.086.000	22.397.069	1.588.100	20.808.969				20.808.969
2684	HL-04653	Phó Đức Thắng	28	26.402.200	500.000	26.902.200	1.633.100	25.269.100				25.269.100
2685	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	27	20.878.200	796.308	21.674.508	1.879.467	19.795.041				19.795.041
2686	HL-04655	Phạm Văn Tú	27	18.575.823	500.000	19.075.823	1.054.900	18.020.923				18.020.923
2687	HL-04657	Phạm Văn Công	24	14.472.401	500.000	14.972.401	873.400	14.099.001				14.099.001
2688	HL-04658	Đinh Văn Thảo	23	16.621.287	500.000	17.121.287	894.900	16.226.387				16.226.387
2689	HL-04659	Phạm Văn Thủy	24	17.941.979	500.000	18.441.979	1.848.500	16.593.479				16.593.479
2690	HL-04660	Hà Văn Thắng	23	19.457.021	500.000	19.957.021	2.093.700	17.863.321				17.863.321
2691	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	27	17.386.538	500.000	17.886.538	1.701.600	16.184.938				16.184.938
2692	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	27	21.399.410	939.500	22.338.910	1.886.167	20.452.743				20.452.743
2693	HL-04667	Trần Đức Bình	22	21.367.612	500.000	21.867.612	1.082.800	20.784.812				20.784.812
2694	HL-04669	Vũ Văn Thắm	27	19.960.562	500.000	20.460.562	1.868.700	18.591.862				18.591.862

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	21	22.744.042	1.235.808	23.979.850	3.103.900	20.875.950				20.875.950
2696	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	23	19.077.156	796.308	19.873.464	1.862.800	18.010.664				18.010.664
2697	HL-04674	Tạ Hoài Linh	19	14.848.433		14.848.433	4.902.200	9.946.233				9.946.233
2698	HL-04675	Hoàng Văn Chung	22	19.889.890	1.388.923	21.278.813	2.076.900	19.201.913				19.201.913
2699	HL-04676	Dương Văn An	22	16.113.328	1.234.654	17.347.982	1.755.367	15.592.615				15.592.615
2700	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	24	18.617.785	500.000	19.117.785	1.513.067	17.604.718				17.604.718
2701	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	24	21.471.604	815.349	22.286.953	1.386.000	20.900.953				20.900.953
2702	HL-04679	Đào Phú Hương	29	24.192.847	1.089.308	25.282.155	1.916.900	23.365.255				23.365.255
2703	HL-04684	Bùi Văn Nhất	16	11.518.602	1.964.193	13.482.795	2.888.500	10.594.295				10.594.295
2704	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	23	12.103.274	1.881.538	13.984.812	1.003.900	12.980.912				12.980.912
2705	HL-04690	Lê Văn Giáp	23	16.251.388	536.180	16.787.568	1.832.000	14.955.568				14.955.568
2706	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	25	20.159.563	1.678.616	21.838.179	1.874.167	19.964.012				19.964.012
2707	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	25	12.063.616	1.288.923	13.352.539	2.010.266	11.342.273				11.342.273
2708	HL-04693	Vũ Khắc Toán	26	20.669.863	500.000	21.169.863	1.467.467	19.702.396				19.702.396
2709	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	26	25.026.654	500.000	25.526.654	1.381.650	24.145.004				24.145.004
2710	HL-04695	Lưu Cung Hoan	29	16.715.795	400.000	17.115.795	1.934.300	15.181.495				15.181.495
2711	HL-04699	Lê Văn Huấn	26	16.492.554	1.285.615	17.778.169	1.271.400	16.506.769				16.506.769
2712	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	28	26.328.140	500.000	26.828.140	1.792.000	25.036.140				25.036.140
2713	HL-04701	Doãn Đình Duy	28	18.264.065	1.825.115	20.089.180	2.095.000	17.994.180				17.994.180
2714	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	15	10.787.894	3.509.385	14.297.279	1.906.100	12.391.179				12.391.179
2715	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	28	11.053.654	601.192	11.654.846	1.250.900	10.403.946		234.000		10.637.946
2716	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	27	13.073.578	1.288.923	14.362.501	1.807.700	12.554.801				12.554.801
2717	HL-04706	Phạm Thị Luyến	31	6.076.000	36.750	6.112.750	2.321.600	3.791.150				3.791.150
2718	HL-04707	Vũ Thị Hợi	31	7.719.825	244.423	7.964.248	2.054.600	5.909.648		754.000		6.663.648
2719	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	27	4.661.622	32.372	4.693.994	632.400	4.061.594		702.000		4.763.594
2720	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	24	6.548.130	828.234	7.376.364	659.300	6.717.064				6.717.064
2721	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	29	7.956.556	190.443	8.146.999	693.500	7.453.499				7.453.499
2722	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	29	15.631.577	693.000	16.324.577	741.500	15.583.077				15.583.077
2723	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	29	28.168.986	1.131.240	29.300.226	2.520.700	26.779.526	400.000	754.000		27.933.526
2724	HL-04725	Nguyễn Văn Công	27	20.478.924	81.497	20.560.421	918.200	19.642.221	300.000	650.000		20.592.221
2725	HL-04727	Chu Văn Thưởng	27	15.812.391	400.000	16.212.391	1.285.800	14.926.591				14.926.591
2726	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	20	7.330.580	2.559.615	9.890.195	1.225.300	8.664.895		624.000		9.288.895
2727	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	23	16.514.121	536.341	17.050.462	1.091.700	15.958.762				15.958.762
2728	HL-04731	Vũ Đình Thắng	11	9.737.346	3.718.654	13.456.000	1.435.133	12.020.867				12.020.867
2729	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	22	18.856.347	1.520.192	20.376.539	1.816.000	18.560.539				18.560.539
2730	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	28	15.915.141	400.000	16.315.141	886.900	15.428.241				15.428.241
2731	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	23	18.693.979	500.000	19.193.979	1.745.600	17.448.379				17.448.379
2732	HL-04741	Lê Bá Chiến	24	16.474.414	527.034	17.001.448	1.423.700	15.577.748				15.577.748

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04742	Văn Đình Nam	22	16.018.015	500.000	16.518.015	1.758.400	14.759.615				14.759.615
2734	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	25	18.054.500	529.626	18.584.126	909.500	17.674.626				17.674.626
2735	HL-04747	Phạm Văn Nam	11	6.534.338	3.433.500	9.967.838	853.400	9.114.438				9.114.438
2736	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	31	17.545.187	400.000	17.945.187	903.200	17.041.987				17.041.987
2737	HL-04749	Phạm Văn Chiến	22	10.551.250	899.038	11.450.288	660.600	10.789.688		234.000		11.023.688
2738	HL-04752	Vũ Văn Viễn	26	21.632.408	500.000	22.132.408	1.198.000	20.934.408				20.934.408
2739	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	23	17.895.600	500.000	18.395.600	907.700	17.487.900				17.487.900
2740	HL-04754	Tô Văn Trương	15	8.888.271	2.453.962	11.342.233	1.337.100	10.005.133				10.005.133
2741	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	14	12.019.812	1.719.308	13.739.120	1.362.740	12.376.380				12.376.380
2742	HL-04758	Tô Hằng Phương	27	27.034.760	714.338	27.749.098	1.141.600	26.607.498				26.607.498
2743	HL-04760	Vũ Văn Thành	26	16.773.457	400.000	17.173.457	780.000	16.393.457				16.393.457
2744	HL-04761	Trương Văn Tiến	21	7.975.426	949.808	8.925.234	1.187.000	7.738.234				7.738.234
2745	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	28	18.736.921	591.615	19.328.536	1.550.600	17.777.936				17.777.936
2746	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	26	15.150.417	591.615	15.742.032	765.700	14.976.332				14.976.332
2747	HL-04765	Phan Xuân Thạch	19	6.843.636	2.116.154	8.959.790	697.900	8.261.890				8.261.890
2748	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	26	17.746.278	400.000	18.146.278	858.800	17.287.478				17.287.478
2749	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	23	9.819.580		9.819.580	1.610.400	8.209.180				8.209.180
2750	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	27	24.426.909	704.038	25.130.947	2.693.167	22.437.780				22.437.780
2751	HL-04782	Phạm Văn Đức	28	13.454.096	604.038	14.058.134	782.800	13.275.334				13.275.334
2752	HL-04784	Phạm Công Chiến	15	8.135.368	2.290.385	10.425.753	746.500	9.679.253				9.679.253
2753	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	22	13.795.190	500.000	14.295.190	1.155.200	13.139.990				13.139.990
2754	HL-04789	Trần Đức Điệp	30	18.780.111	693.000	19.473.111	1.548.100	17.925.011				17.925.011
2755	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	31	17.050.000		17.050.000	894.200	16.155.800				16.155.800
2756	HL-04793	Trịnh Văn Cương	27	10.289.528	783.231	11.072.759	1.519.000	9.553.759				9.553.759
2757	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	26	5.096.000	36.750	5.132.750	636.800	4.495.950				4.495.950
2758	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	11	3.949.379	2.116.154	6.065.533	669.000	5.396.533				5.396.533
2759	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	19	6.008.396	792.923	6.801.319	1.153.900	5.647.419		156.000		5.803.419
2760	HL-04803	Bùi Đức Quyết	24	17.562.819	500.000	18.062.819	904.300	17.158.519				17.158.519
2761	HL-04809	Liềng A Dũng	21	12.816.416	500.000	13.316.416	1.886.900	11.429.516				11.429.516
2762	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	11	8.570.763	317.951	8.888.714	973.900	7.914.814				7.914.814
2763	HL-04815	Trịnh Văn Bình	25	17.098.375	528.057	17.626.432	900.000	16.726.432				16.726.432
2764	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	10	5.899.844	1.944.412	7.844.256	644.600	7.199.656				7.199.656
2765	HL-04819	Ma Văn Tốt	11	6.737.646	261.056	6.998.702	955.000	6.043.702				6.043.702
2766	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	7	5.694.055	3.468.654	9.162.709	2.442.525	6.720.184				6.720.184
2767	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	25	14.716.713	524.149	15.240.862	1.706.100	13.534.762				13.534.762
2768	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	24	13.850.704	500.000	14.350.704	2.087.200	12.263.504				12.263.504
2769	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	22	11.669.569	2.183.072	13.852.641	2.392.200	11.460.441				11.460.441
2770	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	27	8.831.862		8.831.862	1.633.933	7.197.929				7.197.929

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04847	Phạm Văn Thắng	31	13.570.833		13.570.833	1.313.433	12.257.400		676.000		12.933.400
2772	HL-04848	Đoàn Thị Nga	23	4.304.460	35.091	4.339.551	635.200	3.704.351		598.000		4.302.351
2773	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	28	20.524.293	500.000	21.024.293	1.652.400	19.371.893				19.371.893
2774	HL-04855	Hoàng Văn Chính	30	18.493.004	591.615	19.084.619	1.599.100	17.485.519				17.485.519
2775	HL-04858	Bùi Văn Giáp	20	14.824.733	500.000	15.324.733	1.344.900	13.979.833				13.979.833
2776	HL-04861	Hà Văn Biển	15	11.437.997	250.000	11.687.997	1.439.600	10.248.397				10.248.397
2777	HL-04869	Phạm Văn Cường	22	14.277.288	727.466	15.004.754	792.200	14.212.554				14.212.554
2778	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	29	17.324.699	591.615	17.916.314	1.257.500	16.658.814				16.658.814
2779	HL-04883	Lại Văn Đức	24	26.130.374	1.196.937	27.327.311	997.000	26.330.311				26.330.311
2780	HL-04886	Lương Văn Sơn	22	15.992.429	704.038	16.696.467	779.200	15.917.267				15.917.267
2781	HL-04889	Nông Văn Tình	27	23.392.360	500.000	23.892.360	1.462.600	22.429.760				22.429.760
2782	HL-04891	Đinh Văn Hậu	24	22.209.935	1.089.308	23.299.243	1.597.100	21.702.143				21.702.143
2783	HL-04892	Đinh Thị Nga	27	7.747.427	53.802	7.801.229	615.700	7.185.529		702.000		7.887.529
2784	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	25	8.077.637	414.044	8.491.681	652.600	7.839.081		286.000		8.125.081
2785	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	27	8.572.635	897.224	9.469.859	721.600	8.748.259		520.000		9.268.259
2786	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	22	5.549.856	1.044.608	6.594.464	665.500	5.928.964		182.000		6.110.964
2787	HL-04901	Trần Đình Tú	25	11.992.338	779.924	12.772.262	2.151.900	10.620.362				10.620.362
2788	HL-04902	Hồ Văn Đức	20	10.006.514	932.500	10.939.014	1.217.700	9.721.314				9.721.314
2789	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	25	10.509.744		10.509.744	688.500	9.821.244		598.000		10.419.244
2790	HL-04907	Cao Minh Hùng	21	4.055.211	-398.000	3.657.211	610.300	3.046.911		546.000		3.592.911
2791	HL-04909	Đàm Văn Lên	16	12.095.575	2.453.962	14.549.537	1.833.200	12.716.337				12.716.337
2792	HL-04911	Phạm Minh Xuân	27	8.633.533	293.000	8.926.533	2.119.600	6.806.933				6.806.933
2793	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	2	1.361.075	-71.212	1.289.863	12.900	1.276.963	300.000			1.576.963
2794	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	26	19.754.371		19.754.371	2.004.100	17.750.271		676.000		18.426.271
2795	HL-04913	Lương Văn Trung	27	5.309.550	430.000	5.739.550	641.300	5.098.250		390.000		5.488.250
2796	HL-04917	Trần Sỹ Phi	28	15.811.393	534.795	16.346.188	775.700	15.570.488		728.000		16.298.488
2797	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	26	12.484.708	1.262.038	13.746.746	769.400	12.977.346				12.977.346
2798	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	23	10.542.150		10.542.150	832.700	9.709.450		338.000	300.000	10.347.450
2799	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	26	7.522.626		7.522.626	702.100	6.820.526		156.000		6.976.526
2800	HL-04931	Vũ Xuân Vương	30	8.350.323	224.385	8.574.708	753.500	7.821.208		780.000		8.601.208
2801	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	22	7.903.194	1.558.000	9.461.194	983.400	8.477.794	200.000			8.677.794
2802	HL-04937	Bùi Duy Thường	1	397.764		397.764	59.000	338.764				338.764
2803	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	30	10.741.125	839.500	11.580.625	839.500	10.741.125		520.000		11.261.125
2804	HL-04940	Lê Duy Hạ	27	5.213.842	-398.000	4.815.842	716.000	4.099.842		494.000		4.593.842
2805	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	25	8.827.558	753.144	9.580.702	757.000	8.823.702				8.823.702
2806	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	30	14.869.797	400.000	15.269.797	1.016.800	14.252.997				14.252.997
2807	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	27	5.213.842	434.207	5.648.049	656.100	4.991.949		728.000		5.719.949
2808	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	28	9.628.084	64.474	9.692.558	723.800	8.968.758		676.000		9.644.758

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04946	Bùi Thị Nhài	26	8.960.259	64.617	9.024.876	717.100	8.307.776		260.000		8.567.776
2810	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	25	14.296.264	1.288.923	15.585.187	1.050.000	14.535.187				14.535.187
2811	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	20	17.784.658	641.001	18.425.659	1.615.656	16.810.003				16.810.003
2812	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	7	4.536.022		4.536.022	248.900	4.287.122				4.287.122
2813	HL-04956	Tô Thị Hà	24	5.264.528	1.237.899	6.502.427	664.600	5.837.827		572.000		6.409.827
2814	HL-04957	Trần Thúy Nhung	23	7.237.100	58.998	7.296.098	2.076.300	5.219.798		598.000		5.817.798
2815	HL-04958	Phạm Quang Thông	28	9.589.703	1.012.115	10.601.818	718.200	9.883.618				9.883.618
2816	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	12	6.086.182	263.393	6.349.575	1.367.100	4.982.475				4.982.475
2817	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	26	12.237.974	1.012.115	13.250.089	774.700	12.475.389				12.475.389
2818	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	20	11.622.625	525.577	12.148.202	1.613.200	10.535.002				10.535.002
2819	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	31	7.412.824	197.731	7.610.555	671.100	6.939.455				6.939.455
2820	HL-04966	Đỗ Văn Mười	15	7.415.160	2.194.077	9.609.237	1.195.700	8.413.537		260.000		8.673.537
2821	HL-04968	Lê Văn Ba	27	12.926.441	601.192	13.527.633	739.700	12.787.933				12.787.933
2822	HL-04974	Lê Thị Ninh	26	6.952.943	1.314.487	8.267.430	698.200	7.569.230				7.569.230
2823	HL-04975	Ngô Thị Thảo	21	3.963.377	35.767	3.999.144	655.500	3.343.644		260.000		3.603.644
2824	HL-04975	Ngô Thị Thảo	1	328.558		328.558	3.300	325.258				325.258
2825	HL-04975	Ngô Thị Thảo	10	1.812.348		1.812.348	18.100	1.794.248				1.794.248
2826	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	23	6.548.702	851.232	7.399.934	673.600	6.726.334		598.000		7.324.334
2827	HL-04978	Phạm Văn Trí	20	13.077.330	528.778	13.606.108	1.000.200	12.605.908				12.605.908
2828	HL-04979	Bùi Văn Cừ	27	13.277.544	400.000	13.677.544	1.097.700	12.579.844				12.579.844
2829	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	25	7.433.750	694.538	8.128.288	651.800	7.476.488		208.000		7.684.488
2830	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	26	7.153.500	568.000	7.721.500	653.300	7.068.200		312.000		7.380.200
2831	HL-04996	Hà Thị Thủa	28	4.834.275	32.372	4.866.647	660.700	4.205.947		728.000		4.933.947
2832	HL-04997	Lê Đình Hùng	23	14.336.440	850.671	15.187.111	1.784.600	13.402.511				13.402.511
2833	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	25	16.096.266	438.177	16.534.443	1.572.833	14.961.610				14.961.610
2834	HL-05014	Tương Tòn Phầy	27	15.835.845	400.000	16.235.845	804.600	15.431.245				15.431.245
2835	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	25	7.787.150	630.000	8.417.150	637.600	7.779.550		156.000		7.935.550
2836	HL-05018	Hoàng Thị Hường	3	893.018		893.018	8.900	884.118				884.118
2837	HL-05018	Hoàng Thị Hường	3	977.662		977.662	9.800	967.862				967.862
2838	HL-05018	Hoàng Thị Hường	22	5.321.398	48.161	5.369.559	639.200	4.730.359				4.730.359
2839	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	23	14.805.460	1.660.862	16.466.322	1.306.900	15.159.422				15.159.422
2840	HL-05024	Nông Văn Kiểm	23	14.533.387	532.356	15.065.743	1.831.900	13.233.843				13.233.843
2841	HL-05025	Lương Văn Tập	23	18.354.470	704.038	19.058.508	2.332.800	16.725.708				16.725.708
2842	HL-05027	Kha Văn Dậu	23	22.086.857	824.385	22.911.242	2.371.300	20.539.942				20.539.942
2843	HL-05030	Phạm Văn Quyết	25	16.831.118	400.000	17.231.118	3.255.200	13.975.918				13.975.918
2844	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	32	13.000.605	783.230	13.783.835	746.100	13.037.735				13.037.735
2845	HL-05033	Phạm Văn Năm	25	20.994.148	744.885	21.739.033	1.441.100	20.297.933				20.297.933
2846	HL-05034	Tô Văn Du	27	19.696.285	500.000	20.196.285	1.644.200	18.552.085				18.552.085

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-05035	Hà Văn Tùng	29	23.883.684	744.885	24.628.569	6.070.000	18.558.569				18.558.569
2848	HL-05037	Giàng A Cớ	25	16.968.776	704.038	17.672.814	1.263.150	16.409.664				16.409.664
2849	HL-05042	Lâm Văn Lý	25	7.787.150	630.000	8.417.150	952.700	7.464.450		156.000		7.620.450
2850	HL-05043	Hoàng Văn Bình	24	23.576.749	1.299.037	24.875.786	1.361.000	23.514.786				23.514.786
2851	HL-05044	Lương Văn Tuấn	31	17.050.000		17.050.000	812.700	16.237.300				16.237.300
2852	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	29	11.495.228	601.192	12.096.420	1.096.650	10.999.770				10.999.770
2853	HL-05052	Đinh Văn Toàn	26	14.737.740	1.201.362	15.939.102	2.523.500	13.415.602				13.415.602
2854	HL-05053	Vũ Duy Nhã	20	12.316.545	1.611.073	13.927.618	2.400.500	11.527.118				11.527.118
2855	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	28	22.405.503	500.000	22.905.503	2.420.300	20.485.203				20.485.203
2856	HL-05056	Bùi Huy Quyền	28	7.186.419		7.186.419	1.142.400	6.044.019		728.000		6.772.019
2857	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	23	7.237.100		7.237.100	753.900	6.483.200		26.000		6.509.200
2858	HL-05059	Phạm Văn Công	31	15.225.443	627.726	15.853.169	1.266.800	14.586.369				14.586.369
2859	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	21	17.366.430	704.038	18.070.468	1.592.900	16.477.568				16.477.568
2860	HL-05061	Ngô Thị Hoa	27	4.188.708	365.088	4.553.796	598.900	3.954.896		156.000		4.110.896
2861	HL-05062	Liễu Văn Lương	21	14.186.631	531.219	14.717.850	1.903.900	12.813.950				12.813.950
2862	HL-05073	Bùi Văn Đông	10	6.961.461	500.000	7.461.461	640.800	6.820.661				6.820.661
2863	HL-05073	Bùi Văn Đông	12	6.856.517		6.856.517	68.600	6.787.917				6.787.917
2864	HL-05075	Vũ Văn Thức	25	20.293.547	500.000	20.793.547	1.585.350	19.208.197				19.208.197
2865	HL-05076	Trần Văn Bình	22	20.492.383	1.076.093	21.568.476	1.253.943	20.314.533				20.314.533
2866	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	25	16.339.178	1.232.679	17.571.857	787.900	16.783.957				16.783.957
2867	HL-05079	Vũ Văn Thùy	23	13.828.545	602.038	14.430.583	1.657.000	12.773.583				12.773.583
2868	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	28	18.828.923	435.864	19.264.787	804.800	18.459.987				18.459.987
2869	HL-05097	Đinh Danh Thương	22	18.110.943	500.000	18.610.943	782.300	17.828.643				17.828.643
2870	HL-05099	Mai Văn Khương	29	6.277.100	189.962	6.467.062	668.400	5.798.662				5.798.662
2871	HL-05101	Hoàng Văn Ba	27	20.819.823	1.210.086	22.029.909	932.900	21.097.009	300.000	702.000		22.099.009
2872	HL-05102	Trần Văn Hòa	31	9.788.652	199.462	9.988.114	699.500	9.288.614				9.288.614
2873	HL-05105	Lương Mạnh Cường	28	21.428.939	440.816	21.869.755	1.809.433	20.060.322				20.060.322
2874	HL-05107	Ngô Văn Quyền	21	11.890.044	500.000	12.390.044	1.647.600	10.742.444				10.742.444
2875	HL-05109	Ngô Văn Quyền	18	8.880.589	2.620.462	11.501.051	1.350.350	10.150.701				10.150.701
2876	HL-05111	Cao Thành Luân	28	16.228.977	400.000	16.628.977	920.000	15.708.977				15.708.977
2877	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	27	7.695.382	110.223	7.805.605	669.900	7.135.705		442.000		7.577.705
2878	HL-05117	Lục Văn Thuyết	25	14.174.362	433.618	14.607.980	1.010.200	13.597.780				13.597.780
2879	HL-05119	Phạm Xuân Trường	25	14.934.746	1.076.114	16.010.860	1.564.500	14.446.360				14.446.360
2880	HL-05120	Phạm Như Ánh	29	14.401.589	635.349	15.036.938	1.254.800	13.782.138				13.782.138
2881	HL-05121	Hà Văn Tiệp	28	16.069.267	889.769	16.959.036	2.718.300	14.240.736				14.240.736
2882	HL-05123	Phạm Thị Luật	20	5.346.535	50.124	5.396.659	1.948.700	3.447.959		520.000		3.967.959
2883	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	28	7.406.294	809.442	8.215.736	2.035.900	6.179.836		390.000		6.569.836
2884	HL-05127	Vũ Hải Đăng	24	17.447.696	804.269	18.251.965	814.400	17.437.565				17.437.565

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	20	7.332.100	1.821.231	9.153.331	975.300	8.178.031		104.000		8.282.031
2886	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	27	5.213.842	-398.000	4.815.842	675.100	4.140.742		260.000		4.400.742
2887	HL-05130	Vũ Đức Thành	23	8.363.593		8.363.593	1.379.900	6.983.693		52.000		7.035.693
2888	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	22	19.150.886	1.828.423	20.979.309	2.227.900	18.751.409				18.751.409
2889	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	18	4.099.007	237.888	4.336.895	670.300	3.666.595		468.000		4.134.595
2890	HL-05136	Hoàng Văn Thái	14	8.823.677	269.418	9.093.095	955.350	8.137.745				8.137.745
2891	HL-05139	Chu Đức Phương	24	19.089.886	1.316.153	20.406.039	3.846.300	16.559.739				16.559.739
2892	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	27	21.038.918	500.000	21.538.918	1.357.600	20.181.318				20.181.318
2893	HL-05146	Lù Văn Ký	23	14.015.622	500.000	14.515.622	1.287.400	13.228.222				13.228.222
2894	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	22	13.745.777	1.213.542	14.959.319	1.710.800	13.248.519				13.248.519
2895	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	27	7.186.417		7.186.417	1.042.400	6.144.017		650.000		6.794.017
2896	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	25	21.432.024	704.038	22.136.062	1.572.600	20.563.462				20.563.462
2897	HL-05155	Chấu Văn Chuyên	2	1.694.348	625.548	2.319.896	1.534.163	785.733				785.733
2898	HL-05156	Đỗ Minh Hải	26	19.362.858	500.000	19.862.858	1.986.800	17.876.058				17.876.058
2899	HL-05157	Vũ Thị Lệ	24	6.117.458	802.302	6.919.760	850.500	6.069.260		572.000		6.641.260
2900	HL-05161	Vũ Quý Lựa	21	19.801.197	500.000	20.301.197	815.200	19.485.997				19.485.997
2901	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	27	15.956.242	300.000	16.256.242	1.445.800	14.810.442				14.810.442
2902	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	25	7.787.150	630.000	8.417.150	667.600	7.749.550		156.000		7.905.550
2903	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	18	6.750.261	1.489.646	8.239.907	1.985.200	6.254.707		468.000		6.722.707
2904	HL-05166	Ôn Văn Tú	31	20.656.917	400.000	21.056.917	1.594.000	19.462.917				19.462.917
2905	HL-05167	Trần Văn Đông	30	21.580.188	582.500	22.162.688	805.000	21.357.688				21.357.688
2906	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	16	11.808.681	2.698.846	14.507.527	1.368.800	13.138.727				13.138.727
2907	HL-05172	Nùng Văn Kinh	19	17.804.965	2.086.346	19.891.311	2.341.100	17.550.211				17.550.211
2908	HL-05174	Hảng A Lử	14	11.652.485	250.000	11.902.485	2.571.565	9.330.920				9.330.920
2909	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	25	5.975.075	759.846	6.734.921	671.000	6.063.921				6.063.921
2910	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	31	7.702.404		7.702.404	680.700	7.021.704				7.021.704
2911	HL-05180	Hà Quang Minh	19	6.897.794	1.519.693	8.417.487	657.900	7.759.587				7.759.587
2912	HL-05181	Tô Thành Luân	29	12.337.251	189.962	12.527.213	1.529.000	10.998.213				10.998.213
2913	HL-05182	Phạm Văn Hùng	15	5.299.598	1.694.770	6.994.368	669.100	6.325.268				6.325.268
2914	HL-05187	Trần Xuân Bắc	27	6.410.593	300.000	6.710.593	1.062.900	5.647.693		702.000		6.349.693
2915	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	24	25.913.823	1.521.503	27.435.326	998.100	26.437.226				26.437.226
2916	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	31	6.541.618	639.962	7.181.580	645.500	6.536.080		806.000		7.342.080
2917	HL-05193	Bùi Đình Vinh	27	6.410.593	300.000	6.710.593	675.400	6.035.193		702.000		6.737.193
2918	HL-05194	Lê Văn Phát	29	19.085.195	884.615	19.969.810	808.000	19.161.810				19.161.810
2919	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	24	15.063.280	1.003.577	16.066.857	765.100	15.301.757				15.301.757
2920	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	28	19.342.178	939.500	20.281.678	956.500	19.325.178				19.325.178
2921	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	27	15.115.003	680.734	15.795.737	1.711.700	14.084.037				14.084.037
2922	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	31	11.495.581	604.038	12.099.619	1.563.200	10.536.419				10.536.419

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	15	2.327.060	2.190.000	4.517.060	628.600	3.888.460		390.000		4.278.460
2924	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	25	18.362.026	704.038	19.066.064	1.232.900	17.833.164				17.833.164
2925	HL-05210	Đào Văn Sao	22	16.164.854	535.573	16.700.427	1.662.200	15.038.227				15.038.227
2926	HL-05213	Phạm Văn Lợi	22	21.243.121	500.000	21.743.121	813.600	20.929.521				20.929.521
2927	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	24	10.165.296	189.962	10.355.258	2.134.967	8.220.291				8.220.291
2928	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	22	9.922.780	2.531.304	12.454.084	732.800	11.721.284				11.721.284
2929	HL-05219	Trương Văn Dũng	32	6.752.637	649.462	7.402.099	673.600	6.728.499		390.000		7.118.499
2930	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	25	16.854.387	537.523	17.391.910	1.802.100	15.589.810				15.589.810
2931	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	27	17.158.564	693.000	17.851.564	756.800	17.094.764				17.094.764
2932	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	27	24.058.648	690.742	24.749.390	1.833.700	22.915.690				22.915.690
2933	HL-05239	Phan Văn Anh	26	26.021.452	910.342	26.931.794	1.381.500	25.550.294				25.550.294
2934	HL-05242	Lý Đức Quyền	18	11.873.878	250.000	12.123.878	2.109.400	10.014.478				10.014.478
2935	HL-05246	Phạm Văn Chiều	20	16.298.921	739.379	17.038.300	1.730.923	15.307.377				15.307.377
2936	HL-05247	Trần Văn Tài	14	11.101.940	744.885	11.846.825	1.594.090	10.252.735				10.252.735
2937	HL-05247	Trần Văn Tài	9	4.794.223	35.376	4.829.599	48.300	4.781.299				4.781.299
2938	HL-05250	Vũ Xuân Đại	24	17.690.072	500.000	18.190.072	1.294.100	16.895.972				16.895.972
2939	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	22	13.132.541	1.004.980	14.137.521	753.600	13.383.921				13.383.921
2940	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	27	14.770.368	400.000	15.170.368	793.900	14.376.468				14.376.468
2941	HL-05266	Phạm Văn Bằng	26	25.078.931	500.000	25.578.931	999.640	24.579.291				24.579.291
2942	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	25	15.955.361	437.843	16.393.204	1.566.100	14.827.104				14.827.104
2943	HL-05272	Trần Văn Thành	7	3.515.935	25.943	3.541.878	35.400	3.506.478				3.506.478
2944	HL-05272	Trần Văn Thành	14	11.619.663	687.192	12.306.855	1.290.940	11.015.915				11.015.915
2945	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	25	13.863.354	994.458	14.857.812	714.800	14.143.012				14.143.012
2946	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	15	11.296.089	250.000	11.546.089	2.312.715	9.233.374				9.233.374
2947	HL-05285	Bàn Văn Dào	23	16.380.176	874.385	17.254.561	1.558.700	15.695.861				15.695.861
2948	HL-05286	Võ Văn Tập	25	11.416.199	199.462	11.615.661	745.800	10.869.861				10.869.861
2949	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	24	9.725.847	988.654	10.714.501	732.100	9.982.401				9.982.401
2950	HL-05290	Bùi Văn An	27	23.179.803	500.000	23.679.803	1.879.000	21.800.803				21.800.803
2951	HL-05292	Phạm Văn Đảo	23	12.996.655	1.607.154	14.603.809	750.400	13.853.409				13.853.409
2952	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	22	19.472.248	1.435.962	20.908.210	2.111.300	18.796.910				18.796.910
2953	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	22	23.731.521	848.540	24.580.061	2.030.943	22.549.118				22.549.118
2954	HL-05300	Mai Như Hưởng	30	7.074.448	189.962	7.264.410	676.300	6.588.110		780.000	150.000	7.518.110
2955	HL-05301	Lù Seo Bình	19	12.363.799	658.077	13.021.876	2.272.400	10.749.476				10.749.476
2956	HL-05302	Trần Văn Việt	25	20.262.867	660.649	20.923.516	1.963.900	18.959.616				18.959.616
2957	HL-05306	Phạm Văn Lịch	26	22.058.200	1.429.269	23.487.469	3.323.600	20.163.869				20.163.869
2958	HL-05307	Trần Quang Tiền	26	23.213.674	1.268.428	24.482.102	1.998.500	22.483.602				22.483.602
2959	HL-05307	Trần Quang Tiền	3	2.614.330	105.243	2.719.573	27.200	2.692.373				2.692.373
2960	HL-05309	Phạm Quốc Việt	23	7.796.570		7.796.570	678.500	7.118.070		78.000		7.196.070

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05310	Trần Văn Minh	24	15.127.754	611.625	15.739.379	1.269.600	14.469.779				14.469.779
2962	HL-05313	Hoàng Bích Liên	23	4.304.460	335.091	4.639.551	606.000	4.033.551	100.000	598.000	200.000	4.931.551
2963	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	20	9.044.052	413.065	9.457.117	1.502.900	7.954.217				7.954.217
2964	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	27	6.818.870	47.353	6.866.223	591.500	6.274.723		702.000		6.976.723
2965	HL-05331	Vũ Đức Thiện	27	20.936.206	757.602	21.693.808	1.124.867	20.568.941				20.568.941
2966	HL-05334	Bùi Văn Lực	22	19.488.432	500.000	19.988.432	1.025.240	18.963.192				18.963.192
2967	HL-05335	Lê Xuân Bách	23	9.518.424	1.387.615	10.906.039	1.535.500	9.370.539		130.000		9.500.539
2968	HL-05337	Tô Đức Hùng	5	3.384.480	5.926.154	9.310.634	1.457.200	7.853.434				7.853.434
2969	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	20	14.215.456	1.343.230	15.558.686	1.297.800	14.260.886				14.260.886
2970	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	22	13.889.954	32.944	13.922.898	862.900	13.059.998				13.059.998
2971	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	22	19.447.641	500.000	19.947.641	923.200	19.024.441				19.024.441
2972	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	22	13.704.284	522.488	14.226.772	1.284.500	12.942.272				12.942.272
2973	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	26	24.410.218	500.000	24.910.218	891.300	24.018.918				24.018.918
2974	HL-05351	Hoàng Như Thùy	13	8.696.556	1.474.230	10.170.786	1.770.233	8.400.553				8.400.553
2975	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	24	13.808.691	530.742	14.339.433	1.255.600	13.083.833				13.083.833
2976	HL-05354	Giàng Mí Sình	22	20.366.353	1.724.231	22.090.584	2.713.100	19.377.484				19.377.484
2977	HL-05355	Phạm Văn Hiền	24	18.136.329	500.000	18.636.329	2.279.100	16.357.229				16.357.229
2978	HL-05356	Nông Văn Chi	1	264.110		264.110	264.110					
2979	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	27	13.833.907	430.798	14.264.705	750.900	13.513.805				13.513.805
2980	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	29	11.746.701	582.500	12.329.201	2.586.700	9.742.501				9.742.501
2981	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	24	19.306.316	704.038	20.010.354	2.101.800	17.908.554				17.908.554
2982	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	25	15.314.609	613.004	15.927.613	883.000	15.044.613				15.044.613
2983	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	17	9.168.336	317.651	9.485.987	707.100	8.778.887				8.778.887
2984	HL-05372	Lê Văn Huyến	20	13.893.747	687.192	14.580.939	1.048.000	13.532.939				13.532.939
2985	HL-05379	Trương Văn Thanh	25	13.758.318	601.520	14.359.838	1.379.800	12.980.038				12.980.038
2986	HL-05383	Vũ Văn Học	24	24.223.682	1.181.821	25.405.503	1.852.800	23.552.703				23.552.703
2987	HL-05386	Trần Văn Dương	24	22.978.615	837.482	23.816.097	2.096.083	21.720.014				21.720.014
2988	HL-05390	Tô Bình Thao	27	15.375.702	400.000	15.775.702	800.000	14.975.702				14.975.702
2989	HL-05392	Bùi Văn Hà	23	24.397.518	1.509.583	25.907.101	1.131.967	24.775.134				24.775.134
2990	HL-05394	Trần Văn Hảo	26	25.278.799	700.416	25.979.215	2.909.958	23.069.257				23.069.257
2991	HL-05403	Bùi Văn Tùng	29	21.863.020	721.098	22.584.118	1.957.100	20.627.018				20.627.018
2992	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	20	16.715.805	531.839	17.247.644	784.700	16.462.944				16.462.944
2993	HL-05407	Trần Văn Tiến	27	11.302.581	379.923	11.682.504	1.220.500	10.462.004		650.000		11.112.004
2994	HL-05409	Triệu Quý Thim	5	3.413.908	5.602	3.419.510	34.200	3.385.310				3.385.310
2995	HL-05409	Triệu Quý Thim	16	13.857.155	704.038	14.561.193	1.587.800	12.973.393				12.973.393
2996	HL-05412	Kha Thanh Bàng	22	18.259.620	500.000	18.759.620	1.515.050	17.244.570				17.244.570
2997	HL-05413	Lục Văn Biên	25	20.519.848	500.000	21.019.848	2.019.650	19.000.198				19.000.198
2998	HL-05415	Hoàng Văn Báo	23	20.226.141	1.068.608	21.294.749	1.710.740	19.584.009				19.584.009

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05420	Vũ Văn Hưng	24	17.170.103	908.077	18.078.180	1.323.000	16.755.180				16.755.180
3000	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	22	16.381.756	687.192	17.068.948	1.934.900	15.134.048				15.134.048
3001	HL-05430	Hoàng Văn Bun	18	10.256.321	250.000	10.506.321	701.300	9.805.021				9.805.021
3002	HL-05438	Trần Văn Thái	27	24.664.873	695.549	25.360.422	2.294.800	23.065.622				23.065.622
3003	HL-05439	Trần Văn Văn	8	6.583.223	185.071	6.768.294	67.700	6.700.594				6.700.594
3004	HL-05439	Trần Văn Văn	13	7.838.756	862.115	8.700.871	699.200	8.001.671				8.001.671
3005	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	27	10.935.182	300.000	11.235.182	1.619.367	9.615.815				9.615.815
3006	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	24	13.473.703	1.624.423	15.098.126	874.700	14.223.426				14.223.426
3007	HL-05444	Triệu Văn Mười	23	15.497.153	500.000	15.997.153	1.050.200	14.946.953				14.946.953
3008	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	20	11.354.222	382.500	11.736.722	1.100.800	10.635.922				10.635.922
3009	HL-05448	Lý A Su	26	26.438.437	709.610	27.148.047	2.510.700	24.637.347				24.637.347
3010	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	23	17.073.708	532.521	17.606.229	1.507.400	16.098.829				16.098.829
3011	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	34	17.887.838	591.615	18.479.453	1.163.100	17.316.353				17.316.353
3012	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	23	17.510.031	1.479.538	18.989.569	2.413.600	16.575.969				16.575.969
3013	HL-05459	Trần Văn Thái	29	11.923.556	591.615	12.515.171	733.500	11.781.671				11.781.671
3014	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	28	8.724.306	599.462	9.323.768	722.800	8.600.968				8.600.968
3015	HL-05464	Phan Văn Tính	25	25.561.583	1.422.639	26.984.222	2.531.000	24.453.222				24.453.222
3016	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	18	13.450.670	1.373.154	14.823.824	1.503.400	13.320.424				13.320.424
3017	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	16	8.754.393	832.878	9.587.271	708.100	8.879.171				8.879.171
3018	HL-05471	Tạ Văn Vượng	28	16.115.058	591.615	16.706.673	1.575.400	15.131.273				15.131.273
3019	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	24	10.438.947	417.130	10.856.077	686.900	10.169.177				10.169.177
3020	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	21	9.395.094	391.615	9.786.709	676.200	9.110.509				9.110.509
3021	HL-05475	Lê Minh Tuấn	26	13.341.346	1.549.692	14.891.038	1.757.200	13.133.838				13.133.838
3022	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	23	15.099.165	1.549.693	16.648.858	2.274.800	14.374.058				14.374.058
3023	HL-05482	Trần Xuân Công	27	15.773.301	779.923	16.553.224	769.200	15.784.024				15.784.024
3024	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	26	14.897.932	626.950	15.524.882	2.187.167	13.337.715				13.337.715
3025	HL-05485	Phạm Quang Hưng	24	14.840.584	974.846	15.815.430	1.766.500	14.048.930				14.048.930
3026	HL-05486	Tô Long Vương	23	7.787.150		7.787.150	678.400	7.108.750		572.000		7.680.750
3027	HL-05489	Lưu Cung San	24	14.724.765	582.500	15.307.265	2.065.833	13.241.432				13.241.432
3028	HL-05490	Phạm Đức Hậu	27	21.512.044	500.000	22.012.044	1.637.300	20.374.744				20.374.744
3029	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	22	9.508.104	759.846	10.267.950	1.106.400	9.161.550				9.161.550
3030	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	26	13.988.494	1.215.168	15.203.662	905.700	14.297.962				14.297.962
3031	HL-05497	Chu Văn Vinh	1	410.180	11.531	421.711	421.711					
3032	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	29	14.259.296	623.360	14.882.656	2.458.100	12.424.556				12.424.556
3033	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	24	14.155.321	433.573	14.588.894	1.554.200	13.034.694				13.034.694
3034	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	20	9.592.368	824.846	10.417.214	1.512.500	8.904.714				8.904.714
3035	HL-05504	Phạm Văn Chiến	19	12.851.769	811.577	13.663.346	2.122.800	11.540.546				11.540.546
3036	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	21	19.952.003	1.882.607	21.834.610	1.848.000	19.986.610				19.986.610

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	16	12.789.976	250.000	13.039.976	1.139.600	11.900.376				11.900.376
3038	HL-05560	Lê Văn Tâm	20	11.041.453	1.135.962	12.177.415	2.754.333	9.423.082				9.423.082
3039	HL-05561	Lê Tuấn Anh	19	9.612.035	380.923	9.992.958	1.679.000	8.313.958				8.313.958
3040	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	23	10.131.063	591.615	10.722.678	1.215.500	9.507.178				9.507.178
3041	HL-05564	Trần Văn Hòa	25	24.793.599	696.569	25.490.168	3.005.100	22.485.068				22.485.068
3042	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	27	19.691.123	500.000	20.191.123	814.100	19.377.023				19.377.023
3043	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	24	17.373.128	538.232	17.911.360	1.973.550	15.937.810				15.937.810
3044	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	25	14.154.051	433.570	14.587.621	788.100	13.799.521				13.799.521
3045	HL-05574	Phạm Văn Bình	26	22.812.494	500.000	23.312.494	829.300	22.483.194				22.483.194
3046	HL-05577	Vũ Văn Minh	26	14.825.933	808.077	15.634.010	768.500	14.865.510				14.865.510
3047	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	23	20.111.160	1.150.421	21.261.581	824.800	20.436.781				20.436.781
3048	HL-05580	Trần Văn Tư	26	23.781.391	688.544	24.469.935	1.854.900	22.615.035				22.615.035
3049	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	26	17.601.420	1.525.936	19.127.356	1.535.600	17.591.756				17.591.756
3050	HL-05583	Trần Minh Quý	30	20.915.265	400.000	21.315.265	1.821.500	19.493.765				19.493.765
3051	HL-05584	Hoàng Minh Nam	25	10.466.672	189.962	10.656.634	710.300	9.946.334				9.946.334
3052	HL-05585	Phan Tiến Đạt	31	9.368.736	188.308	9.557.044	694.800	8.862.244				8.862.244
3053	HL-05587	Đỗ Đức Hải	29	18.019.506	734.478	18.753.984	2.295.800	16.458.184				16.458.184
3054	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	23	15.202.645	1.358.077	16.560.722	1.273.900	15.286.822				15.286.822
3055	HL-05591	Lê Hồng Phương	24	15.173.478	591.615	15.765.093	766.000	14.999.093				14.999.093
3056	HL-05592	Phạm Văn Luân	28	18.435.362	400.000	18.835.362	1.271.800	17.563.562				17.563.562
3057	HL-05593	Trần Văn Thể	27	16.795.519	582.500	17.378.019	2.257.200	15.120.819				15.120.819
3058	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	24	17.351.201	874.385	18.225.586	2.278.500	15.947.086				15.947.086
3059	HL-05596	Phan Thanh Đức	30	19.216.805	591.615	19.808.420	2.306.400	17.502.020				17.502.020
3060	HL-05598	Phạm Văn Cương	25	22.269.680	676.559	22.946.239	2.125.633	20.820.606				20.820.606
3061	HL-05601	Nguyễn Văn Chung			204.038	204.038	2.000	202.038				202.038
3062	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	12	5.778.947	292.642	6.071.589	1.183.900	4.887.689				4.887.689
3063	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	18	7.313.946	1.347.078	8.661.024	1.258.300	7.402.724				7.402.724
3064	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	22	22.683.365	1.291.954	23.975.319	1.753.640	22.221.679				22.221.679
3065	HL-05613	Phạm Minh Cường	23	22.368.700	1.493.497	23.862.197	1.795.800	22.066.397				22.066.397
3066	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	26	15.340.348	589.962	15.930.310	1.714.333	14.215.977				14.215.977
3067	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	13	9.436.367	1.591.307	11.027.674	1.323.600	9.704.074				9.704.074
3068	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	22	15.534.697		15.534.697	1.155.000	14.379.697				14.379.697
3069	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	30	14.085.403	379.923	14.465.326	2.248.400	12.216.926		780.000		12.996.926
3070	HL-05621	Trần Văn Ban	22	27.700.480	500.000	28.200.480	924.200	27.276.280				27.276.280
3071	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	25	17.051.363	908.077	17.959.440	1.321.800	16.637.640				16.637.640
3072	HL-05623	Hoàng Văn Kim	18	15.474.903	477.277	15.952.180	771.700	15.180.480				15.180.480
3073	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	15	10.330.095	250.000	10.580.095	672.000	9.908.095				9.908.095
3074	HL-05630	Đoàn Tân Long	25	12.802.726	1.184.385	13.987.111	3.273.600	10.713.511				10.713.511

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05631	Vũ Văn Dũng	11	5.927.325	250.000	6.177.325	1.027.450	5.149.875				5.149.875
3076	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	26	27.703.698	719.641	28.423.339	1.808.400	26.614.939				26.614.939
3077	HL-05638	Phan Văn Duyên	6	4.599.776		4.599.776	131.000	4.468.776				4.468.776
3078	HL-05638	Phan Văn Duyên	5	2.623.689		2.623.689	26.200	2.597.489				2.597.489
3079	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	26	15.327.677	808.077	16.135.754	1.273.600	14.862.154				14.862.154
3080	HL-05643	Lại Văn Lấng	24	15.601.330	525.601	16.126.931	803.500	15.323.431				15.323.431
3081	HL-05652	Trương Đức Cường	25	14.164.533	500.000	14.664.533	712.800	13.951.733				13.951.733
3082	HL-05656	Lò Văn Sinh	24	19.931.277	704.038	20.635.315	2.357.600	18.277.715				18.277.715
3083	HL-05657	Trịnh Văn Trung	23	16.714.045	500.000	17.214.045	768.300	16.445.745				16.445.745
3084	HL-05658	Tô Văn Mạ	25	16.458.611	833.339	17.291.950	929.480	16.362.470				16.362.470
3085	HL-05663	Hồ Bá Chất	24	14.565.344	1.183.315	15.748.659	2.613.700	13.134.959				13.134.959
3086	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	12	3.427.051	2.713.846	6.140.897	1.140.500	5.000.397		104.000		5.104.397
3087	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	24	22.504.363	1.112.115	23.616.478	1.700.400	21.916.078				21.916.078
3088	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	12	6.063.484	250.000	6.313.484	1.702.300	4.611.184				4.611.184
3089	HL-05669	Hồ Văn Hải	14	7.693.849	779.825	8.473.674	1.832.900	6.640.774				6.640.774
3090	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	27	15.966.581	683.231	16.649.812	1.774.800	14.875.012				14.875.012
3091	HL-05674	Sờ Thó Giá	25	14.514.749	532.314	15.047.063	2.702.700	12.344.363				12.344.363
3092	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	9	5.619.181	250.000	5.869.181	1.143.150	4.726.031				4.726.031
3093	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	10	5.296.718		5.296.718	53.000	5.243.718				5.243.718
3094	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	22	20.909.114	500.000	21.409.114	2.094.300	19.314.814				19.314.814
3095	HL-05689	Giàng A Hạng	17	13.173.278	250.000	13.423.278	1.136.960	12.286.318				12.286.318
3096	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	23	16.117.469	736.714	16.854.183	2.024.840	14.829.343				14.829.343
3097	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	22	15.860.116	1.784.549	17.644.665	1.618.600	16.026.065				16.026.065
3098	HL-05702	Lê Bá Lâm	26	19.663.244	848.895	20.512.139	1.613.400	18.898.739				18.898.739
3099	HL-05703	Vũ Đức Huân	29	26.010.449	706.217	26.716.666	3.432.400	23.284.266				23.284.266
3100	HL-05704	Nông Văn Lý	22	12.418.269	500.000	12.918.269	771.400	12.146.869				12.146.869
3101	HL-05706	Giàng A Tống	22	18.210.265	704.038	18.914.303	3.282.300	15.632.003				15.632.003
3102	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	25	23.887.130	850.825	24.737.955	3.991.240	20.746.715				20.746.715
3103	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	29	15.956.465	400.000	16.356.465	759.800	15.596.665				15.596.665
3104	HL-05711	Triệu Tòn Pham	22	18.264.014	704.038	18.968.052	2.082.900	16.885.152				16.885.152
3105	HL-05713	Hoàng Thu Trang	29	9.024.983	58.351	9.083.334	694.500	8.388.834		754.000		9.142.834
3106	HL-05714	Vũ Văn Toàn	6	4.167.330	1.836.346	6.003.676	875.480	5.128.196				5.128.196
3107	HL-05717	Phạm Văn Dũng	28	20.896.677	546.522	21.443.199	1.226.600	20.216.599				20.216.599
3108	HL-05718	Vũ Xuân Thành	26	23.082.328	500.000	23.582.328	4.378.000	19.204.328				19.204.328
3109	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	22	19.457.518	500.000	19.957.518	2.163.800	17.793.718				17.793.718
3110	HL-05728	Bùi Văn Đông	11	8.131.177	454.038	8.585.215	959.350	7.625.865				7.625.865
3111	HL-05730	Hà Văn Lượng	25	25.497.968	1.216.812	26.714.780	2.141.843	24.572.937				24.572.937
3112	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	18	4.007.548	200.000	4.207.548	654.300	3.553.248				3.553.248

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	24	18.037.303	1.823.228	19.860.531	840.800	19.019.731				19.019.731
3114	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	26	16.387.835	693.000	17.080.835	1.249.100	15.831.735				15.831.735
3115	HL-05744	Trần Quốc Hưng	22	7.048.708		7.048.708	1.053.900	5.994.808				5.994.808
3116	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	27	7.452.815		7.452.815	1.140.700	6.312.115		702.000		7.014.115
3117	HL-05750	Lê Văn Luận	24	17.577.061	500.000	18.077.061	1.992.500	16.084.561				16.084.561
3118	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	20	4.464.946		4.464.946	648.300	3.816.646				3.816.646
3119	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	24	12.138.284	374.385	12.512.669	691.300	11.821.369				11.821.369
3120	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	26	13.824.744	961.577	14.786.321	1.734.100	13.052.221				13.052.221
3121	HL-05756	Đỗ Văn Giang	19	13.659.417	250.000	13.909.417	1.323.300	12.586.117				12.586.117
3122	HL-05762	Mai Công Tiệp	19	12.855.507	454.038	13.309.545	745.300	12.564.245				12.564.245
3123	HL-05763	Phạm Văn Mùi	10	7.625.653	612.115	8.237.768	694.600	7.543.168				7.543.168
3124	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	29	15.986.620	400.000	16.386.620	806.100	15.580.520				15.580.520
3125	HL-05767	Phạm Văn Trường	26	24.699.242	1.194.358	25.893.600	825.100	25.068.500				25.068.500
3126	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	27	14.693.305	400.000	15.093.305	1.646.850	13.446.455				13.446.455
3127	HL-05775	Đinh Văn Đại	23	17.718.927	533.750	18.252.677	1.693.700	16.558.977				16.558.977
3128	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	27	21.882.207	500.000	22.382.207	1.636.000	20.746.207				20.746.207
3129	HL-05779	Đào Văn Nam	11	10.637.329	250.000	10.887.329	1.158.900	9.728.429				9.728.429
3130	HL-05781	Đoàn Công Thọ	31	15.816.053		15.816.053	951.400	14.864.653				14.864.653
3131	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	27	15.361.183	400.000	15.761.183	769.800	14.991.383				14.991.383
3132	HL-05785	Bùi Văn Thanh	26	13.889.274	1.123.692	15.012.966	1.519.200	13.493.766				13.493.766
3133	HL-05787	Lê Văn Hoàng	21	17.627.105	500.000	18.127.105	2.011.499	16.115.606				16.115.606
3134	HL-05793	Trần Văn Tráng	17	11.757.435	250.000	12.007.435	817.940	11.189.495				11.189.495
3135	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	24	21.556.750	500.000	22.056.750	1.318.440	20.738.310				20.738.310
3136	HL-05796	Nguyễn Văn Du	22	18.788.906	1.384.819	20.173.725	2.724.850	17.448.875				17.448.875
3137	HL-05798	Mai Văn Khởi	28	15.265.133	400.000	15.665.133	1.809.550	13.855.583				13.855.583
3138	HL-05800	Hà Văn Hanh	25	24.079.845	853.656	24.933.501	1.819.500	23.114.001				23.114.001
3139	HL-05801	Vũ Đức Hựu	18	11.491.515	454.038	11.945.553	731.700	11.213.853				11.213.853
3140	HL-05804	Trần Tuấn Thành	31	13.958.528	400.000	14.358.528	1.551.900	12.806.628				12.806.628
3141	HL-05807	Trần Văn Thủy	30	8.632.901	189.962	8.822.863	720.500	8.102.363				8.102.363
3142	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	27	21.654.779	500.000	22.154.779	2.460.200	19.694.579				19.694.579
3143	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	25	24.596.082	500.000	25.096.082	1.729.867	23.366.215				23.366.215
3144	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	23	7.787.150		7.787.150	707.000	7.080.150				7.080.150
3145	HL-05816	Đàm Thanh Hải	27	15.306.153	683.231	15.989.384	1.768.200	14.221.184				14.221.184
3146	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	21	16.153.380	744.885	16.898.265	994.340	15.903.925				15.903.925
3147	HL-05820	Phạm Đức Dung	26	14.530.245	974.846	15.505.091	733.400	14.771.691				14.771.691
3148	HL-05822	Phạm Văn Hòa	24	12.701.833	1.216.154	13.917.987	1.883.416	12.034.571		130.000		12.164.571
3149	HL-05827	Tô Văn Xuyên	22	15.924.445	500.000	16.424.445	1.387.900	15.036.545				15.036.545
3150	HL-05830	Đinh Văn Huy	31	8.496.993	759.846	9.256.839	1.196.300	8.060.539				8.060.539

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05838	Trần Tiến Đức	26	14.834.351	882.610	15.716.961	740.600	14.976.361				14.976.361
3152	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	32	12.223.719	400.000	12.623.719	1.862.400	10.761.319		312.000		11.073.319
3153	HL-05844	Vàng Mí Và	8	4.571.140	1.497.538	6.068.678	1.156.900	4.911.778				4.911.778
3154	HL-05846	Vàng A Gơ	18	15.519.293	1.678.269	17.197.562	814.200	16.383.362				16.383.362
3155	HL-05847	Giàng A Lủ	26	19.479.743	500.000	19.979.743	2.546.333	17.433.410				17.433.410
3156	HL-05850	Vàng Seo Sán	17	13.464.692	1.678.269	15.142.961	1.593.600	13.549.361				13.549.361
3157	HL-05854	Vương Văn Đức	2	1.719.076	816.154	2.535.230	1.610.400	924.830				924.830
3158	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	25	22.481.864	830.186	23.312.050	1.837.200	21.474.850				21.474.850
3159	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	26	20.809.222	500.000	21.309.222	855.300	20.453.922				20.453.922
3160	HL-05859	Sùng Mí Lừ	29	23.226.788	500.000	23.726.788	833.500	22.893.288				22.893.288
3161	HL-05860	Nguyễn Công Đức	29	16.933.710	400.000	17.333.710	1.556.700	15.777.010				15.777.010
3162	HL-05862	Đặng Đức Tú	27	17.089.696	679.923	17.769.619	1.463.400	16.306.219				16.306.219
3163	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	16	11.988.398	800.456	12.788.854	946.783	11.842.071				11.842.071
3164	HL-05867	Hán Xuân Trường	24	23.898.015	1.301.584	25.199.599	3.318.533	21.881.066				21.881.066
3165	HL-05868	Bùi Đình Thanh	27	19.000.000	334.000	19.334.000	11.358.200	7.975.800		260.000		8.235.800
3166	HL-05869	Trần Văn Hùng	27	5.309.550	860.000	6.169.550	645.600	5.523.950		442.000		5.965.950
3167	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	14	8.549.770	437.192	8.986.962	1.486.100	7.500.862				7.500.862
3168	HL-05876	Trần Văn Tuấn	17	8.935.228	1.445.423	10.380.651	746.000	9.634.651				9.634.651
3169	HL-05878	Thò Mí Lử	25	23.445.822	685.884	24.131.706	2.587.833	21.543.873				21.543.873
3170	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	24	18.187.390	744.885	18.932.275	1.743.000	17.189.275				17.189.275
3171	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	19	15.360.102	998.769	16.358.871	1.021.800	15.337.071				15.337.071
3172	HL-05885	Hoàng Văn Tem	23	24.373.313	693.237	25.066.550	2.615.583	22.450.967				22.450.967
3173	HL-05887	Sùng Mí Dơ	25	23.961.828	689.975	24.651.803	3.714.700	20.937.103				20.937.103
3174	HL-05888	Lương Văn Xoái	22	21.659.843	1.670.490	23.330.333	3.714.500	19.615.833				19.615.833
3175	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	27	15.764.173	400.000	16.164.173	1.769.900	14.394.273				14.394.273
3176	HL-05890	Phạm Văn Sơn	30	15.075.083	511.236	15.586.319	1.587.800	13.998.519				13.998.519
3177	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	7.770.540	180.923	7.951.463	658.600	7.292.863				7.292.863
3178	HL-05894	Chu Đức Cảnh	25	22.311.891	827.690	23.139.581	1.210.850	21.928.731				21.928.731
3179	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	6	4.646.834	244.885	4.891.719	48.900	4.842.819				4.842.819
3180	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	22	13.235.951	939.500	14.175.451	2.395.500	11.779.951		572.000		12.351.951
3181	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	27	26.940.220	1.232.500	28.172.720	2.005.400	26.167.320				26.167.320
3182	HL-05900	Trần Văn Nam	28	21.857.761	500.000	22.357.761	1.723.297	20.634.464				20.634.464
3183	HL-05901	Trịnh Văn An	27	8.041.138	207.615	8.248.753	704.400	7.544.353		702.000		8.246.353
3184	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	26	13.631.744	774.385	14.406.129	1.690.300	12.715.829				12.715.829
3185	HL-05906	Đinh Văn Thiên	24	18.771.894	500.000	19.271.894	2.368.900	16.902.994				16.902.994
3186	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	23	15.489.152	500.000	15.989.152	1.945.100	14.044.052				14.044.052
3187	HL-05910	Vũ Văn Quyết	24	14.414.192	606.360	15.020.552	1.799.400	13.221.152				13.221.152
3188	HL-05912	Vũ Văn Biển	20	13.669.411	687.192	14.356.603	709.800	13.646.803				13.646.803

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	10	7.871.643	437.192	8.308.835	634.767	7.674.068				7.674.068
3190	HL-05917	Lê Ngọc Long	14	7.012.736	1.285.804	8.298.540	725.200	7.573.340				7.573.340
3191	HL-05921	Đỗ Văn Hiền	24	17.007.738	908.077	17.915.815	2.821.400	15.094.415				15.094.415
3192	HL-05926	Phạm Văn Hà	24	11.111.225	961.577	12.072.802	1.043.900	11.028.902				11.028.902
3193	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	23	19.446.803	1.353.195	20.799.998	1.835.533	18.964.465				18.964.465
3194	HL-05939	Trần Văn Bảo	16	11.133.681	250.000	11.383.681	1.969.000	9.414.681				9.414.681
3195	HL-05940	Phạm Văn Định	23	22.235.266	1.520.192	23.755.458	1.315.440	22.440.018				22.440.018
3196	HL-05944	Cao Văn Trinh	24	24.801.301	696.630	25.497.931	2.248.200	23.249.731				23.249.731
3197	HL-05951	Mạc Văn Cung	20	13.035.637	704.038	13.739.675	1.990.267	11.749.408				11.749.408
3198	HL-05952	Chử Văn Khoa	26	20.503.486	539.053	21.042.539	2.151.700	18.890.839				18.890.839
3199	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	21	13.854.618	500.000	14.354.618	1.755.700	12.598.918				12.598.918
3200	HL-05956	Phạm Quang Phi	19	8.463.702	761.577	9.225.279	1.923.833	7.301.446				7.301.446
3201	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	27	14.697.772	400.000	15.097.772	1.960.700	13.137.072				13.137.072
3202	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	28	7.621.117		7.621.117	642.400	6.978.717				6.978.717
3203	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	21	16.674.504	704.038	17.378.542	1.894.667	15.483.875				15.483.875
3204	HL-05965	Nguyễn Văn Long	26	22.391.008	500.000	22.891.008	896.740	21.994.268				21.994.268
3205	HL-05966	Lê Đình Mạnh	23	12.487.993	429.619	12.917.612	2.118.400	10.799.212				10.799.212
3206	HL-05967	Vũ Văn Cương	23	18.680.728	500.000	19.180.728	2.113.000	17.067.728				17.067.728
3207	HL-05968	Phạm Phú Lịch	29	21.476.224	547.261	22.023.485	832.400	21.191.085				21.191.085
3208	HL-05972	Vũ Văn Đài	26	21.890.904	500.000	22.390.904	790.100	21.600.804				21.600.804
3209	HL-05975	Trần Văn Triều	20	13.724.957	908.077	14.633.034	1.618.500	13.014.534				13.014.534
3210	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	25	12.406.850	961.577	13.368.427	1.428.900	11.939.527				11.939.527
3211	HL-05984	Hán Văn Tuyên	25	23.522.838	686.494	24.209.332	2.865.300	21.344.032				21.344.032
3212	HL-05989	Phạm Văn Luyện	21	14.786.792	1.724.231	16.511.023	1.777.300	14.733.723				14.733.723
3213	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	20	14.544.689	500.000	15.044.689	716.600	14.328.089				14.328.089
3214	HL-05994	Trần Văn Chung	20	12.473.118	500.000	12.973.118	1.738.900	11.234.218				11.234.218
3215	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	26	6.946.591	1.329.731	8.276.322	1.186.500	7.089.822				7.089.822
3216	HL-05999	Phạm Viết Long	1	368.594		368.594	58.700	309.894				309.894
3217	HL-06001	Phạm Văn Chung	22	20.581.056	874.385	21.455.441	1.412.440	20.043.001				20.043.001
3218	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	13	7.427.360	266.535	7.693.895	1.139.050	6.554.845				6.554.845
3219	HL-06006	Trần Xuân Trường	23	17.630.073	533.580	18.163.653	1.484.500	16.679.153				16.679.153
3220	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	23	22.044.134	674.771	22.718.905	5.985.555	16.733.350				16.733.350
3221	HL-06009	Bùi Văn Đạt	25	22.540.336	678.705	23.219.041	798.400	22.420.641				22.420.641
3222	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	27	23.459.220	687.192	24.146.412	2.122.700	22.023.712				22.023.712
3223	HL-06012	Hoàng Văn Huy	21	6.689.215		6.689.215	1.046.000	5.643.215		234.000		5.877.215
3224	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	28	17.294.464	300.000	17.594.464	1.779.600	15.814.864		390.000		16.204.864
3225	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	21	11.364.728	601.340	11.966.068	715.900	11.250.168				11.250.168
3226	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	19	10.870.025	1.029.231	11.899.256	3.926.700	7.972.556	400.000	52.000		8.424.556

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-06020	Vũ Đại Thắng	31	7.919.838	189.962	8.109.800	1.471.800	6.638.000				6.638.000
3228	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	30	16.130.929	591.615	16.722.544	1.775.500	14.947.044				14.947.044
3229	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	30	10.269.590	582.500	10.852.090	1.191.900	9.660.190				9.660.190
3230	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	23	13.936.942	591.615	14.528.557	980.600	13.547.957				13.547.957
3231	HL-06026	Quách Văn Hải	27	13.836.951	400.000	14.236.951	725.800	13.511.151				13.511.151
3232	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	19	9.530.803	1.158.077	10.688.880	2.121.200	8.567.680				8.567.680
3233	HL-06031	Vũ Đình Minh	25	5.711.422	189.962	5.901.384	662.700	5.238.684		598.000		5.836.684
3234	HL-06037	Lê Kiên Cường	27	26.241.324	1.237.710	27.479.034	887.000	26.592.034				26.592.034
3235	HL-06039	Đào Xuân Hùng	24	22.957.069	1.429.781	24.386.850	1.108.000	23.278.850				23.278.850
3236	HL-06042	Lưu Văn Rạng	21	12.890.389	500.000	13.390.389	1.700.100	11.690.289				11.690.289
3237	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	21	10.278.084	200.000	10.478.084	671.000	9.807.084				9.807.084
3238	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	19	6.617.890	2.228.692	8.846.582	1.197.500	7.649.082				7.649.082
3239	HL-06052	Vi Văn Luân	25	25.773.901	704.341	26.478.242	988.500	25.489.742				25.489.742
3240	HL-06063	Vũ Xuân Trương	24	23.191.679	840.611	24.032.290	1.258.557	22.773.733				22.773.733
3241	HL-06064	Trần Văn Lương	26	24.553.200	860.608	25.413.808	2.326.000	23.087.808				23.087.808
3242	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	26	24.952.451	866.471	25.818.922	1.654.400	24.164.522				24.164.522
3243	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	12	6.168.379	250.000	6.418.379	676.400	5.741.979				5.741.979
3244	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	26	25.963.907	881.326	26.845.233	1.165.367	25.679.866				25.679.866
3245	HL-06072	Hoàng Văn Như	12	7.453.917	437.192	7.891.109	1.262.100	6.629.009				6.629.009
3246	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	22	16.420.750	687.192	17.107.942	767.300	16.340.642				16.340.642
3247	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	25	16.837.166	537.052	17.374.218	739.900	16.634.318				16.634.318
3248	HL-06082	Trần Văn Quý	16	8.147.985	310.122	8.458.107	650.800	7.807.307				7.807.307
3249	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	25	23.851.220	850.298	24.701.518	1.213.200	23.488.318				23.488.318
3250	HL-06085	Phạm Văn Thủy	25	23.474.077	500.000	23.974.077	2.267.900	21.706.177				21.706.177
3251	HL-06088	La Văn Sinh	25	14.216.253	433.718	14.649.971	1.242.700	13.407.271				13.407.271
3252	HL-06090	Ngô Văn Tăng	25	14.649.956	608.099	15.258.055	718.800	14.539.255				14.539.255
3253	HL-06091	Nông Văn Quý	14	7.281.843	1.202.173	8.484.016	722.500	7.761.516				7.761.516
3254	HL-06093	Mai Văn Hòa	30	16.101.270	400.000	16.501.270	1.231.200	15.270.070				15.270.070
3255	HL-06095	Vũ Văn Chiến	27	14.730.529	400.000	15.130.529	747.500	14.383.029				14.383.029
3256	HL-06097	Trần Văn Toán	25	19.504.190	500.000	20.004.190	1.209.200	18.794.990				18.794.990
3257	HL-06102	Lê Đình Hùng	26	15.849.999	437.593	16.287.592	1.559.100	14.728.492				14.728.492
3258	HL-06109	Bùi Văn Bằng	9	5.448.901	40.206	5.489.107	54.900	5.434.207				5.434.207
3259	HL-06109	Bùi Văn Bằng	13	11.453.079	687.192	12.140.271	2.417.600	9.722.671				9.722.671
3260	HL-06114	Trần Văn Ước	26	20.446.632	500.000	20.946.632	775.700	20.170.932				20.170.932
3261	HL-06117	Nguyễn Công Lý	23	13.669.421	993.998	14.663.419	1.142.800	13.520.619				13.520.619
3262	HL-06118	Đào Hải Đạo	27	6.410.593		6.410.593	672.400	5.738.193		702.000		6.440.193
3263	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	23	14.587.386	532.101	15.119.487	1.150.233	13.969.254				13.969.254
3264	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	28	11.148.358	582.500	11.730.858	1.200.700	10.530.158				10.530.158

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	21	11.312.239	1.424.231	12.736.470	4.649.600	8.086.870				8.086.870
3266	HL-06139	Nguyễn Đình Định	24	24.422.149	704.038	25.126.187	2.772.500	22.353.687				22.353.687
3267	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	25	25.160.540	500.000	25.660.540	2.699.800	22.960.740				22.960.740
3268	HL-06143	Trần Văn Thừa	27	22.264.468	500.000	22.764.468	869.800	21.894.668				21.894.668
3269	HL-06144	Trần Văn Chìu	25	24.963.486	500.000	25.463.486	1.172.800	24.290.686				24.290.686
3270	HL-06145	Phạm Văn Lừng	4	2.113.665	15.596	2.129.261	576.300	1.552.961				1.552.961
3271	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	25	14.782.415	435.061	15.217.476	1.120.733	14.096.743				14.096.743
3272	HL-06151	Trắng Văn Cường	23	22.658.060	1.036.253	23.694.313	1.467.800	22.226.513				22.226.513
3273	HL-06155	Phạm Văn Cường	18	15.543.989	686.981	16.230.970	1.339.780	14.891.190				14.891.190
3274	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	26	13.246.840	1.216.154	14.462.994	2.962.133	11.500.861		260.000		11.760.861
3275	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	27	10.886.120		10.886.120	2.400.267	8.485.853				8.485.853
3276	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	15	7.220.564	444.885	7.665.449	1.450.900	6.214.549				6.214.549
3277	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	27	4.188.708	365.088	4.553.796	605.100	3.948.696		754.000		4.702.696
3278	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	23	11.504.802	604.038	12.108.840	733.300	11.375.540				11.375.540
3279	HL-06165	Lương Văn Hắc	24	16.416.578	536.127	16.952.705	785.200	16.167.505				16.167.505
3280	HL-06166	Lộc Văn Hoan	25	16.560.270	536.443	17.096.713	737.200	16.359.513				16.359.513
3281	HL-06168	Bùi Văn Hinh	22	16.794.883	500.000	17.294.883	1.078.350	16.216.533				16.216.533
3282	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	20	13.025.269	528.664	13.553.933	880.200	12.673.733				12.673.733
3283	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	20	19.043.401	1.715.648	20.759.049	1.694.843	19.064.206				19.064.206
3284	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	23	14.658.027	856.615	15.514.642	1.896.000	13.618.642				13.618.642
3285	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	7	2.806.535		2.806.535	28.100	2.778.435				2.778.435
3286	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	5	4.207.822	118.293	4.326.115	1.243.473	3.082.642				3.082.642
3287	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	25	24.047.526	853.181	24.900.707	1.392.540	23.508.167				23.508.167
3288	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	24	21.542.430	670.793	22.213.223	2.909.343	19.303.880				19.303.880
3289	HL-06182	Doãn Văn Bình	27	18.246.819	540.154	18.786.973	2.258.433	16.528.540				16.528.540
3290	HL-06183	Phan Việt Huy	19	12.341.134	277.158	12.618.292	1.571.900	11.046.392				11.046.392
3291	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	24	16.916.880	537.662	17.454.542	2.210.700	15.243.842				15.243.842
3292	HL-06190	Trần Nhật Nam	23	7.237.100		7.237.100	672.900	6.564.200		598.000		7.162.200
3293	HL-06191	Vi Dũng Thanh	20	11.857.663	526.399	12.384.062	665.700	11.718.362				11.718.362
3294	HL-06192	Lê Văn Hùng	18	10.895.854	274.257	11.170.111	653.600	10.516.511				10.516.511
3295	HL-06194	Đỗ Văn Tin	19	12.878.899	1.270.192	14.149.091	1.453.367	12.695.724				12.695.724
3296	HL-06195	Trần Văn Tuấn	24	22.158.676	825.440	22.984.116	796.000	22.188.116				22.188.116
3297	HL-06197	Lý Văn Bình	14	8.206.775	268.271	8.475.046	697.000	7.778.046				7.778.046
3298	HL-06198	Đào Trọng Hùng	23	19.348.472	687.192	20.035.664	2.796.600	17.239.064				17.239.064
3299	HL-06199	Hoàng Văn Thực	22	12.783.912	520.978	13.304.890	1.275.200	12.029.690				12.029.690
3300	HL-06200	Lê Trung Tài	19	13.237.841	437.192	13.675.033	1.233.000	12.442.033				12.442.033
3301	HL-06201	Chu Văn Độ	5	2.614.982		2.614.982	1.023.128	1.591.854				1.591.854
3302	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	23	22.602.292	1.951.562	24.553.854	1.387.700	23.166.154				23.166.154

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06204	Vi Dũng Xuân	23	18.179.890	540.474	18.720.364	753.400	17.966.964				17.966.964
3304	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	22	17.982.098	1.391.335	19.373.433	1.259.900	18.113.533				18.113.533
3305	HL-06207	Lưu Văn Giang	3	1.805.670	3.439	1.809.109	430.280	1.378.829				1.378.829
3306	HL-06209	Lý Sòi Minh	25	13.718.939	530.542	14.249.481	1.091.100	13.158.381				13.158.381
3307	HL-06212	Vũ Đình Ca	20	20.381.969	500.000	20.881.969	1.575.000	19.306.969				19.306.969
3308	HL-06213	Dương Văn Tuấn	24	23.135.175	500.000	23.635.175	1.027.600	22.607.575				22.607.575
3309	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	26	21.193.135	939.500	22.132.635	787.500	21.345.135				21.345.135
3310	HL-06219	Đặng Minh Tiến	20	14.496.908	532.274	15.029.182	746.500	14.282.682				14.282.682
3311	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	22	15.393.563	500.000	15.893.563	1.555.100	14.338.463				14.338.463
3312	HL-06222	Trần Văn Hưởng	27	14.121.921	961.577	15.083.498	2.187.000	12.896.498				12.896.498
3313	HL-06226	Lê Anh Dũng	24	14.827.573	532.630	15.360.203	2.296.633	13.063.570				13.063.570
3314	HL-06228	Phạm Hải Hưng	20	13.158.450	306.000	13.464.450	5.905.100	7.559.350	400.000			7.959.350
3315	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	16	4.086.384	196.884	4.283.268	609.000	3.674.268				3.674.268
3316	HL-06232	Cao Bá Điểm	18	9.644.879	321.168	9.966.047	1.171.600	8.794.447				8.794.447
3317	HL-06239	Phạm Đăng Độ	31	10.793.391	189.962	10.983.353	905.500	10.077.853				10.077.853
3318	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	29	10.092.390		10.092.390	1.504.600	8.587.790		806.000		9.393.790
3319	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	2	1.221.019		1.221.019	12.200	1.208.819				1.208.819
3320	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	25	15.532.141	1.067.617	16.599.758	770.400	15.829.358				15.829.358
3321	HL-06244	Đới Văn Duy	22	20.623.098	500.000	21.123.098	1.970.400	19.152.698				19.152.698
3322	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	27	6.410.593	300.000	6.710.593	645.400	6.065.193				6.065.193
3323	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	25	17.299.068	500.000	17.799.068	820.200	16.978.868				16.978.868
3324	HL-06254	Quyền Đình Tới	29	6.721.103	180.923	6.902.026	618.100	6.283.926		416.000		6.699.926
3325	HL-06255	Dương Văn Thắng	24	10.503.575	759.847	11.263.422	1.716.300	9.547.122				9.547.122
3326	HL-06256	Bùi Văn Sử	30	16.732.282	628.436	17.360.718	2.530.900	14.829.818				14.829.818
3327	HL-06258	Hồ Xuân Bình	30	7.352.773		7.352.773	652.600	6.700.173		390.000		7.090.173
3328	HL-06260	Phạm Văn Thủy	17	4.454.160	1.428.269	5.882.429	671.000	5.211.429		182.000		5.393.429
3329	HL-06261	Lê Anh Tuấn	31	10.788.416	293.000	11.081.416	714.500	10.366.916		806.000		11.172.916
3330	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	15	10.122.249	250.000	10.372.249	2.893.850	7.478.399				7.478.399
3331	HL-06264	Lý Văn Kim	23	13.747.295	530.605	14.277.900	709.000	13.568.900				13.568.900
3332	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	21	12.074.843	526.882	12.601.725	667.900	11.933.825				11.933.825
3333	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	27	18.712.299	793.000	19.505.299	1.649.299	17.856.000				17.856.000
3334	HL-06271	Trần Văn Minh	32	17.785.868	400.000	18.185.868	824.100	17.361.768				17.361.768
3335	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	25	25.865.220	1.144.565	27.009.785	5.764.300	21.245.485				21.245.485
3336	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	26	16.480.965	500.000	16.980.965	1.122.333	15.858.632				15.858.632
3337	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	17	8.969.567	877.762	9.847.329	664.700	9.182.629				9.182.629
3338	HL-06281	Lê Văn Sỹ	24	21.018.574	500.000	21.518.574	811.400	20.707.174				20.707.174
3339	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	27	19.346.595	500.000	19.846.595	1.687.700	18.158.895				18.158.895
3340	HL-06284	Lê Văn Thắng	24	17.397.087	538.731	17.935.818	1.984.600	15.951.218				15.951.218

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	29	16.855.531	400.000	17.255.531	1.238.800	16.016.731				16.016.731
3342	HL-06287	Trần Đình Nam	28	15.642.915	580.923	16.223.838	711.300	15.512.538				15.512.538
3343	HL-06288	Tô Văn Lập	7	4.634.527	68.066	4.702.593	644.280	4.058.313				4.058.313
3344	HL-06289	Bùi Duy Tú	31	14.887.998	189.962	15.077.960	1.554.500	13.523.460		806.000		14.329.460
3345	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	22	14.432.522	532.131	14.964.653	715.800	14.248.853				14.248.853
3346	HL-06302	Lê Văn Đản	28	15.300.873	400.000	15.700.873	1.668.100	14.032.773				14.032.773
3347	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	23	20.883.042	500.000	21.383.042	780.000	20.603.042				20.603.042
3348	HL-06306	Vi Quốc Chinh	26	14.915.704	435.377	15.351.081	1.249.700	14.101.381				14.101.381
3349	HL-06307	Trần Quang Tịnh	24	16.986.483	749.477	17.735.960	1.242.298	16.493.662				16.493.662
3350	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	21	12.098.038	1.131.967	13.230.005	744.500	12.485.505				12.485.505
3351	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	25	16.431.741	526.964	16.958.705	781.800	16.176.905				16.176.905
3352	HL-06312	Trần Văn Việt	28	13.253.419	961.577	14.214.996	738.300	13.476.696				13.476.696
3353	HL-06315	Phạm Văn Lợi	27	6.410.593	300.000	6.710.593	650.500	6.060.093		702.000		6.762.093
3354	HL-06316	Phạm Văn Kiên	26	10.382.148	400.000	10.782.148	1.504.000	9.278.148				9.278.148
3355	HL-06317	Phạm Viết Phong	26	13.469.448	587.192	14.056.640	1.536.800	12.519.840				12.519.840
3356	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	24	14.322.885	531.887	14.854.772	690.400	14.164.372				14.164.372
3357	HL-06321	Vi Dũng Thanh	24	14.491.725	532.263	15.023.988	1.722.100	13.301.888				13.301.888
3358	HL-06326	Trương Văn Cường	26	23.545.943	686.678	24.232.621	1.708.500	22.524.121				22.524.121
3359	HL-06329	Lê Văn Hùng	25	16.433.397	678.308	17.111.705	743.000	16.368.705				16.368.705
3360	HL-06330	Lê Văn Liêm	26	19.464.401	687.192	20.151.593	797.700	19.353.893				19.353.893
3361	HL-06331	Đinh Văn Trung	23	20.419.099	1.223.464	21.642.563	2.539.240	19.103.323				19.103.323
3362	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	27	25.618.230	500.000	26.118.230	1.357.400	24.760.830				24.760.830
3363	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	19	12.293.320	250.000	12.543.320	1.467.300	11.076.020				11.076.020
3364	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	25	20.038.965	500.000	20.538.965	2.132.600	18.406.365				18.406.365
3365	HL-06359	Mạc Văn Minh	24	15.942.709	1.039.805	16.982.514	1.652.240	15.330.274				15.330.274
3366	HL-06360	Trần Đức Tâm	27	9.755.288	765.000	10.520.288	1.488.600	9.031.688				9.031.688
3367	HL-06361	Phạm Văn Duy	29	12.030.434	875.500	12.905.934	1.512.500	11.393.434				11.393.434
3368	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	31	17.205.741	632.423	17.838.164	786.700	17.051.464				17.051.464
3369	HL-06364	Trần Văn Hùng	25	20.369.697	687.192	21.056.889	1.806.800	19.250.089				19.250.089
3370	HL-06365	Trương Văn Hùng	27	17.728.393	931.115	18.659.508	1.794.900	16.864.608		572.000		17.436.608
3371	HL-06367	Ngô Quốc Toản	26	12.903.095	611.226	13.514.321	1.151.500	12.362.821				12.362.821
3372	HL-06368	Tống Văn Ngọc	23	12.449.752	400.000	12.849.752	1.094.700	11.755.052				11.755.052
3373	HL-06371	Vy Văn Tiếp	26	15.172.155	400.000	15.572.155	1.539.100	14.033.055				14.033.055
3374	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	31	17.398.879	947.500	18.346.379	736.900	17.609.479				17.609.479
3375	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	27	25.944.774	500.000	26.444.774	932.240	25.512.534				25.512.534
3376	HL-06379	Phạm Văn Đức	23	21.306.998	500.000	21.806.998	987.580	20.819.418				20.819.418
3377	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	26	14.550.677	614.520	15.165.197	735.100	14.430.097				14.430.097
3378	HL-06382	Phạm Văn Hải	27	18.039.154	500.000	18.539.154	2.633.600	15.905.554				15.905.554

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	24	21.544.114	500.000	22.044.114	2.417.100	19.627.014				19.627.014
3380	HL-06384	Trần Văn Huấn	23	22.140.492	1.122.425	23.262.917	1.940.080	21.322.837				21.322.837
3381	HL-06387	Tô Thanh Sơn	25	10.345.281	523.032	10.868.313	720.900	10.147.413				10.147.413
3382	HL-06388	Lò Văn Bun	22	11.464.969	1.741.308	13.206.277	1.289.900	11.916.377				11.916.377
3383	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	30	15.725.166	582.500	16.307.666	746.500	15.561.166				15.561.166
3384	HL-06392	Trần Đăng Hưng	3	1.541.807	3.393	1.545.200	15.500	1.529.700				1.529.700
3385	HL-06392	Trần Đăng Hưng	8	5.179.658		5.179.658	156.300	5.023.358				5.023.358
3386	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	23	11.051.534	582.500	11.634.034	669.700	10.964.334				10.964.334
3387	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	25	15.625.433	1.677.500	17.302.933	1.354.400	15.948.533				15.948.533
3388	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	26	18.478.648	500.000	18.978.648	756.000	18.222.648				18.222.648
3389	HL-06399	Bùi Đình Chinh	29	15.128.331	582.500	15.710.831	1.240.500	14.470.331				14.470.331
3390	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	31	7.817.432		7.817.432	681.900	7.135.532				7.135.532
3391	HL-06406	Lương Duy Tuấn	25	9.407.669	400.000	9.807.669	706.400	9.101.269				9.101.269
3392	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	27	9.059.600	765.000	9.824.600	1.181.600	8.643.000				8.643.000
3393	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	26	14.929.564	400.000	15.329.564	1.236.700	14.092.864				14.092.864
3394	HL-06409	Lê Văn Phương	24	12.386.459	1.495.000	13.881.459	1.522.200	12.359.259				12.359.259
3395	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	27	12.561.469	582.500	13.143.969	1.514.800	11.629.169				11.629.169
3396	HL-06417	Trình Văn Quyết	26	12.558.398	582.500	13.140.898	2.714.800	10.426.098				10.426.098
3397	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	26	19.506.424	591.615	20.098.039	1.609.300	18.488.739				18.488.739
3398	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	27	20.084.293	1.059.974	21.144.267	2.794.800	18.349.467				18.349.467
3399	HL-06420	Trần Văn Thi	26	14.649.268	432.237	15.081.505	734.200	14.347.305				14.347.305
3400	HL-06424	Phạm Văn Khương	32	18.729.315	582.500	19.311.815	1.276.500	18.035.315				18.035.315
3401	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	25	14.699.879	582.500	15.282.379	1.536.200	13.746.179				13.746.179
3402	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	23	20.669.783	783.231	21.453.014	2.322.800	19.130.214				19.130.214
3403	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	25	17.819.312	582.500	18.401.812	3.767.400	14.634.412				14.634.412
3404	HL-06433	Vũ Văn Thái	22	8.279.860	209.600	8.489.460	688.600	7.800.860				7.800.860
3405	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	32	13.592.266	765.000	14.357.266	1.227.000	13.130.266				13.130.266
3406	HL-06439	Đoàn Duy Quang	26	12.623.129	1.579.631	14.202.760	1.550.300	12.652.460				12.652.460
3407	HL-06440	Bùi Văn Phương	24	14.188.599	591.615	14.780.214	2.373.100	12.407.114				12.407.114
3408	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	22	15.746.180	582.500	16.328.680	2.246.700	14.081.980				14.081.980
3409	HL-06444	Thầm Văn Minh	20	10.806.264	432.500	11.238.764	1.495.800	9.742.964				9.742.964
3410	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	27	4.730.512	32.851	4.763.363	633.100	4.130.263		702.000		4.832.263
3411	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	27	4.730.512	32.851	4.763.363	607.900	4.155.463		702.000		4.857.463
3412	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	25	6.762.265	743.717	7.505.982	635.400	6.870.582	200.000	650.000	200.000	7.920.582
3413	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	5.780.711		5.780.711	623.500	5.157.211		806.000		5.963.211
3414	HL-06450	Vũ Công Minh	7	3.314.476	1.095.000	4.409.476	1.127.500	3.281.976				3.281.976
3415	HL-06452	Phan Hữu Phóng	29	11.388.115	582.500	11.970.615	1.203.100	10.767.515				10.767.515
3416	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	21	13.854.966	1.061.577	14.916.543	2.486.400	12.430.143				12.430.143

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	27	10.254.238	580.923	10.835.161	1.308.000	9.527.161		520.000		10.047.161
3418	HL-06461	Cút Văn Liên	27	15.547.523	534.613	16.082.136	1.557.000	14.525.136				14.525.136
3419	HL-06463	Trần Công Thuấn	26	14.918.909	582.500	15.501.409	1.238.400	14.263.009				14.263.009
3420	HL-06465	Lang Văn Vũ	26	11.868.129	608.922	12.477.051	2.053.200	10.423.851				10.423.851
3421	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	23	14.158.800		14.158.800	4.863.900	9.294.900	400.000	598.000		10.292.900
3422	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	28	14.430.440	582.500	15.012.940	2.233.500	12.779.440				12.779.440
3423	HL-06471	Nông Văn Chiến	19	12.550.940	437.192	12.988.132	1.143.100	11.845.032				11.845.032
3424	HL-06474	Lê Văn Tiến	29	14.808.574	432.968	15.241.542	1.260.700	13.980.842				13.980.842
3425	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	29	13.810.884	613.247	14.424.131	1.960.600	12.463.531				12.463.531
3426	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	27	16.933.516	839.500	17.773.016	1.580.600	16.192.416				16.192.416
3427	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	25	13.126.340	611.386	13.737.726	770.300	12.967.426				12.967.426
3428	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	28	15.954.949	482.500	16.437.449	2.340.133	14.097.316				14.097.316
3429	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	32	17.309.524	582.500	17.892.024	1.562.300	16.329.724				16.329.724
3430	HL-06485	Lý Văn Chựng	25	26.133.675	894.386	27.028.061	5.864.000	21.164.061				21.164.061
3431	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	24	14.758.500	1.212.500	15.971.000	1.143.100	14.827.900		312.000		15.139.900
3432	HL-06488	Lò Văn Ánh	12	6.922.037	265.410	7.187.447	613.800	6.573.647				6.573.647
3433	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	16	8.057.271	267.938	8.325.209	1.155.200	7.170.009				7.170.009
3434	HL-06490	Hoàng Văn Duy	29	12.407.539	427.623	12.835.162	1.894.300	10.940.862				10.940.862
3435	HL-06495	Hồ Công Duy	28	13.927.522	482.500	14.410.022	1.947.167	12.462.855		182.000		12.644.855
3436	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	28	12.265.165	400.000	12.665.165	710.100	11.955.065				11.955.065
3437	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	27	11.188.623	600.860	11.789.483	1.501.300	10.288.183				10.288.183
3438	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	29	11.520.803	582.500	12.103.303	1.504.400	10.598.903				10.598.903
3439	HL-06503	Chu Quang Minh	19	7.293.150	1.266.462	8.559.612	807.700	7.751.912				7.751.912
3440	HL-06504	Kiều Đức Sơn	27	5.213.842	995.000	6.208.842	1.261.700	4.947.142		754.000		5.701.142
3441	HL-06505	Lý Ta Go	23	16.227.844	500.000	16.727.844	1.613.000	15.114.844				15.114.844
3442	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	25	18.678.266	500.000	19.178.266	2.010.000	17.168.266				17.168.266
3443	HL-06507	Lê Xuân Trung	21	11.640.593	1.510.346	13.150.939	697.700	12.453.239				12.453.239
3444	HL-06512	Hoàng Hải Dương	23	20.580.033	841.471	21.421.504	2.757.423	18.664.081				18.664.081
3445	HL-06513	Bùi Văn Sơn	26	15.396.815	436.518	15.833.333	1.230.200	14.603.133				14.603.133
3446	HL-06514	Cao Đức Trung	28	12.503.031	582.500	13.085.531	1.514.300	11.571.231				11.571.231
3447	HL-06516	Tòng Văn Thứ	26	15.243.967	582.500	15.826.467	2.424.200	13.402.267				13.402.267
3448	HL-06522	Vũ Thành Được	23	13.509.102	582.500	14.091.602	773.800	13.317.802				13.317.802
3449	HL-06523	Dương Đình Thảo	27	9.370.025		9.370.025	654.000	8.716.025	200.000	702.000	300.000	9.918.025
3450	HL-06525	Phạm Văn Quân	24	23.279.688	1.058.952	24.338.640	1.071.600	23.267.040				23.267.040
3451	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	26	26.511.101	1.245.294	27.756.395	1.786.500	25.969.895				25.969.895
3452	HL-06530	Bùi Văn Trung	28	14.323.069	947.500	15.270.569	736.100	14.534.469				14.534.469
3453	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	29	15.724.159	400.000	16.124.159	1.227.400	14.896.759				14.896.759
3454	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	25	14.560.400	1.291.538	15.851.938	1.730.400	14.121.538				14.121.538

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	22	12.912.332	1.312.500	14.224.832	1.525.600	12.699.232				12.699.232
3456	HL-06536	Tô Văn Quý	22	13.255.127	500.000	13.755.127	679.500	13.075.627				13.075.627
3457	HL-06537	Hoàng Văn Đông	23	17.437.555	500.000	17.937.555	721.300	17.216.255				17.216.255
3458	HL-06540	Phan Ngọc Trung	29	14.564.680	689.970	15.254.650	1.735.900	13.518.750				13.518.750
3459	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	28	11.753.763	419.287	12.173.050	1.505.100	10.667.950				10.667.950
3460	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	29	14.858.892	400.000	15.258.892	1.736.000	13.522.892				13.522.892
3461	HL-06546	Dương Văn Đức	27	13.172.271	578.308	13.750.579	1.612.043	12.138.536				12.138.536
3462	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	19	11.403.912	250.000	11.653.912	728.700	10.925.212				10.925.212
3463	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	27	18.665.158	500.000	19.165.158	733.600	18.431.558				18.431.558
3464	HL-06550	Vũ Văn Thái	33	14.684.842	400.000	15.084.842	1.234.200	13.850.642				13.850.642
3465	HL-06552	Hoàng Văn Đại	29	17.845.300	582.500	18.427.800	1.267.700	17.160.100				17.160.100
3466	HL-06553	Lê Xuân Hải	23	12.824.957	400.000	13.224.957	1.511.300	11.713.657				11.713.657
3467	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	25	19.539.971	500.000	20.039.971	812.600	19.227.371				19.227.371
3468	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	22	5.515.811	542.769	6.058.580	639.700	5.418.880				5.418.880
3469	HL-06563	Bế Văn Thảo	25	18.275.465	500.000	18.775.465	1.529.700	17.245.765				17.245.765
3470	HL-06564	Hoàng Văn Năm	22	14.642.160	500.000	15.142.160	1.523.300	13.618.860				13.618.860
3471	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	24	23.883.712	1.045.971	24.929.683	1.409.200	23.520.483				23.520.483
3472	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	20	12.869.845	500.000	13.369.845	1.505.600	11.864.245				11.864.245
3473	HL-06567	Ngọc Văn Tự	22	15.053.561	500.000	15.553.561	1.521.700	14.031.861				14.031.861
3474	HL-06569	Đinh Chính Thu	23	12.444.267	527.705	12.971.972	671.600	12.300.372				12.300.372
3475	HL-06570	Đinh Văn Cửu	29	12.485.381	527.796	13.013.177	1.710.000	11.303.177				11.303.177
3476	HL-06571	Đỗ Văn Huân	26	17.215.091	538.326	17.753.417	1.519.400	16.234.017				16.234.017
3477	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	25	23.822.492	1.206.491	25.028.983	4.322.200	20.706.783				20.706.783
3478	HL-06574	Phạm Văn Thái	25	19.290.278	500.000	19.790.278	739.800	19.050.478				19.050.478
3479	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	27	14.185.523	756.615	14.942.138	1.628.300	13.313.838				13.313.838
3480	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	26	13.428.874	578.308	14.007.182	2.614.016	11.393.166				11.393.166
3481	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	29	27.534.836	1.274.074	28.808.910	1.330.000	27.478.910				27.478.910
3482	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	23	13.642.397	582.500	14.224.897	2.504.255	11.720.642				11.720.642
3483	HL-06580	Trần Văn Tuấn	7	3.529.615	26.044	3.555.659	35.600	3.520.059				3.520.059
3484	HL-06580	Trần Văn Tuấn	12	8.856.443	428.308	9.284.751	1.468.340	7.816.411				7.816.411
3485	HL-06582	Vũ Văn Thông	26	27.354.926	716.876	28.071.802	2.004.400	26.067.402				26.067.402
3486	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	18	16.625.852	606.615	17.232.467	1.604.867	15.627.600				15.627.600
3487	HL-06586	Lại Văn Hưng	30	17.068.063	180.923	17.248.986	1.551.600	15.697.386		780.000		16.477.386
3488	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	25	15.999.023	582.500	16.581.523	2.415.200	14.166.323				14.166.323
3489	HL-06588	Cù Xuân Giáp	27	15.703.855	765.000	16.468.855	1.548.100	14.920.755				14.920.755
3490	HL-06590	Lành Văn Trường	21	12.453.686	527.725	12.981.411	1.471.700	11.509.711				11.509.711
3491	HL-06591	Mai Văn Phong	19	11.757.070	500.000	12.257.070	1.929.166	10.327.904				10.327.904
3492	HL-06591	Mai Văn Phong	4	2.171.653		2.171.653	21.700	2.149.953				2.149.953

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06593	Bế Văn Dũng	23	13.092.777	528.812	13.621.589	778.400	12.843.189				12.843.189
3494	HL-06600	Trần Văn Lương	18	9.530.220	270.972	9.801.192	1.478.400	8.322.792				8.322.792
3495	HL-06602	Vi Văn Ba	22	13.779.049	765.000	14.544.049	2.228.800	12.315.249				12.315.249
3496	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	21	11.197.101	930.000	12.127.101	2.301.700	9.825.401				9.825.401
3497	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	30	23.692.273	770.338	24.462.611	1.828.000	22.634.611				22.634.611
3498	HL-06607	Lê Văn Tùng	24	14.474.111	614.352	15.088.463	1.633.300	13.455.163				13.455.163
3499	HL-06612	Bùi Đình Khánh	17	7.007.207	216.620	7.223.827	1.648.099	5.575.728				5.575.728
3500	HL-06613	Phạm Thành Chung	24	13.681.437	1.130.000	14.811.437	1.531.500	13.279.937				13.279.937
3501	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	21	11.264.366	200.000	11.464.366	2.659.518	8.804.848				8.804.848
3502	HL-06617	Vũ Văn Thuần	18	11.368.644	250.000	11.618.644	1.877.100	9.741.544				9.741.544
3503	HL-06619	Đặng Văn Thành	9	5.097.303	534.923	5.632.226	1.120.200	4.512.026				4.512.026
3504	HL-06621	Vũ Văn Quy	27	19.231.563	500.000	19.731.563	2.363.200	17.368.363				17.368.363
3505	HL-06622	Vi Công Huấn	13	8.318.111	1.141.538	9.459.649	1.210.500	8.249.149				8.249.149
3506	HL-06623	Trần Quang Vạn	21	18.373.305	1.569.846	19.943.151	1.508.300	18.434.851				18.434.851
3507	HL-06624	Hoàng Văn Cường	23	14.892.601	532.773	15.425.374	745.700	14.679.674				14.679.674
3508	HL-06625	Hoàng Văn Việt	25	16.140.731	535.520	16.676.251	758.200	15.918.051				15.918.051
3509	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	22	12.538.985	527.593	13.066.578	722.100	12.344.478				12.344.478
3510	HL-06627	Vi Dũng Trình	22	16.608.016	500.000	17.108.016	1.662.800	15.445.216				15.445.216
3511	HL-06629	Cao Văn Chinh	23	15.453.213	500.000	15.953.213	701.400	15.251.813				15.251.813
3512	HL-06630	Tăng Văn Thìn	20	11.916.385	519.554	12.435.939	1.696.300	10.739.639				10.739.639
3513	HL-06631	Trần Huy Ban	17	8.475.882	268.870	8.744.752	659.300	8.085.452				8.085.452
3514	HL-06634	Triệu Quý Thanh	12	5.940.294	263.225	6.203.519	1.898.900	4.304.619				4.304.619
3515	HL-06636	Trần Hữu Thanh	27	14.697.772	400.000	15.097.772	1.247.200	13.850.572				13.850.572
3516	HL-06637	Lê Khắc Đức	20	13.779.998	1.213.231	14.993.229	2.647.800	12.345.429				12.345.429
3517	HL-06638	Lê Văn Chiến	24	18.334.022	500.000	18.834.022	2.379.700	16.454.322				16.454.322
3518	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	31	17.102.355	400.000	17.502.355	779.400	16.722.955				16.722.955
3519	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	25	7.233.125		7.233.125	684.500	6.548.625		104.000		6.652.625
3520	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	27	14.406.274	1.379.538	15.785.812	1.281.600	14.504.212				14.504.212
3521	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	26	14.895.062	582.500	15.477.562	1.878.979	13.598.583				13.598.583
3522	HL-06643	Trần Văn Sơn	30	16.460.165	400.000	16.860.165	773.000	16.087.165				16.087.165
3523	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	28	25.508.041	500.000	26.008.041	1.672.300	24.335.741				24.335.741
3524	HL-06650	Lý Văn Long	22	16.129.892	500.000	16.629.892	708.200	15.921.692				15.921.692
3525	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	26	21.493.272	500.000	21.993.272	761.800	21.231.472				21.231.472
3526	HL-06652	Phạm Văn Cường	14	8.668.423	250.000	8.918.423	631.100	8.287.323				8.287.323
3527	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	17	9.957.584	250.000	10.207.584	1.530.000	8.677.584				8.677.584
3528	HL-06656	Lương Văn Phương	17	9.626.649	250.000	9.876.649	1.277.700	8.598.949				8.598.949
3529	HL-06657	Lô Văn Chiến	19	11.654.300	1.676.462	13.330.762	2.502.200	10.828.562				10.828.562
3530	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	27	12.309.963	792.406	13.102.369	2.067.400	11.034.969				11.034.969

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06659	Phạm Văn Điệp	24	24.276.493	692.470	24.968.963	1.083.600	23.885.363				23.885.363
3532	HL-06660	Mai Văn Lâm	17	7.542.564	378.308	7.920.872	2.087.350	5.833.522				5.833.522
3533	HL-06661	Nông Văn Trọng	22	17.592.855	500.000	18.092.855	772.300	17.320.555				17.320.555
3534	HL-06662	Ngô Đức Việt	26	19.439.569	500.000	19.939.569	2.241.300	17.698.269				17.698.269
3535	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	22	9.730.765	1.113.231	10.843.996	650.300	10.193.696				10.193.696
3536	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	29	14.818.257	400.000	15.218.257	1.683.100	13.535.157				13.535.157
3537	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	23	8.262.150		8.262.150	709.000	7.553.150		130.000	300.000	7.983.150
3538	HL-06668	Trần Tùng Bách	17	11.693.550	1.444.846	13.138.396	1.644.000	11.494.396	300.000	390.000		12.184.396
3539	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	29	14.811.677	400.000	15.211.677	1.725.000	13.486.677				13.486.677
3540	HL-06671	Phạm Văn Tòng	30	15.695.531	578.308	16.273.839	2.298.600	13.975.239				13.975.239
3541	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	27	17.561.896	400.000	17.961.896	1.521.500	16.440.396				16.440.396
3542	HL-06674	Trần Văn Quang	25	22.159.657	675.687	22.835.344	1.319.256	21.516.088				21.516.088
3543	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	29	13.323.601	400.000	13.723.601	709.100	13.014.501				13.014.501
3544	HL-06676	Lương Văn Tuyển	30	16.071.500	400.000	16.471.500	730.900	15.740.600				15.740.600
3545	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	27	15.431.544	400.000	15.831.544	1.730.200	14.101.344				14.101.344
3546	HL-06678	Lê Văn Tiến	29	15.842.546	400.000	16.242.546	1.704.300	14.538.246				14.538.246
3547	HL-06680	Lê Văn Tùng	27	15.593.488	1.148.769	16.742.257	2.233.600	14.508.657				14.508.657
3548	HL-06684	Nông Tiến Dũng			534.923	534.923	534.923					
3549	HL-06685	Ma Duy Nhất	15	8.453.465	250.000	8.703.465	1.158.900	7.544.565				7.544.565
3550	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	22	11.530.748	525.671	12.056.419	1.170.500	10.885.919				10.885.919
3551	HL-06690	Bùi Văn Sang	21	17.473.622	1.391.538	18.865.160	760.600	18.104.560				18.104.560
3552	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	29	14.854.132	400.000	15.254.132	1.530.800	13.723.332				13.723.332
3553	HL-06693	Trần Văn Bình	14	9.290.181	270.683	9.560.864	1.266.467	8.294.397				8.294.397
3554	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	27	21.690.971	500.000	22.190.971	1.048.800	21.142.171				21.142.171
3555	HL-06697	Tô Văn Hùng	28	14.808.289	582.500	15.390.789	2.916.300	12.474.489				12.474.489
3556	HL-06698	Lê Xuân Giáp	31	7.701.402	180.923	7.882.325	657.900	7.224.425				7.224.425
3557	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	26	13.494.669	774.385	14.269.054	708.900	13.560.154				13.560.154
3558	HL-06700	Vi Văn Luân	25	17.174.520	500.000	17.674.520	1.588.900	16.085.620				16.085.620
3559	HL-06701	Phạm Văn Minh	25	11.918.866	1.134.654	13.053.520	1.354.200	11.699.320				11.699.320
3560	HL-06702	Đào Ngọc Hải	23	15.818.543	1.213.231	17.031.774	2.202.200	14.829.574				14.829.574
3561	HL-06703	Hà Công Thuận	23	17.920.213	500.000	18.420.213	1.858.100	16.562.113				16.562.113
3562	HL-06705	Vũ Văn Tài	30	16.560.682	400.000	16.960.682	1.265.800	15.694.882				15.694.882
3563	HL-06707	Phạm Văn Tính	28	15.337.729	400.000	15.737.729	1.729.300	14.008.429				14.008.429
3564	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	24	11.617.303	1.113.231	12.730.534	1.199.200	11.531.334				11.531.334
3565	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	2	1.168.036	2.570	1.170.606	245.200	925.406				925.406
3566	HL-06711	Nông Thế Mạnh	27	14.087.926	578.308	14.666.234	1.218.600	13.447.634				13.447.634
3567	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	25	21.074.429	500.000	21.574.429	1.726.600	19.847.829				19.847.829
3568	HL-06715	Ly Mí Cát	22	12.166.644	526.774	12.693.418	2.143.800	10.549.618				10.549.618

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	20	13.329.397	1.595.235	14.924.632	1.439.767	13.484.865				13.484.865
3570	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	29	9.372.807	520.867	9.893.674	1.170.800	8.722.874				8.722.874
3571	HL-06718	Phạm Đăng Quang	25	6.001.001	1.085.538	7.086.539	650.000	6.436.539				6.436.539
3572	HL-06719	Đào Văn Phong	23	19.477.197	500.000	19.977.197	771.700	19.205.497				19.205.497
3573	HL-06720	Trần Văn Vượng	12	5.280.974	6.793.000	12.073.974	1.504.100	10.569.874				10.569.874
3574	HL-06721	Đặng Đình Nam	21	14.057.630	526.776	14.584.406	1.849.380	12.735.026				12.735.026
3575	HL-06722	Lê Đức Hòa	23	15.033.452	500.000	15.533.452	1.267.500	14.265.952				14.265.952
3576	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	23	7.016.628		7.016.628	646.300	6.370.328		78.000		6.448.328
3577	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	27	6.410.593	300.000	6.710.593	671.500	6.039.093		702.000		6.741.093
3578	HL-06725	Lê Văn Hải	25	17.467.401	615.771	18.083.172	764.200	17.318.972				17.318.972
3579	HL-06726	Đặng Viết Quang	23	8.737.909	179.808	8.917.717	665.300	8.252.417				8.252.417
3580	HL-06728	Lê Văn Lộc	19	10.654.654	273.720	10.928.374	1.114.200	9.814.174				9.814.174
3581	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	23	16.424.729	856.615	17.281.344	1.144.700	16.136.644				16.136.644
3582	HL-06730	Lê Văn Dũng	24	18.696.330	500.000	19.196.330	1.156.150	18.040.180				18.040.180
3583	HL-06732	Vi Khăm Say	23	16.522.005	500.000	17.022.005	872.100	16.149.905				16.149.905
3584	HL-06733	Đặng Văn Dự	23	21.768.224	1.111.960	22.880.184	2.776.340	20.103.844				20.103.844
3585	HL-06734	Bế Văn Ngọc	27	21.436.607	500.000	21.936.607	1.791.300	20.145.307				20.145.307
3586	HL-06735	Hoàng Văn Bách	20	12.136.570	519.915	12.656.485	877.120	11.779.365				11.779.365
3587	HL-06736	Bùi Quang Thành	11	6.180.960	391.615	6.572.575	1.144.000	5.428.575				5.428.575
3588	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	21	7.197.636	180.923	7.378.559	1.052.900	6.325.659		338.000		6.663.659
3589	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	21	16.825.641	1.213.231	18.038.872	1.485.800	16.553.072				16.553.072
3590	HL-06739	Lô Văn Dũng	26	17.239.241	500.000	17.739.241	1.942.300	15.796.941				15.796.941
3591	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	23	14.200.013	523.301	14.723.314	719.100	14.004.214				14.004.214
3592	HL-06741	Lê Văn Nhượng	27	21.687.623	500.000	22.187.623	1.165.811	21.021.812		234.000		21.255.812
3593	HL-06743	Vũ Văn Hậu	26	26.738.799	711.991	27.450.790	2.455.400	24.995.390				24.995.390
3594	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	26	26.452.740	709.723	27.162.463	1.652.500	25.509.963				25.509.963
3595	HL-06748	Bùi Văn Khoa	25	14.344.465	434.022	14.778.487	1.219.700	13.558.787				13.558.787
3596	HL-06750	Bùi Văn Quyết	22	12.010.575	428.486	12.439.061	1.196.300	11.242.761				11.242.761
3597	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	25	17.067.758	879.818	17.947.576	2.325.540	15.622.036				15.622.036
3598	HL-06754	Dương Hải Thuyết	11	6.153.448	2.807.885	8.961.333	1.685.800	7.275.533				7.275.533
3599	HL-06755	Kha Văn Luật	24	15.109.178	500.000	15.609.178	1.138.000	14.471.178				14.471.178
3600	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	15	13.021.073	441.238	13.462.311	1.409.780	12.052.531				12.052.531
3601	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	21	12.809.016	528.188	13.337.204	1.274.300	12.062.904				12.062.904
3602	HL-06762	Bùi Văn Hòa	27	17.915.383	539.425	18.454.808	1.556.400	16.898.408				16.898.408
3603	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	18	11.378.606	250.000	11.628.606	1.488.200	10.140.406				10.140.406
3604	HL-06764	Ngọc Văn Lực	12	6.390.637	250.000	6.640.637	1.138.300	5.502.337				5.502.337
3605	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	26	16.073.050	526.375	16.599.425	1.237.900	15.361.525				15.361.525
3606	HL-06768	Loan Văn Sơn	14	7.486.539	428.308	7.914.847	651.000	7.263.847				7.263.847

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06770	Ban Văn Khánh	11	6.080.411	250.000	6.330.411	1.742.633	4.587.778				4.587.778
3608	HL-06771	Lý Văn Dũng	24	18.795.229	500.000	19.295.229	1.134.900	18.160.329				18.160.329
3609	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	27	21.021.009	500.000	21.521.009	2.599.433	18.921.576				18.921.576
3610	HL-06773	Hán Đức Hạnh	25	14.283.532	433.877	14.717.409	1.219.100	13.498.309				13.498.309
3611	HL-06774	Nguyễn Xuân May	27	18.674.634	1.024.991	19.699.625	1.738.900	17.960.725				17.960.725
3612	HL-06775	Giàng A Su	9	7.231.157	203.286	7.434.443	906.200	6.528.243				6.528.243
3613	HL-06775	Giàng A Su	7	3.001.957		3.001.957	30.000	2.971.957				2.971.957
3614	HL-06776	Phàng A Lử	20	14.584.300	500.000	15.084.300	2.124.033	12.960.267				12.960.267
3615	HL-06779	Vừ Mí Say	17	15.373.089	250.000	15.623.089	2.434.100	13.188.989				13.188.989
3616	HL-06780	Vừ Mí Giờ	21	15.677.319	500.000	16.177.319	1.233.700	14.943.619				14.943.619
3617	HL-06782	Già Mí Lềnh	14	9.766.199		9.766.199	2.199.850	7.566.349				7.566.349
3618	HL-06784	Phạm Văn Nhân	26	18.776.241	500.000	19.276.241	1.564.700	17.711.541				17.711.541
3619	HL-06786	Trần Văn Đán	25	18.182.839	540.013	18.722.852	729.100	17.993.752				17.993.752
3620	HL-06788	Phạm Văn Toàn	25	13.200.074	1.469.846	14.669.920	838.600	13.831.320				13.831.320
3621	HL-06789	Đặng Văn Luân	27	14.748.031	400.000	15.148.031	693.400	14.454.631				14.454.631
3622	HL-06790	Đặng Thanh Bình	27	15.103.190	400.000	15.503.190	1.526.900	13.976.290				13.976.290
3623	HL-06791	Trần Hưng Bá	28	15.256.198	400.000	15.656.198	698.500	14.957.698				14.957.698
3624	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	32	17.382.685	400.000	17.782.685	1.749.700	16.032.985				16.032.985
3625	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	16	13.336.743	534.045	13.870.788	1.774.703	12.096.085				12.096.085
3626	HL-06795	Ngô Văn Tú	27	5.213.842		5.213.842	607.800	4.606.042		520.000		5.126.042
3627	HL-06796	Mai Đình Sơn	27	13.072.481	400.000	13.472.481	1.206.600	12.265.881				12.265.881
3628	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	26	19.331.917	500.000	19.831.917	770.200	19.061.717				19.061.717
3629	HL-06798	Trần Thế Anh	20	16.123.966	1.697.680	17.821.646	2.473.767	15.347.879				15.347.879
3630	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	6	4.259.279	9.373	4.268.652	127.700	4.140.952				4.140.952
3631	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	26	11.722.576	578.308	12.300.884	694.900	11.605.984				11.605.984
3632	HL-06802	Vi Sao Ngân	16	9.467.909	250.000	9.717.909	787.600	8.930.309				8.930.309
3633	HL-06803	Vi Nhật Đại	21	15.284.745	500.000	15.784.745	1.828.700	13.956.045				13.956.045
3634	HL-06804	Phạm Văn Quang	27	14.095.660	604.009	14.699.669	688.900	14.010.769				14.010.769
3635	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	28	15.563.333	400.000	15.963.333	1.307.765	14.655.568				14.655.568
3636	HL-06809	Cao Văn Thăng	23	16.221.308	500.000	16.721.308	2.949.350	13.771.958				13.771.958
3637	HL-06811	Vũ Văn Chung	23	17.425.187	500.000	17.925.187	2.576.200	15.348.987				15.348.987
3638	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	24	20.293.610	500.000	20.793.610	2.199.600	18.594.010				18.594.010
3639	HL-06813	Mùa A Giàng	25	20.818.706	1.085.267	21.903.973	1.440.900	20.463.073				20.463.073
3640	HL-06814	Sùng A Vàng	23	20.369.865	1.072.649	21.442.514	2.667.940	18.774.574				18.774.574
3641	HL-06816	Giàng A Dơ	18	13.641.780	250.000	13.891.780	1.510.800	12.380.980				12.380.980
3642	HL-06817	Phàng A Chư	21	15.613.696	500.000	16.113.696	1.825.000	14.288.696				14.288.696
3643	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	24	14.060.114	433.347	14.493.461	716.800	13.776.661				13.776.661
3644	HL-06821	Tần A Nằng	22	18.167.388	1.391.538	19.558.926	1.567.500	17.991.426				17.991.426

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06822	Phạm Văn Hùng	20	14.220.832	500.000	14.720.832	1.136.100	13.584.732				13.584.732
3646	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	24	17.246.297	856.615	18.102.912	1.329.900	16.773.012				16.773.012
3647	HL-06824	Phan Văn Huyện	25	15.417.471	522.233	15.939.704	763.800	15.175.904				15.175.904
3648	HL-06826	Tô Quang Nguyên	25	16.750.158	500.000	17.250.158	2.803.400	14.446.758				14.446.758
3649	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	9	2.624.844		2.624.844	111.200	2.513.644		78.000		2.591.644
3650	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	27	14.167.977	400.000	14.567.977	1.810.300	12.757.677				12.757.677
3651	HL-06829	Lê Quang Đạo	24	14.711.665	500.000	15.211.665	2.533.000	12.678.665				12.678.665
3652	HL-06830	Lò Văn Phóng	29	17.028.643	747.615	17.776.258	707.400	17.068.858				17.068.858
3653	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	24	12.495.340	921.423	13.416.763	1.663.800	11.752.963				11.752.963
3654	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	26	14.932.311	747.615	15.679.926	1.516.400	14.163.526				14.163.526
3655	HL-06833	Lê Văn Sâm			11.104.000	11.104.000	1.193.600	9.910.400				9.910.400
3656	HL-06834	Bùi Văn Thượng	23	12.858.063	921.423	13.779.486	2.050.400	11.729.086				11.729.086
3657	HL-06835	Lê Xuân Ưng	22	13.091.701	500.000	13.591.701	2.619.800	10.971.901				10.971.901
3658	HL-06836	Trần Hoàng	22	15.279.104	500.000	15.779.104	1.673.200	14.105.904				14.105.904
3659	HL-06838	Nguyễn Văn Khẩn	3	1.968.504	232.949	2.201.453	1.752.920	448.533				448.533
3660	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	10	6.768.652	250.000	7.018.652	1.065.200	5.953.452				5.953.452
3661	HL-06840	Thào A Vàng	24	19.754.215	500.000	20.254.215	774.400	19.479.815				19.479.815
3662	HL-06841	Chíu Văn Sằn	23	18.630.312	500.000	19.130.312	966.480	18.163.832				18.163.832
3663	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	20	12.184.982	500.000	12.684.982	739.000	11.945.982				11.945.982
3664	HL-06843	Giàng A Sang	23	17.038.333	678.308	17.716.641	1.864.767	15.851.874				15.851.874
3665	HL-06846	Trần Văn Long	18	14.119.904	361.946	14.481.850	2.580.367	11.901.483				11.901.483
3666	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	24	14.779.385	500.000	15.279.385	1.076.700	14.202.685				14.202.685
3667	HL-06848	Trần Khắc Cương	23	20.557.264	500.000	21.057.264	934.300	20.122.964				20.122.964
3668	HL-06850	Cù Văn Hoàn	4	1.853.974	547.500	2.401.474	24.000	2.377.474				2.377.474
3669	HL-06850	Cù Văn Hoàn	19	11.773.964	400.000	12.173.964	1.059.100	11.114.864				11.114.864
3670	HL-06851	Hà Quang Lý	31	16.100.495		16.100.495	740.100	15.360.395				15.360.395
3671	HL-06852	Vũ Văn Đà	22	16.902.984	500.000	17.402.984	1.242.700	16.160.284				16.160.284
3672	HL-06854	Vũ Thành Trung	30	6.330.596	1.080.923	7.411.519	653.200	6.758.319		338.000		7.096.319
3673	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	22	17.848.316	762.134	18.610.450	1.108.940	17.501.510				17.501.510
3674	HL-06856	Vũ Chí Phương	23	16.130.242	535.496	16.665.738	877.900	15.787.838				15.787.838
3675	HL-06857	Lìu Văn Hoan	23	15.093.327	500.000	15.593.327	1.641.800	13.951.527				13.951.527
3676	HL-06858	Trần Văn Tiến	25	18.588.333	535.406	19.123.739	1.554.100	17.569.639				17.569.639
3677	HL-06861	Bùi Văn Khánh	24	20.205.290	678.308	20.883.598	1.780.700	19.102.898				19.102.898
3678	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	26	17.978.420	500.000	18.478.420	726.700	17.751.720				17.751.720
3679	HL-06863	Bùi Văn Tiến	18	14.085.796	428.308	14.514.104	717.000	13.797.104				13.797.104
3680	HL-06864	Linh Thế Lâm	24	10.036.814		10.036.814	642.300	9.394.514				9.394.514
3681	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	22	16.754.197	500.000	17.254.197	1.182.400	16.071.797				16.071.797
3682	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	21	11.070.237	1.091.538	12.161.775	693.500	11.468.275				11.468.275

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	25	13.788.655	934.923	14.723.578	689.100	14.034.478				14.034.478
3684	HL-06868	Lương Văn Chuyển	26	14.979.219	578.308	15.557.527	697.500	14.860.027				14.860.027
3685	HL-06870	Hà Quốc Huy	28	16.302.689	756.615	17.059.304	712.500	16.346.804				16.346.804
3686	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	28	16.418.841	400.000	16.818.841	710.100	16.108.741				16.108.741
3687	HL-06872	Phạm Đức Thủ	26	15.046.230	400.000	15.446.230	1.249.400	14.196.830				14.196.830
3688	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	28	15.438.245	400.000	15.838.245	1.113.300	14.724.945				14.724.945
3689	HL-06874	Bùi Văn Tiên	26	26.376.825	709.121	27.085.946	944.440	26.141.506				26.141.506
3690	HL-06875	Vũ Văn Vinh	16	13.239.272	622.189	13.861.461	1.341.500	12.519.961				12.519.961
3691	HL-06876	Vi Văn Long	28	20.947.769	500.000	21.447.769	786.400	20.661.369				20.661.369
3692	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa	27	23.561.801	500.000	24.061.801	812.500	23.249.301				23.249.301
3693	HL-06878	Lại Quang Thọ	31	17.510.352		17.510.352	747.000	16.763.352		806.000		17.569.352
3694	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	15	9.075.771	963.231	10.039.002	672.300	9.366.702				9.366.702
3695	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	23	13.686.995	530.471	14.217.466	1.701.100	12.516.366				12.516.366
3696	HL-06883	Triệu Dầu Điền	20	13.544.223	500.000	14.044.223	712.300	13.331.923				13.331.923
3697	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	29	16.914.724	400.000	17.314.724	1.572.000	15.742.724				15.742.724
3698	HL-06885	Lý A Tiến	21	15.416.404	1.391.538	16.807.942	1.748.000	15.059.942				15.059.942
3699	HL-06886	Mai Đình Tâm	30	16.199.938	400.000	16.599.938	1.603.900	14.996.038				14.996.038
3700	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	27	13.330.181	400.000	13.730.181	1.689.200	12.040.981				12.040.981
3701	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	26	13.701.926	400.000	14.101.926	1.718.900	12.383.026				12.383.026
3702	HL-06889	Nguyễn Văn Công	24	12.276.355	400.000	12.676.355	1.440.700	11.235.655				11.235.655
3703	HL-06890	Phan Văn Thỏa	26	13.425.584	400.000	13.825.584	1.619.200	12.206.384				12.206.384
3704	HL-06891	Lê Quang Hưng	24	6.340.499	578.308	6.918.807	641.100	6.277.707				6.277.707
3705	HL-06892	Kha Văn Vọng	16	8.061.653	250.000	8.311.653	1.592.000	6.719.653				6.719.653
3706	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	16	8.282.524	268.439	8.550.963	657.400	7.893.563				7.893.563
3707	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	8	6.035.960	169.686	6.205.646	775.740	5.429.906				5.429.906
3708	HL-06896	Bùi Duy Thương	24	21.346.590	669.241	22.015.831	1.102.100	20.913.731				20.913.731
3709	HL-06897	Lý A Đồng	15	11.114.252	250.000	11.364.252	1.511.500	9.852.752				9.852.752
3710	HL-06898	Phạm Văn Thông	25	21.366.057	540.696	21.906.753	1.821.000	20.085.753				20.085.753
3711	HL-06899	Vũ Văn Thoại	23	14.706.955	532.364	15.239.319	724.300	14.515.019				14.515.019
3712	HL-06900	Bùi Đức Cường	22	14.769.295	678.308	15.447.603	1.691.400	13.756.203				13.756.203
3713	HL-06902	Giàng A Thào	21	17.982.095	1.005.522	18.987.617	1.891.773	17.095.844				17.095.844
3714	HL-06903	Giàng A Vàng	22	19.326.102	1.043.306	20.369.408	877.240	19.492.168				19.492.168
3715	HL-06904	Phạm Văn Tiến	21	13.327.786	529.671	13.857.457	1.689.500	12.167.957				12.167.957
3716	HL-06905	Bùi Văn Hữu	25	17.913.474	539.881	18.453.355	1.705.400	16.747.955				16.747.955
3717	HL-06906	Tẩn A Chắm	27	16.237.978	526.646	16.764.624	809.800	15.954.824				15.954.824
3718	HL-06907	Sồng A Lử	18	14.046.779	644.891	14.691.670	1.548.440	13.143.230				13.143.230
3719	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	27	16.941.288	180.923	17.122.211	720.300	16.401.911				16.401.911
3720	HL-06909	Bùi Công Hiển	25	20.358.230	500.000	20.858.230	1.780.500	19.077.730				19.077.730

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	23	15.846.830	535.280	16.382.110	1.701.500	14.680.610				14.680.610
3722	HL-06912	Nguyễn Văn Tiếp	5	3.519.324		3.519.324	90.200	3.429.124				3.429.124
3723	HL-06913	Lê Văn Lực	25	17.464.251	400.000	17.864.251	1.857.700	16.006.551				16.006.551
3724	HL-06914	Vy Văn Tư	25	14.276.215	400.000	14.676.215	1.367.400	13.308.815				13.308.815
3725	HL-06915	Hoàng Văn Thao	24	13.664.684	1.269.038	14.933.722	1.091.833	13.841.889				13.841.889
3726	HL-06916	Hoàng Văn Quân	29	16.807.506	747.615	17.555.121	735.200	16.819.921				16.819.921
3727	HL-06917	Phạm Văn Chung	31	17.665.248	400.000	18.065.248	740.300	17.324.948				17.324.948
3728	HL-06918	Vũ Văn Có	27	15.062.983	400.000	15.462.983	1.387.133	14.075.850				14.075.850
3729	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	25	13.900.340	400.000	14.300.340	1.427.533	12.872.807				12.872.807
3730	HL-06920	Sùng A Sênh	23	18.902.590	400.000	19.302.590	1.625.740	17.676.850				17.676.850
3731	HL-06921	Mùa A Lệnh	26	21.921.602	400.000	22.321.602	1.707.940	20.613.662				20.613.662
3732	HL-06922	Sùng A Thông	25	21.381.404	400.000	21.781.404	1.753.540	20.027.864				20.027.864
3733	HL-06923	Chu Văn Mạnh	25	12.393.814	573.808	12.967.622	1.655.800	11.311.822				11.311.822
3734	HL-06924	Trần Văn Hải	10	3.875.414		3.875.414	123.800	3.751.614				3.751.614
3735	HL-06925	Cút Văn Tiên	26	18.852.590	676.884	19.529.474	1.874.040	17.655.434				17.655.434
3736	HL-06926	Lường Văn Hương	24	15.236.593	623.777	15.860.370	1.937.480	13.922.890				13.922.890
3737	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	26	17.880.635	662.609	18.543.244	1.045.140	17.498.104				17.498.104
3738	HL-06929	Tô Văn Tuấn	20	12.544.454	384.238	12.928.692	837.180	12.091.512				12.091.512
3739	HL-06931	Sùng A Lâu	3	2.609.903		2.609.903	590.380	2.019.523				2.019.523
3740	HL-06932	Giàng A Trư	22	16.516.845	400.000	16.916.845	1.727.080	15.189.765				15.189.765
3741	HL-06933	Sùng A Tủa	25	18.383.183	400.000	18.783.183	1.958.540	16.824.643				16.824.643
3742	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	26	15.476.769	525.396	16.002.165	772.200	15.229.965				15.229.965
3743	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	15	11.095.059	250.000	11.345.059	757.040	10.588.019				10.588.019
3744	HL-06937	Đới Duy Đại	25	14.464.350	578.308	15.042.658	1.470.300	13.572.358				13.572.358
3745	HL-06938	Phàng A Chú	18	12.493.455	428.308	12.921.763	981.100	11.940.663				11.940.663
3746	HL-06939	Giàng A Chư	24	21.627.148	671.465	22.298.613	1.074.900	21.223.713				21.223.713
3747	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	29	15.905.089	400.000	16.305.089	735.000	15.570.089				15.570.089
3748	HL-06941	Lê Văn Tiệp	28	15.631.461	756.615	16.388.076	735.800	15.652.276				15.652.276
3749	HL-06942	Giàng A Chiu	23	16.017.108	678.308	16.695.416	1.183.150	15.512.266				15.512.266
3750	HL-06943	Chu Văn Giáp	24	21.644.445	500.000	22.144.445	933.300	21.211.145				21.211.145
3751	HL-06945	Trần Văn Chinh	26	23.265.385	684.453	23.949.838	1.862.400	22.087.438				22.087.438
3752	HL-06946	Tô Văn Bình	24	22.684.155	833.157	23.517.312	1.836.443	21.680.869				21.680.869
3753	HL-06947	Trần Văn Vinh	19	17.391.577	922.807	18.314.384	1.514.000	16.800.384				16.800.384
3754	HL-06948	Trương Đức Thắng	31	14.529.853	400.000	14.929.853	1.401.200	13.528.653				13.528.653
3755	HL-06950	Bùi Văn Vương	19	10.388.053	250.000	10.638.053	678.300	9.959.753				9.959.753
3756	HL-06951	Phạm Văn Thủy	29	20.834.030	500.000	21.334.030	755.200	20.578.830				20.578.830
3757	HL-06952	Lù Văn Thương	26	21.164.671	500.000	21.664.671	758.500	20.906.171				20.906.171
3758	HL-06954	Lý Văn Hai	24	19.689.935	678.308	20.368.243	745.600	19.622.643				19.622.643

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	28	14.136.279	433.528	14.569.807	1.606.600	12.963.207				12.963.207
3760	HL-06956	Lê Bá Mạnh	30	20.300.948	698.156	20.999.104	789.100	20.210.004				20.210.004
3761	HL-06957	Lành Văn Hùng	27	24.870.615	697.180	25.567.795	827.600	24.740.195				24.740.195
3762	HL-06958	Bùi Văn Hào	22	14.628.069	500.000	15.128.069	693.200	14.434.869				14.434.869
3763	HL-06959	Bùi Trung Kiên	25	9.579.834	400.000	9.979.834	678.900	9.300.934		572.000		9.872.934
3764	HL-06961	Lê Đức Thuận			3.844.615	3.844.615	123.400	3.721.215				3.721.215
3765	HL-06962	Hà Văn Thọ	13	9.271.143	250.000	9.521.143	1.074.143	8.447.000				8.447.000
3766	HL-06962	Hà Văn Thọ	3	2.140.859	60.185	2.201.044	22.000	2.179.044				2.179.044
3767	HL-06963	Lại Văn Thái	19	14.563.014	463.884	15.026.898	1.242.200	13.784.698				13.784.698
3768	HL-06964	Vi Đức Sang	13	10.084.096	398.103	10.482.199	1.696.023	8.786.176				8.786.176
3769	HL-06965	Hoàng Văn Quang	17	11.984.168	250.000	12.234.168	1.985.120	10.249.048				10.249.048
3770	HL-06966	Lù Văn Sán	22	16.711.301	500.000	17.211.301	1.730.000	15.481.301				15.481.301
3771	HL-06967	Đào Văn Mạnh	26	14.049.998	400.000	14.449.998	723.600	13.726.398				13.726.398
3772	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	27	14.667.059	580.923	15.247.982	731.600	14.516.382				14.516.382
3773	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	22	17.901.473	678.308	18.579.781	2.215.700	16.364.081				16.364.081
3774	HL-06970	Phạm Viết Điều	10	6.679.591	500.000	7.179.591	2.187.833	4.991.758				4.991.758
3775	HL-06970	Phạm Viết Điều	11	5.545.398		5.545.398	55.500	5.489.898				5.489.898
3776	HL-06971	Chảo Láo Tả	23	18.414.721	500.000	18.914.721	2.420.800	16.493.921				16.493.921
3777	HL-06972	Đào Văn Hóa	13	9.234.233	385.621	9.619.854	1.451.100	8.168.754				8.168.754
3778	HL-06973	Trần Văn Yên	24	18.221.858	678.308	18.900.166	1.792.233	17.107.933				17.107.933
3779	HL-06974	Hoàng Văn Điều	22	16.300.606	678.308	16.978.914	2.066.833	14.912.081				14.912.081
3780	HL-06975	Triệu Văn Hòa	24	18.411.857	500.000	18.911.857	2.805.000	16.106.857				16.106.857
3781	HL-06976	Trần Văn Tuấn	25	16.114.890	500.000	16.614.890	738.000	15.876.890				15.876.890
3782	HL-06977	Đào Văn Hải	21	12.596.031	500.000	13.096.031	1.463.900	11.632.131				11.632.131
3783	HL-06978	Trần Quý Vị	14	8.911.063	250.000	9.161.063	1.264.500	7.896.563				7.896.563
3784	HL-06979	Xa Văn Bắc	24	18.911.897	500.000	19.411.897	2.091.253	17.320.644				17.320.644
3785	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	18	12.206.154	250.000	12.456.154	1.701.833	10.754.321				10.754.321
3786	HL-06981	Lê Văn Chín	24	19.423.881	785.274	20.209.155	1.973.973	18.235.182				18.235.182
3787	HL-06982	Hoàng Văn Trình	11	7.999.737	250.000	8.249.737	1.031.500	7.218.237				7.218.237
3788	HL-06983	Trần Tuấn Hải	28	11.533.962	582.500	12.116.462	704.600	11.411.862				11.411.862
3789	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	22	15.594.506	500.000	16.094.506	1.989.800	14.104.706				14.104.706
3790	HL-06985	Lò Láo Lở	22	18.053.926	765.154	18.819.080	1.618.740	17.200.340				17.200.340
3791	HL-06986	Đàm Văn Tình	5	3.014.142		3.014.142	115.100	2.899.042				2.899.042
3792	HL-06987	Vũ Văn Thiên	23	17.674.108	500.000	18.174.108	1.661.600	16.512.508				16.512.508
3793	HL-06988	Lê Bá Tâm	24	20.017.696	500.000	20.517.696	747.100	19.770.596				19.770.596
3794	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	23	17.801.353	500.000	18.301.353	1.344.900	16.956.453				16.956.453
3795	HL-06990	Lô Thế Xương	21	12.723.132	500.000	13.223.132	1.250.100	11.973.032				11.973.032
3796	HL-06991	Đinh Danh Vinh	22	13.393.823	521.978	13.915.801	711.100	13.204.701				13.204.701

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-06992	Trần Mạnh Cường	25	13.195.607	934.923	14.130.530	713.200	13.417.330				13.417.330
3798	HL-06993	Đặng Văn Dương	31	17.598.237	400.000	17.998.237	721.900	17.276.337				17.276.337
3799	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	24	13.303.941	1.113.231	14.417.172	716.100	13.701.072				13.701.072
3800	HL-06995	Đỗ Hà Phương	25	14.267.784	400.000	14.667.784	718.600	13.949.184				13.949.184
3801	HL-06996	Bùi Duy Phương	27	14.841.846	400.000	15.241.846	724.300	14.517.546				14.517.546
3802	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	27	15.664.966	934.923	16.599.889	865.900	15.733.989				15.733.989
3803	HL-06998	Vi Văn Chiến	28	15.478.452	400.000	15.878.452	730.700	15.147.752				15.147.752
3804	HL-06999	Ngô Văn Huấn	27	15.246.147	400.000	15.646.147	728.400	14.917.747				14.917.747
3805	HL-07000	Bế Văn Hà	22	14.366.464	500.000	14.866.464	770.100	14.096.364				14.096.364
3806	HL-07001	Hoàng Văn Bầy	23	16.054.115	500.000	16.554.115	786.900	15.767.215				15.767.215
3807	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	21	13.320.913	500.000	13.820.913	779.100	13.041.813				13.041.813
3808	HL-07003	Bế Văn Sái	20	13.774.207	500.000	14.274.207	764.100	13.510.107				13.510.107
3809	HL-07004	Hà Văn Hùng	22	14.677.822	500.000	15.177.822	1.696.700	13.481.122				13.481.122
3810	HL-07005	Nông Văn Út	22	13.615.144	500.000	14.115.144	1.334.600	12.780.544				12.780.544
3811	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	23	14.646.235	500.000	15.146.235	1.344.900	13.801.335				13.801.335
3812	HL-07007	Lê Văn Ân	28	18.824.281	500.000	19.324.281	765.100	18.559.181				18.559.181
3813	HL-07008	Lý Hải Quân	25	17.814.800	500.000	18.314.800	1.277.250	17.037.550				17.037.550
3814	HL-07009	Bế Văn Tuấn	28	16.227.860	400.000	16.627.860	738.200	15.889.660				15.889.660
3815	HL-07010	Nông Văn Đại	20	12.467.070	500.000	12.967.070	671.600	12.295.470				12.295.470
3816	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	22	14.677.724	500.000	15.177.724	693.700	14.484.024				14.484.024
3817	HL-07012	Sầm Văn Lợi	26	19.012.304	500.000	19.512.304	767.000	18.745.304				18.745.304
3818	HL-07013	Lã Văn Huấn	23	16.316.143	500.000	16.816.143	740.100	16.076.043				16.076.043
3819	HL-07015	Nông Bảo Đại	25	15.839.941	500.000	16.339.941	735.300	15.604.641				15.604.641
3820	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	22	18.778.561	500.000	19.278.561	1.832.700	17.445.861				17.445.861
3821	HL-07018	Doãn Trung Lâm	32	17.487.320	500.000	17.987.320	751.800	17.235.520				17.235.520
3822	HL-07019	Lô Văn Tuất	25	16.480.683	500.000	16.980.683	1.335.700	15.644.983				15.644.983
3823	HL-07020	Nông Văn Thủy	26	15.823.462	500.000	16.323.462	735.100	15.588.362				15.588.362
3824	HL-07021	Bùi Văn Luật	15	8.564.325	268.847	8.833.172	709.700	8.123.472				8.123.472
3825	HL-07022	Bùi Đức Định	25	17.839.866	539.259	18.379.125	1.654.700	16.724.425				16.724.425
3826	HL-07023	Cao Văn Vũ	27	24.230.283	692.103	24.922.386	1.167.350	23.755.036				23.755.036
3827	HL-07024	Nguyễn Văn Hinh	24	18.765.459	648.777	19.414.236	1.872.043	17.542.193				17.542.193
3828	HL-07025	Trần Văn Hiền	26	23.922.220	689.661	24.611.881	1.412.000	23.199.881				23.199.881
3829	HL-07026	Trần Văn Anh	27	21.909.622	500.000	22.409.622	1.854.000	20.555.622				20.555.622
3830	HL-07027	Phạm Văn Thảo	28	14.459.671	400.000	14.859.671	1.552.500	13.307.171				13.307.171
3831	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	25	12.582.304	400.000	12.982.304	671.700	12.310.604				12.310.604
3832	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	27	13.956.335	400.000	14.356.335	1.235.500	13.120.835				13.120.835
3833	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	26	13.161.305	400.000	13.561.305	1.031.750	12.529.555				12.529.555
3834	HL-07031	Cao Thành Tài	27	15.151.214	400.000	15.551.214	727.400	14.823.814				14.823.814

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	18	12.102.850	276.944	12.379.794	665.700	11.714.094				11.714.094
3836	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	24	15.078.379	533.569	15.611.948	728.000	14.883.948				14.883.948
3837	HL-07034	Vàng A Anh	27	22.911.112	681.645	23.592.757	1.275.800	22.316.957				22.316.957
3838	HL-07035	Đinh Xuân Hào	25	22.136.553	675.504	22.812.057	2.006.043	20.806.014				20.806.014
3839	HL-07036	Bùi Văn Hảo	26	22.689.966	679.891	23.369.857	805.600	22.564.257				22.564.257
3840	HL-07037	Bùi Văn Hân	26	23.739.582	688.213	24.427.795	1.979.200	22.448.595				22.448.595
3841	HL-07038	Đoàn Tất Thành	25	13.637.397	432.345	14.069.742	712.600	13.357.142				13.357.142
3842	HL-07039	Trần Văn Tới	11	5.171.930	378.308	5.550.238	1.515.400	4.034.838				4.034.838
3843	HL-07040	Đỗ Văn Hải	24	15.450.774	500.000	15.950.774	731.400	15.219.374				15.219.374
3844	HL-07041	Đinh Văn Tự	21	10.744.806	579.284	11.324.090	1.211.100	10.112.990				10.112.990
3845	HL-07042	Phạm Văn Huy	25	18.639.200	678.308	19.317.508	1.650.100	17.667.408				17.667.408
3846	HL-07043	Phạm Văn Dũng	24	16.613.187	536.986	17.150.173	1.657.400	15.492.773				15.492.773
3847	HL-07044	Phạm Văn Tâm	22	15.082.665	533.578	15.616.243	1.655.100	13.961.143				13.961.143
3848	HL-07045	Lê Nhật Quang	25	17.825.866	732.943	18.558.809	838.040	17.720.769				17.720.769
3849	HL-07046	Châu Văn Đức	18	8.955.193	221.240	9.176.433	663.700	8.512.733				8.512.733
3850	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	17	12.818.673	438.265	13.256.938	1.946.183	11.310.755				11.310.755
3851	HL-07048	Đinh Văn Phong	25	12.973.788	578.308	13.552.096	1.567.400	11.984.696				11.984.696
3852	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	23	15.276.219	678.308	15.954.527	731.400	15.223.127				15.223.127
3853	HL-07051	Bùi Văn Cường	21	13.738.825	678.308	14.417.133	1.657.433	12.759.700				12.759.700
3854	HL-07052	Vy Văn Mến	18	11.817.796	276.310	12.094.106	1.812.800	10.281.306				10.281.306
3855	HL-07054	Giáp Văn Lượng	22	13.327.388	529.671	13.857.059	1.570.500	12.286.559				12.286.559
3856	HL-07055	Trịnh Trọng Tú	14	9.999.555	250.000	10.249.555	644.400	9.605.155				9.605.155
3857	HL-07056	Phùn Văn Thành	20	12.087.606	678.308	12.765.914	699.600	12.066.314				12.066.314
3858	HL-07057	Nguyễn Văn Dũng	23	17.435.092	500.000	17.935.092	1.355.550	16.579.542				16.579.542
3859	HL-07058	Lý A Su	7	4.703.679	132.232	4.835.911	590.300	4.245.611				4.245.611
3860	HL-07058	Lý A Su	11	4.398.937	250.000	4.648.937	46.500	4.602.437				4.602.437
3861	HL-07059	Lê Văn Hiển	23	17.770.682	500.000	18.270.682	1.392.900	16.877.782				16.877.782
3862	HL-07060	Giàng A Linh	22	17.891.408	941.075	18.832.483	2.013.480	16.819.003				16.819.003
3863	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	17	13.151.689	275.050	13.426.739	776.500	12.650.239				12.650.239
3864	HL-07062	Sồng A Thái	19	13.264.824	623.126	13.887.950	1.533.843	12.354.107				12.354.107
3865	HL-07063	Lô Văn Thủ	20	14.216.975	887.110	15.104.085	1.751.180	13.352.905				13.352.905
3866	HL-07064	Vi Văn Đại	22	18.167.912	945.136	19.113.048	1.865.043	17.248.005				17.248.005
3867	HL-07065	Giàng A Sang	5	3.382.106	273.387	3.655.493	750.880	2.904.613				2.904.613
3868	HL-07066	Tạ Văn Thiệp	16	7.608.453	218.054	7.826.507	650.200	7.176.307				7.176.307
3869	HL-07067	Giàng A Lộng	23	18.498.281	949.988	19.448.269	1.698.400	17.749.869				17.749.869
3870	HL-07068	Nguyễn Đình Cường	11	5.454.299		5.454.299	109.500	5.344.799				5.344.799
3871	HL-07069	Giàng A Lộng	10	6.818.870	250.000	7.068.870	909.700	6.159.170				6.159.170
3872	HL-07070	Vũ Văn Quảng	22	19.944.245	1.037.802	20.982.047	1.156.183	19.825.864				19.825.864

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HL-07071	Mã Văn Tú	4	2.232.343		2.232.343	577.300	1.655.043				1.655.043
3874	HL-07072	Nhữ Quang Mai	22	10.947.637	400.000	11.347.637	1.347.950	9.999.687				9.999.687
3875	HL-07075	Phạm Thanh Tùng	23	7.273.322		7.273.322	1.249.100	6.024.222		286.000		6.310.222
3876	HL-07080	Trần Văn Tuyên	24	15.634.544	678.308	16.312.852	1.359.000	14.953.852				14.953.852
3877	HS19-253	Phạm Ngọc Ánh	7	3.237.344		3.237.344	813.000	2.424.344				2.424.344
3878	HS19-255	Nguyễn Trường Minh	25	12.433.913	400.000	12.833.913	1.106.000	11.727.913				11.727.913
3879	HS19-256	Nguyễn Văn Điệp	16	7.406.698	250.000	7.656.698	1.300.000	6.356.698				6.356.698
3880	HS19-258	Giàng A Hải	26	15.833.153	525.981	16.359.134	1.267.000	15.092.134				15.092.134
3881	HS19-259	Giàng A Quan	25	15.248.406	525.022	15.773.428	1.267.000	14.506.428				14.506.428
3882	HS19-260	Bùi Văn Hạnh	25	13.801.799	530.372	14.332.171	1.433.500	12.898.671				12.898.671
3883	HS19-261	Bùi Thanh Nhuận	24	13.095.924	528.819	13.624.743	1.329.500	12.295.243				12.295.243
3884	HS19-262	Bùi Đức Sơn	26	16.682.986	536.713	17.219.699	1.142.167	16.077.532				16.077.532
3885	HS19-264	Phạm Viết Chuyền	26	11.731.276	525.816	12.257.092	1.090.167	11.166.925				11.166.925
3886	HS19-265	Nguyễn Đình Thọ	7	2.768.007	6.091	2.774.098	442.500	2.331.598				2.331.598
3887	HS19-266	Vi Văn Hiệp	23	17.014.422	537.442	17.551.864	104.500	17.447.364				17.447.364
3888	HS19-267	Đinh Xuân Lương	22	10.296.548	522.662	10.819.210	1.262.500	9.556.710				9.556.710
3889	HS19-268	Phạm Văn Hiền	25	13.296.881	500.000	13.796.881	1.016.000	12.780.881				12.780.881
3890	HS19-269	Lưu Văn Phong	20	9.827.717	500.000	10.327.717	55.000	10.272.717				10.272.717
3891	HS19-270	Phạm Văn Kết	16	6.323.757	250.000	6.573.757	55.000	6.518.757				6.518.757
3892	HS19-271	Lê Văn Cường	17	7.881.876	250.000	8.131.876	55.000	8.076.876				8.076.876
3893	HS19-272	Lê Văn Thắng	17	8.315.691	250.000	8.565.691	55.000	8.510.691				8.510.691
3894	HS19-273	Thẩm Tiến Đường	15	6.371.658	250.000	6.621.658	717.166	5.904.492				5.904.492
3895	HS19-274	Giàng Thanh Tú	25	11.442.774	500.000	11.942.774	1.189.000	10.753.774				10.753.774
3896	HS19-275	Nguyễn Xuân Sáng	23	13.183.733	500.000	13.683.733	55.000	13.628.733				13.628.733
3897	HS19-276	Trần Văn Long	7	3.495.478		3.495.478	315.000	3.180.478				3.180.478
3898	HS19-277	Giàng A Trư	26	18.681.885	500.000	19.181.885	55.000	19.126.885				19.126.885
3899	HS19-278	Giàng A Thông	7	3.490.251		3.490.251	55.000	3.435.251				3.435.251
3900	HS19-279	Giàng A Lụ	26	17.735.122	500.000	18.235.122	55.000	18.180.122				18.180.122
3901	HS19-280	Tần A Ẹt	23	16.798.361	500.000	17.298.361	653.000	16.645.361				16.645.361
3902	HS19-281	Lý A Nguyện	22	15.286.997	500.000	15.786.997	985.000	14.801.997				14.801.997
3903	HS19-282	Dương Mạnh Long	23	12.932.874	500.000	13.432.874	705.000	12.727.874				12.727.874
3904	HS19-283	Vi Văn Tùng	27	13.991.510	500.000	14.491.510	653.000	13.838.510				13.838.510
3905	HS19-284	Bế Văn Thịnh	23	10.987.779		10.987.779	2.130.278	8.857.501				8.857.501
3906	HS19-285	Trương Văn Tương	25	10.610.629	400.000	11.010.629	55.000	10.955.629				10.955.629
3907	HS19-286	Phàng A Seng	24	14.898.577	500.000	15.398.577	1.035.640	14.362.937				14.362.937
3908	HS19-287	Nông Văn Tùng	18	9.636.440	250.000	9.886.440	837.000	9.049.440				9.049.440
3909	HS19-288	Vi Hồng Thức	22	12.654.126	500.000	13.154.126	997.250	12.156.876				12.156.876
3910	HS19-289	Loan Thanh Tuấn	24	13.070.415	500.000	13.570.415	1.049.250	12.521.165				12.521.165

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HS19-290	Mùa A Lộng	20	12.517.250	683.838	13.201.088	892.683	12.308.405				12.308.405
3912	HS19-291	Đặng Văn Hoàng	25	16.980.498	749.389	17.729.887	875.640	16.854.247				16.854.247
3913	HS19-292	Hoàng Trọng Tấn	12	7.337.548	357.765	7.695.313	1.168.257	6.527.056				6.527.056
3914	HS19-294	Trần Văn Thuyết	24	16.046.846	735.677	16.782.523	156.640	16.625.883				16.625.883
3915	HS19-295	Ngô Văn Quang	25	16.666.887	744.783	17.411.670	1.035.280	16.376.390				16.376.390
3916	HS19-296	Lý Văn Quang	25	12.173.164	500.000	12.673.164	861.000	11.812.164				11.812.164
3917	HS19-297	Hoàng Đình Dũng	24	12.355.139	500.000	12.855.139	1.194.000	11.661.139				11.661.139
3918	HS19-298	Lê Văn Dương	25	13.136.248	500.000	13.636.248	55.000	13.581.248				13.581.248
3919	HS19-299	Lê Văn Hưng	26	13.702.392	500.000	14.202.392	705.000	13.497.392				13.497.392
3920	HS19-300	Đặng Minh Tiến	21	9.694.884	500.000	10.194.884	835.000	9.359.884				9.359.884
3921	HS19-302	Đào Quang Huy	2	1.456.466	2.774	1.459.240	259.000	1.200.240				1.200.240
3922	HS19-303	Linh Tấn Tòng	18	10.605.355	270.199	10.875.554	779.000	10.096.554				10.096.554
3923	HS19-304	Nguyễn Văn Kim	26	12.929.237	400.000	13.329.237	1.387.924	11.941.313				11.941.313
3924	HS19-306	Đinh Văn Quảng	31	14.428.053	400.000	14.828.053	55.000	14.773.053				14.773.053
3925	HS19-307	Trịnh Minh Đức	28	12.435.030	400.000	12.835.030	1.338.503	11.496.527				11.496.527
3926	HS19-308	Cao Văn Thắng	28	13.198.399	400.000	13.598.399	55.000	13.543.399				13.543.399
3927	HS19-309	Giàng A Lợi	27	16.748.915	527.482	17.276.397	1.267.000	16.009.397				16.009.397
3928	HS19-310	Nguyễn Toàn Kiên	24	11.888.510	587.721	12.476.231	477.000	11.999.231				11.999.231
3929	HS19-311	Nguyễn Văn Liêm	22	11.645.567	525.926	12.171.493	1.475.000	10.696.493				10.696.493
3930	HS19-314	Trần Văn Nàng	26	18.053.878	500.000	18.553.878	627.000	17.926.878				17.926.878
3931	HS19-315	Hoàng Văn Du	18	7.047.294		7.047.294	759.729	6.287.565				6.287.565
3932	HS19-316	Nguyễn Văn Thắng	14	5.958.976	250.000	6.208.976	675.898	5.533.078				5.533.078
3933	HS19-317	Bùi Văn Chiến	11	5.338.584	250.000	5.588.584	55.000	5.533.584				5.533.584
3934	HS19-318	Bế Văn Vọng	7	2.753.862	6.130	2.759.992	486.999	2.272.993				2.272.993
3935	HS19-319	Lục Văn Miên	12	7.268.323	250.000	7.518.323	1.342.832	6.175.491				6.175.491
3936	HS19-320	Vũ Văn Tuyên	11	6.519.807	250.000	6.769.807	591.000	6.178.807				6.178.807
3937	HS19-321	Bùi Văn Hòa	1	615.925		615.925	55.000	560.925				560.925
3938	HS19-322	Hoàng Văn Muôn	8	3.345.035		3.345.035	389.504	2.955.531				2.955.531
3939	HS19-323	Bùi Văn Sơn	10	4.014.477	250.000	4.264.477	55.000	4.209.477				4.209.477
3940	HS19-324	Nguyễn Văn Mạnh	10	3.923.197		3.923.197	447.320	3.475.877				3.475.877
3941	HS19-325	Đinh Văn Tâm	11	4.482.638		4.482.638	503.264	3.979.374				3.979.374
3942	HS19-326	Nguyễn Văn Linh	7	3.483.171		3.483.171	403.317	3.079.854				3.079.854
3943	HS19-327	Đặng Chu Chung	7	2.674.353		2.674.353	322.435	2.351.918				2.351.918
3944	HS19-328	Hà Văn Cường	4	2.464.193		2.464.193	301.419	2.162.774				2.162.774
3945	HS19-329	Chang A Súa	4	2.231.842	32.779	2.264.621	892.462	1.372.159				1.372.159
3946	HS19-330	Lù A Ly	3	2.046.853	30.062	2.076.915	873.692	1.203.223				1.203.223
3947	HS19-331	Giàng A Thềnh	1	602.969		602.969	602.969					
3948	HS19-332	Bế Đại Vương	3	1.057.963		1.057.963	55.000	1.002.963				1.002.963

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	TV19-263	Giàng A Sang	4	2.488.651	36.550	2.525.201	80.300	2.444.901				2.444.901
3950	TV19-309	Nông Đức Tuấn	4	2.442.500	19.364	2.461.864	646.770	1.815.094				1.815.094
3951	TV19-319	Trần Văn Hiệu	13	2.175.350		2.175.350	76.800	2.098.550				2.098.550
3952	TV19-322	Vũ Minh Tú	20	3.346.695		3.346.695	88.500	3.258.195				3.258.195
3953	TV19-323	Đỗ Đức Dũng	7	5.644.351	429.762	6.074.113	723.111	5.351.002				5.351.002
3954	TV19-324	Hoàng Kim Cương	2	1.057.703	188.968	1.246.671	67.500	1.179.171				1.179.171
Tổng cộng			**92.558**	**51.636.275.228**	**2.616.609.805**	**54.252.885.033**	**5.011.556.589**	**49.241.328.444**	**94.000.000**	**415.584.000**	**16.250.000**	**49.767.162.444**

Quảng Ninh, Ngày 27 Tháng 11 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung